

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**Nguyễn Thị Huyền Trang**

**QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM**  
**(2001-2020)**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ**

**HÀ NỘI - 2022**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**Nguyễn Thị Huyền Trang**

**QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM  
(2001-2020)**

Chuyên ngành: Quan hệ quốc tế

Mã số: 9310601.01

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUAN HỆ QUỐC TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**1. PGS.TS. Bùi Thành Nam**

**HÀ NỘI - 2022**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án “*Quốc tế hóa Giáo dục đại học ở Việt Nam (2001 – 2020)*” là công trình nghiên cứu độc lập của tôi. Các nội dung và kết quả nêu trong luận án này là trung thực, khách quan và chưa từng được công bố.

*Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2022*

**Tác giả luận án**

**Nguyễn Thị Huyền Trang**

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành được Luận án “*Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam (2001-2020)*”, NCS đã nhận được sự giúp đỡ của rất nhiều thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp và gia đình.

Lời đầu tiên, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS. Bùi Thành Nam – Trưởng phòng Đào tạo, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình chỉ bảo, động viên, giúp đỡ và hướng dẫn tôi hoàn thành luận án này.

Xin được gửi lời cảm ơn đến GS.TS. Hoàng Khắc Nam – Trưởng khoa Quốc tế học, GS.TS. Phạm Quang Minh – Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và tất cả các thầy cô giáo trong khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã truyền đạt cho tôi rất nhiều kiến thức, kỹ năng cần thiết cho tôi từ bậc đại học, thạc sĩ cho đến nghiên cứu sinh.

Tôi xin được gửi lời cảm ơn đến Lãnh đạo Trường Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên, phòng Đào tạo, Bộ môn Hàn Quốc học đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho quá trình học tập và nghiên cứu của tôi, giúp tôi vừa hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được giao, vừa thực hiện luận án.

Cuối cùng, xin được gửi lời tri ân sâu sắc đến Bố mẹ hai bên, chồng và 02 con trai đã luôn động viên, giúp đỡ trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu!

**Tác giả Luận án**

**Nguyễn Thị Huyền Trang**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

MỞ ĐẦU ..... 7

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU ..... 13

1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề..... 13

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về xu hướng quốc tế hoá giáo dục ..... 13

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về vai trò của giáo dục trong quan hệ quốc tế ..... 20

1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam..... 22

1.2. Một số nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài..... 28

1.2.1. Những vấn đề khoa học đã được giải quyết..... 28

1.2.2. Những vấn đề mới liên quan đến luận án sẽ được tập trung giải quyết..... 29

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ QUÁ TRÌNH QUỐC TẾ HOÁ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM (2001-2020)..... 32

2.1. Cơ sở lý luận..... 32

2.1.1. Khung khái niệm liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học ..... 32

2.1.2. Chủ nghĩa Mac – Lenin..... 52

2.1.3. Tư tưởng Hồ chí Minh ..... 52

2.1.4. Chủ nghĩa Tự do..... 55

2.1.5. Chủ nghĩa Kiến tạo ..... 57

2.2. Cơ sở thực tiễn..... 58

2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực tác động đến quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam ..... 59

|   |            |
|---|------------|
| 2.2.2. Bối cảnh trong nước.....   | 75         |
| <b>2.3. Lý do thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam .....</b>                                  | <b>84</b>  |
| <b>Tiểu kết Chương 2.....</b>   | <b>89</b>  |
| <b>CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2020.....</b>                 | <b>91</b>  |
| <b>3.1. Chủ trương, chính sách của Việt Nam về quốc tế hóa giáo dục đại học giai đoạn 2001 – 2020 .....</b>         | <b>91</b>  |
| <b>3.2. Thực tiễn triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020.....</b> | <b>98</b>  |
| 3.2.1. Hoạt động hợp tác quốc tế.....   | 98         |
| 3.2.2. Hoạt động dịch chuyển, trao đổi sinh viên.....   | 120        |
| 3.2.3. Quốc tế hóa chương trình và giảng dạy .....  | 133        |
| 3.2.4. Hợp tác giáo dục xuyên quốc gia/ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế.....                              | 136        |
| 3.2.5. Phát triển các trường đại học xuất sắc.....  | 140        |
| 3.2.6. Quốc tế hóa nghiên cứu.....  | 141        |
| <b>Tiểu kết chương 3.....</b>   | <b>145</b> |
| <b>CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ THỨC ĐẨY QUÁ TRÌNH QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM .....</b>         | <b>146</b> |
| <b>4.1. Đánh giá quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam (2001 - 2020) .....</b>                        | <b>146</b> |
| 4.1.1. Đánh giá một số thành tựu của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020 .....  | 146        |
| 4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại .....  | 156        |
| 4.1.3. Những khó khăn, thách thức .....   | 160        |
| <b>4.2. Một số khuyến nghị .....</b>  | <b>163</b> |
| <b>Tiểu kết Chương 4.....</b>   | <b>171</b> |
| <b>KẾT LUẬN.....</b>  | <b>173</b> |
| <b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>  | <b>177</b> |

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

### Tiếng Việt

|      |                  |
|------|------------------|
| CD   | Cao đẳng         |
| ĐH   | Đại học          |
| ĐSQ  | Đại sứ quán      |
| GDDH | Giáo dục đại học |
| LHS  | Lưu học sinh     |
| NCS  | Nghiên cứu sinh  |

### Tiếng Anh

|       |  |
|-------|--|
| ADB   | Asian Development Bank<br>Ngân hàng Phát triển châu Á  |
| AEC   | ASEAN Economic Community<br>Cộng đồng kinh tế ASEAN  |
| AFTA  | ASEAN Free Trade Area<br>Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN  |
| AQRF  | ASEAN Qualifications Reference Framework<br>Khung tham chiếu Trình độ ASEAN                    |
| ASEAN | Association of South East Asian Nations<br>Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á                    |
| EU    | European Union<br>Liên minh châu Âu  |
| GATS  | General Agreement on Trade in Services<br>Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ                |
| GATT  | The General Agreement on Tariffs and Trade<br>Hiệp định chung về thuế quan và thương mại       |
| HEI   | Higher Education Institution<br>Tổ chức giáo dục đại học                                       |
| OECD  | Organization for Economic Cooperation and Development<br>Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế |

UNESCO United Nations Educational Scientific and Cultural Organization  
Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp Quốc

WTO World Trade Organization  
Tổ chức Thương mại Thế giới



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|     |             |  |               |
|-----|-------------|--|---------------|
| 1.  | Bảng 2.1    | Sự phát triển của các khái niệm quốc tế hóa giáo dục   | Trang 42      |
| 2.  | Biểu đồ 2.1 | Một số hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam   | Trang 50      |
| 3.  | Biểu đồ 2.2 | Số lượng sinh viên quốc tế trên toàn thế giới (giai đoạn 1998-2018)  | Trang 61      |
| 4.  | Biểu đồ 2.3 | Tầm nhìn ASEAN năm 2015 về Giáo dục  | Trang 72      |
| 5.  | Bảng 2.2    | Các lý do/ động lực để quốc tế hóa giáo dục đại học  | Trang 85      |
| 6.  | Bảng 3.1    | Số lượng học bổng mà Liên bang Nga cấp cho Việt Nam từ 2001-2020   | Trang 104     |
| 7.  | Bảng 3.2    | Số lượng lưu học sinh Việt Nam du học tại Trung Quốc từ 2004 – 2018  | Trang 113     |
| 8.  | Biểu đồ 3.1 | Tình hình Lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản   | Trang 115     |
| 9.  | Bảng 3.3    | Thống kê sinh viên đi, và đến Việt Nam   | Trang 121     |
| 10. | Bảng 3.4    | Thống kê số lượng sinh viên đi ra nước ngoài và sinh viên quốc tế đến Việt Nam 2000-2020                           | Trang 122,123 |
| 11. | Bảng 3.5    | Chỉ tiêu và kết quả một số đề án đưa sinh viên, giảng viên ra nước ngoài đào tạo bằng nguồn ngân sách của Nhà nước | Trang 125     |

|     |             |   |           |
|-----|-------------|---|-----------|
| 12. | Biểu đồ 3.2 | Số lượng sinh viên Việt Nam tại một số quốc gia   | Trang 127 |
| 13. | Biểu đồ 3.3 | Số lượng du học sinh Việt Nam nhập học tại Úc từ năm 2015 đến 2019                                      | Trang 128 |
| 14. | Biểu đồ 3.4 | Số liệu lưu học sinh ở nước ngoài phân theo hệ đào tạo trong năm học 2018 – 2019 tại Việt Nam           | Trang 130 |
| 15. | Bảng 3.6    | Thống kê số lượng LHS Lào tại Việt Nam qua các giai đoạn  | Trang 132 |
| 16. | Biểu đồ 3.5 | Số lượng chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao, kỹ sư tài năng đang thực hiện                  | Trang 135 |
| 17. | Biểu đồ 3.6 | Số bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI giai đoạn 2016-2020                                     | Trang 143 |
| 18. | Biểu đồ 3.7 | Số bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus giai đoạn 2016-2020                                  | Trang 143 |
| 19. | Biểu đồ 4.1 | Bảng so sánh mức chi tiêu công cho Giáo dục đại học (theo GDP) của Việt Nam và một số quốc gia năm 2016 | Trang 159 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trên thế giới, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế giữa các quốc gia đã và đang diễn ra sâu rộng với tốc độ chưa từng có, khoa học – công nghệ tiên bộ vượt bậc làm thay đổi nền giáo dục mỗi quốc gia nói riêng và các mối quan hệ quốc tế nói chung. Bước sang thế kỷ XXI, giáo dục đại học đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới, cao hơn và phức tạp hơn. Hội nghị thế giới về giáo dục đại học năm 2009 do UNESCO tổ chức tại Paris đã nhận định rằng giáo dục đại học đang chuyển động dưới tác động của những động lực mới. Đó là: Sự gia tăng nhu cầu nhập học, việc đa dạng hoá các loại trường và nguồn cung ứng, hợp tác giữa các nhà trường và liên kết mạng lưới, nhu cầu học tập suốt đời, tác động của công nghệ thông tin và truyền thông, trách nhiệm xã hội của các trường đại học, sự thay đổi trong vai trò của Chính phủ. Về cơ bản các động lực trên là biểu hiện cụ thể của một thế giới toàn cầu hoá trong giáo dục đại học. Theo cách nói của T. Friedman, đó là một thế giới phẳng trong đó các rào cản về địa lý, kinh tế và chính trị đang dần được dỡ bỏ. Thế giới phẳng này cũng đang làm “phẳng hoá” giáo dục nghĩa là tạo ra một sân chơi giáo dục bằng phẳng, nơi các cá nhân đều có thể học hỏi, trau dồi kiến thức, phát triển kỹ năng, và mọi quốc gia, tổ chức đều có thể tham gia cung ứng giáo dục, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh bình đẳng. Trong xu hướng đó, quốc tế hóa giáo dục đại học đã và đang dần trở thành một xu thế lớn, được nhiều hệ thống giáo dục đại học chọn lựa và coi như một điều kiện thuận lợi để phát triển, hội nhập với tri thức toàn cầu, trở thành một trong những chìa khóa, công cụ hữu hiệu cho hội nhập và phát triển, thúc đẩy mối quan hệ ngoại giao mang tính chất bền vững giữa các quốc gia.

Song song với đó, trong khu vực, Cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức ra đời với một trong những đặc trưng chung là thừa nhận lẫn nhau về văn bằng của người lao động, đã đặt một cột mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực. Bên cạnh những cơ hội lớn, việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN cũng đặt ra những thách thức không nhỏ đối với hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam.

Trong khi vốn, trình độ, công nghệ kỹ thuật, nguồn lực đội ngũ, danh tiếng của các trường đại học không giống nhau thì yêu cầu về chất lượng giáo dục phải tương đồng trên bình diện khu vực. Mỗi quan tâm chính là làm thế nào để hệ thống giáo dục Việt Nam có thể tự điều chỉnh, nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc tế để có thể tồn tại, đối phó với những thách thức và cạnh tranh với các cơ sở giáo dục khác trong khu vực.

Tại Việt Nam, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình, thuận lợi để phát triển đất nước, Việt Nam đang ngày càng hội nhập quốc tế sâu rộng trên mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học. Trong xu hướng phát triển chung của thế giới và xuất phát từ nhu cầu lớn về nguồn nhân lực có trình độ cao phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc thúc đẩy hoạt động quốc tế hóa, hội nhập trong giáo dục một mặt trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm, là “chìa khóa”, động lực đưa giáo dục đại học Việt Nam phát triển, nhanh tiệm cận với chuẩn mực quốc tế. Mặt khác, quốc tế hóa cũng là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu ngày một khắt khe về thị trường lao động chất lượng cao và là một trong những tiêu chí hàng đầu để đánh giá chất lượng, đẳng cấp và thương hiệu của một cơ sở đào tạo. Mặc dù đã đạt được một số thành tựu, nhưng không thể phủ nhận rằng sức cạnh tranh quốc tế của nền giáo dục của Việt Nam hiện nay còn yếu kém so với các quốc gia trên thế giới. Trước những thách thức to lớn do quá trình toàn cầu hóa, nền kinh tế tri thức và những yêu cầu phát triển nguồn nhân lực ở trong nước, vấn đề đặt ra cho Việt Nam là không ngừng chuyển đổi bên trong của cả hệ thống giáo dục đại học theo hướng toàn cầu hóa về mọi mặt, để có thể “trụ” được trong cơ chế mở cửa Mậu dịch tự do, đồng thời phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Đó là một thách thức rất lớn, nhưng cũng chính là cơ hội buộc các cơ sở giáo dục trong nước, mà trước hết là các trường đại học, các học viện, các trường giáo dục chuyên nghiệp phải nỗ lực thúc đẩy các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, nâng cao vị thế của đơn vị, sớm tạo lập được thương hiệu riêng qua năng lực cạnh tranh quốc tế.

Bên cạnh đó, hiện học viên đang công tác về lĩnh vực hợp tác quốc tế tại một trường Đại học thuộc khu vực Trung du miền núi phía Bắc. Thực tiễn công tác còn gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế trong việc triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về giáo dục. Học viên rất mong muốn được nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề để tìm ra các giải pháp góp phần phát triển các hoạt động quốc tế hóa của đơn vị nói riêng, đóng góp vào sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam nói chung.

Với những lý do trên, tác giả cho rằng đề tài “Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam (2001 - 2020)” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cấp thiết. Việc tìm hiểu bản chất, đánh giá đúng thực trạng của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam (2001 – 2020) sẽ giúp cho Việt Nam có những sự chủ động, xây dựng chiến lược dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, lộ trình và kế hoạch hành động cho quá trình quốc tế hóa để có thể đáp ứng một cách năng động hơn, hiệu quả hơn, trực tiếp hơn những nhu cầu của sự phát triển đất nước.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích của luận án là nghiên cứu thực tiễn triển khai các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam (đặc biệt là quốc tế hoá trong nước) trong giai đoạn 2001 – 2020.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu chủ yếu của Luận án là:

- Làm rõ cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam.
- Phân tích những chính sách và thực trạng triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020.
- Đánh giá và khuyến nghị thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam.

## **4. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam (2001- 2020)

## **5. Phạm vi nghiên cứu**

- Về thời gian: từ năm 2001 đến năm 2020. Năm 2001 là thời điểm bắt đầu của thế kỷ XXI, là thời điểm Chính phủ Việt Nam phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010”, trong đó có giáo dục đại học, năm 2020 là thời điểm kết thúc luận án.

- Về không gian: nghiên cứu các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học trong nước (hay quốc tế hóa tại nhà).

- Về nội dung: phân tích thực tiễn triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam chủ yếu trên cấp độ quốc gia, tập trung các khía cạnh: hoạt động hợp tác quốc tế, hoạt động dịch chuyển và trao đổi sinh viên, quốc tế hoá chương trình và giảng dạy, hợp tác giáo dục xuyên quốc gia, phát triển các trường đại học xuất sắc, hoạt động quốc tế hoá nghiên cứu.

## **6. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế: Tập trung chủ yếu vào cấp độ của QHQT là cấp độ quốc tế - khu vực và cấp độ quốc gia để phân tích các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam trên bình diện song phương và đa phương.

Vận dụng cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; Luận án cũng sử dụng cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Kiến tạo, Chủ nghĩa Tự do để phân tích các hoạt động trao đổi giáo dục, vai trò, tác động của nó đối với ngoại giao và quan hệ đối ngoại của quốc gia ở nhiều khía cạnh khác nhau, lý giải cho xu hướng tăng cường hợp tác, thúc đẩy các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng.

- Phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic: Vận dụng những quan điểm lịch sử, kế thừa và vận dụng trường hợp nghiên cứu về quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam. Nghiên cứu quá thực tiễn triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam đặt trong bối cảnh lịch sử từ năm 2001 đến năm 2020.

- Phương pháp thống kê và so sánh: luận án đã sử dụng phương pháp này để tổng hợp và phân tích các dữ liệu cụ thể như số lượng dịch chuyển quốc tế của người học, chương trình liên kết đào tạo quốc tế, chương trình tiên tiến,...

- Phương pháp nghiên cứu hệ thống: hệ thống các quan điểm, các khái niệm trong nhận định tình hình thế giới, khu vực và trong nước, hệ thống các chính sách của Đảng và Nhà nước về quốc tế hoá giáo dục đại học.

## **7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu**

- **Về khoa học:** Nghiên cứu này làm phong phú thêm các tài liệu hiện có trong lĩnh vực quốc tế hóa thông qua việc cung cấp những hiểu biết sâu sắc về quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đã phát triển như thế nào tại một nước đang phát triển như Việt Nam. Luận án là công trình nghiên cứu toàn diện và chuyên sâu về quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2001-2020. Luận án góp phần làm rõ các cơ sở lý luận và thực tiễn triển khai, mang lại cái nhìn cụ thể về bản chất, đặc trưng, vai trò, cơ hội và thách thức, thực trạng triển khai các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam. Luận án góp phần đánh giá đúng vai trò của việc quốc tế hóa và thực tiễn triển khai tại Việt Nam, từ đó xác định rõ những thời cơ, cũng như thách thức, giúp cho giáo dục đại học Việt Nam có những ưu tiên phát triển phù hợp nhất. Trên cơ sở khoa học, luận án đưa ra dự báo quốc tế hóa giáo dục đại học chắc chắn sẽ là xu thế phát triển tất yếu trong thời gian tới, mà các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam cần tận dụng thời cơ, nắm bắt cơ hội để có thể hội nhập và tăng khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế.

- **Về thực tiễn:** Đóng góp quan trọng nhất về mặt thực tiễn của Luận án là trở thành nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho những nhà nghiên cứu về hợp tác quốc tế giáo dục, quốc tế hóa giáo dục đại học, phục vụ cho công tác giảng dạy một số học phần thuộc chuyên ngành quan hệ quốc tế. Và hơn hết, qua Luận án, tác giả cũng mong muốn góp phần tìm ra các giải pháp nhằm thực thi một cách có hiệu quả tại đơn vị nói riêng và của các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam nói chung nhằm thúc đẩy quá trình quốc tế hóa một cách hiệu quả và góp phần tăng cường hơn nữa quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới.

## **9. Bố cục của Luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành bốn chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam (2001-2020)

Chương 3: Thực trạng triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam từ năm 2001 đến năm 2020

Chương 4: Đánh giá và khuyến nghị thúc đẩy quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam



## **CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**

### **1.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề**

Xuất hiện từ những năm 1980 đến nay, quốc tế hóa giáo dục đại học là một hiện tượng ngày càng trở nên quan trọng, nhận được rất nhiều sự quan tâm không chỉ đối với cộng đồng giáo dục đại học trên toàn cầu mà còn đối với mỗi quốc gia dân tộc. Đó là một quá trình có chủ đích được các nhà khoa học, các nhà hoạch định chính sách, các cơ sở giáo dục đại học, các quốc gia không ngừng thúc đẩy nghiên cứu. Tác động của QTH vượt ra ngoài phạm vi của giáo dục đại học đơn thuần, có ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và ngoại giao. Từ đó đến nay, quốc tế hóa giáo dục đại học nói chung và quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam nói riêng trở thành chủ đề của nhiều cuộc tranh luận, nhiều công trình nghiên cứu với các trọng tâm và chủ đề khác nhau, từ lý luận đến thực tiễn, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn.

Nội dung chính của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài có thể chia làm 3 nhóm sau: (1) Các công trình nghiên cứu về xu hướng quốc tế hoá giáo dục. Trong bối cảnh toàn cầu hoá, quốc tế hoá chính là quá trình phát triển tất yếu của giáo dục đại học trên toàn thế giới, là bối cảnh có tác động mạnh mẽ đến nền giáo dục của mọi quốc gia, dân tộc. Và do vậy, nền giáo dục của Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó. (2) Các công trình nghiên cứu về vai trò của giáo dục trong quan hệ quốc tế. Những tài liệu nghiên cứu này đem lại một cách tiếp cận mới về vai trò của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng trong việc xây dựng, phát triển các mối quan hệ hợp tác giữa các quốc gia. (3) Các công trình nghiên cứu về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam. Đây là những nội dung liên quan, gắn trực tiếp với chủ đề mà Luận án nghiên cứu.

#### **1.1.1. Các công trình nghiên cứu về xu hướng quốc tế hoá giáo dục**

Trên thế giới, có rất nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học. Đến nay, quốc tế hóa giáo dục đại học trở thành thuật ngữ phổ biến rộng rãi trên thế giới, thu hút sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà nghiên

cứu giáo dục. Những học giả tiêu biểu có thể kể đến như Philip G. Altbach – Đại học Boston, Hoa Kỳ là một trong những giáo sư đầu ngành, với 1000 các công trình nghiên cứu liên quan đến giáo dục, quốc tế hóa giáo dục đại học; Jane Knight, Đại học Toronto, Hoa Kỳ với hơn 200 công trình nghiên cứu khác nhau; Hans de Wit, Trường Đại học Boston, Hoa Kỳ với khoảng 300 nghiên cứu lớn nhỏ khác nhau xung quanh vấn đề này, Wende... (Phụ lục 1).

#### *Quốc tế hóa giáo dục trên thế giới:*

Một trong những cuốn sách đầu tiên nghiên cứu một cách có hệ thống các ý nghĩa quan trọng nhất của quá trình toàn cầu hóa giáo dục đại học và mối liên hệ giữa các trường đại học là cuốn sách “Comparative Higher Education: Knowledge, the University, and Development” (tạm dịch “*Giáo dục Đại học so sánh: Tri thức, Trường đại học và sự phát triển*”) của Philip G. Altbach, xuất bản năm 1998. Trước vai trò trung tâm của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển của thế kỷ XXI, tầm quan trọng của giáo dục đại học được thừa nhận cả trên phạm vi quốc gia và quốc tế, bởi nó góp phần tăng cường nguồn nhân lực trình độ cao và tạo ra tri thức mới. Theo đó, giáo dục đại học ngày càng mang tính quốc tế. Có vô số các liên kết giữa các hệ thống học thuật trên phạm vi toàn thế giới. Tác giả cũng tập trung nghiên cứu sự tham gia của chuyên gia, giảng viên, sinh viên, đặc biệt là vai trò chính trị của họ trong khuôn khổ nghiên cứu so sánh. Rất nhiều ví dụ minh họa như chương trình trao đổi quốc tế, xu hướng phát triển của các trường đại học tương lai, các mối quan hệ phức tạp giữa các hệ thống học thuật trên thế giới được tác giả sử dụng hiệu quả cho phân tích của mình.

Trong bài báo “The Internationalization of Higher Education: Motivations and Realities” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học: Các động lực và thực tiễn*”), năm 2006, Philip G. Altbach và Jane Knight đã nghiên cứu những động lực và nguyên nhân dẫn đến sự phát triển của quốc tế hóa giáo dục đại học cụ thể tại những khu vực khác nhau, như tại Châu Âu, Châu Á, tại các quốc gia phát triển và đang phát triển. Hai tác giả cho rằng, Quốc tế vẫn là một vấn đề trọng tâm của giáo dục đại học trong thời gian tới, vấn đề đặt ra là phải đảm bảo rằng các hoạt động giáo

dục đại học liên quốc gia cần mang lợi ích cho công chúng chứ không chỉ tập trung vào duy nhất lợi ích riêng lẻ nào đó.

Trong cuốn sách “Tradition and Transition: The International Imperative in Higher Education” (tạm dịch “*Truyền thống và sự chuyển đổi: Đòi hỏi quốc tế trong giáo dục đại học*”) năm 2007, Philip G. Altbach tiếp tục nghiên cứu, phân tích nhiều chủ đề chính của sự thay đổi học thuật trong thế kỷ XXI. Cuốn sách mang đến một cách tiếp cận so sánh độc đáo, trích dẫn các ví dụ từ nhiều bối cảnh quốc gia để minh họa cho các chủ đề. Kết quả nghiên cứu cho thấy tính chất đa quốc gia của giáo dục đại học, toàn cầu hóa trong giáo dục đại học và khoa học công nghệ là bước phát triển không thể tránh khỏi. Cùng với sự phát triển của kỹ thuật hiện đại, internet, truyền thông, giao tiếp quốc tế ngày càng dễ dàng, cùng với đó là dòng chảy sinh viên, lao động quốc tế trên toàn cầu là những nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hóa giáo dục đại học. Không một hệ thống học thuật nào có thể tồn tại một mình trên thế giới trong thế kỷ XXI. Thách thức đặt là cần nhận ra tính chất phức tạp đó của bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu, để có thể cải thiện tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục đại học hiện nay.

Năm 2011, Hans de Wit xuất bản cuốn sách “Trends, Issues and Challenges in Internationalisation of Higher Education” (tạm dịch “*Xu hướng, vấn đề và những thách thức của quốc tế hoá giáo dục đại học*”). Cuốn sách là tập hợp tuyển chọn các bài báo được xuất bản trong đầu những năm 2000 của tác giả Hans de Wit và cộng sự về các chủ đề quốc tế hóa giáo dục đại học. Cuốn sách cung cấp một cái nhìn tổng quan về khái niệm, xu hướng, những thách thức và những quan niệm sai lầm liên quan đến quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học. Tựu chung lại, quốc tế hóa trong giáo dục đại học là một quá trình phát triển và thay đổi để đáp ứng với những thay đổi của môi trường địa phương, quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Năm 2013, trong cuốn sách “An Introduction to Higher Education Internationalisation” (tạm dịch “*Giới thiệu về quốc tế hoá giáo dục đại học*”), tác giả Hans de Wit và các cộng sự thuộc Trung tâm Quốc tế hóa giáo dục đại học, Đại học Cattolica đã cung cấp những thông tin khá đầy đủ về các vấn đề và xu hướng

chính quốc tế hóa giáo dục đại học. Nội dung cuốn sách gồm 3 phần chính: phần đầu cung cấp cái nhìn tổng quan về vấn đề, về lý do, cách thức cũng như quá trình phát triển của vấn đề. Phần thứ hai đề cập đến quốc tế hóa chương trình giảng dạy và phần cuối cùng đặt trọng tâm nghiên cứu về quốc tế hóa giáo dục đại học của Italia.

Tác giả Wende với những công trình “Missing Links: The relationship between national policies for internationalization and those for higher education in general” (tạm dịch “*Những liên kết còn thiếu: Mối quan hệ giữa các chính sách quốc gia về quốc tế hóa và các chính sách đối với giáo dục đại học nói chung*”), năm 1997, xem xét các chính sách về quốc tế hóa giáo dục đại học trong khuôn khổ rộng lớn hơn đó chính là hoạch định chính sách quốc gia về giáo dục đại học. Trong nghiên cứu “International policies: About new trends and contrasting paradigms” (tạm dịch “*Các chính sách quốc tế: Các xu hướng mới và các mô hình tương phản*”), năm 2001, quốc tế hóa giáo dục đại học được phân tích như một phản ứng của toàn cầu hóa. Tác giả tìm hiểu về sự khác biệt giữa hai mô hình cạnh tranh và hợp tác trong quốc tế hóa, đồng thời vai trò của Châu Âu trong thị trường giáo dục toàn cầu. Trong bài báo “Internationalization of Higher Education in the OECD Countries: Challenges and Opportunities” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học ở các nước OECD: Thách thức và cơ hội*”), năm 2007, tác giả tập trung nghiên cứu khả năng phát triển quốc tế hóa giáo dục đại học ở các quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), phân tích các cách thức ảnh hưởng đến quá trình này và những thay đổi vai trò của quốc gia, khu vực, cơ quan, các cơ chế song phương, đa phương. Đồng thời, đưa ra những kịch bản tương lai cho giáo dục đại học trong khuôn khổ OECD.

Bên cạnh đó, tác giả Jane Knight với hơn 200 công trình nghiên cứu khác nhau cũng đã khẳng định có sự quan tâm và tranh luận ngày càng tăng về quốc tế hóa trong những năm đầu thập niên 1990, với những nhận định và cách tiếp cận mới. Trong bối cảnh Chiến tranh lạnh vừa kết thúc, toàn cầu hóa có tác động và ảnh hưởng lớn, giáo dục đã trở thành trung tâm của sự phát triển kinh tế, chính trị, xã

hội (“*Các chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học: Các quan điểm lịch sử và khung khái niệm* - Strategies for internationalisation of higher education: Historical and conceptual perspectives”, năm 1995). Trong bài nghiên cứu “Internationalization of higher education: A conceptual framework” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học: Khung khái niệm*”) năm 1997, bài báo “Updated definition of internationalization” (tạm dịch “*Cập nhật định nghĩa về quốc tế hoá*”) năm 2003, Giáo sư Jane Knight đã đề cập đến các khía cạnh khác nhau liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học. Knight giải thích khái niệm “quốc tế hóa giáo dục đại học là quá trình tích hợp các yếu tố quốc tế, liên văn hóa hoặc mẫu hình toàn cầu vào mục đích, chức năng và cách thức phân phối của giáo dục đại học”, chỉ ra rằng toàn cầu hóa “ảnh hưởng đến mỗi quốc gia theo một cách không giống nhau do lịch sử, truyền thống, văn hóa và các ưu tiên của mỗi quốc gia khác nhau. Knight coi việc liên kết, quốc tế hóa giáo dục đại học là “một trong những cách mà một quốc gia phản ứng với tác động của toàn cầu hóa, đồng thời tôn trọng đặc tính cá thể của quốc gia”. Trong bài báo “Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales” (tạm dịch “*Quốc tế hóa mới: Định nghĩa, cách tiếp cận và các lý do*”) năm 2004, tác giả Jane Knight đã kịp thời xem xét, cập nhật các khái niệm, phân tích ý nghĩa, lý do cũng như cách tiếp cận về quốc tế hóa giáo dục đại học ở cả cấp độ thể chế và quốc gia, nhằm đáp ứng với những phát triển và thay đổi nhanh chóng của giáo dục đại học trên thế giới.

*Quốc tế hóa giáo dục tại một số khu vực/ nhóm quốc gia:*

Nghiên cứu về Hoa Kỳ và Châu Âu, năm 2002, Hans de Wit xuất bản cuốn sách “Internationalization of higher education in the United States of America and Europe: A historical, comparative, and conceptual analysis” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Hoa Kỳ và Châu Âu: Một phân tích lịch sử, so sánh và khái niệm*”) (sách đạt gần 2000 lượt trích dẫn, tham khảo). Bên cạnh việc đưa ra định nghĩa về quốc tế hóa giáo dục đại học là khía cạnh quốc tế, liên văn hóa hoặc toàn cầu vào mục đích, chức năng giảng dạy, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ của các cơ sở giáo dục đại học. Việc tăng cường hoạt động quốc tế trong giáo dục đại học có liên

quan một cách biện chứng đến quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa hiện nay. Trong phần thứ nhất, tác giả đã có những phân tích toàn diện, so sánh sự phát triển của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Hoa Kỳ và Châu Âu. Trong phần thứ hai, các lý do chính trị, kinh tế, xã hội văn hóa và học thuật của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đã được tác giả đề cập đến và đưa ra những phân tích quan trọng. Phần cuối cùng, tác giả đặt vấn đề quốc tế hóa giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Nghiên cứu về khu vực Châu Âu, cuốn sách “National Policies for the Internationalisation of Higher Education in Europe” (tạm dịch “*Các Chính sách Quốc gia về Quốc tế hóa Giáo dục Đại học ở Châu Âu*”) xuất bản năm 1997 bởi Cơ quan Quốc gia về Giáo dục Đại học, Thụy Điển đã trình bày tổng quan và phân tích về các chính sách quốc gia về quốc tế hóa giáo dục đại học trong 10 năm, tập trung vào những vấn đề chính đó là (1) các ý tưởng và cam kết chính trị làm nền tảng cho các chính sách của quốc gia, (2) các ưu tiên chính sách, (3) là các phương thức để xây dựng chính sách, (4) việc thực hiện chính sách và (5) đánh giá xem chính sách của quốc gia có ảnh hưởng/ hoặc bị ảnh hưởng như thế nào bởi các sáng kiến quốc tế hoặc đa phương. Cuốn sách cũng đi sâu nghiên cứu thực tiễn tại một số quốc gia Áo, Đan Mạch, Phần Lan, Đức, Hy Lạp, Hà Lan, Thụy Điển, Vương quốc Anh, Trung và Đông Âu và Nga. Những phát hiện của nghiên cứu này cho thấy, với Châu Âu, động cơ kinh tế có tầm quan trọng lớn trong quá trình thực thi quốc tế hóa giáo dục đại học của họ.

Trong khi đó tại khu vực Đông Á, cuốn sách “Internationalization of Higher Education in East Asia” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Đông Á*”), năm 2017, của tác giả Ka Ho Mok và Kar Ming Yu cung cấp một cách tiếp cận khác ở tầm vĩ mô về những thay đổi mạnh mẽ, những thách thức mà hệ thống giáo dục đại học Châu Á phải đối mặt, và cách mà chính phủ, các cơ sở giáo dục đại học ở các quốc gia Châu Á phản ứng với những thách thức ngày càng tăng đó. Không giống như ở khu vực Châu Âu, với mong muốn trở tăng cường khả năng cạnh tranh toàn cầu và có vị trí thuận lợi trên trường quốc tế, chính phủ các quốc gia Châu Á đã

thực hiện đặt mục tiêu trở thành trung tâm giáo dục của khu vực hoặc thúc đẩy các chương trình giáo dục xuyên biên giới.

Tại Châu Á Thái Bình Dương, tác giả Jane Knight và Hans de Wit đã cộng tác nghiên cứu xuất bản cuốn sách “Internationalisation of higher education in Asia Pacific countries” (tạm dịch “*Quốc tế hoá giáo dục đại học tại các quốc gia Châu Á Thái Bình Dương*”), năm 1997. Cuốn sách đã cung cấp một khung khái niệm về quốc tế hóa giáo dục đại học, thảo luận về các chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học tại các quốc gia thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, cụ thể tại một số quốc gia như Úc, Hồng Kông, Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, New Zealand, Singapore, Thái Lan.

Gần đây nhất là cuốn sách “The Globalization of Internationalization: Emerging Voices and Perspectives” (tạm dịch “*Toàn cầu hoá của quốc tế hoá: Quan điểm từ các quốc gia mới nổi*”) của tác giả Hans de Wit và các cộng sự, xuất bản năm 2017. Cuốn sách ra đời trong bối cảnh làn sóng toàn cầu hóa, quốc tế hóa diễn ra trên khắp thế giới, với sự đa dạng và phát triển không ngừng. Cuốn sách đã trả lời cho những câu hỏi chính như: mối quan hệ giữa văn hóa, xã hội và chính trị của quá trình này là gì, nhân tố tác động đến quá trình này như thế nào?; Quốc tế hóa có ý nghĩa như thế nào tại các quốc gia đang phát triển, quốc gia mới nổi? Những vấn đề nào trong bối cảnh toàn cầu có tác động đến các quá trình quốc tế hóa? Những thách thức và trở ngại chính mà các quốc gia gặp phải trong việc phát triển các mô hình quốc tế hóa sáng tạo và phi truyền thống là gì? Xu hướng, quan điểm toàn diện về quốc tế hóa tại các quốc gia, khu vực đang phát triển này là gì? Cuốn sách là tập hợp những quan điểm của Hans de Wit và hơn 30 tác giả khác nhau trên khắp thế giới (chủ yếu từ các quốc gia mới nổi, các quốc gia đang phát triển) để đưa ra những nhận định, tiếng nói rất đặc thù từ các quốc gia này. Nội dung cuốn sách tập trung thảo luận về bối cảnh quốc tế, bối cảnh toàn cầu của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học theo cả chiều ngang và chiều dọc qua các giai đoạn phát triển khác nhau. Bên cạnh đó, vai trò, trách nhiệm xã hội, cũng như thực tiễn triển khai quá trình này tại một số quốc gia Đông Á như tại Việt Nam, Trung

Quốc, Malaysia...cũng được các tác giả nghiên cứu, nhận định cách thức mà các quốc gia này ứng phó với những thách thức ngày càng tăng của quá trình toàn cầu hóa đối với sự phát triển của đất nước. Có thể nói, cuốn sách này đã đem lại những cách nhìn rất mới, đa dạng về thực tiễn quốc tế hóa giáo dục đại học ở các nước đang phát triển.

Qua những kết quả nghiên cứu có thể thấy, bối cảnh cũng như quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học không phát triển theo những cách thức tương tự nhau hoặc cùng thời điểm với nhau ở các cơ sở giáo dục và ở các quốc gia, khu vực trên thế giới. Trên thực tế, tùy vào điều kiện, đặc điểm và mục đích của mỗi chủ thể khác nhau, sẽ có những cách tiếp cận cũng như nhấn mạnh khác nhau về quốc tế hóa giáo dục đại học.

### **1.1.2. Các công trình nghiên cứu về vai trò của giáo dục trong quan hệ quốc tế**

Các nguồn tài liệu liên quan đến các hoạt động trao đổi giáo dục đại học và vai trò của giáo dục trong ngoại giao cũng được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới. Có thể thấy rằng, cho dù là đối với quốc gia nhỏ hay quốc gia lớn trên trường quốc tế, các hoạt động giao lưu, trao đổi giáo dục đều đóng vai trò quan trọng trong việc quảng bá hình ảnh tích cực của quốc gia bên cạnh các giá trị văn hóa và lịch sử đến với bạn bè quốc tế.

Trong bài nghiên cứu “The role of international educational exchanges in public diplomacy” (tạm dịch “*Vai trò của hoạt động trao đổi giáo dục đối với ngoại giao công chúng*”), năm 2007, tác giả De Lima, A. F đã đưa ra kết luận về ba vai trò chính của các hoạt động trao đổi giáo dục quốc tế là: phát triển hiểu biết lẫn nhau, xây dựng hình ảnh tích cực về đất nước và thúc đẩy chính sách đối ngoại của đất nước.

Trong bài nghiên cứu “Confucius Institute project: China’s cultural diplomacy and soft power projection” (tạm dịch “*Dự án Viện Khổng Tử: Chính sách ngoại giao văn hóa và sức mạnh mềm của Trung Quốc*”) tác giả Pan, S. Y. đưa ra quan điểm việc xây dựng và phát triển các Viện Khổng Tử trên toàn cầu có thể được hiểu là một nhân tố của hoạt động ngoại giao văn hóa do Chính phủ Trung Quốc và có sở



giáo dục đại học thực hiện, nhằm thu hút ảnh hưởng và nhận được sự chấp nhận rộng rãi hơn trên toàn cầu đối với Trung Quốc.

Trong bài nghiên cứu “International Education as Public Diplomacy” (tạm dịch “*Giáo dục quốc tế như là ngoại giao công chúng*”), tác giả Byme, C & Hall cho rằng quốc tế hóa giáo dục đại học khuyến khích phát triển quyền lực mềm, theo đó quốc gia có thể tạo nên danh tiếng và nâng cao năng lực của họ để tham gia và gây ảnh hưởng đến khu vực, trên toàn cầu thông qua những chương trình trao đổi, những mối quan hệ văn hóa, kinh tế và xã hội.

Trong cuốn sách “South Korea's Soft Power and Public Diplomacy” (tạm dịch “*Quyền lực mềm và Ngoại giao công chúng của Hàn Quốc*”), tác giả Kadir Jun Ayhan và nhóm tác giả đã nghiên cứu rất nhiều khía cạnh khác nhau của quyền lực mềm và ngoại giao công chúng của Hàn Quốc như quan hệ công chúng, hoạt động truyền thông chiến lược, hoạt động quảng bá văn hoá, phát thanh truyền hình, thể thao... nhằm tối ưu hóa các nỗ lực ngoại giao của Hàn Quốc. Trong đó, trao đổi giáo dục được coi là một công cụ có hiệu quả lâu dài trong việc xây dựng mối quan hệ ngoại giao.

Bên cạnh đó còn rất nhiều các nghiên cứu khác khẳng định trao đổi và hợp tác quốc tế có ảnh hưởng đến các khía cạnh xã hội, văn hóa, học thuật, chính trị và kinh tế; Một số các sáng kiến giáo dục đã sử dụng giá trị văn hóa như một công cụ quyền lực mềm bằng cách nhấn mạnh các giá trị và bản sắc văn hóa chung. Giáo dục nỗ lực nâng cao tầm vóc quốc tế của mình thông qua việc tham gia vào công tác ngoại giao văn hóa; Để có thể tìm hiểu văn hóa của một số quốc gia khác, điều quan trọng là phải kết nối với công dân của quốc gia đó. Và giá trị có thể được truyền qua các hoạt động trao đổi sinh viên... (Phụ lục 2).

Các nghiên cứu trên đã phân tích các hoạt động trao đổi giáo dục, vai trò, tác động của nó đối với ngoại giao và quan hệ đối ngoại của quốc gia ở nhiều khía cạnh khác nhau. Trên thực tế, trao đổi giáo dục đại học được chú trọng ở nhiều quốc gia nhằm quảng bá những hình ảnh tích cực về quốc gia đối với bạn bè quốc tế, tăng cường quan hệ ngoại giao, thúc đẩy việc triển khai chính sách đối ngoại tại các quốc

gia mục tiêu. Do đó, nhiều nghiên cứu khuyến nghị rằng các nhà hoạch định chính sách nên đầu tư thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục, để có thể đạt được những lợi ích to lớn không chỉ đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và còn đối với các lợi ích chính trị của quốc gia.

### **1.1.3. Các công trình nghiên cứu về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam**

Trong các công trình nghiên cứu của học giả quốc tế về giáo dục của Việt Nam phải kể đến cuốn sách “Reforming Higher Education in Vietnam: Challenges and Priorities” (tạm dịch “*Cải cách Giáo dục Đại học ở Việt Nam: Những thách thức và các ưu tiên*”) của các tác giả Grant Harman, Martin Hayden, Phạm Thanh Nghị xuất bản năm 2010. Cuốn sách bao gồm rất nhiều chủ đề khác nhau về lịch sử phát triển, cấu trúc giáo dục đại học, các chương trình cải cách, vấn đề sở hữu trí tuệ, vấn đề quản trị đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đại học, xem xét các tác động kinh tế - xã hội, quy trình hoạch định chiến lược... Tài liệu là một đánh giá toàn diện và học thuật về các khía cạnh khác nhau của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Nhiều mục tiêu ngắn hạn và dài hạn đã được đề cập đến để thực hiện quá trình cải cách hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong những thập kỷ tiếp theo. Cũng trong cuốn sách này, tác giả Anthony R. Welch có bài viết “Internationalisation of Vietnamese Higher Education: Retrospect and Prospect” (tạm dịch “*Quốc tế hóa Giáo dục Đại học Việt Nam: Quá khứ và Triển vọng*”) thuộc chương 14. Bài viết xem xét những tác động bên ngoài như từ Trung Quốc, phương Tây, các nước xã hội chủ nghĩa đến hệ thống giáo dục Việt Nam và cách thức mà chúng ta phản ứng lại với điều đó.

Cuốn sách “The Political Economy of Educational Reforms and Capacity Development in Southeast Asia: Cases of Cambodia, Laos and Vietnam” (tạm dịch “*Kinh tế chính trị của các cuộc cách giáo dục và phát triển năng lực ở Đông Nam Á: Trường hợp của Campuchia, Lào và Việt Nam*”) của các tác giả Yasushi Hirosato, Yuto Kitamura xuất bản năm 2009 cũng là một nguồn cung cấp thông tin quan trọng cho các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách giáo dục có thêm

những kiến thức liên quan đến quá trình cải cách giáo dục và phát triển năng lực tại các quốc gia đang phát triển, cụ thể là tại Lào, Campuchia và Việt Nam.

Cuốn sách “Higher Education in Vietnam: Flexibility, Mobility and Practicality in the Global Knowledge Economy” (tạm dịch *Giáo dục đại học ở Việt Nam: Tính linh hoạt, tính di động và thực tiễn trong nền kinh tế tri thức toàn cầu*) của tác giả Simon Marginson và nhóm tác giả đến từ Việt Nam đề cập đến rất nhiều vấn đề như sinh viên, chương trình giảng dạy, quốc tế hóa... cũng là một nguồn tài liệu quý giá về sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam.

Tại Việt Nam, qua tìm hiểu của NCS thì có rất nhiều sách, báo, bài phát biểu, công trình nghiên cứu, hội nghị, hội thảo bàn về Giáo Dục trong bối cảnh Hội nhập quốc tế. Có thể kể đến như: “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010”, (2002), NXB Giáo dục. “Giáo dục Việt Nam bước vào thế kỷ XXI – Bối cảnh, xu hướng và động lực phát triển. Viện nghiên cứu phát triển giáo dục”, (1998), Bộ GD&ĐT. Cuốn sách “Giáo dục Việt Nam hội nhập quốc tế” của tác giả tác giả: TSKH. Phạm Đỗ Nhật Tiến, PGS.TS. Phạm Lan Hương đề cập rất nhiều vấn đề được quan tâm như hợp tác và cạnh tranh, nhà nước và thị trường, đánh giá quốc gia và xếp hạng quốc tế, cùng những kịch bản về các tương lai của giáo dục; Hay “Một số vấn đề của giáo dục Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa” của GS.TSKH. Lê Ngọc Trà, Viện Nghiên cứu Giáo dục, trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh. Hội thảo Quốc gia "Hội nhập quốc tế trong quá trình đổi mới GDDH Việt Nam" do ĐH Quốc Gia Hồ Chí Minh tổ chức với rất nhiều bài tham luận chuyên sâu. Luận án của TS. Chu Trí Thắng “ Chính sách hợp tác với nước ngoài về đào tạo của Việt nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế”. Hội thảo quốc tế “Hướng tới quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam tới năm 2025” do Hội đồng Anh tại Việt Nam phối hợp cùng Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức...Tuy nhiên, có thể thấy hầu hết các công trình đánh giá những thuận lợi, khó khăn và giải pháp của giáo dục Việt Nam trong bối cảnh Hội nhập, chính sách hợp tác nước ngoài về đào tạo trong thời kỳ hội nhập, định hướng quốc tế hóa giáo dục đại học đến 2025.

Những nghiên cứu về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam chủ yếu là những bài báo đơn lẻ trên các tạp chí. Công trình chuyên sâu nghiên cứu về vấn đề này chỉ có: Đề tài khoa học “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học” thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016 – 2020 “Nghiên cứu phát triển khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam” do GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài chủ trì, nghiệm thu vào tháng 1 năm 2021. Sách chuyên khảo: Quốc tế hóa giáo dục: thông lệ thế giới và bằng chứng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam do GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài chủ biên, xuất bản tháng 9 năm 2020. Cuốn sách “Internationalisation in Vietnamese Higher Education” (tạm dịch “*Quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam*”) của tác giả Ly Thi Tran – Trường Đại học Deakin, Australia và các cộng sự. 02 luận án tiến sĩ: Luận án “The Internationalization of higher education from the perspectives of institutional stakeholders: The Case of Vietnam National University, Hanoi” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học từ quan điểm của các thể chế liên quan: Trường hợp của Đại học Quốc gia Hà Nội*”) của NCS. Nguyễn Thùy Anh – Trường Đại học Waseda, Nhật Bản và luận án “The Internationalisation of Higher Education in Vietnamese Universities” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học ở các trường đại học Việt Nam*”) của NCS. Nguyễn Thị Phương Thu, Trường Đại học Portsmouth.

Đề tài “*Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học*”, nhóm tác giả đã tập trung nghiên cứu những kinh nghiệm về quốc tế hóa của một số quốc gia trên thế giới, đúc kết cơ sở lý luận cho quốc tế hóa hệ thống giáo dục Việt Nam, đánh giá hiện trạng triển khai quốc tế hóa hệ thống giáo dục Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học trong nước. Đề tài đã đúc kết được: (1) khung phân tích quốc tế hóa hệ thống giáo dục Việt Nam, (2) nhận diện cơ bản hiện trạng quốc tế hóa giáo dục Việt Nam, (3) đề xuất quy trình cơ bản thiết kế chiến lược quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học, (4) kiến nghị giải pháp, (5) Đề xuất các chương trình, dự án nâng cao hiệu quả của quá trình này, (6) đề xuất nhóm giải pháp thúc

đẩy quốc tế hóa hiệu quả các cấp giáo dục trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu của đề tài tập trung chủ yếu giai đoạn từ 2016 – 2019. Mục tiêu chủ yếu là phục vụ cho lĩnh vực giáo dục, các lý do chính trị, quan hệ quốc tế ít được đề cập đến trong đề tài.

Cuốn sách “*Quốc tế hóa giáo dục: thông lệ thế giới và bằng chứng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*” do GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài chủ biên là một trong các kết quả nghiên cứu của Đề tài “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học”. Tài liệu này là kết quả nghiên cứu đúc kết từ cơ sở lý luận và thực tiễn quốc tế hóa giáo dục đại học các quốc gia phát triển và các quốc gia châu Á bao gồm các quốc gia nói tiếng Anh và không nói tiếng Anh kết hợp với tiến hành phỏng vấn sâu lãnh đạo 36 trường đại học trong và ngoài nước, phỏng vấn quan điểm quốc tế hóa hơn 120 lãnh đạo giáo dục đại học và khảo sát hiện trạng quốc tế hóa giáo dục hơn 100 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 trong mối tương quan so sánh dữ liệu hệ thống giáo dục đại học Việt Nam và các quốc gia ASEAN. Từ đó, tài liệu đúc rút ra nội hàm quốc tế hóa giáo dục, thông lệ và kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới, xây dựng khung phân tích quốc tế hóa giáo dục và giáo dục đại học Việt Nam và trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất giải pháp chính sách thúc đẩy quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Cuốn sách “*Internationalisation in Vietnamese Higher Education*” (tạm dịch “*Quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam*”) là tập hợp các bài nghiên cứu của nhiều tác giả về quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam. Cuốn sách gồm 2 phần chính tập trung vào các nội dung chính sách, thực tiễn quốc tế hoá giáo dục đại học Việt Nam và dịch chuyển sinh viên. 14 chương sách đề cập đến các vấn đề như: Các chính sách và thực tiễn triển khai quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam; Vấn đề đảm bảo chất lượng; Chương trình tiên tiến và quốc tế hóa chương trình giảng dạy; Giáo dục xuyên biên giới; Tác động của các tổ chức quốc tế đến chính sách giáo dục đại học của Việt Nam; Vai trò tiếng Anh như ngôn ngữ thứ 2; Vấn đề trao đổi sinh viên; Chảy máu chất xám; Các tổ chức phi chính phủ và quốc tế hóa giáo dục

đại học. Các chương đã nêu bật được các khía cạnh nổi bật của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam đó là: hợp tác quốc tế, chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế; ảnh hưởng của quốc tế đối với giáo dục Việt Nam; Và sự di chuyển quốc tế của giảng viên, sinh viên. Cuốn sách đã đưa ra một góc nhìn so sánh về các khía cạnh của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam và các quốc gia lân cận, rút ra tính đặc biệt, đa dạng và phức tạp giữa chính sách và thực tiễn thực hiện quá trình này tại Việt Nam. Tuy nhiên, cuốn sách là tập hợp các bài viết từ nhiều tác giả khác nhau, nên mỗi chương sách chỉ tập trung vào một khía cạnh nhỏ của vấn đề. Do đó, luận án một mặt sẽ kế thừa những kết quả đã có, mặt khác sẽ hệ thống lại và tập trung nghiên cứu chuyên sâu về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam trong giai đoạn cụ thể từ năm 2001-2020. Trên cơ sở đó, có những đánh giá tổng thể về quá trình thực hiện trong 20 năm đầu của thế kỷ XXI, rút ra những bài học kinh nghiệm và thúc đẩy quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Luận án tiến sĩ “The Internationalization of higher education from the perspectives of institutional stakeholders: The Case of Vietnam National University, Hanoi” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học từ quan điểm của các thể chế liên quan: Trường hợp của Đại học Quốc gia Hà Nội*”) của NCS. Nguyễn Thùy Anh đưa ra những cách nhìn sâu, toàn diện về quốc tế hóa giáo dục đại học từ một trường đại học công lập tiêu biểu hàng đầu của Việt Nam, đó là Đại học Quốc gia Hà Nội. Nghiên cứu đã đề cập đến hiện trạng, chiến lược quốc tế hóa cụ thể của đơn vị này. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ tập trung vào một trường đại học, thiếu sự so sánh với các đối tác hoặc loại trường đại học khác trong cùng khía cạnh nghiên cứu.

Luận án “The Internationalisation of Higher Education in Vietnamese Universities” (tạm dịch “*Quốc tế hóa giáo dục đại học ở các trường đại học Việt Nam*”) của NCS. Nguyễn Thị Phương Thu cung cấp cho độc giả những hiểu biết về quá trình quốc tế hóa trong các trường đại học của Việt Nam, đặc biệt là cách học giả nhận thức về nội hàm cũng như thực tiễn triển khai quá trình này. Trên cơ sở tiến hành thu thập tài liệu, triển khai nghiên cứu tại hai trường đại học khác nhau,

tác giả đưa ra những quan điểm tương đồng và khác biệt về quốc tế hóa giáo dục đại học. Tài liệu này đã góp phần cung cấp thêm kiến thức về nội hàm khái niệm cũng như đặc điểm quốc tế hóa giáo dục tại cấp cơ sở của Việt Nam.

Bài báo “Internationalizing Higher Education (HE) in Vietnam: Insights from Higher Education (HE) Leaders – An Exploratory Study” (tạm dịch “*Quốc tế hóa Giáo dục Đại học (HE) tại Việt Nam: Những quan điểm từ các nhà lãnh đạo Giáo dục Đại học (HE) - Một nghiên cứu thăm dò*”) của tác giả Dong Phong Nguyen (Trưởng Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh) và các cộng sự nghiên cứu về quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam từ quan điểm của các nhà lãnh đạo, những người đã từng tham gia hoặc đang lên kế hoạch quốc tế hóa cơ sở giáo dục đại học của họ. Những kết quả này đã góp phần mở rộng hiểu biết cho độc giả về quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đang được thực hiện tại Việt Nam. Các chiến lược và chính sách quốc tế hóa đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam. Những chương trình được chú trọng triển khai bao gồm: Quốc tế hóa chương trình giảng dạy, phát triển chương trình hợp tác nghiên cứu và xuất bản quốc tế chung, mở rộng chương trình liên kết, cấp bằng chung, nâng cao tư duy chiến lược và toàn cầu cho cả lãnh đạo và nhân viên các cấp tại các cơ sở giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, đóng góp vào các công trình nghiên cứu về giáo dục đại học Việt Nam là những nghiên cứu của GS.TS. Lâm Quang Thiệp gồm có: Giáo dục Đại học ở Việt Nam, Giáo dục Đại học Việt Nam trong thời kỳ "đổi mới" Hiện trạng và xu hướng phát triển Giáo dục Đại học Việt Nam, Giáo dục Đại học ở Cambodia, Lào, Việt Nam. Giáo dục Đại học Việt Nam trong quá trình chuyển đổi, Mười năm đổi mới hệ thống giáo dục Đại học ở Việt Nam, Về Toàn cầu hóa và Địa phương hóa – Nên hiểu các khái niệm đó như thế nào và giáo dục có thể đóng góp gì cho xã hội toàn cầu? Tầm nhìn 2020 cho Giáo dục Đại học ở Việt Nam, Hệ thống Giáo dục Đại học Việt Nam... Đây là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng liên quan đến quá trình phát triển của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam được tác giả xem xét ở nhiều góc độ, khía cạnh khác nhau.

## **1.2. Một số nhận xét về tình hình nghiên cứu đề tài**

### **1.2.1. Những vấn đề khoa học đã được giải quyết**

Khi tham khảo các kết quả nghiên cứu trên, có thể thấy có một khối lượng đồ sộ, phong phú các công trình nghiên cứu liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học trên thế giới. Quốc tế hóa giáo dục đại học được khẳng định là vấn đề đã đang và tiếp tục thu hút sự quan tâm của rất nhiều các quốc gia, trong đó có Việt Nam. Thông qua các công trình đó, luận án tiếp thu được những luận điểm chính sau:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu chung về xu hướng quốc tế hoá giáo dục đại học trên thế giới đã cung cấp khung lý thuyết đa chiều, toàn diện về nội hàm khái niệm quốc tế hóa giáo dục đại học, cũng như các cách tiếp cận, các nhóm nguyên nhân, chương trình hành động cụ thể... Các tác giả đều khẳng định quốc tế hoá giáo dục đại học là xu hướng phát triển tất yếu đối với tất cả các quốc gia, các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá và trong một thế giới đang ngày càng phẳng hoá như ngày nay. Với rất nhiều những lợi ích về giáo dục, văn hoá, kinh tế và chính trị, quốc tế hoá giáo dục đại học đã và đang thu hút sự quan tâm từ tất cả các quốc gia phát triển và đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Những kết quả nghiên cứu này sẽ được luận án kế thừa và vận dụng vào việc xem xét xu hướng, là cơ sở thực tiễn tác động đến quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam đặc biệt trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Thứ hai, những nghiên cứu về vai trò, tác động của quốc tế hoá giáo dục đại học đối với ngoại giao và quan hệ đối ngoại của quốc gia cũng được xem xét ở nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều tác giả đã khuyến nghị các quốc gia nên đầu tư thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục, để có thể đạt được những lợi ích to lớn không chỉ đối với kinh tế, văn hóa, xã hội và còn đối với các lợi ích chính trị của mình trên trường quốc tế. Những quan điểm, đánh giá khách quan và đa chiều đó là nguồn tài liệu tham khảo quý giá cung cấp thêm luận cứ thực tiễn cho luận án, để có thể vận dụng trong nghiên cứu về trường hợp Việt Nam.

Thứ ba, những nghiên cứu trực tiếp về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam đã khẳng định các chiến lược và chính sách quốc tế hóa đóng vai trò



quan trọng đối với sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm, các kiến thức lý thuyết và kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã rút ra tính đặc biệt, đa dạng, phức tạp giữa các chính sách và thực tiễn thực hiện quá trình này tại Việt Nam. Luận án sẽ kế thừa những kết quả đó, tiếp tục nghiên cứu, đánh giá tổng thể để có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho thực tiễn triển khai quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

Thứ tư, một điểm đáng chú ý của các tài liệu trên thế giới về quốc tế hóa giáo dục đại học là những đóng góp, tranh luận về học thuật có xu hướng bị ảnh hưởng bởi vị trí địa lý và hoàn cảnh, đặc điểm của từng khu vực, địa phương khác nhau. Do đó, trong những năm qua, quốc tế hóa giáo dục đại học dường như nhận được sự quan tâm hơn và có những cách tiếp cận khác nhau tại các quốc gia phát triển như tại Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu với những quốc gia đang phát triển. Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn cách thức tiếp cận phù hợp với điều kiện, bối cảnh của Việt Nam để từ đó có thể vận dụng sáng tạo, đưa ra những giải pháp phù hợp thúc đẩy quá trình này.

Thứ năm, các tài liệu có bố cục rất khoa học, chặt chẽ, phương pháp nghiên cứu đa dạng là nguồn tài liệu rất hữu ích giúp nghiên cứu sinh trong quá trình nghiên cứu và xây dựng luận án hoàn chỉnh.

### **1.2.2. Những vấn đề mới liên quan đến luận án sẽ được tập trung giải quyết**

Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu về quốc tế hóa giáo dục đại học là nhiệm vụ hết sức cấp thiết bởi giáo dục được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu, đổi mới toàn diện, hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục góp phần quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ nhất, mặc dù có rất nhiều công trình nghiên cứu về quốc tế hoá giáo dục đại học trên thế giới, tuy nhiên những nghiên cứu về quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam còn ít ỏi và cần nghiên cứu thêm. Có rất ít những tài liệu của các học giả trong và ngoài nước nghiên cứu chuyên sâu, tổng thể về các vấn đề quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam. Các tác giả thường đi vào một phương diện cụ thể

nào đó của quá trình này như: Ảnh hưởng của nước ngoài đối với các cơ sở giáo dục đại học, tác động của toàn cầu hóa đối với giáo dục đại học, định hướng chiến lược phát triển quốc tế hóa giáo dục đại học và quốc tế hóa chương trình giảng dạy, chương trình liên kết, vai trò của tiếng Anh...

Thứ hai, có những sự khác biệt nhất định trong nghiên cứu về quốc tế hoá giáo dục đại học giữa học giả trong và ngoài nước, giữa các quốc gia phát triển và phát triển. Các công trình nghiên cứu về Việt Nam thường bàn rộng hoặc thiên về khía cạnh giáo dục học, chú trọng đến các lý do học thuật hơn là các lý do kinh tế, văn hóa, xã hội hoặc chính trị, ngoại giao. Theo các tác giả, Quốc tế hóa trong giáo dục đại học được kỳ vọng sẽ mang lại những thành công về mặt học thuật của các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nội dung này phù hợp với các nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục học, thừa nhận rằng quốc tế hóa là một phương tiện để nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong nước và có thể bắt kịp với các nước phát triển trên thế giới. Chưa có công trình nào áp dụng những lý thuyết quan hệ quốc tế để nghiên cứu về thực trạng triển khai các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam.

Thứ ba, trong phạm vi nguồn tài liệu đã tiếp cận, có thể nhận thấy chưa có công trình nghiên cứu nào lựa chọn giai đoạn 2001 -2020 làm đối tượng nghiên cứu quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam.

Trên cơ sở tiếp thu những thành quả nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước, trong khuôn khổ của luận án sẽ tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

Thứ nhất, luận án sẽ tập trung làm rõ những khái niệm và lý thuyết về quốc tế hoá giáo dục đại học có thể áp dụng đối với Việt Nam, phân tích những bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quá trình này, phân tích những khía cạnh cụ thể từ đó đưa ra bức tranh tổng thể về quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam.

Thứ hai, trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học ngày nay không chỉ nhận được quan tâm của các nhà giáo dục, mà còn thu hút chú ý từ các nhà lãnh đạo, các nhà hoạch định chính sách quốc gia. Tri thức hiện nay không còn là tri thức của một

cá nhân, một tổ chức, một quốc gia mà là của toàn nhân loại. Toàn cầu hóa tác động lớn đến cả giáo dục và quan hệ quốc tế. Việt Nam không nằm ngoài xu hướng phát triển của thế giới, không ngừng phát triển các mối liên kết toàn cầu, khu vực trên mọi phương diện, kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục đại học. Luận án mong muốn thông qua góc độ quan hệ quốc tế để xem xét những khía cạnh mới của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam, để quốc tế hóa có thể trở thành một thành tố quan trọng không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong nước mà còn thúc đẩy quá trình hội nhập, và tăng cường hiểu biết của bạn bè quốc tế về Việt Nam, nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Thứ ba, tác giả sẽ tập trung nghiên cứu quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam từ năm 2001 đến 2020. Năm 2001 là thời điểm bắt đầu của thế kỷ 21, là thời điểm Chính phủ Việt Nam phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010”, trong đó có giáo dục đại học. Năm 2020 là thời điểm kết thúc của luận án, cũng là thời điểm kết thúc “Chiến lược phát triển giáo dục 2010 – 2020”, “Đề án Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020”. Khoảng thời gian 20 năm đầu bước vào thế kỷ XXI, hội nhập và phát triển trong kỷ nguyên toàn cầu hóa với nhiều ảnh hưởng, tác động của bối cảnh thế giới, khu vực cũng như trong nước. Từ đó đưa ra một bức tranh tổng thể trong 20 năm phát triển, làm tiền đề cho các nghiên cứu, xây dựng chính sách trong giai đoạn phát triển tiếp theo.

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ QUÁ TRÌNH QUỐC TẾ HOÁ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM (2001-2020)**

### **2.1. Cơ sở lý luận**

#### **2.1.1. Khung khái niệm liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học**

##### *a, Giáo dục*

Theo từ điển Bách khoa toàn thư Britannica, Giáo dục – Education có thể được coi là sự truyền đạt các giá trị và kiến thức tích lũy của một xã hội [Britannica.com, 2020]. Theo đó, giáo dục có ý nghĩa quan trọng hướng dẫn người học các giá trị của nền văn hóa, hướng người học đến vai trò của họ trong xã hội.

Giáo dục là một quá trình liên tục nâng cao kiến thức, kỹ năng. Đồng thời, giáo dục cũng là một phương tiện đặc biệt, đóng vai trò chủ yếu trong sự phát triển của mỗi cá nhân, góp phần xây dựng mối quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức và giữa các quốc gia [UNESCO,1996, tr. 12].

Về bản chất, giáo dục là quá trình truyền đạt và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội của các thế hệ. Về hoạt động, giáo dục là quá trình tác động đến các đối tượng giáo dục để hình thành cho người học những phẩm chất và năng lực cần thiết. Dù ở khía cạnh nào, giáo dục luôn là nhân tố đóng vai trò then chốt cho sự phát triển của xã hội. Vai trò của giáo dục ngày nay không chỉ giáo dục kiến thức văn hóa hàn lâm - là những kiến thức trong sách vở ở dạng cơ bản nhất, mà đóng vai trò đào tạo những công dân có khả năng hội nhập về mọi phương diện. Giáo dục gắn liền với quá trình phát triển của kinh tế - xã hội, với truyền thống, lịch sử và văn hóa của mỗi quốc gia. Do đó, mục tiêu căn bản nhất của giáo dục chính là phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của xã hội, của quốc gia, dân tộc.

Bên cạnh đó, những đóng góp của giáo dục cũng vượt ra ngoài sự đóng góp kinh tế. Giáo dục đã được công nhận là một quyền con người và đóng góp vào sự phát triển xã hội thông qua việc tăng cường gắn kết xã hội, thúc đẩy hòa bình và dân chủ, cũng như duy trì tự do và công bằng xã hội. Vai trò của giáo dục đã tăng lên trong môi trường chính trị, kinh tế xã hội đang thay đổi nhanh chóng như hiện

nay bao gồm tác động chưa từng có của toàn cầu hóa, những đột phá công nghệ, dân chủ hóa, sự phát triển của nền kinh tế thị trường [World Bank, 1999].

Giáo dục là khuôn đúc con người, là cái gốc để xây dựng nền chính trị mỗi quốc gia. Trong tổng thể những yếu tố làm lên sức mạnh cạnh tranh của quốc gia, tri thức đóng vai trò là nhân tố cốt lõi trong việc góp phần tăng cường hiệu quả và mức độ của các yếu tố khác. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, vai trò của giáo dục ngày càng đóng vị trí tích cực trong việc kiến lập và nâng cao sức mạnh cạnh tranh của mỗi quốc gia, trở thành một lợi thế so sánh có giá trị ngày càng cao, một sức mạnh mềm trong quan hệ quốc tế.

“Những quốc gia nào coi nhẹ giáo dục hoặc không đủ tri thức và khả năng cần thiết để làm giáo dục một cách có hiệu quả thì số phận của quốc gia đó xem như đã an bài và điều đó còn tồi tệ hơn sự phá sản” [Luu Mai Hoa, 2017, tr. 76].

#### *b. Giáo dục đại học*

Giáo dục đại học là một trong những nền tảng giáo dục ở mức độ cao. Trong tuyên bố của Hội nghị quốc tế về giáo dục đại học năm 1998 do UNESCO tổ chức đã chỉ rõ: "Sứ mệnh của giáo dục đại học là góp phần vào yêu cầu phát triển bền vững và phát triển xã hội nói chung". Trong quá trình phát triển của đời sống xã hội và khoa học công nghệ của mỗi quốc gia, vai trò và vị trí của giáo dục đại học và các trường đại học ngày càng trở nên quan trọng. Các cơ sở giáo dục đại học không chỉ có vai trò chủ chốt trong lĩnh vực đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ trình độ cao mà thực sự đã và đang trở thành các trung tâm nghiên cứu lớn về sản xuất tri thức mới, sáng tạo, chuyên giao công nghệ hiện đại, đóng vai trò “khai phóng”, là nhân tố quan trọng góp phần phát triển bền vững, thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế đem lại lợi ích cho các cá nhân, tập thể trên cả bình diện địa phương, quốc gia và toàn cầu. Nhiều học giả trên thế giới đều đồng ý rằng, trong bối cảnh thế giới có nhiều mối liên kết và phụ thuộc lẫn nhau mà chúng ta đang sống, giáo dục đại học là một kênh của dòng chảy xuyên biên giới và trao đổi con người, ý tưởng, kiến thức, chuyên môn, giá trị, những sáng kiến, công nghệ và văn hóa.

Giáo dục cũng đóng vai trò quan trọng trong giáo dục cho thế hệ trẻ, tầng lớp tri thức của xã hội về chính sách đối ngoại và các vấn đề lớn trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa, nhiệm vụ của giáo dục đại học là giúp mở rộng tầm nhìn của sinh viên của mình thông qua cả hai hình thức chính thức và ảnh hưởng không chính thức. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới hiện nay tham gia ngày càng nhiều trong mối quan hệ với chính phủ về các vấn đề quốc tế và bản thân các cơ sở giáo dục đại học, cũng đang phát triển mở rộng các mối quan hệ quốc tế của riêng mình.

Ngày nay, giáo dục đại học còn được coi như một thứ hàng hóa có thể trao đổi tự do trên thị trường toàn cầu. Hiệp định chung về thương mại và dịch vụ GATS được tổ chức thương mại thế giới WTO thông qua năm 1995 đã coi giáo dục như một loại hình dịch vụ hàng hóa. Với quan điểm này, việc tiếp cận tri thức tiên tiến trên thế giới ngày nay càng trở mở rộng. Theo đó, việc phổ biến và trao đổi kiến thức giữa các quốc gia cũng được thực hiện dễ dàng hơn.

Có một sự thừa nhận ngày càng tăng rằng, các cơ sở giáo dục đại học ngày nay đã và đang đóng vai trò quan trọng đối với bối cảnh quốc tế. Với tư cách là tổ chức độc lập, mang tính phản biện, các cơ sở giáo dục đại học có vai trò bảo tồn, làm sáng tỏ, và có khi mở rộng lịch sử và văn hóa xã hội. Sự phát triển của năng lực đa văn hóa ở sinh viên ngày nay, hay khả năng phản ánh của sinh viên về thế giới và bản thân qua lăng kính của một nền văn hóa khác, là một lĩnh vực nghiên cứu và quan tâm mới nổi trong giáo dục đại học.

### *c. Toàn cầu hóa*

Xuất hiện từ những năm 1960 của thế kỷ XX, đến nay, toàn cầu hóa đã trở thành một khái niệm phổ biến, một xu thế tất yếu chi phối nhiều lĩnh vực, trong đó có giáo dục. Toàn cầu hóa là một trong những lực lượng quan trọng nhất ảnh hưởng đến giáo dục đại học. Sự tăng tốc và mở rộng mạnh mẽ của toàn cầu hóa trong những thập kỷ qua gắn liền với sự phát triển của khoa học công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực thông tin liên lạc, thể hiện tiêu biểu nhất ở vai trò của internet.

*Toàn cầu hóa* có thể hiểu là một hiện tượng gắn liền với sự gia tăng về số lượng cũng như cường độ của các cơ chế, tiến trình và hoạt động nhằm thúc đẩy gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia trên thế giới cũng như sự hội nhập kinh tế và chính trị ở cấp độ toàn cầu. Theo đó, toàn cầu hóa làm lu mờ các đường biên giới quốc gia, thu hẹp các khoảng không gian trên các khía cạnh đời sống kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa của thế giới [Đào Minh Hồng, 2013]. Toàn cầu hóa đề cập đến việc tạo ra hoặc nâng cao các phạm vi hành động toàn cầu này của con người, bao gồm không gian, hệ thống, yếu tố, tác nhân, bản sắc và thực tiễn toàn cầu

Theo Knight [Knight, 2008, tr. 4], “toàn cầu hóa có thể định nghĩa là dòng chảy văn hóa, con người, ý tưởng, giá trị, tri thức, công nghệ và kinh tế xuyên biên giới dẫn đến một thế giới liên kết và phụ thuộc lẫn nhau hơn”.

Toàn cầu hóa là một hiện tượng có ý nghĩa cách mạng trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại. Đó là một quá trình phức tạp, đa phương tiện, đa chiều hướng và luôn vận động dẫn tới những biến đổi mạnh mẽ trong cấu trúc kinh tế - chính trị của quan hệ quốc tế, song song với những thay đổi về đời sống văn hóa - xã hội của người dân trên khắp toàn cầu. Các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh mạng, di cư, công bằng xã hội dường như không có biên giới. Thách thức toàn cầu hiện nay là thách thức đối với các quốc gia và ngược lại. Để giải quyết các vấn đề đó cần có nguồn lực, chuyên môn và ý chí chính trị từ nhiều chủ thể, nhiều lĩnh vực cũng như nhiều quốc gia khác nhau. Rất ít quốc gia trên tổng số hơn 200 quốc gia trên thế giới có thể giải quyết những thách thức này một mình. Điều này đặt ra cần có những sự thỏa hiệp, hợp tác, tiếp cận đôi bên cùng có lợi để tìm ra những giải pháp hiệu quả nhất. Không thể phủ nhận rằng trong quan hệ quốc tế, các quốc gia thường đề cao lợi ích của quốc gia mình trước tiên. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, khi mà lợi ích quốc gia được gắn với các vấn đề toàn cầu, thì hợp tác đa phương ngày càng có tầm quan trọng. Một câu hỏi quan trọng mà ngành giáo dục phải đối mặt trong bối cảnh này là vai trò của các tổ chức giáo dục

đại học như thế nào trong việc giải quyết các thách thức của quốc gia, khu vực và quốc tế.

*Trong lĩnh vực giáo dục*, toàn cầu hóa có thể được hiểu là “các lực lượng kinh tế, chính trị và xã hội thúc đẩy giáo dục đại học thế kỷ XXI hướng tới những tham gia quốc tế nhiều hơn” [Altbach, P., & Knight, J., 2007, trang 290]. Đó là quá trình tạo nên một thế giới thống nhất, loại bỏ những sự khác biệt giữa các hệ thống giáo dục trên thế giới và tăng cường sự thích ứng của các hệ thống giáo dục khác nhau đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế toàn cầu. Và do đó, nó có tác động, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển cũng như vai trò của giáo dục đại học [Altbach, P.G., Reisberg, L. & Rumbley, L. E., 2009].

Toàn cầu hóa là một hiện tượng đa chiều bao gồm các khía cạnh kinh tế, văn hóa, chính trị, công nghệ, tư tưởng, giáo dục và môi trường. Sự tăng tốc của toàn cầu hóa kinh tế đã thúc đẩy nhu cầu mở rộng đối với các cơ sở giáo dục đại học chuyên biệt hơn để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động. Xét về thời cơ, toàn cầu hóa được kỳ vọng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi và hợp tác giữa các trường đại học cũng như sự phát triển của các mạng lưới học thuật. Nó cũng đóng vai trò gia tăng sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục đại học, từ đó đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng cũng như tiêu chí học thuật. Đồng thời, toàn cầu hóa cũng đem lại những thách thức không nhỏ như làm gia tăng bất bình đẳng do chênh lệch trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các quốc gia, khả năng tiếp cận giáo dục đại học không đồng đều, cũng như vấn đề chảy máu chất xám, v.v. Dù hậu tác động của nó là gì, xét về mặt tích cực hay tiêu cực, toàn cầu hóa được coi là một quá trình năng động có ảnh hưởng lớn đến giáo dục đại học.

Trong thế kỷ qua, loài người đã có những phát minh và sáng tạo, làm thay đổi cuộc sống trên khắp thế giới, có thể kể đến như: máy bay, ô tô, internet, truyền hình, điện tử, công nghệ hạt nhân, robot... Chắc chắn rằng, không một phát minh nào trên đây có thể thực hiện được nếu không có các nhà toán học, nhà khoa học, kỹ sư và các nhà công nghệ phối hợp cùng nhau. Thế giới hiện nay cần tất cả các ngành nghề



hợp tác trên phạm vi toàn cầu để đối phó với những thách thức, tạo ra những phát minh giúp cho cuộc sống của con người tốt đẹp hơn trong thế kỷ XXI.

*Giáo dục đại học và toàn cầu hóa:* Giáo dục đại học liên quan đến những biến đổi của toàn cầu hóa, vừa là đối tượng nhưng cũng là tác nhân của quá trình toàn cầu hóa. Giáo dục đại học vừa thúc đẩy và được thúc đẩy bởi toàn cầu hóa. Hòa mình sâu sắc vào sự biến đổi của toàn cầu, giáo dục đại học tự bản thân nó cũng tự có những thay đổi, thị trường đại học toàn cầu cũng lần đầu tiên xuất hiện, có tác động lớn đến chính sách đối ngoại của các quốc gia trên thế giới. Giáo dục đại học là nơi thực hiện chính các hoạt động nghiên cứu, nơi tạo ra tri thức, cấu thành bằng sự phát triển của ngôn ngữ, thông tin, các cuộc gặp gỡ giữa các nền văn hóa. Là nơi đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao và đóng góp nâng cao khả năng cạnh tranh trong nền kinh tế toàn cầu dựa trên tri thức. Nó cũng thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế và trao đổi giữa các nền văn hóa các quốc gia. Nguồn tri thức xuyên biên giới, các hoạt động trao đổi sinh viên, giảng viên, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, đang tác động không nhỏ đến chính sách đối ngoại của các quốc gia. Hợp tác và cạnh tranh diễn ra song song. Để chuẩn bị cho quá trình này, sinh viên khi học đại học cần trang bị những năng lực toàn cầu và kỹ năng đa văn hóa.

*Quốc tế hóa và toàn cầu hóa:* quốc tế hóa có thể hiểu là phản ứng chiến lược nhằm thích ứng của các thể chế hoặc quốc gia trước quá trình toàn cầu hóa, bản thân nó là một quá trình gia tăng tính phụ thuộc lẫn nhau và tính liên kết giữa các quốc gia. Toàn cầu hóa và quốc tế hóa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Không một quốc gia, một lĩnh vực hay một tổ chức nào có thể tồn tại tách biệt khỏi quá trình toàn cầu hóa, kể cả giáo dục đại học. Việc tăng cường quốc tế hóa sẽ dẫn đến toàn cầu hóa nhiều hơn, tạo ra một chu kỳ phát triển. Điều này góp phần giải thích cho tốc độ thay đổi ngày càng tăng của cả hai hiện tượng này. Quốc tế hóa là quá trình liên quan cả nhân tố thúc đẩy và lôi kéo, do đó, nó vừa là nguyên nhân, vừa là kết quả của quá trình toàn cầu hóa.

#### *d. Hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế*

##### *- Hợp tác quốc tế*

Theo từ điển tiếng Việt thì “hợp tác” là cùng nhau chung sức, góp sức để cùng phát triển một công việc, lĩnh vực nào đó với cùng chung một mục đích [Từ điển tiếng Việt, 2010].

Cùng với sự phát triển không ngừng của cuộc cách mạng công nghiệp, xu hướng toàn cầu hoá đã làm cho việc mở rộng hợp tác quốc tế trở thành một khía cạnh đáng chú ý trong quan hệ quốc tế kể từ sau thế chiến thứ hai. Trong quá trình này, thuật ngữ “*hợp tác quốc tế*” đã được mở rộng cho tất cả các lĩnh vực từ thương mại và tài chính đến các vấn đề an ninh, chính trị, môi trường, giáo dục và y tế. Hợp tác quốc tế không chỉ có nghĩa là viện trợ lẫn nhau giữa các chính phủ và các tổ chức từ các quốc gia khác nhau. Hợp tác quốc tế là một khái niệm rộng hơn. Nó có nghĩa là làm việc cùng nhau. Hay nói cách khác hợp tác quốc tế có nghĩa là các chính phủ và thể chế phát triển các tiêu chuẩn chung và góp sức để cùng phát triển một lĩnh vực nào đó với cùng chung một mục đích, không chống phá hoặc phá hoại lợi ích của nhau.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, hợp tác quốc tế là kênh mà qua đó một quốc gia, tổ chức giữ kết nối với các mô hình kinh tế - xã hội khác và với các xu hướng chính đang diễn ra trên các lĩnh vực khoa học, đào tạo và tri thức. Sự phát triển ngày càng tăng của các cơ chế hợp tác đồng nghĩa với những cơ hội mới và những vấn đề mới.

##### *- Hội nhập quốc tế*

Hội nhập là một hiện tượng lịch sử xuất hiện từ lâu đời với điển hình là sự hình thành các quốc gia dân tộc. Hội nhập quốc tế là hiện tượng xuất hiện trong quan hệ giữa các quốc gia [Hoàng Khắc Nam, 2006, tr.164]. Đó là một quá trình tất yếu, có lịch sử phát triển lâu dài và có nguồn gốc, bản chất xã hội của lao động và sự phát triển văn minh của quan hệ giữa con người với con người. Trong xã hội, con người muốn tồn tại và phát triển phải có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Rộng hơn, ở phạm vi quốc tế, một quốc gia muốn phát triển phải liên kết với các quốc gia khác

[Trần Anh Tuấn, 2022]. Bước sang thế kỷ XXI, hội nhập quốc tế đã trở thành một xu thế lớn trong đời sống quốc tế, chi phối mạnh mẽ quan hệ quốc tế, ảnh hưởng sâu sắc đến mọi quốc gia.

Hội nhập quốc tế là quá trình kết hợp các quốc gia riêng rẽ vào một trạng thái của chính thể mới trên cơ sở đảm bảo lợi ích cơ bản của quốc gia [Hoàng Khắc Nam, 2006, tr. 172]. Hội nhập quốc tế ngày nay ít có khả năng dẫn đến quốc gia mới mà thường là một hình thức thể chế liên quốc gia hoặc siêu quốc gia. Chính thể là một hệ thống với cơ cấu riêng, luật lệ riêng và những tương tác liên quốc gia mới. Những đặc điểm này chính là những điểm chủ yếu phân biệt giữa hội nhập quốc tế với quốc tế hoá và hợp tác quốc tế thông thường.

Về bản chất, hội nhập quốc tế chính là một hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế. Tuy nhiên, hội nhập quốc tế vượt lên trên sự hợp tác quốc tế thông thường: nó đòi hỏi sự chia sẻ và tính kỷ luật cao của các chủ thể tham gia. Hội nhập quốc tế cũng như các hình thức hợp tác quốc tế khác đều vì lợi ích quốc gia, dân tộc. Các quốc gia tham gia quá trình này cơ bản vì lợi ích cho đất nước, vì sự phồn vinh của dân tộc mình. Mặc khác, các quốc gia thực hiện hội nhập quốc tế cũng góp phần thúc đẩy thế giới tiến nhanh trên con đường văn minh, thịnh vượng.

Hội nhập quốc tế về giáo dục là hiện đại hoá nền giáo dục của quốc gia mình nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

#### *e. Quốc tế hóa giáo dục đại học*

Quốc tế hóa không phải là một thuật ngữ mới. Khái niệm này đã được sử dụng trong khoa học chính trị và quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, trong lĩnh vực giáo dục đó là một khái niệm tương đối mới, rộng và đa dạng. Trong hơn nửa thế kỷ qua, quốc tế hóa đã phát triển từ hoạt động bên lề trở thành một khía cạnh quan trọng. Trong lĩnh vực giáo dục, thuật ngữ quốc tế hóa xuất hiện từ những năm cuối 1980 đầu những năm 1990. Giai đoạn này, quốc tế hóa chủ yếu được định nghĩa ở cấp độ cơ sở giáo dục bao gồm một tập hợp các hoạt động. Đó là tính di động của sinh viên quốc tế, hoạt động du học, trao đổi sinh viên, trao đổi học thuật, nghiên cứu quốc tế...

Thuật ngữ quốc tế hóa giáo dục đại học ngày nay được sử dụng rộng rãi không chỉ trong các trường đại học và cao đẳng mà còn được nhắc đến nhiều trong các văn kiện quan trọng của các chính phủ và các tổ chức quốc tế, như UNESCO, Ngân hàng Thế giới và các Tổ chức Phi chính phủ (NGO) khác nhau. Năm 1999, UNESCO đã thông qua “Tuyên bố thế giới về GDDH” tại Hội nghị quốc tế về GDDH, một trong những nội dung của bản tuyên bố khẳng định bước vào thế kỷ 21, GDDH đóng vai trò chưa từng có trong xã hội hiện thời với tư cách là yếu tố cơ bản của sự phát triển văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và trụ cột tăng cường năng lực nội sinh, thực thi quyền con người, sự phát triển bền vững nền dân chủ và hòa bình. GDDH phải coi trọng tính ưu thế của các giá trị và các lý tưởng của nền hòa bình.

Bối cảnh cũng như quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học không phát triển theo những cách thức tương tự nhau hoặc cùng thời điểm với nhau ở các cơ sở giáo dục và ở các quốc gia, khu vực trên thế giới [Aerden, 2013, tr57] dẫn đến quốc tế hóa giáo dục đại học có những cách hiểu và định nghĩa khác nhau. Quốc tế hóa giáo dục đại học có thể được tiếp cận dưới dạng các hoạt động, đặc tính, năng lực, quá trình [Knight and De Wit, 1995, tr16]; hoặc hoạt động, năng lực, quá trình, lý do, trong nước và xuyên biên giới [Knight, 2004]; hoặc theo cơ sở giáo dục và quốc gia [Knight, 2008]; năm 2015, Hans de Wit và Hunter [2015] bổ sung cách tiếp cận quốc tế hóa toàn diện, bao gồm quốc tế hóa bên trong và bên ngoài của cơ sở giáo dục/ quốc gia cho tất cả các hoạt động. Hai xu hướng này có quan hệ mật thiết với nhau. Ví dụ, việc thành lập các cơ sở chi nhánh ở các quốc gia khác và gửi sinh viên ra nước ngoài có thể là ví dụ về quốc tế hóa 'tại nhà' đối với các quốc gia tiếp nhận và quốc tế hóa 'ở nước ngoài' đối với các quốc gia gửi đi. Cần phải nhấn mạnh rằng, quốc tế hóa giáo dục đại học không chỉ đơn thuần là sự mở rộng phạm vi địa lý của các cơ sở giáo dục đại học qua biên giới quốc gia. Đây cũng là quá trình chuyển đổi bên trong của từng chủ thể để trở lên toàn cầu hơn về mọi mặt. Quốc tế hóa trở thành một thuật ngữ rộng với nhiều khía cạnh, thành phần, cách tiếp cận cũng như hoạt động khác nhau.

| <b>Năm</b> | <b>Tác giả</b>      | <b>Cấp độ</b>   | <b>Tiếp cận</b>          | <b>Định nghĩa</b>   |
|------------|---------------------|-----------------|--------------------------|---|
| 1992       | Arum & Van de Water | Cơ sở giáo dục  | Hoạt động                | Quốc tế hóa giáo dục là quá trình nghiên cứu, trao đổi giáo dục, hợp tác công nghệ, triển khai chương trình và dịch vụ giáo dục ở phạm vi quốc tế   |
| 1994       | Knight              | Cơ sở giáo dục  | Quá trình                | Quốc tế hóa là quá trình tích hợp các yếu tố quốc tế vào trong chức năng giảng dạy, nghiên cứu, dịch vụ của các tổ chức giáo dục đại học  |
| 1997       | Van der Wende       | Quốc gia        | Đặc tính                 | Quốc tế hóa giáo dục là tất cả các nỗ lực có hệ thống nhằm nâng cao chất lượng giáo dục để đáp ứng yêu cầu và thách thức liên quan đến toàn cầu hóa xã hội, nền kinh tế và thị trường lao động  |
| 2002       | Soderqvist          | Cơ sở giáo dục  | Quá trình chuyển đổi     | Quốc tế hóa giáo dục là một quá trình thay đổi từ một cơ sở giáo dục đại học quốc gia sang một tổ chức giáo dục đại học quốc tế, dẫn đến việc áp dụng tầm nhìn quốc tế về mọi khía cạnh của quản lý để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và phát triển năng lực của người học. |
| 2003       | Knight              | Ngành/ Quốc gia | Tiếp cận có mục tiêu của | Quốc tế hóa giáo dục là quá trình tích hợp các khía cạnh quốc tế, liên văn hóa hoặc khía cạnh toàn cầu vào  |

| Năm  | Tác giả              | Cấp độ                   | Tiếp cận   | Định nghĩa   |
|------|----------------------|--------------------------|--|--|
|      |                      |                          | quốc gia   | mục đích, chức năng hoặc cung cấp dịch vụ giáo dục   |
| 2008 | Knight               | Quốc gia/ Cơ sở giáo dục | Tiếp cận các mục tiêu cụ thể                             | Quốc tế hóa giáo dục là quá trình tích hợp các khía cạnh quốc tế, liên văn hóa và toàn cầu cho mục tiêu (giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ) và cung cấp giáo dục đại học tại cấp cơ sở giáo dục và cấp quốc gia   |
| 2015 | Hans de Wit & Hunter | Cơ sở giáo dục/ Quốc gia | Quá trình (tiếp cận toàn diện cả bên trong và bên ngoài) | Quốc tế hóa giáo dục được xem như một quá trình có chủ đích trong việc tích hợp một khía cạnh quốc tế, đa văn hóa hoặc toàn cầu vào mục đích, chức năng và hoạt động truyền tải giáo dục sau trung học, để nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu cho tất cả sinh viên và đội ngũ học thuật, từ đó tạo ra những đóng góp có ý nghĩa cho xã hội |

Bảng 2.1: Sự phát triển của các khái niệm quốc tế hóa giáo dục

Vốn là khái niệm bắt nguồn từ các quốc gia phát triển. Tuy nhiên, trong những thập kỷ gần đây, quốc tế hóa giáo dục đại học đã và đang trở thành hiện tượng ở nhiều quốc gia đang phát triển. Các quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Canada, Anh, Australia... là những quốc gia có bước tiến mạnh mẽ trong lĩnh vực giáo dục và quốc tế hóa giáo dục đại học. Hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại các quốc gia này bao gồm cả hoạt động quốc tế hóa bên trong và bên ngoài. Nhìn chung, quan điểm về quốc tế hóa giáo dục đại học tại các quốc gia này thiên về khía cạnh kinh tế (quốc tế hóa đảm bảo năng lực cạnh tranh kinh tế của quốc gia, giáo dục được xem là hàng hóa thương mại quốc tế và ngành giáo dục trở thành một ngành

kinh tế của quốc gia) và nghiên cứu (quốc tế hóa giáo dục được định hướng nhằm nâng cao năng lực tri thức không biên giới cho người học, đáp ứng yêu cầu phức tạp của toàn cầu hóa và đảm bảo sự bền vững của các trường đại học trong tương lai). Còn đối với các quốc gia đang phát triển, đặc biệt các quốc gia đang phát triển ở Châu Á, quốc tế hóa giáo dục đại học chủ yếu tập trung các hoạt động quốc tế hóa bên trong với những quan điểm: quốc tế hóa là ưu tiên hàng đầu trong lĩnh vực giáo dục của quốc gia; quốc tế hóa là chìa khóa cho phát triển kinh tế bền vững và quốc tế hóa giáo dục là điều kiện để phát triển trung tâm giáo dục quốc tế. Trên thực tế, một số quốc gia bán ngoại vi trong hệ thống tri thức thế giới, như Hàn Quốc, Ấn Độ, những quốc gia vốn có truyền thống tiếp nhận những yếu tố quốc tế của nước ngoài/ của phương Tây, đã trở nên tích cực hơn trong việc giới thiệu nền giáo dục trong nước với thế giới thông qua quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học. Một số quốc gia ở khu vực ASEAN như Singapore, Malaysia, cũng có nhiều chính sách chủ động trong việc nhập khẩu các sáng kiến giáo dục trên thế giới thông qua quốc tế hóa giáo dục đại học để tự nâng cao năng lực của quốc gia, thu hút ngày càng nhiều sinh viên quốc tế đến học tập, sinh sống.

Tại Việt Nam, thuật ngữ quốc tế hóa giáo dục đại học mới xuất hiện trong những năm đầu thế kỷ XXI. Quốc tế hóa, với tư cách là một chiến lược phát triển giáo dục đại học, là một khái niệm khá mới mẻ ở Việt Nam. Chưa có định nghĩa cụ thể, thống nhất được đưa ra, hoặc được ghi nhận về vấn đề này. Nhìn chung, quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam được hiểu là tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế và khu vực trong lĩnh vực giáo dục. Quá trình này được coi là tất yếu để cải thiện hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đối với mục đích của nghiên cứu này, *“Quốc tế hóa giáo dục được xem như một quá trình có chủ đích trong việc tích hợp một khía cạnh quốc tế, đa văn hóa hoặc toàn cầu vào mục đích, chức năng và hoạt động truyền tải giáo dục sau trung học, để nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu cho tất cả sinh viên và đội ngũ học thuật, từ đó tạo ra những đóng góp có ý nghĩa cho xã hội”* [Hans de Wit & Hunter, 2015, tr. 3].

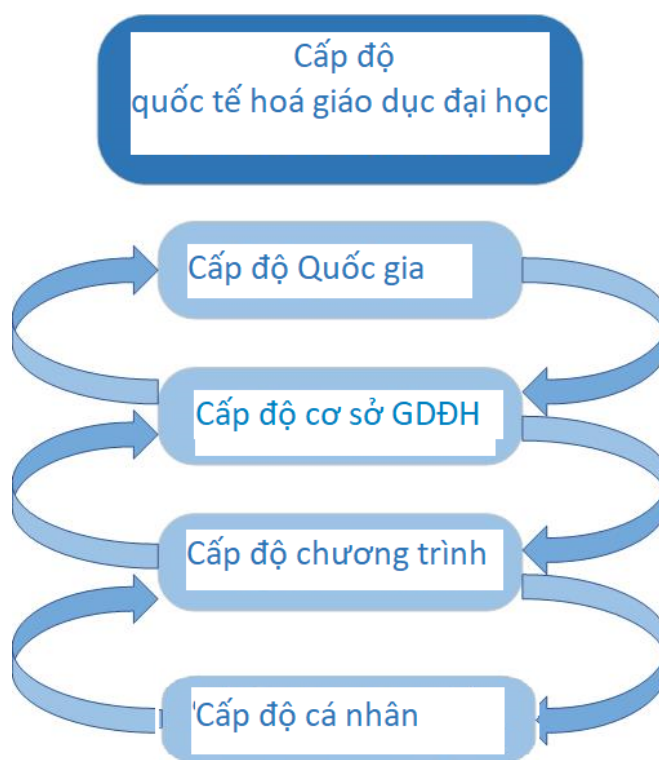
Về mặt nội hàm, *quá trình* được sử dụng để chỉ quốc tế hóa giáo dục đại học không phải là một hiện tượng tĩnh, mà là một nỗ lực liên tục, từ đầu vào đến kết quả đầu ra, diễn đạt tính chất phát triển không ngừng của khái niệm. Ngay từ ngày đầu thành lập, giáo dục đại học đã mang tính quốc tế với sự dịch chuyển không ngừng của người học, kiến thức, mô hình, hệ thống giáo dục. Quá trình này đã và đang phát triển mạnh mẽ. Thông qua các quá trình này, mục đích nâng cao hiệu quả của giáo dục có thể đạt được, và sứ mệnh của giáo dục đại học sẽ được thực hiện tốt hơn. Tính năng *có mục đích* của quá trình quốc tế hóa vào đã được thêm vào khái niệm. “Khi khía cạnh quốc tế của giáo dục đại học thu hút được nhiều sự chú ý và nhìn nhận lại, mọi người có xu hướng sử dụng nó theo cách phù hợp nhất với mục đích của họ [Hans De Wit, 2002, tr. 14]. Điều này hoàn toàn phù hợp khi xét đến sự gia tăng hơn nữa của các hoạt động và cũng như các chủ thể tham gia. Theo De Wit & Hunter (2015), quốc tế hóa giáo dục đại học cần góp phần đổi mới cách dạy, học, nghiên cứu và sự tham gia của người dân. Thuật ngữ *quốc tế, liên văn hóa và toàn cầu* ở đây có thể sử dụng với ý nghĩa là các mối liên hệ giữa các quốc gia, các nền văn hóa khác nhau trên phạm vi toàn thế giới. Trên thực tế, có sự tồn tại rất đa dạng của các nền văn hóa khác nhau trong một cộng đồng, quốc gia, vì vậy thuật ngữ liên văn hóa được sử dụng để lý giải cho các hoạt động quốc tế hóa trong nước. Các thuật ngữ này bổ sung cho nhau và đem lại cách hiểu phong phú cả về chiều rộng cũng như chiều sâu cho quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học. Thuật ngữ *tích hợp* được sử dụng để diễn đạt quá trình truyền tải hoặc lồng ghép, tiếp nhận và dung hoà các khía cạnh quốc tế, liên văn hóa vào chính sách của quốc gia hoặc chương trình giáo dục đại học cụ thể. *Mục đích, chức năng và hoạt động truyền tải giáo dục đại học* được sử dụng cùng nhau đề cập đến vai trò và mục tiêu tổng thể mà giáo dục đại học có thể đóng góp đối với một quốc gia, khu vực hoặc cụ thể hơn là sứ mệnh hoặc nhiệm vụ hơn của các cá nhân hoặc tổ chức. Với cách hiểu này, chúng ta có thể xem xét quốc tế hóa giáo dục đại học dưới góc độ rộng lớn hơn đó là quốc gia, dân tộc đồng thời cũng lý giải được quá trình này là một hiện tượng phức tạp, nhiều khía cạnh, một phương tiện để đạt được những mục tiêu rộng lớn hơn, hay nói cách



khác, nó là nguồn lực quan trọng để giáo dục đại học hướng tới, trước hết là hệ thống giáo dục đại học đạt chuẩn quốc tế và rộng lớn hơn là đóng góp cho quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hiện nay.

Có thể nói, khái niệm này mang tính phổ quát và toàn vẹn nhất định, có thể áp dụng đối với Việt Nam nói riêng và nhiều quốc gia, nhiều nền văn hóa và các hệ thống giáo dục khác nhau và có thể sử dụng để so sánh giữa các quốc gia, khu vực trên thế giới. Các bên liên quan đến quá trình này có thể kể đến các tổ chức quốc tế, chính phủ các quốc gia, khu vực, các cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị trực thuộc trường đại học, giảng viên, sinh viên. Không có một mô hình cụ thể nào cho tất cả. Các tổ chức giáo dục đại học tham gia vào quá trình quốc tế hóa vì nhiều lý do, bao gồm các lý do kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục [Knight, J., & de Wit, H., 1995, trang 5-32].

Xét về cấp độ, có thể chia ra: Cấp độ toàn cầu, Cấp độ quốc gia, Cấp độ cơ sở giáo dục đại học, Cấp độ chương trình và Cấp độ cá nhân [Zhou, Jiangyuan, 2016] (Hình 2.1).



Hình 2.1. Các cấp độ quốc tế hoá giáo dục đại học

Trong khuôn khổ luận án sẽ tập trung nghiên cứu ở cấp độ quốc gia. Ở cấp độ này, cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng và thực thi các chính sách quốc tế hóa thường là các Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc đơn vị tương đương. Tuy nhiên, tùy thuộc vào từng lĩnh vực trọng tâm và hoạt động của các chính sách đó, các bộ, ban ngành khác nhau có thể có thể cùng phối hợp tham gia với những vai trò khác nhau, như Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao...

Một số quốc gia cũng thành lập các cơ quan chuyên trách hoặc các tổ chức bên cạnh Bộ Giáo dục để thực hiện các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học. Đặc điểm nổi bật của các tổ chức này là họ nhận tài trợ từ Chính phủ hoặc các tổ chức, các quỹ bên ngoài để phát triển và quản lý các chương trình, sáng kiến do Chính phủ tài trợ. Các tổ chức này có thể có nhiều văn phòng đại diện tại các quốc gia khác nhau. Ví dụ như Cơ quan Trao đổi Hàn Lâm Đức (DAAD) có văn phòng đại diện, trung tâm thông tin tại hơn 60 quốc gia trên toàn thế giới. Hội đồng Anh (British Council) là một tổ chức của Vương quốc Anh chuyên môn trong lĩnh vực giáo dục và văn hóa quốc tế có trụ sở tại trên 110 quốc gia khác nhau. Hay sự có mặt của Viện Khổng Tử của Trung Quốc với gần 500 cơ sở tại trên 100 quốc gia.

Sự tham gia tích cực và trực tiếp nhất đó là các cơ sở giáo dục đại học, các cơ quan trực thuộc, giảng viên, người học trên toàn thế giới. Ở cấp độ cơ sở giáo dục, vai trò trung tâm của khía cạnh quốc tế đối với cơ sở giáo dục đại học được đề cao, điều này đảm bảo rằng sinh viên được chuẩn bị cho một xã hội toàn cầu ngày càng kết nối với nhau. Trọng tâm vẫn là “truyền tải các quan điểm quốc tế và so sánh trong các sứ mệnh giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ của doanh nghiệp giáo dục đại học.

*Đánh giá về quốc tế hoá giáo dục đại học.* Khi quốc tế hóa giáo dục đại học ngày càng được công nhận và chú ý hơn, đánh giá quốc tế hóa ngày càng trở thành một vấn đề quan trọng [De Wit 2002, 2010; Knight 2008]. Rất nhiều nghiên cứu trước đây cho rằng các tổ chức nên đánh giá quốc tế hóa bằng cách xác định sự hiểu biết chung về quốc tế hóa là gì, xác định cách quá trình phát triển dựa vào các bối cảnh của từng thể chế riêng biệt và đo lường các tác động thực tế của quốc tế hóa đối với việc học tập của sinh viên và sự phát triển của trường đại học [Coryell et al.,

2012; De Wit, 2010; Knight, 2008; Peterson và Helmes, 2013]. Một vấn đề thách thức khác là mặc dù nhiều thể chế đã nỗ lực trong việc phát triển quốc tế hóa, nhưng để đo lường chính xác sự phát triển và hướng quốc tế hóa trong khuôn viên của cơ sở giáo dục đại học vẫn còn nhiều khó khăn. Đánh giá quốc tế hóa giáo dục đại học là một quá trình phức tạp với nhiều yếu tố liên quan. Mỗi chủ thể, trong các chương trình khác nhau tại các cơ sở khác nhau, đều có trọng tâm và cách hiểu riêng về quốc tế hóa.

Năm 1999, OECD xuất bản một cuốn sách do Jane Knight và Hans de Wit biên tập với tựa đề “Quality and Internationalisation in Higher Education” (tạm dịch “Chất lượng và Quốc tế hóa trong Giáo dục Đại học”), cung cấp một công cụ và hướng dẫn để đánh giá các chiến lược quốc tế hóa dựa trên một số đánh giá thí điểm tại các tổ chức khác nhau trên thế giới. Vào thời điểm đó, hai vấn đề chính được xem xét có liên quan: giá trị mà quốc tế hóa đóng góp cho giáo dục đại học và chất lượng của chính các chiến lược quốc tế hóa. Bản chất quá trình quốc tế hóa cũng là một quá trình động. Theo Knight đánh giá về quốc tế hóa giáo dục, nên sử dụng cả các biện pháp định lượng và định tính. Theo tác giả, để xác định những khối lượng đo lường này là một thách thức. “Các biện pháp này cần phải phù hợp, rõ ràng, đáng tin cậy, nhất quán, dễ tiếp cận và dễ sử dụng; Các biện pháp như vậy cần phải phù hợp với mục tiêu mong muốn và giới hạn ở phù hợp nhất; và nên được sử dụng trong một khoảng thời gian dài để có được bức tranh chân thực về tiến trình quốc tế hóa.

Trên cơ sở quy trình đánh giá chất lượng quốc tế hóa năm 1999, một số sáng kiến để phát triển các công cụ và biện pháp để đo lường quốc tế hóa đã được thực hiện như: Tổ chức Agencia Nacional de Evaluación de la Calidad y Acreditación (ANECA) của Tây Ban Nha đã tiến hành một dự án thí điểm trong năm 2005-2006 với mục đích đánh giá mối quan hệ quốc tế của các trường đại học liên quan đến năm trường đại học Tây Ban Nha; Trung tâm Phát triển Giáo dục Đại học (CHE) hợp tác với một nhóm các tổ chức giáo dục đại học của Đức đã phát triển một danh sách các chỉ số, “Cách đo lường tính quốc tế và quốc tế hóa của các cơ sở giáo dục

đại học: Các chỉ số và số liệu chính ([http:// www. che.de/](http://www.che.de/)); Tổ chức Hợp tác Quốc tế về Giáo dục Đại học của Hà Lan (Nuffic) phối hợp với một nhóm các tổ chức của Hà Lan, đã phát triển một công cụ, MINT (Bản đồ quốc tế hóa) để giúp các tổ chức và chương trình của họ đánh giá mức độ quốc tế của họ. Nó được định nghĩa là một công cụ để đạt được các mục tiêu quốc tế hóa đã định; một cách để lập hồ sơ và xác minh tổ chức riêng; và một công cụ để hỗ trợ đánh giá, và một phương pháp để làm cho việc đánh giá điểm chuẩn với các tổ chức và chương trình khác trở nên dễ dàng hơn. Nuffic sử dụng thuật ngữ “kích thước (dimensions)”: Mục tiêu quốc tế hóa, hoạt động quốc tế hóa, cơ sở vật chất...; Hiệp hội các nhà giáo dục quốc tế NAFSA đã xuất bản một báo cáo thường niên có tựa đề Quốc tế hóa cơ sở: Hồ sơ thành công tại các trường cao đẳng và đại học từ năm 2003. Mỗi năm, ấn phẩm này hồ sơ các trường cao đẳng và đại học, nêu bật các phương pháp hay nhất trong các khía cạnh khác nhau của quá trình quốc tế hóa. Nafta sử dụng các tiêu chí như: khuôn viên trường đã được quốc tế hóa tới các đơn vị, phòng ban, bộ môn; Có bằng chứng về sự hỗ trợ thực sự của các cấp quản lý với quốc tế hóa; Những kết quả quốc tế hóa với sinh viên; Có nội dung quốc tế hóa trong sứ mệnh; Quốc tế hóa chương trình; Quốc tế hóa trong nghiên cứu...Có thể thấy các tiêu chí này không đồng nhất với mọi quốc gia, mọi cấp độ khác nhau. Điểm chung là hướng đến việc đánh giá các chiến lược thể chế hơn là chương trình.

Đối với Việt Nam, khi nghiên cứu về quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam (giai đoạn 2001 -2020), là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam có những đặc thù và khác biệt cả về xuất phát điểm của nền giáo dục trong nước cũng như mục tiêu, chiến lược và quá trình triển khai thực hiện. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, luận án sẽ nghiên cứu và đánh giá kết quả dựa trên những nhóm lý do quốc tế hóa giáo dục đại học, mục tiêu của từng chương trình, hoạt động của thể để xem xét những kết quả đã đạt được, mặt còn hạn chế, từ đó đưa ra một số khuyến nghị cho giai đoạn tiếp theo.

*Các hoạt động trọng tâm của quốc tế hóa*, trên thực tế, tùy vào điều kiện, đặc điểm và mục đích của mỗi chủ thể khác nhau, sẽ có những cách tiếp cận cũng như

chú trọng khác nhau để triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học. Những cách tiếp cận này giúp mô tả và đánh giá cách thức xây dựng chiến lược quốc tế hóa [Knight, 1997, tr6]. Đồng thời, quốc tế hóa giáo dục đại học được thực hiện với những trọng tâm khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm của từng cơ sở giáo dục, từng quốc gia dân tộc. Theo Altbach, P, & Knight, J., quốc tế hóa bao gồm nhiều lựa chọn [Altbach, P, & Knight, J., 2007, tr. 291] và sự đa dạng đó nên được khuyến khích [Aerden, A., Decker, F.D., Divis, J., Frederiks, M., & de Wit, H., 2013, tr. 62].

Knight và De Wit [Knight và De Wit, 1995, tr. 17-21] đã phân loại các chương trình quốc tế hóa thành bốn loại: (1) các hoạt động liên quan đến nghiên cứu, (2) các hoạt động liên quan đến giáo dục, (3) các hoạt động ngoại khóa và dịch vụ của thể chế và (4) các hoạt động liên quan đến hỗ trợ kỹ thuật và hợp tác phát triển. Knight [Knight, 1997, tr. 14-15] đã phân loại quốc tế hóa giáo dục thành (1) chương trình học, (2) hoạt động nghiên cứu và học thuật, (3) hoạt động ngoại khóa (4) quan hệ đối ngoại và dịch vụ (cả trong và ngoài nước). Hans de Wit [Hans de Wit, 2002, tr. 111] sắp xếp lại thành 6 nội dung chính: (1) chương trình học, (2) nghiên cứu và hợp tác học thuật, (3) hỗ trợ kỹ thuật, (4) xuất khẩu tri thức, (5) giáo dục xuyên quốc gia và (6) các hoạt động ngoại khóa. Tuy nhiên, các cách phân loại này chủ yếu dựa trên đặc điểm và thực tiễn triển khai tại các quốc gia phát triển.

Tại Việt Nam đến nay, là một quốc gia đang phát triển, các nghiên cứu hiện có về quốc tế hóa trong giáo dục đại học Việt Nam chủ yếu liên quan đến ba chủ đề chính: ảnh hưởng của quốc tế hóa đến giáo dục Việt Nam, dịch chuyển người học và cán bộ, hợp tác quốc tế, các chương trình quốc tế và giảng dạy quốc tế [Tran & Marginson, 2018, tr. 4]. Chính sách phát triển tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhấn mạnh việc mở rộng hợp tác quốc tế và tập trung các hoạt động dịch chuyển ra nước ngoài [Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020]. Quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam, ngoài mô hình giáo dục xuyên quốc gia, các hoạt động hợp tác quốc tế khác bao gồm các chương trao đổi quốc tế, hợp tác nghiên cứu, phát triển các cơ sở giáo dục và trung tâm nghiên cứu trọng điểm với sự hợp tác với đối tác

nước ngoài cũng là một trong những ưu tiên của Chính phủ. Quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam có thể bao gồm những hoạt động cơ bản sau (biểu đồ 2.2):



*Biểu đồ 2.1: Một số hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam*

(1) *Hoạt động hợp tác quốc tế.* Trong những năm qua, các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đang rất tích cực, chủ động mở rộng các mối quan hệ hợp tác quốc tế, tạo tiền đề thuận lợi cho việc thúc đẩy các hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên, liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ, hợp tác nghiên cứu khoa học...(2) *Hoạt động dịch chuyển, trao đổi sinh viên, giảng viên* (hay các hoạt động quốc tế hóa thực hiện ở cấp độ cá nhân). Đây được coi là nền tảng của quá trình quốc tế hóa từ trước đến nay. (3) *Hoạt động quốc tế hóa chương trình và giảng dạy* (các hoạt động quốc tế hóa từ cấp độ thể chế). Có thể hiểu đó là sự tích hợp có mục đích của các yếu tố quốc tế và liên văn hóa vào chương trình giảng dạy đại học nhằm xây dựng nền tảng kiến thức toàn cầu và năng lực liên văn hóa của sinh viên. (4) *Hoạt động hợp tác giáo dục xuyên quốc gia/ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế.* Nó bao gồm một số hình thức như xây dựng các chi nhánh, các cơ sở tại nước

ngoài, hoặc các chương trình liên kết đào tạo... Cũng như các hoạt động khác, giáo dục xuyên biên giới cũng có những động cơ hoặc mục tiêu khác nhau, chẳng hạn như tạo những tiền đề, điều kiện để hợp tác phát triển, vun đắp tình hữu nghị, thực hiện “quyền lực mềm” và tăng cường các nỗ lực ngoại giao công chúng hoặc trao đổi học thuật, tạo doanh thu... Sự tham gia của Chính phủ các quốc gia trong những hoạt động này có thể bao gồm: phát triển quan hệ đối tác, liên kết song phương, đa phương giữa các chính phủ hoặc thông qua các tổ chức, hiệp hội trên toàn cầu. Cho dù là đối với quốc gia xuất khẩu hoặc quốc gia nhập khẩu chương trình này, đó là một khía cạnh quan trọng của các cam kết chính sách đối ngoại giữa các quốc gia. Đối với nước nhận như Việt Nam, giáo dục xuyên biên giới có thể mang lại những cơ sở để củng cố cơ sở hạ tầng chính trị và xã hội, hiện đại hóa nền kinh tế. Còn đối với nước xuất khẩu, việc cung cấp các chương trình xuyên biên giới với trọng tâm là hợp tác để phát triển, có thể góp phần củng cố sức mạnh mềm, nâng cao hình ảnh và uy tín quốc gia đó ở nước ngoài. (5) *Phát triển các trường đại học xuất sắc* (hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học thực hiện ở cấp Chính phủ). (6) *Hoạt động quốc tế hóa nghiên cứu*. Các hoạt động này đang được thực hiện bởi nhiều quốc gia trên thế giới, cũng như các khu vực, đặc biệt là tại Châu Âu. Rất nhiều sáng kiến được thực hiện như Chương trình tài trợ cho các chuyến thăm viếng của các chuyên gia, học giả. Thông qua đó, một số quốc gia tiếp nhận như Việt Nam có thể giới thiệu những cơ hội cụ thể mà hệ thống giáo dục đại học của họ có thể cung cấp cho các học giả đến thăm, để tận dụng kiến thức chuyên môn của chuyên gia hoặc đơn giản là xây dựng thiện chí quốc tế thông qua các kênh ngoại giao công chúng. Trong một số trường hợp khác, mục tiêu của các hoạt động này có thể nhằm hỗ trợ sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và / hoặc học thuật ở các nước cử đi. Trên thực tế, có thể có rất nhiều những cách tiếp cận đa hướng đối với các hoạt động này, cũng như các mục tiêu song phương thể hiện mong muốn cùng có lợi giữa nước gửi và nước nhận. Bên cạnh đó, còn có các chương trình thu hút giảng viên, chuyên gia từ nước ngoài hồi hương. Chiến lược được thực hiện bởi một loạt các quốc gia trong đó có Việt Nam nhằm tập trung nguồn lực tri thức đóng góp cho sự phát triển trong nước.

### **2.1.2. Chủ nghĩa Mac – Lenin**

Chủ nghĩa Mac - Lenin khẳng định con người không chỉ là chủ thể của hoạt động sản xuất vật chất, mà nó còn là chủ thể của quá trình lịch sử, của tiến bộ xã hội. Đặc biệt là trong nền kinh tế tri thức thì vai trò con người đặc biệt quan trọng. Ph.Ăngghen khẳng định: “nền công nghiệp do toàn xã hội thực hiện một cách tập thể và có kế hoạch lại càng cần có những con người có năng lực phát triển toàn diện, đủ sức tinh thông toàn bộ hệ thống sản xuất” [Nguyễn Đức Bình, 1995]. Bằng phương pháp duy vật lịch sử, ông đã phân tích một cách khoa học và rõ ràng mối quan hệ biện chứng thúc đẩy lẫn nhau và tạo điều kiện cho nhau giữa xã hội, nền sản xuất và con người.

Về tính chất, giáo dục được quy định bởi các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội. Giáo dục luôn phát triển phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. C.Mac, Ph. Ăngghen và Lê nin đều đánh giá cao vai trò quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của xã hội nói chung và đối với mỗi quốc gia, dân tộc nói riêng. Đối với một quốc gia bất kỳ, trong các điều kiện và nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội thì nhân tố con người luôn giữ vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển. Thông qua việc góp phần hình thành và phát triển nhân cách cá nhân, giáo dục góp phần quyết định sự vận động và phát triển của xã hội. Giáo dục là thứ vũ khí kỳ diệu. Theo đó, giáo dục được coi là một công cụ quan trọng, phục vụ cho những mục đích chính trị nhất định: về giáo dục, chế độ khác thì giáo dục cũng khác [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 8, 2011].

### **2.1.3. Tư tưởng Hồ chí Minh**

Theo chủ tịch Hồ Chí Minh, ngoại giao là một mặt trận, một nhân tố tạo nên sức mạnh tổng thể của cách mạng. Tuy nhiên, chỉ riêng hoạt động ngoại giao sẽ không thể làm nên thắng lợi. Ngoại giao cần được kết hợp chặt chẽ với chính trị, với kinh tế với văn hóa và các lĩnh vực khác. Hoạt động ngoại giao chỉ có thể giành thắng lợi khi có chính trị, kinh tế và văn hóa, quân sự làm nền móng. Trong mối liên hệ giữa Văn hóa và Chính trị, chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, trình độ văn hóa của nhân dân càng nâng cao sẽ giúp cho quốc gia đẩy mạnh công cuộc khôi phục



kinh tế, phát triển dân chủ. Nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân cũng là việc cần thiết để xây dựng Việt Nam thành một quốc gia hòa bình, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Do đó, văn hóa giáo dục là lĩnh vực được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng. Người nói “một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng về giáo dục chiếm một vị trí quan trọng, bao gồm một hệ thống các quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của giáo dục Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là người đã đặt nền móng và xây dựng nền giáo dục dân chủ mới cho đất nước. Bác Hồ luôn coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là con đường căn bản để chấn hưng dân tộc, là nền tảng của sự tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, thúc đẩy con người phát triển toàn diện. Vận nước hưng hay suy phụ thuộc vào giáo dục. Phát triển giáo dục là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân và của toàn xã hội.

Được hình thành trong bối cảnh tình hình thế giới cũng như trong nước có nhiều biến động những năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục là sự kế thừa, tiếp thu biện chứng, có chọn lọc, lọc bỏ, sáng tạo và phê phán từ những tư tưởng văn hóa phương Đông, tư tưởng của các nhà khai sáng Pháp, và đặc biệt là tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin. Trên cơ sở đó và cùng với quá trình hoạt động thực tiễn cách mạng sinh động, phong phú, trong và ngoài nước qua nhiều thời kỳ và giai đoạn của mình, Hồ Chí Minh đã đưa ra quan điểm có tính toàn diện, hết sức sâu sắc, mới mẻ, tiến bộ và hiện đại, góp phần nâng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục lên một trình độ mới mang tầm vóc thời đại, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, nhất là trong bối cảnh mới, thời đại của hội nhập và phát triển.

Về mục tiêu, theo quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mục tiêu của giáo dục chính là để phục vụ tổ quốc. Tư tưởng này được thể hiện nhất quán thông qua những chỉ thị, những lời căn dặn và hành động thực tiễn của Người. Phát biểu tại Đại hội giáo dục phổ thông toàn quốc năm 1956, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: “Dạy và học cần phải theo nhu cầu của dân tộc, của Nhà nước” [Hồ Chí Minh, 2011, tr. 291]. “Dân tộc tiến lên, cán bộ cũng phải tiến lên. Cán bộ phải tiến trước

để đưa dân tộc tiến lên mãi” [Hồ Chí Minh, 2011 tr. 371]. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước phụ thuộc vào trình độ được giáo dục, đào tạo của con người. Tương lai của dân tộc gắn với sự phát triển của giáo dục, như lời Bác dạy: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em” [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, 2011, tr. 35]. Với tư tưởng này, giáo dục đã thực sự không chỉ giữ vai trò nâng cao dân trí mà còn góp phần tạo nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã nhận thức một cách sâu sắc rằng nền giáo dục của Việt Nam vừa phải không ngừng tiếp thu tinh hoa văn hóa, khoa học kỹ thuật tiên tiến của nhân loại đặc biệt là từ các nước phát triển hơn, vừa phải phù hợp với điều kiện cụ thể của dân tộc Việt Nam. Trong thư gửi Kiều bào Pháp năm 1969 bác viết: “Tôi cũng mong anh chị em trí thức, sinh viên và công nhân gắng sức học tập nắm vững khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới, để sau này về nước góp phần vào công cuộc xây dựng Tổ quốc ta mau chóng trở thành một nước giàu mạnh” [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 15, tr.543]. Từ đó, bác khuyên các các bộ, giáo viên rằng “...xã hội loài người ngày nay tiến lên nắm lấy nguyên tử. Người ta chinh phục thiên nhiên, chiếm cả cung trăng nữa. Tất cả tiến bộ rất nhanh. Cán bộ và giáo viên cũng phải tiến bộ nhanh cho kịp thời đại thì mới làm được nhiệm vụ” [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 12, tr. 266].

Bên cạnh việc chú trọng đào tạo bồi dưỡng nhân tài trong nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng có chủ trương tăng cường việc cử sinh viên, cán bộ trong nước đi học tập kinh nghiệm, tiến bộ khoa học kỹ thuật và thiết lập những mối quan hệ với các nước. Đó là một trong những chính sách đào tạo và bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Ngay từ tháng 7 năm 1926, một số thiếu niên ưu tú đã được Bác gửi sang Liên Xô để học tập và rèn luyện. Sau chiến dịch Biên giới năm 1950, trong bối cảnh cuộc kháng chiến đang diễn ra khốc liệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi nhiều học sinh đi du học ở Trung Quốc và Liên Xô. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhiều

thế hệ thanh niên ưu tú được Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi sang đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa. Vì thế, sau năm 1975, Việt Nam có trên 30.000 cán bộ có trình độ trung cấp kỹ thuật trở lên [Nguyễn Thế Thắng, 2019]. Họ trở thành những nhà khoa học đầu đàn, là đội ngũ cốt cán của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng đất nước sau chiến tranh và làm cầu nối hữu nghị với các nước. Đầu tiên là Chủ tịch Hồ Chí Minh – Chủ tịch nước đầu tiên của nhà nước Việt Nam độc lập, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Bên cạnh đó, có thể kể đến những tên tuổi nổi tiếng và giữ chức vụ quan trọng như: Trần Phú – Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương; Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập – các Tổng Bí thư tiếp theo của Đảng Cộng sản Đông Dương, Nguyễn Văn Tạo – Bộ trưởng Bộ lao động; Nguyễn Khánh Toàn – giáo sư đỏ của Quốc tế Cộng sản, Chủ nhiệm đầu tiên của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam; Trần Văn Giàu – cây đại thụ trong giới trí thức Việt Nam thời hiện đại [Lê Văn Thịnh, 2017].

Có thể nói, trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, tư tưởng của Người là một kho tàng những giá trị nhân văn cao cả, tư tưởng đó không chỉ có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam mà còn có ý nghĩa thiết thực trong sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phục vụ cho quá trình đổi mới và hội nhập hiện nay. Trong xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa, những tư tưởng quý báu của người đã được Đảng và Nhà nước phát triển, mở rộng và tiếp tục soi sáng con đường hội nhập, hợp tác quốc tế của nền giáo dục Việt nam trong tình hình mới.

#### **2.1.4. Chủ nghĩa Tự do**

Chủ nghĩa Tự do là một lý thuyết quan hệ quốc tế có lịch sử lâu đời. Chủ nghĩa Tự do cho rằng hợp tác sẽ ngày càng gia tăng và thay thế cho xung đột. Xu thế hợp tác không chỉ phát triển bề rộng mà cả bề sâu với quá trình hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, bối cảnh nền kinh tế thị trường và tương tác nhiều mặt giữa các quốc gia sẽ đem lại sự phụ thuộc lẫn nhau. Sự phụ thuộc lẫn nhau chính là kết quả có tác động mạnh mẽ lên quan hệ quốc tế. Sự phụ thuộc này diễn ra ở mọi bộ phận, tầng lớp khác nhau, trong đó có giới trí thức đại học, một bộ phận quan trọng của

nền kinh tế thị trường. Nhìn chung, sự phụ thuộc lẫn nhau sẽ tạo sự hiểu biết lẫn nhau và tạo điều kiện cho sự hợp tác. Nó thúc đẩy trao đổi các giá trị và thúc đẩy toàn cầu hóa để hình thành ngày càng nhiều điểm chung, tạo tính hướng chung cho quan hệ quốc tế.

Một trong những cơ sở quan trọng cho sự phát triển của Chủ nghĩa Tự do đó là chủ nghĩa đa nguyên, đa nguyên về chủ thể quan hệ quốc tế và đa nguyên về các lực lượng trong hoạt động đối ngoại quốc gia. Quốc gia không phải là chủ thể duy nhất trong quan hệ quốc tế mà còn có sự tham gia cả rất nhiều chủ thể phi quốc gia khác. Theo đó, sinh viên, các trường đại học, các tổ chức phi chính phủ về giáo dục đại học khi thúc đẩy các hoạt động quốc tế hóa của mình đều có thể trở thành những chủ thể quan trọng của quan hệ quốc tế. Sự tham gia ngày càng tăng của các chủ thể này khiến cho quan hệ quốc tế giữa các quốc gia trở thành đan xen lợi ích với nhau. Tuy nhiên những lợi ích này cũng gắn bó với nhau nên các lĩnh vực cũng có tương tác với nhau. Điều này lý giải về tầm quan trọng của các mối quan hệ về văn hóa, giáo dục giữa các quốc gia và sự tương tác của nó với lĩnh vực chính trị, ngoại giao.

Từ những luận điểm trên, có thể thấy được không một quốc gia nào có thể bảo vệ chủ quyền của mình dựa vào chính sách cô lập. Các quốc gia cần phải tăng cường các mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau một cách linh hoạt trên nhiều khía cạnh trên cơ sở giữ vững độc lập và chủ quyền.

Việt Nam nói riêng và các quốc gia trên thế giới luôn chủ động và mong muốn thúc đẩy hợp tác, tương tác lẫn nhau với các quốc gia trên mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học. Các hoạt động tương tác quốc tế về giáo dục đại học trên cơ sở chia sẻ lợi ích chung đó đã không ngừng được mở rộng, hỗ trợ cho nhau đã góp phần thúc đẩy sự hiểu biết về văn hóa, xã hội, thúc đẩy giao lưu nhân dân. Từ đó, thúc đẩy các hoạt động hợp tác trên lĩnh vực kinh tế, chính trị, ngoại giao giữa các quốc gia trên thế giới. Mặt khác, sự phát triển không ngừng và đa dạng của các loại hình quốc tế hóa giáo dục đại học cũng kéo theo nhận thức về vai trò ngày một tăng của các cá nhân, chủ thể phi chính phủ khi tham gia vào quá trình này.

Từ những luận điểm trên cho thấy, quốc tế hoá là xu hướng này đã và đang phát triển mạnh mẽ của giáo dục đại học trên thế giới hiện nay. Các quốc gia trên thế giới luôn đặc biệt quan tâm, đẩy mạnh hoạt động quốc tế hoá, tăng cường hội nhập và hợp tác với nền giáo dục toàn cầu. Đó là những tiền đề quan trọng để Việt Nam có thể đẩy mạnh các hoạt động hợp tác với các quốc gia khác.

### **2.1.5. Chủ nghĩa Kiến tạo**

Khung lý thuyết được áp dụng cho nghiên cứu này là mô hình mang tính xây dựng từ lý thuyết quan hệ quốc tế. Ra đời muộn hơn nhiều so với hệ thống lý thuyết của Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo cũng đã xây dựng được hệ thống lý thuyết tương đối hoàn thiện về quan hệ quốc tế, bao gồm nhiều luận điểm mới.

Trái ngược với các lý thuyết truyền thống về Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo nhấn mạnh tầm quan trọng của các ý nghĩa liên quan trong quan hệ quốc tế. Chủ nghĩa Kiến tạo lại cho rằng bản sắc, các chuẩn tắc, niềm tin và các giá trị cũng mang tính cấu trúc và tạo nên ảnh hưởng mạnh mẽ lên các hoạt động chính trị – xã hội. Sự tương tác giữa các quốc gia trở thành một phần của các mối quan hệ xã hội bao gồm việc chia sẻ kiến thức, nguồn lực vật chất và kinh nghiệm thực tiễn [Wendt, A., 1995]. Theo các nhà kiến tạo, mỗi quốc gia có một *bản sắc quốc gia*, hay cách quốc gia đó nhận thức về bản thân mình, và bản sắc quốc gia này giúp định hình các mục tiêu mà quốc gia đó theo đuổi, như an ninh, chính sách đối ngoại hay phát triển kinh tế.

Khác với chủ nghĩa duy lý, những người theo Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng lợi ích là tự phát sinh trong mỗi chủ thể trong quá trình tương tác, xuất phát từ các đặc tính có được thông qua quá trình học hỏi và tiến trình giao tiếp khác, đồng thời phản ánh kinh nghiệm và vai trò quyền lực của chủ thể đó. Các nhà Kiến tạo cũng xem xã hội như một môi trường có thể tác động lên các chủ thể chính trị; đồng thời là phạm vi định hình nên các chủ thể trong chính xã hội đó. Họ nhấn mạnh đến yếu tố “luôn chịu sự tác động của các tác nhân xã hội”, trong từng hành động của các chủ thể.

Trao đổi giáo dục thúc đẩy sự tham gia thực sự từ cá nhân đến tổ chức và cả cộng đồng. Đàm phán là quan trọng và là một thành phần chính trong ngoại giao. Trao đổi giáo dục quốc tế cũng mang lại góc độ đàm phán, mặc dù không chính thức, vì chúng thu hút các tác nhân tham gia vào mối quan hệ cho và nhận. Những kiến thức chuyên ngành cũng như kiến thức về văn hóa, lịch sử, chính trị của Việt Nam, thông qua nhiều hình thức khác nhau của quá trình quốc tế hóa, chủ thể tiếp nhận từ các quốc gia khác trên thế giới sẽ có thêm những hiểu biết thực tế sinh động. Nhờ đó, đối tác nước ngoài sẽ có những kiến thức rõ ràng và cụ thể hơn về Việt Nam. Dựa theo các quan điểm của Chủ nghĩa Kiến tạo, nếu đối tượng tiếp nhận quốc tế có những hiểu biết tích cực về quốc gia khác, thì quốc gia đó sẽ có những lợi ích nhất định trong các cuộc đàm phán chính sách với nhau.

Giáo dục quốc tế là tạo ra các mối quan hệ và đối tác lâu dài, là cơ sở tốt để xây dựng và thực hiện các chính sách đối ngoại. Thông qua việc sử dụng trao đổi giáo dục, một nền tảng tốt được tạo ra để chia sẻ ý tưởng của các cá nhân và quốc gia như nhau, và quan hệ đối tác bền vững giữa Việt Nam và các quốc gia sẽ được tạo ra trong dài hạn. Mặc dù chậm hơn so với các công cụ ngoại giao khác được sử dụng, các chương trình giáo dục hướng đến việc truyền bá một phong cách sống toàn diện chứ không phải một quan điểm hay một hành vi cụ thể và các mục tiêu này được thực hiện một cách tiến bộ hơn và cũng lâu dài. Ngoài ra, nhiều tác nhân bao gồm các chủ thể hợp nhất, từ các cá nhân tham gia trực tiếp, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, nhân viên điều phối, đến những người gián tiếp tham gia vào chương trình.

Thông qua các mối quan hệ và liên kết được thiết lập bởi các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học, Việt Nam kỳ vọng sẽ giành được thiện chí từ các sinh viên nước ngoài, những người có khả năng ảnh hưởng đến chính phủ của họ về mặt chính trị trong tương lai.

## **2.2. Cơ sở thực tiễn**

Thế giới ngày nay đang thay đổi nhanh chóng dưới tác động của toàn cầu hóa, cùng sự tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ làm nền tảng cho nền kinh tế tri

thức. Giáo dục đại học trên thế giới đã và đang được định hình lại. Trao đổi học thuật xuyên biên giới phát triển mạnh mẽ, trở thành hiện tượng giáo dục của toàn cầu, đánh dấu một bước phát triển sâu hơn của quốc tế hóa giáo dục đại học. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng trở lên gay gắt và khốc liệt, nước giàu ngày càng giàu hơn vì có ưu thế cạnh tranh trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu và phát triển công nghệ tiên tiến.

Cùng với đó, hợp tác xuyên biên giới trong giáo dục đại học đang trở thành một xu hướng phát triển chính. Ngày càng có nhiều quốc gia, đặc biệt là trên khắp châu Á, đang bắt đầu và tham gia các cơ chế hợp tác khu vực, hợp tác xuyên biên giới như một chiến lược nhằm tăng cường hệ thống giáo dục đại học của quốc gia [ADB, 2012].

Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động của những xu thế đó. Giáo dục có chất lượng là tiền đề tạo ra nguồn nhân lực bền vững phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước. Nhu cầu về lao động lành nghề, chất lượng cao trên nhiều lĩnh vực ngày càng tăng. Vì vậy, đầu tư cho giáo dục sẽ giúp cho Việt Nam có tiền đề xây dựng nền kinh tế phát triển với những sáng kiến, đổi mới, công nghệ cao trong một thế giới cạnh tranh như ngày nay. Trong những năm qua, Việt Nam đã và đang nỗ lực nhằm quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học của mình, quá trình này chịu tác động, chi phối của rất nhiều của bối cảnh quốc tế, khu vực cũng như nhu cầu phát triển nội tại trong nước.

### **2.2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực tác động đến quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam**

Bước sang thế kỷ XXI, giáo dục đại học đã có những bước phát triển liên tục và mạnh mẽ, đặc biệt trong bối cảnh gia tăng toàn cầu hóa, khu vực hóa, sự phát triển của nền kinh tế tri thức là những nhân tố bên ngoài tác động đến quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học. Xu hướng toàn cầu hóa đã và đang thúc đẩy giáo dục đại học của mỗi quốc gia đổi mới không ngừng, đặc biệt là sự hội nhập quốc tế để cập nhật nhanh chóng những tri thức mới. Giáo dục đại học ngày càng có tính phổ

quát, vai trò và trách nhiệm với xã hội ngày càng cao, chịu sự tác động mạnh mẽ của các xu hướng phát triển của các quốc gia và trên thế giới.

*a. Bối cảnh toàn cầu*

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, tình hình thế giới có những thay đổi đáng kể. Xu thế đối thoại hòa bình, hợp tác phát triển trở thành xu thế chính trong mọi mối quan hệ quốc tế, ảnh hưởng lớn đến đường lối đối ngoại của mỗi quốc gia, dân tộc. Xu thế này ngày càng được tăng cường và lôi cuốn ngày càng nhiều quốc gia tham gia, gia tăng các hoạt động giao lưu quốc tế trên mọi lĩnh vực.

Hợp tác giáo dục đã và đang trở thành xu thế phát triển trên thế giới. Trao đổi giáo dục diễn ra mạnh mẽ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đào tạo ngày càng được quan tâm, đẩy mạnh không chỉ với mục đích trao đổi tri thức, thành tựu khoa học mà còn nhằm tranh thủ những nguồn lực ngoài ngân sách quốc gia, sử dụng những thành tựu tiên tiến để có thể rút ngắn khoảng cách tri thức và công nghệ, qua đó rút ngắn khoảng cách giữa các nền kinh tế. Ngoài tri thức, còn có thêm nhiều những lợi ích kinh tế, chính trị đằng sau những hoạt động trao đổi giáo dục. Đây cũng chính là một trong những lý do mà hợp tác giáo dục không ngừng được đẩy mạnh.

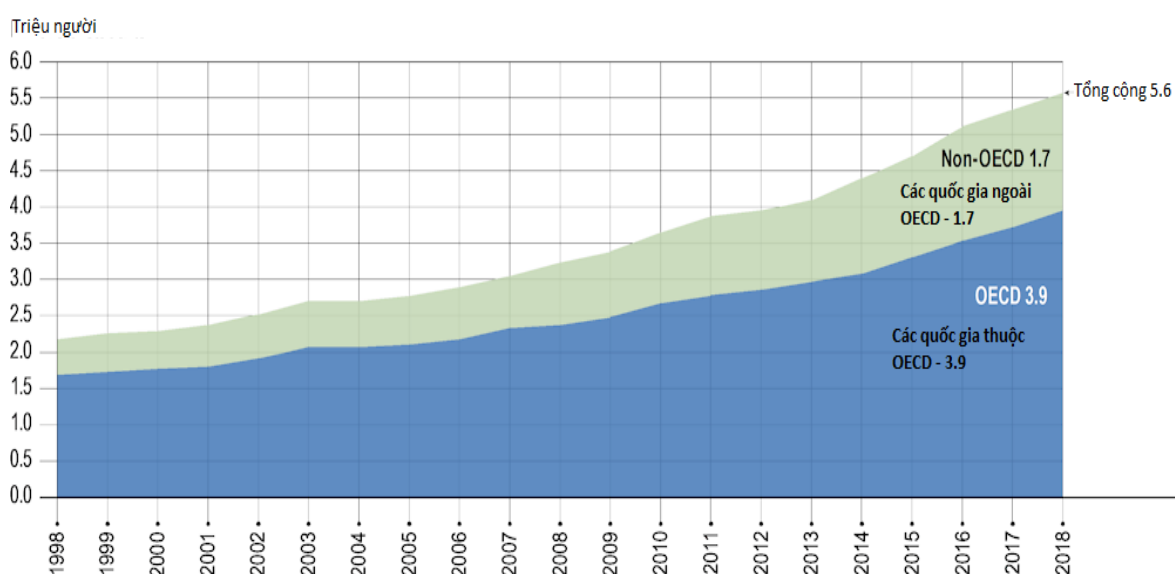
*- Sự phát triển nhanh chóng của giáo dục đại học tại các quốc gia trên thế giới và khu vực:* Bước sang thế kỷ XXI, giáo dục và đào tạo là một trong những động lực chính của năng lực cạnh tranh quốc gia. Khi nền kinh tế thế giới trở nên phức tạp hơn, rõ ràng là để cạnh tranh và duy trì sự hiện diện trên thị trường toàn cầu, điều cần thiết là phải tăng cường nguồn vốn con người của lực lượng lao động, phải được tiếp cận với kiến thức mới, được đào tạo liên tục theo các quy trình mới và nắm được cách vận hành các công nghệ mới nhất (theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới năm 2006).

Giáo dục đại học và nghiên cứu quốc tế đang thay đổi với tốc độ chưa từng có với sự phát triển mạnh mẽ của mạng lưới nghiên cứu toàn cầu, sự ra đời các trung tâm giáo dục, các trường đại học liên kết quốc tế; quan hệ đối tác mở rộng, thúc đẩy không ngừng các hoạt động trao đổi từ học giả, người học đến chương trình, tài



liệu, thành tựu và chính sách. Giáo dục và nghiên cứu là những yếu tố then chốt trong việc hình thành môi trường toàn cầu, là nền tảng cho nền kinh tế tri thức, tiếp thu khoa học công nghệ, tạo mối liên kết giữa các đơn vị. Mặc dù các cơ sở giáo dục đại học thường được các học giả coi là đối tượng của quá trình toàn cầu hóa, nhưng nó cũng được coi là một tác nhân quan trọng. Song song với đó, ngoại giao đương đại cũng năng động không kém với sự xuất hiện của những tác nhân, những công cụ, phương thức và chủ thể mới, một trong số đó là vai trò ngày càng tăng của giáo dục đại học.

Giáo dục đại học đã và đang tạo điều kiện cho sự di chuyển của số lượng lớn các cá nhân (bao gồm giảng viên, sinh viên và nhân viên) giữa các quốc gia, các nền văn hóa. Số lượng này đã tăng theo cấp số nhân kể từ đầu thế kỷ XXI. Đến năm 2025, con số này dự kiến đạt khoảng 8 triệu người.



Biểu đồ 2.2: Số lượng sinh viên quốc tế trên toàn thế giới (giai đoạn 1998-2018) [nguồn OECD, 2020, trang 226]

Một mặt, nhu cầu về kỹ năng, lao động trình độ cao là đòi hỏi ngày càng cao của các nền kinh tế dựa trên tri thức, đã thúc đẩy giáo dục đại học trên toàn thế giới,

trong khi, năng lực giáo dục của các quốc gia phát triển không đồng đều và không phải đất nước nào cũng phát triển đủ nhanh để đáp ứng yêu cầu mới. Mặt khác, các yếu tố về kinh tế, công nghệ, văn hóa xuyên biên giới đã góp phần làm cho sự dịch chuyển quốc tế của giáo dục đại học trong thế kỷ XXI thuận lợi hơn bao giờ hết.

- *Xu hướng hợp tác và cạnh tranh quốc tế trong giáo dục đào tạo*: Trong xu phát triển của giáo dục hiện đại, hợp tác quốc tế của các trường đại học diễn ra như một tất yếu khách quan và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong quá trình phát triển của các trường đại học trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Giáo dục đại học ngày càng mang bản chất quốc tế. Nghiên cứu của Chương trình Erasmus + đã ghi nhận điều này thông qua sự hỗ trợ mạnh mẽ cho sự di chuyển và hợp tác giữa các trường đại học, cả những trường nằm trong các quốc gia thành viên và bên ngoài EU. Toàn cầu hóa đẩy mạnh kinh tế thị trường, tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của giáo dục đại học dưới nhiều hình thức phong phú hơn và mang nhiều đổi thay sâu sắc. Các trường đại học được kỳ vọng trở thành trung tâm tri thức của xã hội, là nơi mà tri thức cũng như các giá trị khác của xã hội được tạo ra, lưu trữ và chuyển giao cho các thế hệ tiếp theo với mục tiêu tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn. Sứ mệnh này đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo các cơ sở giáo dục đại học, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu tiếp tục xem xét thế giới đang đổi thay từng ngày, định hình lại tầm nhìn và có những phản ứng tích cực với những thay đổi đó. Đồng thời, nhu cầu quốc tế hóa trở thành xu hướng khiến các trường đại học ngày nay, trong đó có các cơ sở giáo dục của Việt Nam không thể phát triển mà không chú trọng tới hợp tác quốc tế và hoạt động theo những chuẩn mực quốc tế nhằm đạt được sự thừa nhận, đồng thời duy trì khả năng cạnh tranh của mình trong một môi trường toàn cầu. Vấn đề đặt ra là Việt Nam cần có những chính sách, phương thức phù hợp để tận dụng cũng như tăng cường tối đa đóng góp của giáo dục trong quan hệ quốc tế.

Bên cạnh đó, danh tiếng, thương hiệu, thứ hạng trên các bảng xếp hạng đại học quốc gia, khu vực, toàn cầu cũng đang thúc đẩy chương trình nghị sự của các nhà lãnh đạo giáo dục và chính phủ các quốc gia. Có một mối quan hệ rõ ràng giữa

các sáng kiến trường đại học xuất sắc và quốc tế hóa, phản ánh bản chất cạnh tranh của các trường đại học nghiên cứu ưu tú trong cuộc cạnh tranh giành sinh viên và học giả quốc tế, và được đo lường thông qua các chỉ số định lượng như: số lượng sinh viên quốc tế, số lượng nhân viên quốc tế, và số lượng đồng tác giả quốc tế của các ấn phẩm xuất bản. Chính phủ và các cơ sở giáo dục đại học được thúc đẩy đầu tư nhiều hơn vào nghiên cứu toàn cầu, sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ nghiên cứu và giảng dạy, đồng thời tập trung vào các chiến lược tuyển dụng quốc tế.

- *Xu thế quốc tế hóa giáo dục đại học gia tăng*: Trên thế giới, quốc tế hóa đã trở thành một thuật ngữ gắn liền và được chấp nhận rộng rãi trong lĩnh vực giáo dục đại học, việc xây dựng các chiến lược phát triển, tăng cường sự tham gia của quốc tế hóa được thực hiện ngày càng nhiều không chỉ ở các cơ sở giáo dục đại học mà còn ở cấp độ quốc gia, khu vực. Trong cuộc khảo sát lần thứ 5 của Hiệp hội quốc tế các trường Đại học (IAU) tiến hành năm 2018 thu kết quả từ 907 cơ sở giáo dục đại học tại 126 quốc gia trên toàn thế giới đã cho thấy phần lớn các cơ sở giáo dục đại học (chiếm hơn 90%) có đề cập đến quốc tế hóa trong kế hoạch chiến lược hoặc sứ mệnh của họ. Điều này rõ ràng cho thấy một thực tế là quốc tế hóa đã trở nên phổ biến như thế nào tại các HEI trên toàn thế giới. ngoại trừ khu vực Bắc Mỹ [Giorgio Marinoni, 2019]. Các hình thức của quốc tế hóa giáo dục đại học như: kí kết các hiệp định hiệp ước đa quốc gia về giáo dục đại học, các hoạt động liên kết đào tạo và nghiên cứu xuyên quốc gia, các chương trình dành cho sinh viên quốc tế, mở rộng các chi nhánh của trường đại học ở ngoài nước,... đang ngày càng nở rộ và phát triển rộng rãi. Quốc tế hóa giáo dục đại học đang dần trở thành một xu thế lớn, được nhiều hệ thống giáo dục đại học chọn lựa và coi nó như một điều kiện thuận lợi để phát triển và hội nhập với giới tri thức toàn cầu. Tại Ủy ban Châu Âu, Khu vực Châu Á, các tổ chức quốc tế như OECD, UNESCO, Ngân hàng thế giới, Chính phủ các quốc gia, các tổ chức giáo dục đại học trên thế giới đang dần đặt quốc tế hóa trở thành ưu tiên hàng đầu của các chương trình cải cách giáo dục đại học.

Quốc tế hóa được coi là nhân tố chính thay đổi trong giáo dục đại học những năm đầu thế kỷ XXI, ở cả các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển.

Ngoài nhiệm vụ trọng tâm là phát triển nghiên cứu, đổi mới trong giảng dạy, quốc tế hóa trong giáo dục ngày càng được các quốc gia đánh giá cao vai trò, được coi như phương tiện giúp các nước cải thiện tầm nhìn và tăng ảnh hưởng trên trường quốc tế. Bên cạnh Hoa Kỳ, Australia, các quốc gia phát triển ở Châu Âu vốn được coi là những đại diện tiêu biểu của quá trình này, trong những năm qua, Đông Á, Đông Nam Á và nhiều khu vực khác trên thế cũng đang trở thành khu vực diễn ra nhiều hoạt động quốc tế hóa sôi động, có thể kể đến như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ. Ở Đông Nam Á có Malaysia, Singapore, Thái Lan. Hoặc Brazil ở Nam Mỹ, tại Nam Phi và khu vực Trung Đông ... Các cơ sở giáo dục tại các quốc gia này được kỳ vọng sẽ trở thành những đơn vị đóng vai trò quan trọng trong mạng lưới tri thức toàn cầu.

Sự gia tăng số lượng sinh viên quốc tế, chương trình, dự án hợp tác, sự phủ sóng trên các phương tiện truyền thông báo hiệu một thời đại giáo dục đại học toàn cầu mới đang tác động mạnh mẽ đến nền giáo dục đại học các quốc gia. Sự xuất hiện của một không gian giáo dục trên phạm vi toàn cầu đem lại cho chúng ta những cách nhìn mới về quốc tế hóa. Đồng thời, nền giáo dục đại học của các quốc gia cũng đứng trước những thách thức không nhỏ chuyển đổi mô hình hoạt động vốn có sang một môi trường quốc tế hơn. Cho dù sự tác động là nhiều mặt bao gồm cả những thời cơ và thách thức, song sự thay đổi này phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của khía cạnh quốc tế trong giáo dục đại học. Quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đã phát triển đều đặn kể từ những năm 1990 đến nay. Hơn 40 năm qua, quốc tế hóa đã chuyển dần từ những hoạt động mang tính phản ứng sang một quá trình chủ động hơn. Trọng tâm, phạm vi và nội dung của quốc tế hóa cũng được phát triển đáng kể. Từ việc chỉ chú trọng các hoạt động hợp tác và viện trợ ở giai đoạn đầu, sang phát triển các chương trình học bổng, trao đổi sinh viên (tiêu biểu như chương trình Erasmus của Châu Âu), hoặc hướng đến mục tiêu thương mại như tại Hoa Kỳ, Đức, Pháp Anh, Australia. Đến đầu những năm 1990, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Á, Australia và Anh đã khởi đầu sang một xu hướng quốc tế hóa mới đó là giáo dục xuyên quốc gia, xuyên biên giới và chuyển

giao giáo dục ra bên ngoài. Theo đó, chi nhánh và hoạt động giáo dục đã được chuyển giao, mở tại nhiều quốc gia như Singapore, Malaysia, Việt Nam, Nam Phi... Sự thay đổi này đã được phát triển hơn nữa trong những thập kỷ qua. Song song với đó, sự phân chia khu vực truyền thống Bắc – Nam, Đông – Tây cũng giảm dần. Với tầm quan trọng ngày càng tăng của Châu Á, sự phát triển mạnh mẽ của khu vực Trung Đông, của Mỹ La tinh và Châu Phi đã làm thay đổi toàn cảnh nền giáo dục trên thế giới, nâng tầm vóc quốc tế mới cho nền giáo dục đại học toàn cầu. Có thể khẳng định rằng, quốc tế hóa giáo dục đại học mang lại cho các quốc gia những giá trị mới, cách tiếp cận mới, quan hệ mới và cơ hội mới cho các quốc gia có khả năng cũng như sẵn sàng tiếp cận được quá trình này.

Khi khía cạnh quốc tế của giáo dục được phát triển với những động lực mới và trở thành một chủ đề được quan tâm trên phạm vi toàn cầu, thì đòi hỏi các quốc gia, trong đó có Việt Nam cần có cách tiếp cận đa chiều hơn để có thể hiểu rõ, nắm bắt và vận dụng cho quá trình phát triển của đất nước.

- *Nền kinh tế tri thức phát triển và ngày càng chiếm thế chủ đạo*: Nền kinh tế tri thức toàn cầu - tập hợp các mối quan hệ kinh tế toàn cầu hóa ngày càng dựa trên công nghệ và khoa học đòi hỏi trình độ cao về kiến thức, kỹ năng và các mối quan hệ quốc tế phức tạp - là sự phát triển khác tác động đến giáo dục đại học và quá trình quốc tế hóa trong nửa thế kỷ qua. Các cơ sở giáo dục nghiên cứu chuyên sâu đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế tri thức, không chỉ là nơi đào tạo tài năng hàng đầu mà còn là nơi sản xuất, phát minh ra những nghiên cứu cơ bản. Ngày nay, xu hướng hợp tác nghiên cứu trong giáo dục đại học ngày càng được chú trọng phát triển. Các cơ sở giáo dục đại học có xu hướng liên kết chặt chẽ với các tổ chức tương tự trên toàn cầu, tiếp nhận chuyên gia, sinh viên đến nghiên cứu, trao đổi. Sự gia tăng số lượng các chương trình đó đã và đang góp phần thúc đẩy cho các chiến lược quốc tế hóa ở cấp độ thể chế và quốc gia. Các sáng kiến xuất sắc để phát triển các trường Đại học đẳng cấp thế giới đang được triển khai mạnh mẽ tại nhiều quốc gia như tại Trung Quốc, Pháp, Đức, Nhật Bản, Liên bang Nga, Hàn Quốc...

- Toàn cầu hoá tác động mạnh mẽ và mang lại cả thời cơ và thách thức cho nền giáo dục của các quốc gia trên thế giới. Trước tác động mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hoá đã “đẩy giáo dục đại học thế kỷ XXI theo hướng phát triển hội nhập quốc tế” [Qiang, Z., 2003, trang 248-270]. Nếu như các Trường Đại học ở thế kỷ XIX chủ yếu được định hình bởi chủ nghĩa dân tộc, thì các Trường Đại học lớn ngày nay đang được định hình bởi toàn cầu hóa. Với trình độ phát triển khác nhau, không phải tất cả các cơ sở giáo dục đại học các quốc gia đều mang tính quốc tế hoặc chú trọng đến quá trình quốc tế hóa, tuy nhiên, tất cả đều sẽ chịu những sự điều chỉnh, ảnh hưởng mạnh mẽ của quá trình toàn cầu hóa. Giáo dục đại học một mặt là đối tượng chịu tác động của quá trình toàn cầu hóa, mặt khác cũng là chủ thể, là nền tảng cho tri thức, công nghệ và liên kết xuyên biên giới, là một trong những tác nhân quan trọng của quá trình này. Ở nhiều quốc gia trên thế giới và Việt Nam, vấn đề dịch chuyển quốc tế, cạnh tranh toàn cầu, xếp hạng, quốc tế hóa thể chế trở thành các chủ đề trọng điểm được các chính phủ đặc biệt quan tâm. Có thể nói, toàn cầu hóa đang tạo ra yêu cầu, động lực và điều kiện để thúc đẩy quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam, đây vừa là điều kiện thuận lợi, vừa là thách thức.

Về mặt thuận lợi, cùng với sự phát triển của toàn cầu hóa, sự phát triển của công nghệ thông tin và trao đổi học thuật giữa các quốc gia trở nên dễ dàng hơn. Ngày càng có nhiều văn bản học thuật được ký kết giữa các đối tác ở các quốc gia khác nhau, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học ở các khu vực địa lý khác nhau xuất hiện ngày càng nhiều. Việc di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác của sinh viên, giảng viên và các nhà nghiên cứu cũng trở nên dễ dàng và phổ biến hơn. Dòng chảy kiến thức cũng trở nên đa dạng và phong phú hơn. Bối cảnh này, đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, sẽ được coi là một điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học, tận dụng các nguồn lực sẵn có, khai thác một cách có chọn lọc những nguồn lực bên ngoài, đưa ra những hướng đi đúng đắn và phù hợp cho riêng mình để có thể khẳng định, nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

Về mặt thách thức, trong một thế giới bị phân cực thành những trung tâm và vùng ngoại biên, toàn cầu hóa sẽ thúc đẩy các trung tâm tăng trưởng mạnh hơn và áp đảo hơn khiến các vùng ngoại biên ngày càng gặp khó khăn trong xu hướng phát triển chung. Trên thực tế, có rất ít khoảng trống để các cơ sở hay hệ thống giáo dục đại học có thể phát triển một cách độc lập trong bối cảnh gia tăng cạnh tranh toàn cầu và sự thống trị ngày càng lớn của các hệ thống giáo dục đẳng cấp quốc tế ở các quốc gia phát triển. Các quốc gia với nền giáo dục truyền thống phát triển như tại các nước Hoa Kỳ, Anh, Canada, Úc và một số nước thuộc Liên hiệp Châu Âu như Đức, Pháp... ngày càng quốc tế hóa mạnh mẽ và trở thành trung tâm học thuật có sức hút mạnh mẽ đối với toàn thế giới. Cùng với đó sẽ kéo theo sự hình thành và phát triển các tập đoàn đa quốc gia vô cùng hùng mạnh, thống trị tri thức và công nghệ trên toàn thế giới. Điều này cho thấy, toàn cầu hóa đã tác động làm trầm trọng hơn những bất bình đẳng giữa các hệ thống giáo dục đại học trên thế giới.

Toàn cầu hóa trong thế kỷ XXI đang buộc giáo dục đại học các quốc gia phải xem xét cách tiếp cận toàn diện hơn, mở rộng sự tham gia xuyên biên giới của các tổ chức và cá nhân.

Đối với Việt Nam, một mặt, toàn cầu hóa đem lại cơ hội trao đổi, học hỏi, tạo động lực đưa chất lượng và hiệu quả của giáo dục đại học trong nước lên một tầm cao mới. Song trên thực tế, quá trình quốc tế hóa cũng đối mặt với những thách thức không nhỏ. Rủi ro lớn nhất đó là xu hướng các nước đang phát triển ngày càng phụ thuộc vào các quốc gia phát triển cả khía cạnh tri thức và các khía cạnh kinh tế, văn hóa – xã hội, chính trị khác. Ngoài ra, có những vấn đề về khoảng cách thông tin, trình độ tri thức giữa các quốc gia, cơ sở vật chất nghèo nàn, khả năng đánh giá vai trò của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học đối với sự phát triển đất nước nói chung và quan hệ quốc tế nói riêng đang là rào cản đối với nhiều quốc gia đang phát triển khi bước vào kỷ nguyên mới. Các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối diện với những thách thức trong giáo dục, nhất là khi thực hiện quốc tế hóa giáo dục. Trong bối cảnh đó, vai trò của giáo dục và đào tạo, nhất là giáo dục đại học càng trở nên quan trọng và trở thành quốc sách hàng đầu đối với Việt Nam

và các quốc gia trên thế giới. Có thể khẳng định rằng, nền giáo dục đại học của Việt Nam không thể đứng ngoài xu hướng quốc tế hóa. Để có thể vượt qua những thách thức này, vấn đề đặt ra là cần phải khéo léo, có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về nguồn lực và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước. Quốc tế hóa toàn diện nền giáo dục, từ tư duy đến hành động để nhằm tạo ra thế hệ người Việt Nam mới, thành thạo các kỹ năng sống, làm việc và có khả năng cạnh tranh, gây ảnh hưởng trên phạm vi thế giới.

- *Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ phát triển nhanh chóng*: Lần lượt các cuộc cách mạng lần thứ 1,2,3,4 ra đời, có những bước nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế tri thức. Cơ cấu kinh tế trên thế giới dịch chuyển và biến đổi sâu sắc. Trong bối cảnh đó, khả năng làm chủ thông tin, tri thức có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển quốc gia. Đồng thời, cũng góp phần đắc lực trong quá trình toàn cầu, kết nối mọi quốc gia, dân tộc với nhau dù cho có những khác biệt về thể chế chính trị, văn hóa hay tôn giáo. Dưới tác động mạnh mẽ của các cuộc cách mạng này, hòa bình, hợp tác, phát triển trở thành xu thế lớn của mọi quốc gia. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với những quốc gia đang phát triển như Việt Nam được đi tắt, đón đầu, nắm bắt các cơ hội, vận dụng tiếp thu, rút ngắn dần khoảng cách về trình độ phát triển với thế giới. Song song với đó, nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ, tạo cơ hội cho việc trao đổi thông tin một cách tự do, hình thành nên các xã hội tri thức, nâng cao hiểu biết quốc tế cho mọi người dân. Bối cảnh này đặt ra cho giáo dục đại học Việt Nam một nhiệm vụ nặng nề, để có thể quốc tế hóa, đổi mới căn bản về tính chất và trình độ lực lượng sản xuất trong nước, từ đó tạo ra những biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng, lối sống và cả kiến trúc thượng tầng của xã hội.

- *Sự nổi lên của nhiều vấn đề toàn cầu, đặc biệt là đại dịch Covid-19*: Bước sang thế kỷ XXI, với sự liên kết chặt chẽ hơn giữa các xã hội và nền kinh tế toàn cầu, các thảm họa thiên nhiên, các thảm họa sức khỏe ngày càng xảy ra ở các phạm vi toàn cầu, gây tác động mạnh mẽ đến giáo dục đại học và các nỗ lực quốc tế hóa. Đại dịch Covid 19 là một minh chứng rõ ràng, buộc các quốc gia phải xem xét lại



các phương thức hợp tác quốc tế truyền thống trong giáo dục đại học. Mảng hoạt động đầu tiên của giáo dục đại học bị ảnh hưởng bởi COVID-19 là quốc tế hóa. Sự bùng phát của COVID-19 đến quá đột ngột khiến các hệ thống giáo dục đại học trên khắp các khu vực khác nhau trên toàn cầu không thể chuẩn bị về mọi mặt. Các lệnh phong tỏa, hạn chế đi lại giữa các quốc gia đã tác động mạnh mẽ đến quá trình này. Trong bối cảnh đó, một mặt, nhiệm vụ quan trọng đặt ra đối với giáo dục đại học là thực hiện các nghiên cứu, sáng kiến nhằm tìm ra giải pháp đẩy lùi dịch bệnh. Sự hợp tác toàn cầu là vô cùng quan trọng. Cuộc khủng hoảng chưa từng có này khẳng định rằng trong những thời điểm khó khăn như vậy, chia sẻ tài nguyên là cách duy nhất để cộng đồng giáo dục đại học toàn cầu vượt qua thách thức và tự hào khẳng định vai trò quan trọng của mình trong xã hội. Song mặt khác, sự bùng nổ bất ngờ của đại dịch Covid-19 cùng với những thay đổi môi trường địa chính trị trong thế kỷ XXI do sự cạnh tranh của các cường quốc lớn trên toàn cầu (như Trung Quốc và Hoa Kỳ) đã ảnh hưởng đáng kể đến các hoạt động quốc tế hóa và ngoại giao học thuật tại các quốc gia. Bối cảnh này cũng đặt ra cho giáo dục đại học Việt Nam những thách thức không nhỏ, câu hỏi đặt ra cho Việt Nam là tương lai của quốc tế hóa giáo dục đại học sẽ là gì? Quốc tế hóa giáo dục đại học có còn quan trọng không? Và làm thế nào để Việt Nam có thể duy trì, phát huy các mối quan hệ hợp tác quốc tế nói chung và trong lĩnh vực giáo dục đại học nói riêng?

Trong bối cảnh thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường như hiện nay, quốc tế hóa giáo dục đại học đòi hỏi một sự thay đổi đáng kể trong hoạt động của cả hệ thống giáo dục mỗi quốc gia nói chung và của các cơ sở giáo dục đại học riêng lẻ. Điều này đặt ra cho chính phủ mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam cần phải nắm bắt kịp thời xu thế, xử lý các xu hướng tương phản khác nhau, đồng thời xác định sứ mệnh cũng như chiến lược hoạt động của mình cho phù hợp.

Như vậy, bối cảnh quốc tế hiện nay đã tạo ra cho quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam nhiều cơ hội và thách thức đan xen nhau. Trước những tác động to lớn đó, chúng ta nhận thấy sự cần thiết của phải đẩy mạnh các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học, coi đó là một quy luật tất yếu trong quá trình phát

triển, tiếp thu các thành tựu khoa học – kỹ thuật của các nước tiên tiến, các giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại phục vụ sự nghiệp chính trị nói riêng và phát triển đất nước Việt Nam nói chung.

*b. Bối cảnh khu vực*

Tại khu vực Đông Nam Á, xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình, hợp tác và phát triển trở thành mục tiêu chung của các quốc gia trong khu vực. Rất nhiều những giải pháp đã được nỗ lực thúc đẩy như hình thành khu vực mậu dịch tự do AFTA, nâng cao vai trò của Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), hợp tác giải quyết tranh chấp bằng hòa bình, đấu tranh chống khủng bố, mở rộng quan hệ đối tác ngoài khu vực với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Nga... Cộng đồng ASEAN cũng được hình thành với ba trụ cột chính là Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN, Cộng đồng Kinh tế ASEAN và Cộng đồng Văn hóa – Xã hội ASEAN.

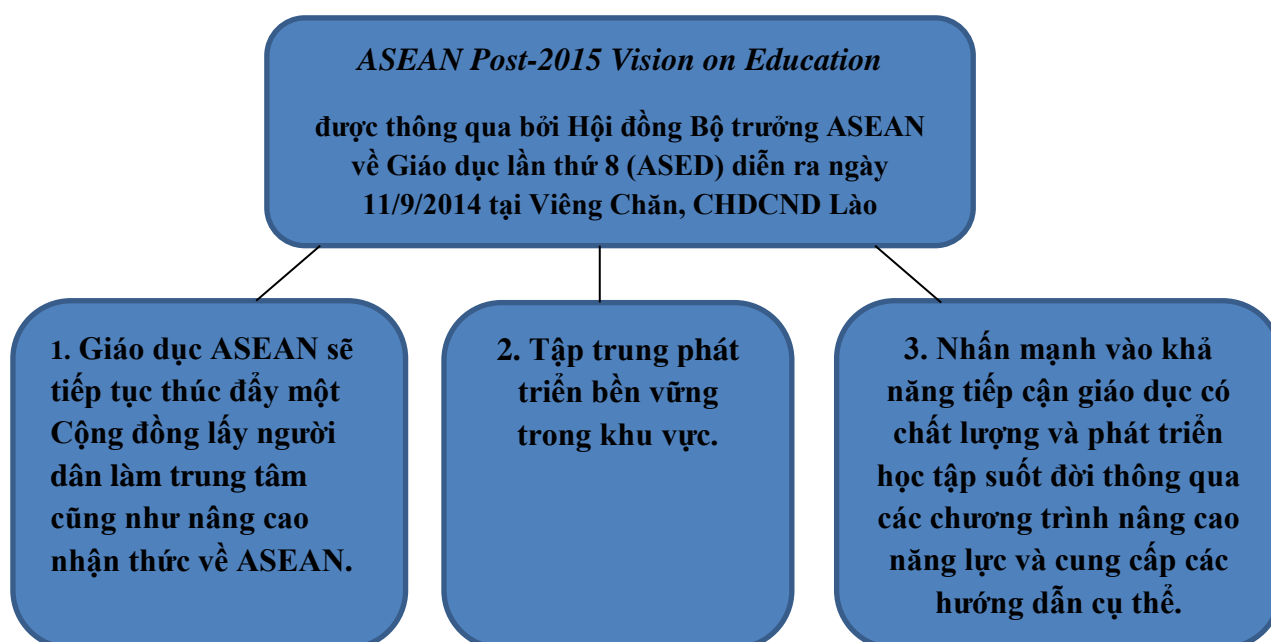
Cơ sở lý luận rõ ràng để tăng cường quan hệ và tính di động trong một khu vực là phát triển và củng cố ý thức về bản sắc khu vực nghĩa là các quan điểm và giá trị được chia sẻ trong một khu vực. Sự chú ý được dành cho bản sắc khu vực bắt nguồn từ niềm tin rằng bản sắc khu vực mạnh mẽ là nền tảng quan trọng cho hợp tác an ninh và chính trị.

Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học được xác định là một trong những lĩnh vực ưu tiên trong xây dựng Cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN, hướng tới mục tiêu “một cộng đồng ASEAN lấy con người là trung tâm, có trách nhiệm với xã hội nhằm xây dựng tình đoàn kết và thống nhất lâu bền giữa các quốc gia và dân tộc ASEAN. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho Việt Nam để chúng ta tăng cường giao lưu, hợp tác và đẩy mạnh các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học. Do vậy, có thể xem xét những nét tương đồng về giáo dục đại học của các quốc gia dưới góc độ toàn khối: cùng chung mục tiêu phát triển, cùng chung thách thức. Trên cơ sở đó, hợp tác quốc tế về giáo dục đại học trong khu vực ASEAN đã trở thành một trong những trọng tâm hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia ở cả 3 cấp độ sau: hợp tác song phương, hợp tác khu vực và hợp tác đa phương.

Thành lập từ năm 1967, đến nay ASEAN có 10 quốc gia thành viên (Brunei, Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam), ASEAN hiện là một nền kinh tế lớn thứ 5 thế giới (US-ASEAN Business Council, 2019), dân số hơn 630 triệu người, tổng GDP là gần 3.000 tỷ USD, với lực lượng lao động lớn thứ 3 trên toàn cầu [TTXVN, 2018]. ASEAN đã và đang đạt được nhiều thành tựu to lớn không thể phủ nhận. ASEAN đem lại cho các nước thành viên những lợi ích quan trọng của một môi trường hòa bình, ổn định để phát triển, một không gian hợp tác mở rộng. Đặc biệt, năm 2015 đánh dấu một bước ngoặt lớn khi cộng đồng chung ASEAN chính thức được thành lập với 3 trụ cột chính là Cộng đồng An ninh chính trị (APSC), Cộng đồng kinh tế (AEC) và cộng đồng Văn hóa – xã hội (ASCC). Trọng tâm của Cộng đồng Văn hóa Xã hội ASEAN (ASCC) là cam kết nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thông qua các hoạt động hợp tác hướng tới con người, lấy người dân làm trung tâm, thân thiện với môi trường và hướng tới thúc đẩy phát triển bền vững (The ASEAN Secretariat, 2016). Theo tầm nhìn đó, sự dịch chuyển đa chiều về tri thức và nhân lực trong khối thông qua giáo dục đại học được xác định là một công cụ hiệu quả để hỗ trợ công cuộc hội nhập, kết nối giữa mười quốc gia thành viên ASEAN, xây dựng bản sắc khu vực. Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học được xác định là một trong những lĩnh vực ưu tiên trong xây dựng Cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN

Trong những năm gần đây, phát triển giáo dục đại học và hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học đã trở thành mối quan tâm ngày càng tăng của các quốc gia trong khu vực. Có một điểm chung là các quốc gia đều đánh giá cao tầm quan trọng của giáo dục trong việc tạo ra lực lượng lao động có trình độ, thúc đẩy nghiên cứu, đổi mới công nghệ và góp phần đáng kể nâng cao cạnh tranh kinh tế của các quốc gia. Việc tạo ra bản sắc ASEAN và ý thức về một cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN, nâng cao chất lượng giáo dục cho sự phát triển là những chủ đề chính được thảo luận tại nhiều cuộc họp cấp Bộ trưởng Giáo dục ASEAN. Các chủ đề được đưa ra thảo luận gồm có: việc đưa giáo dục vào Hiến chương ASEAN, tầm quan trọng của giáo dục trong việc hình thành công dân ASEAN, bản sắc ASEAN,

củng cố mạng lưới giáo dục đại học ASEAN thông qua nhiều cơ chế hợp tác giữa các quốc gia thành viên [Kazuo Kuroda, Miki Sugimura, Yuto Kitamura and, 2018]. Những mục tiêu chung đó được các quốc gia nhất trí cao thông qua nhiều nỗ lực như: thành lập mạng lưới Đại học ASEAN, Hội nghị Bộ trưởng Giáo dục ASEAN tổ chức thường niên hàng năm, thiết lập Mạng lưới Đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA), Hệ thống trao đổi tín chỉ ASEAN (ASEAN Credit Transfer System), ASEAN Work Plan on Education, thông qua khung tham chiếu Trình độ ASEAN (AQRF) sử dụng làm tài liệu hướng dẫn chung cho các quốc gia thành viên, Kuala Lumpur Declaration on Higher education...



*Biểu đồ 2.3: Tầm nhìn ASEAN năm 2015 về Giáo dục – Nguồn [Abigail C. Lanceta, 2018]*

Hiến chương ASEAN đưa ra vào năm 2008 và được sự phê chuẩn của tất cả các quốc gia trong khối vào năm 2009 bao gồm một tuyên bố về sự cần thiết hợp tác giáo dục “trao quyền cho các dân tộc ASEAN và củng cố Cộng đồng ASEAN” (Association of Southeast Asian Nations, 2008) là bước chuyển giai đoạn quan trọng của ASEAN sau hơn 40 năm tồn tại và phát triển, đồng thời thể hiện tầm nhìn và quyết tâm chính trị mạnh mẽ của các nước thành viên ASEAN. Được nhất trí cao

về sự cần thiết phải hợp tác, theo đó, giáo dục được đề cập đến trong các kế hoạch hành động của ASEAN và đặc biệt, các hành động trong lĩnh vực giáo dục được ghi nhận là nhiệm vụ quan trọng để xây dựng cộng đồng văn hóa xã hội [Kazuo Kuroda, Miki Sugimura, Yuto Kitamura and, 2018].

AQRF nhằm mục đích tạo điều kiện so sánh, đối chiếu các trình độ xuyên quốc gia để: (i) Hỗ trợ công nhận các trình độ; (ii) Thúc đẩy học tập suốt đời; (iii) Khuyến khích sự phát triển các cách tiếp cận quốc gia để hợp thức kết quả học tập ngoài giáo dục chính quy; (iv) Thúc đẩy di chuyển lao động; (v) Thúc đẩy và khuyến khích sự di động của giáo dục và người học; (vi) Chia sẻ hiểu biết về các hệ thống trình độ; (vii) Thúc đẩy các hệ thống trình độ có chất lượng cao hơn (Biểu đồ 2.4).



*Biểu đồ 2.4: Khung tham chiếu Trình độ ASEAN (AQRF) – [ASEAN, 2020]*

*ASEAN Work Plan on Education 2016-2020*, với những mục tiêu: 1. Hỗ trợ và thực hiện tầm nhìn ASEAN 2015 về giáo dục. 2. Tăng cường, làm sâu sắc và mở rộng quan hệ hợp tác giáo dục với các đối tác. 3. Mở rộng phạm vi hợp tác giáo dục theo hướng triển khai đồng bộ, gắn kết chặt chẽ và tăng cường sự đóng góp trong khối vào các vấn đề giáo dục toàn cầu. *ASEAN Work Plan on Education 2016-2020* tập trung vào 8 lĩnh vực bao gồm: Nâng cao nhận thức về ASEAN thông qua cùng

cố kiến thức về lịch sử Đông Nam Á, chất lượng và cơ hội học tập cơ bản cho mọi người đặc biệt là những nhóm bị thiệt thòi, công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục, đào tạo kỹ thuật và dạy nghề (TVET) và học tập suốt đời, giáo dục vì sự phát triển bền vững, phát triển giáo dục đại học và cơ chế bảo đảm chất lượng, liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp; và tăng cường năng lực cho giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục (ASED, 2016).

Trong tuyên bố Kuala Lumpur về giáo dục đại học, các quốc gia cũng nhất trí ghi nhận giáo dục đại học là một trong những nhân tố xúc tác để đẩy nhanh chương trình nghị sự phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa xã hội của ASEAN [ASEAN, 2015].

Các văn bản nêu trên cùng với nhiều văn kiện khác được coi như là mục tiêu chiến lược chung trong nỗ lực thúc đẩy quá trình hình thành một Cộng đồng ASEAN hướng tới người dân và lấy người dân làm trung tâm. Đồng thời, sự đóng góp của giáo dục cũng góp phần củng cố hỗ trợ 2 trụ cột còn lại của cộng đồng ASEAN.

Bên cạnh đó, mỗi quốc gia đều xây dựng cho mình chiến lược tăng cường quan hệ quốc tế với các đối tác nước ngoài, thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học, thúc đẩy trao đổi sinh viên quốc tế. Chính phủ mỗi quốc gia thành viên hiểu rằng giáo dục là nền tảng cho sự phát triển của AEC; do đó, mỗi chính phủ đều đang nỗ lực phát triển các chính sách giáo dục đại học quốc gia của họ (Phụ lục 3). Mặc dù mỗi quốc gia có những ưu tiên phát triển và chính sách không hoàn toàn giống nhau, nhưng sẽ là rất khó cho các quốc gia thành viên đạt được tất cả mục tiêu đó nếu như không có các nỗ lực hợp tác và sự hài hòa trong khu vực [Yavaprabhas, 2009].

Từ những phân tích trên, có thể thấy, quốc tế hóa giáo dục đại học đang là xu hướng được các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á đặc biệt quan tâm. Trong khi, thực tế là vốn, trình độ, công nghệ kỹ thuật, nguồn lực đội ngũ, danh tiếng của các trường đại học không giống nhau thì yêu cầu về chất lượng giáo dục phải tương đồng trên bình diện khu vực. Vấn đề đặt ra cho Việt Nam là làm thế nào các tổ chức

giáo dục đại học và chính phủ có thể điều chỉnh, nâng cao chất lượng đạt chuẩn quốc tế để có thể tồn tại, đối phó với những thách thức và cạnh tranh với các cơ sở giáo dục khác trong khu vực.

Trên đây là những yếu tố thuận lợi do bối cảnh khu vực và quốc tế đem lại, là điều kiện để Việt Nam vận dụng khéo léo quốc tế hóa giáo dục đại học cho sự phát triển, tăng cường hợp tác Việt Nam với bạn bè thế giới.

Tuy nhiên, Với việc hình thành Cộng đồng ASEAN, giáo dục đại học Việt Nam đồng thời cũng phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức. Những khó khăn, thách thức xuất phát từ chính bản thân những hạn chế yếu kém của hệ thống giáo dục đại học trong nước: đó là vấn đề đảm bảo chất lượng, năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học, nguy cơ tụt hậu xa hơn về giáo dục trong cuộc cạnh tranh toàn cầu. Khoảng cách về chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam với giáo dục đại học của các quốc gia trong khu vực còn lớn, nếu không kịp thời tập trung đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục với lộ trình phù hợp. Ngôn ngữ cũng là một trong những rào cản lớn đối với giáo dục đại học Việt trong quá trình cạnh tranh cung ứng dịch vụ giáo dục chất lượng cao với các hệ thống giáo dục ở các quốc gia trong khu vực. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đối mặt với những thách thức chung trong quá trình hội nhập như hiện tượng chảy máu chất xám, sự công nhận văn bằng, đảm bảo chất lượng giáo dục, ...

### **2.2.2. Bối cảnh trong nước**

Nền giáo dục Việt Nam đã xuất hiện cách đây trên cả nghìn năm. Trong quá trình tiếp xúc với bên ngoài, nền giáo dục Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn hóa khác nhau như Pháp, Hoa Kỳ và Liên Xô. Được hình thành trong điều kiện lịch sử đất nước chịu sự can thiệp và tác động của ngoại xâm và các thế lực bên ngoài trong thời gian dài, nền giáo dục đại học Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố quốc tế trong từng thời kỳ phát triển khác nhau.

Thời kỳ Pháp thuộc (1858 – 1945), chế độ giáo dục đại học chịu ảnh hưởng của phong kiến Trung Quốc nhanh chóng bị thay thế bằng ảnh hưởng của nền giáo

dục của thực dân Pháp, nhiều cơ sở giáo dục đại học do Pháp dựng lên, nơi thực dân Pháp coi là công cụ đào tạo cho chính quyền thực dân. Thực dân Pháp xóa bỏ nền giáo dục Nho học đã tồn tại ở Việt Nam khoảng 1000 năm và xây dựng nền giáo dục Pháp cho người bản xứ tại đây. Trong những năm đầu của thế kỷ XX, Toàn quyền Đông Dương đã thông qua nghị quyết thành lập Trường Đại học Tổng hợp tại Hà Nội. Mục đích của những chủ trương này là mở trường đào tạo cho người dân Việt Nam những tư tưởng thân Pháp, hạn chế việc du nhập các kiến thức chống lại chế độ thực dân từ bên ngoài. Năm 1941, 02 Trường Y – Dược và Trường Luật được Pháp nâng lên thành Trường Đại học trực thuộc giống như ở Paris. Tiếp đến là mở Trường Cao đẳng khoa học. Những sự kiện giáo dục này đều phục vụ cho mục tiêu chính trị của Pháp nhằm giành ảnh hưởng của tầng lớp trí thức Việt Nam. Có thể nói, nền giáo dục đại học của Việt Nam dưới thời Pháp thuộc được thực dân Pháp xây dựng lên chủ yếu phục vụ cho mục tiêu chính trị của Pháp. Tuy nhiên, đó cũng là một cuộc cải cách giáo dục lớn trong lịch sử giáo dục Việt Nam, thay thế nền giáo dục lạc hậu. Về mặt tích cực, nền giáo dục đặc biệt là giáo dục đại học dưới thời Pháp thuộc đã hình thành ra một tầng lớp trí thức có trình độ cao, nắm bắt được các kiến thức và kỹ năng về khoa học và kỹ thuật (y dược, nông lâm, thú y, xây dựng)... và trở thành lực lượng cốt cán có trình độ văn hóa, có chuyên môn trong bộ máy của nhà nước. Một mặt khác, nền giáo dục đại học dưới thời Pháp thuộc cũng gây dựng lên các cơ sở vật chất như đội ngũ giảng viên, giảng đường, phòng thí nghiệm..., tuy khiêm tốn nhưng lại cần thiết trong thời gian đầu Việt Nam xây dựng nền giáo dục đại học độc lập của đất nước sau khi giành lại độc lập. Thời kỳ này, những kiến thức khoa học và công nghệ hiện đại, tư tưởng dân chủ tư sản thông qua con đường trực tiếp và gián tiếp đã được du nhập vào Việt Nam. Nhờ đó, cuộc đấu tranh trên mặt trận giáo dục, gắn liền với cuộc đấu tranh yêu nước cách mạng vì độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội ở Việt Nam từng bước được phát triển. Đã có đông đảo các bộ phận sinh viên, thầy giáo của các Trường đều tham gia kháng chiến. Có thể kể đến các nhà tri thức cách mạng lớn của Việt Nam vốn là sinh viên xuất sắc của hệ thống giáo dục do Pháp dựng lên là: nhà yêu nước Nguyễn Khánh



Toàn (cựu sinh viên Trường Cao đẳng Thương Mại), Võ Nguyên Giáp (cựu sinh viên Đại học Luật), Nhạc sĩ Lưu Hữu Phước (cựu sinh viên Y khoa). Song song với đó, cũng trong giai đoạn này, Việt Nam cũng đã có những chính sách đưa học sinh ra nước ngoài học tập như thông qua phong trào Đông Du nhằm mục đích học tập những tư tưởng tiên bộ, tìm viện trợ cứu nước [Lê Văn Giang].

Giai đoạn 1945 – 1954, sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập. Vừa mới ra đời Việt Nam đã phải đối mặt với cả thù trong lẫn giặc ngoài, và trong nhiều thập kỷ, đất nước phải đương đầu với các cuộc chiến tranh, bị bao vây, bị cô lập. Trong hoàn cảnh đặc biệt đó, mục tiêu hàng đầu của nền ngoại giao Việt Nam là giành lại và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Cùng với cả nước, ngoại giao Việt Nam đã thực hiện các hoạt động đầy cam go nhưng cũng đầy tính sáng tạo góp phần vào thắng lợi chung. Trong điều kiện vừa kháng chiến vừa kiến quốc đó, văn hóa, giáo dục được Đảng và Nhà nước Việt Nam coi là một mặt trận đấu tranh của nhân dân ta. Tại Hội nghị Cán bộ Trung ương tháng 4 năm 1947 đã thông qua Nghị quyết trong đó xác định: “*chú trọng mở mang giáo dục kháng chiến*”. “Chương trình học phải thiết thực, nhằm mục đích đào tạo nhân tài, cần dùng cho kháng chiến trước hết, về tất cả các ngành y tế, canh nông, quân giới cũng như thương mại, ngoại giao. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng mở rộng tháng 1-1948 cũng xác định một trong những nhiệm vụ của Bộ giáo dục là: “*...chú ý mở các trường đại học và gửi du học sinh ra nước ngoài*”. Trung ương Đảng, Chính phủ và chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm chỉ đạo các chính sách cải cách nền giáo dục Việt Nam mới. Trong Thư gửi học sinh năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định tầm quan trọng của việc học tập, nâng cao dân trí: “*Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em*”. Song song với nhiệm vụ nâng cao dân trí trong nước, nhiệm vụ phát triển các tinh hoa văn hóa của dân tộc, học tập văn hóa của Liên Xô, Trung Quốc và các quốc gia dân chủ nhân dân khác cũng được đặc biệt quan tâm. Thực hiện chủ

trương đó, năm 1951, 21 sinh viên đầu tiên của Việt Nam đã được cử sang Liên Xô học tập, mở ra những quan hệ hợp tác đầu tiên trong lĩnh vực đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý giữa Việt Nam và các quốc gia khác [Nguyễn Văn Hậu, 2021]. Còn tại miền Nam, mô hình đại học kiểu Pháp vẫn được duy trì, và ngày càng chịu ảnh hưởng của Mỹ, đặc biệt là sự ra đời của các Trường Đại học đa ngành, Đại học tư nhân. Có thể nói, dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đảng và Nhà nước, giáo dục Việt Nam đạt được thành tựu quan trọng trong việc xác định được những quan điểm, phương châm đúng đắn cho nền giáo dục cách mạng, tiến bộ với mục đích nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, với tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia. Chính phủ Việt Nam đã rất khéo léo tiếp thu những thành tựu của nền giáo dục thời Pháp thuộc, chọn lọc và kế thừa truyền thống tích cực của cả các nền giáo dục Nho học, Giáo dục thực dân và Giáo dục Pháp quốc để xây dựng nên nền giáo dục của người Việt Nam. Theo đó, cần phải xây dựng nền giáo dục gắn liền với nhiệm vụ cách mạng trong từng giai đoạn cụ thể của đất nước. Giáo dục tuy không đồng nghĩa với chính trị nhưng dù ở thời kỳ nào cũng cần phải phục vụ cho đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước, phục vụ cho lợi ích của quốc gia, dân tộc. Những đường lối đó không chỉ góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến, kiến quốc trong giai đoạn này mà còn có giá trị lâu dài, cần được vận dụng sáng tạo đối với nền giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập với khu vực và quốc tế của Việt Nam hiện nay [Ngô Đăng Tri].

Giai đoạn 1954 – 1975, đất nước bị chia cắt 2 miền, miền Bắc được giải phóng, đi lên xây dựng CNXH trong bối cảnh miền Nam phải tiếp tục thực hiện nhiệm vụ dân tộc dân chủ. Trong suốt thời kỳ này, hai miền Nam – Bắc của Việt Nam tồn tại hai hệ thống giáo dục riêng biệt. Tại miền Nam, nền giáo dục chịu ảnh hưởng nhiều của Hoa Kỳ. Trong bối cảnh lịch sử vô cùng khốc liệt và bất lợi do yếu tố chiến tranh cùng những rối loạn chính trị nội bộ diễn ra, miền Nam đã có những nỗ lực rất đáng ghi nhận trong việc xây dựng nền giáo dục quốc dân. “Văn hóa giáo dục phải được đặt vào hàng quốc sách trên căn bản dân tộc, khoa học và nhân bản”

(Điều 11 – Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa năm 1967). Trong đó, giáo dục dân tộc là tôn trọng và phát huy những giá trị truyền thống của dân tộc, đảm bảo cho sự sinh tồn và phát triển của quốc gia dân tộc. Nguyên tắc thứ 2 đó là khoa học, nền giáo dục Việt Nam phải tôn trọng tinh thần khoa học, dựa trên nền tảng khoa học và tiến bộ của nhân loại. Chính quyền miền Nam Việt Nam cũng xác định rõ, nền giáo dục ấy không thể tách rời khỏi ảnh hưởng của nền văn minh thế giới, sẵn sàng tiếp nhận, chào đón những tư tưởng mới, những tinh hoa văn hóa của nhân loại. Quốc gia nào bài ngoại, bế quan tỏa cảng sẽ làm cho nền văn hóa, giáo dục quốc gia đó suy yếu theo thời gian. Nền giáo dục quốc gia với những giá trị dân tộc riêng được kết hợp với màu sắc quốc tế chắc chắn sẽ tạo động lực phát triển cho quốc gia đó. Tinh thần đó đã đem lại những tư tưởng khai phóng cho nền giáo dục Việt Nam. Trong tài liệu “Chính sách Văn hóa Giáo dục” (1972) của Hội đồng Văn Hóa Giáo dục có ghi rõ: “Nền giáo dục Việt Nam không ngừng hướng tới sự tiến bộ, tôn trọng tinh thần khoa học rộng rãi, đón nhận những tinh hoa văn hóa thế giới, tích cực đóng góp vào sự thăng tiến nhân loại, sự cảm thông và hòa hợp giữa các dân tộc” (tr. 24) [Hoài Phạm, 2020]. Đến năm 1975, có 4 trường đại học công lập với tổng số 130.000 sinh viên, 3 trường cao đẳng cộng đồng với tổng số 2.600 sinh viên và 11 cơ sở giáo dục đại học tư thục ở các địa điểm khác nhau, với tổng số 30.000 sinh viên (Bộ GD & ĐT, 2004, tr. 55). Các trường đại học công lập này rất lớn và toàn diện với nhiều ngành học; Ví dụ, Đại học Sài Gòn có 13 trường cao đẳng và 41 khoa, Đại học Huế có ba khoa và hai trường cao đẳng [MOET, 2004].

Tại miền Bắc Việt Nam, sau khi giành độc lập, miền Bắc thiết lập quan hệ đối ngoại với các nước Xã hội chủ nghĩa Đông Âu và một số quốc gia khác. Ảnh hưởng của các quốc gia này, nền giáo dục trong nước được xây dựng theo hướng dân tộc hóa, khoa học hóa, đại chúng hóa gắn với nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Hệ thống giáo dục đại học của miền Bắc trong giai đoạn này được xây dựng theo mô hình Liên Xô. Lúc này, tại Liên Xô, nền giáo dục đang phát triển rất tốt, hệ thống viện nghiên cứu mạnh, có đóng góp quan trọng để phát triển kỹ thuật quân sự phục vụ cuộc kháng chiến chống phát xít. Theo đó, hệ thống giáo

dục đại học tại miền Bắc đã từng bước chính quy, hiện đại. Đến năm 1975, miền Bắc có 41 trường đại học, lớp học và phân hiệu (gấp 10,3 lần năm 1955). Các hình thức đào tạo rất đa dạng: chính quy, tại chức, chuyên tu, mở lớp học đêm, học theo hình thức gửi thư, đào tạo quốc tế. Ngoài ra, các trường đại học đã cử nhiều đoàn cán bộ đi đào tạo và bồi dưỡng nghiên cứu sinh, thực tập sinh ở các nước XHCN nhất là ở Liên Xô. Sinh viên Việt Nam được hưởng đến học tập tại các quốc gia XHCN với sự cho phép của Chính phủ và được Chính phủ các nước XHCN an hem cấp học bổng như một chính sách chiến lược duy trì sự hợp nhất giữa các quốc gia cộng sản [Ngo, T.L, 2011]. Do đó, dòng chảy đến các nước cộng sản bao gồm các sinh viên theo đảng cộng sản, và nó vẫn là đặc điểm nổi trội trong sự di chuyển của sinh viên quốc tế ở miền Bắc trong thời gian này. Đến năm 1965, đã có trên 500 cán bộ giảng dạy ra nước ngoài học tập (trong đó gần 50% là nghiên cứu sinh [Bùi Minh Hiền, 2005 tr.162, 173, 167]. Năm 1970, có 725 sinh viên Việt Nam học tập tại Ba Lan, chiếm hơn 28% tổng số sinh viên nước ngoài ở nước này [Chilczuk, M.,2011, tr. 27].

Giai đoạn 1975 – 1986, sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, thống nhất hai miền Nam – Bắc, hệ thống giáo dục với mô hình của Liên Xô được áp dụng trên toàn quốc. Mô hình Xô viết không chỉ có vai trò quan trọng trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam mà còn đóng góp vào việc duy trì, phát triển mối quan hệ tốt đẹp với Liên Xô và Liên Bang Nga sau này. Mô hình Xô viết đã giúp cho giáo dục đại học Việt Nam có định hướng và cấu trúc phát triển. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng tận dụng được nguồn tài trợ và hỗ trợ của các quốc gia trong hệ thống xã hội chủ nghĩa. Điều này vô cùng ý nghĩa đối với quốc gia mới giành được độc lập như Việt Nam. Liên Xô cũng giúp đỡ đào tạo cho Việt Nam đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ cao trên hầu hết các lĩnh vực. Nếu tính cả giai đoạn từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức (từ năm 1950 – 1991), Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam khoảng gần 50.000 cán bộ thuộc mọi lĩnh vực, mọi trình độ [Nguyễn Lệ Nhung, 2007].

Việt Nam có số lượng sinh viên, cán bộ được đào tạo tại Liên Xô đứng thứ 2 trên thế giới. Gần 70% số tiến sĩ, phó tiến sĩ được cử đi đào tạo tại Liên Xô [Lê Văn Thịnh, 2017]. Bộ phận này không chỉ nắm giữ vị trí nòng cốt trong hệ thống chính quyền mà còn là lực lượng tri thức cách mạng quan trọng của Việt Nam. Đồng thời, cũng giúp cho Việt Nam chuẩn bị những tiền đề cơ bản cho quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục đại học Việt Nam với thế giới, tạo điều kiện cho đất nước thiết lập và mở rộng hợp tác quốc tế với các quốc gia khác nhau trên thế giới.

Kể từ khi tiến hành đổi mới từ năm 1986, Việt Nam – một quốc gia đang phát triển đã thực hiện quá trình kép chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập vào một thế giới đang thay đổi nhanh chóng. Đất nước bắt đầu hội nhập với cộng đồng khu vực và quốc tế thông qua việc Việt Nam trở thành thành viên của các tổ chức, hiệp hội khu vực và quốc tế khác nhau như: ASEAN, WTO, Ngân hàng Thế giới...

Mục tiêu đặt ra là tạo nền tảng để đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, từng bước phát triển nền kinh tế tri thức. Để đạt được mục tiêu đó, nguồn lực con người Việt Nam càng trở lên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc phát triển đất nước. Cùng với chính sách mở cửa và cải cách theo hướng thị trường, Việt Nam đã đẩy mạnh hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Những thành tựu của hơn 10 năm đổi mới toàn diện đất nước đã tạo những tiền đề quan trọng cho việc mở rộng quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với các nước. Kinh tế chính trị được giữ vững, ổn định, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương, đa dạng hóa, tích cực hội nhập sâu rộng, do đó, Việt Nam trở thành điểm đến an toàn và hấp dẫn với nhiều đối tác nước ngoài trên nhiều lĩnh vực trong đó có giáo dục đại học. Nhờ đó, giáo dục đại học Việt Nam đã đạt được những tiến bộ vượt bậc về quy mô, chất lượng cũng như hiệu quả, thu hẹp dần khoảng cách với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Số lượng các cơ sở giáo dục đại học đã tăng lên đáng kể, từ 153 cơ sở năm 1999. Năm học 1999 - 2000 so với năm 1994-1995, quy mô đào tạo đại học gấp 3 lần. Phong trào học tập văn

hoá, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý, ngoại ngữ... phát triển nhanh. Bên cạnh đó, số lượng người Việt Nam đi du học nước ngoài cũng tăng đáng kể.

Bên cạnh đó, dân tộc Việt Nam có truyền thống văn hóa hòa hiếu, với phương châm “thêm bạn, bớt thù”, “...làm cho nước mình ít kẻ thù và nhiều bạn đồng minh hơn hết” [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2000, tr. 26-27]. Nối tiếp truyền thống đó, bước vào thời kỳ đổi mới, Việt Nam đã tuyên bố với toàn thế giới rằng: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” [Đảng Cộng Sản Việt Nam, 2005, tr.103]. Đảng và Nhà nước cũng đặc biệt coi Giáo dục – đào tạo và Khoa học – công nghệ là quốc sách hàng đầu (Điều 35 – Hiến pháp năm 1992, nước CHXHCN Việt Nam), coi phát triển giáo dục đào tạo là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người. Do đó, Đảng xác định giáo dục là một trong 3 lĩnh vực then chốt cần đột phá để làm chuyển động tình hình kinh tế-xã hội, cần tạo những chuyển biến cơ bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo. Những chủ trương này được cụ thể hóa tại Nghị quyết Đại hội VIII thông qua chuyên đề “Về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2020”. Đề án về mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác quan hệ quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2010 cũng được Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng, trình Chính phủ phê duyệt. Đó là tiền đề cho những chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế mà Việt Nam đang thực thi theo xu thế chung trên thế giới hiện nay.

Tuy nhiên, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội của đất nước, đặt biệt những năm 1987-1988, giáo dục và giáo dục đại học lâm vào tình trạng yếu kém về nhiều mặt, quy mô bị thu hẹp, chất lượng bị giảm sút. Bên cạnh đó là những khó khăn lớn do những biến động chính trị ở khu vực Đông Âu và Liên Xô, đã gây ảnh hưởng đến mối quan hệ vốn có với Việt Nam. Chất lượng giáo dục đại học Việt Nam mặc dù đã có những chuyển biến nhất định nhưng vẫn ở mức thấp, chất lượng chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội. Trình độ công nghệ của Việt Nam còn thấp nhiều so với các nước trong khu vực và trên thế giới, chưa đáp ứng yêu cầu công

nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Năng lực tự tạo ra công nghệ mới còn rất hạn chế. Vấn đề đặt ra đối với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam là có thể hài hòa giữa những ảnh hưởng quốc tế để đáp ứng nhu cầu phát triển của mình, đặc biệt trong bối cảnh xu hướng hợp tác và cộng tác cấp khu vực đang nổi lên trong lĩnh vực giáo dục đại học. Yêu cầu chuyển đổi mô hình kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu và sự cần thiết tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao đòi hỏi giáo dục đại học phải đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và nhanh chóng góp phần đào tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Nếu không có sự đổi mới thì dẫn đến nguồn nhân lực kém chất lượng và sẽ là một trong những yếu tố cản trở sự phát triển của đất nước.

Để đi tắt, đón đầu từ một quốc gia kém phát triển như Việt Nam những năm cuối thế kỷ XX thì vai trò của giáo dục – đào tạo và khoa học công nghệ lại càng có tính quyết định. Giáo dục phải đi trước một bước, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài để thực hiện thành công các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Tình hình đất nước và bối cảnh quốc tế đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta phải phát huy cao độ tinh thần cách mạng tiến công, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhận thức rõ vai trò quan trọng của giáo dục đại học đối với quá trình phát triển, hoạt động ngoại giao cũng như những hạn chế, tồn tại, Chính phủ Việt Nam đã ban hành và triển khai một số kế hoạch, đề án, chính sách đổi mới hệ thống giáo dục đại học. Năm 2001, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra Kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 trong đó nêu rõ: Để đáp ứng nhu cầu nhân lực, một nhân tố quyết định trong kế hoạch phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cần tạo chuyển biến căn bản về tổng thể giáo dục và đào tạo [Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001, tr. 22].

Trước ngưỡng cửa bước sang thế kỷ XXI, trong giai đoạn đổi mới và hội nhập sâu rộng, nền giáo dục của Việt Nam sau khi đổi mới còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp một mặt chưa tiếp cận được với trình

độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng được nhu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng việc xác định tri thức là không biên giới, xác định được vai trò của giáo dục đối với các lĩnh vực trong đó có chính trị và ngoại giao đã góp phần quan trọng tăng cường quan hệ giao lưu hợp tác, củng cố hình ảnh của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới. Những kinh nghiệm thay đổi dưới những tác động của các nền giáo dục khác nhau trên thế giới, chấp nhận các tư tưởng nước ngoài và tìm cách thích ứng với các giá trị truyền thống của Việt Nam là những tiền đề quan trọng cho quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam trong những thập niên đầu thế kỷ XXI.

### **2.3. Lý do thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam**

Hans de Wit [Hans de Wit, 2002, tr. 14] nhận định: “khi khía cạnh quốc tế của giáo dục đại học được chú ý và công nhận nhiều hơn, mọi người có xu hướng sử dụng theo cách phù hợp nhất với mục đích của họ”. Tìm hiểu về các lý do hoặc động lực chính là để trả lời cho câu hỏi tại sao phải quốc tế hóa giáo dục đại học, góp phần hiểu rõ hơn về ý nghĩa chính xác của quốc tế hóa, và làm thế nào để tích hợp các khía cạnh quốc tế vào các sứ mệnh cốt lõi của giáo dục đại học [Ralyk, 2008, tr. 8]. Bất kỳ kế hoạch quốc tế nào cũng bao gồm các chiến lược quốc tế, đồng thời phải phản ánh các đặc điểm cũng như mong đợi của chủ thể tham gia và của quốc gia [Childress, 2009, tr. 304]

Theo Knight [Knight, 2004, tr. 23; Knight, 2008, tr. 25] và Hans de Wit [Hans de Wit, 2002, tr. 223; Hans de Wit, 2008, tr. 8], có thể chia ra 04 nhóm lý do:

o Nhóm lý do chính trị: chính sách đối ngoại, an ninh quốc gia, hỗ trợ kỹ thuật, hòa bình và hiểu biết lẫn nhau, bản sắc dân tộc và bản sắc khu vực.

o Nhóm lý do về kinh tế: tăng trưởng kinh tế và khả năng cạnh tranh, thị trường lao động, khuyến khích tài chính và đòi hỏi của nền giáo dục quốc dân.

o Nhóm lý do học thuật: khía cạnh quốc tế trong nghiên cứu và giảng dạy, mở rộng học thuật, xây dựng tổ chức, củng cố hồ sơ, vị thế và danh tiếng, nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn học thuật quốc tế.



o Nhóm lý do văn hóa – xã hội: hiểu biết liên văn hóa và năng lực liên văn hóa, bản sắc văn hóa dân tộc, quyền công dân, phát triển xã hội và cộng đồng.

Những lý do này không bao hàm lẫn nhau, thường có tầm quan trọng khác nhau đối với các bên liên quan khác nhau và có thể thay đổi mức độ ưu tiên theo thời gian, theo từng chủ thể [Hans de Wit, 2002, 2008].

Đối với nghiên cứu này, trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu, phân tích chính sách, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, một số động lực lựa chọn phù hợp với Việt Nam, một quốc gia đang phát triển gồm có (bảng 2.2):

|                  |   |
|------------------|---|
| Chính trị        | Phát triển quan hệ đối tác chiến lược và liên minh với các đối tác nước ngoài   |
| Kinh tế          | Tạo doanh thu và đa dạng hóa các nguồn tài chính<br>Để tăng khả năng cạnh tranh<br>Để đáp ứng nhu cầu nền kinh tế quốc dân<br>Đáp ứng nhu cầu thị trường Châu Á và toàn cầu   |
| Học thuật        | Để nâng cao chất lượng giáo dục<br>Để tăng cường chất lượng nghiên cứu<br>Để phát triển và đổi mới chương trình giảng dạy<br>Để cải thiện vị trí và danh tiếng quốc tế<br>Hạn chế chảy máu chất xám<br>Tiếp cận kiến thức và công nghệ mới<br>Phát triển nguồn nhân lực |
| Văn hóa – Xã hội | Để thúc đẩy nhận thức giữa các nền văn hóa và sự hiểu biết lẫn nhau<br>Để quảng bá văn hóa và giá trị dân tộc   |

Bảng 2.2: Các lý do/ động lực để quốc tế hóa giáo dục đại học

*Thứ nhất, động lực về kinh tế*, đề cập đến các động lực liên quan đến hiệu quả kinh tế lâu dài. Những mục tiêu về tăng trưởng, cạnh tranh của nền kinh tế, thị trường lao động toàn cầu, động cơ tài chính, hay các cuộc cách mạng công nghiệp chính là những động lực mạnh mẽ tác động đến mục tiêu và thực tiễn triển khai quốc tế hoá giáo dục đại học. Với điều kiện phát triển hiện nay, mặc dù mục tiêu

quốc tế hoá giáo dục đại học không trực tiếp như làm tăng, tạo doanh thu đa dạng từ giáo dục đại học bằng cách thu hút sinh viên quốc tế đến học tập như ở một số quốc gia ở Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc. Tại Việt Nam, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học trong nước là tạo ra nguồn nhân lực có kỹ năng, trình độ kỹ thuật tiên tiến góp phần nâng cao năng lực quốc gia và cạnh tranh quốc tế. Quốc tế hóa giáo dục đại học được xem là nền tảng thu hẹp khoảng cách chất lượng nhân lực, góp phần nâng cao chất lượng và trải nghiệm học tập toàn cầu, giúp thúc đẩy quá trình hội nhập của giáo dục đại học Việt Nam trong khu vực và trên thế giới, từ đó mang lại tiềm năng nghề nghiệp cho sinh viên, phục vụ cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

*Thứ hai, động lực về học thuật*, bao gồm những động lực liên quan đến mục tiêu, chức năng của giáo dục đại học. Mục tiêu quan trọng để thúc đẩy quá trình này là nhằm đạt được các tiêu chuẩn học thuật quốc tế phục vụ cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy trong nước và do đó, sẽ góp phần nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam. Đặc biệt, đặt trong xu hướng chung là tăng cường hợp tác trong nghiên cứu và giảng dạy, nâng cao danh tiếng các cơ sở giáo dục đại học. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu cho hệ thống giáo dục Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động hợp tác học thuật quốc tế, tiếp thu tri thức của nhân loại. Quốc tế hóa cho phép các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có thể điều chỉnh các chương trình giảng dạy theo các tiêu chuẩn quốc tế và phát triển các chương trình liên kết với các đối tác nước ngoài, một mặt mang lại cho sinh viên trong nước nhiều cơ hội lớn hơn, mặt khác góp phần thu hút sinh viên nước ngoài đến với Việt Nam. Không chỉ vậy, quốc tế hoá còn là một tác nhân tích cực cho việc phát triển thể chế, chức năng của các cơ sở giáo dục đại học, là chất xúc tác trong quá trình hoạch định chính sách, nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng, năng lực quản lý, kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục đại học trong nước. Quốc tế hóa cũng là điều cần thiết để giúp các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam có thể bổ sung nguồn lực, kỹ năng, kiến thức trong khoa học, nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp sáng tạo và cùng ứng phó với những thách thức toàn cầu hiện nay như dịch bệnh,

biến đổi khí hậu.... Bên cạnh đó, việc phát triển các khía cạnh quốc tế còn góp phần giúp Việt Nam tránh chủ nghĩa phân biệt trong học thuật và nghiên cứu trên thế giới. Theo đó, các cơ sở giáo dục đại học trong nước có thể mở rộng học thuật, củng cố thể chế, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục đào tạo trên cơ sở phát triển những mối liên hệ tương tác, hợp tác với bên ngoài. Cuối cùng, một trong những mục tiêu quan trọng của quá trình quốc tế hoá là cải thiện và nâng cao vị thế, tiến tới đạt được sự công nhận quốc tế đối với các cơ sở giáo dục đại học. Do vậy, đây chính là một khía cạnh quan trọng để các Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa quá trình quốc tế hoá.

*Thứ ba, động lực về văn hóa, xã hội,* tập trung vào vai trò của văn hóa, ngôn ngữ mỗi quốc gia và tầm quan trọng của việc hiểu biết, nắm bắt được các yếu tố này. Quốc tế hoá được coi như một cách các quốc gia trong đó có Việt Nam tôn trọng sự đa dạng văn hóa, song song với quá trình bảo tồn, phát huy văn hóa của dân tộc, cân bằng sự tác động của quá trình toàn cầu hóa. Việc thừa nhận sự đa dạng về văn hóa và sắc tộc trong và giữa các quốc gia được coi là cơ sở lý luận vững chắc cho việc quốc tế hoá hệ thống giáo dục của một quốc gia [Knight, J., 1997, trang 11]. Căn cứ vào nhu cầu ngày càng tăng về việc tăng cường sự hiểu biết và giao tiếp với các nền văn hóa khác nhau, nhu cầu trang bị cho sinh viên những nền tảng kiến thức và kỹ năng liên văn hóa vững vàng là một trong những động lực mạnh mẽ để thúc đẩy quá trình quốc tế hoá tại Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020. Quốc tế hoá cũng được kỳ vọng sẽ góp phần đào tạo ra những công dân năng động và cởi mở có thể làm việc trong các môi trường đa văn hóa, để đáp ứng cho một bối cảnh thế phẳng ngày nay. Khía cạnh văn hoá – xã hội của Việt Nam được đặt trong bối cảnh chung của quá trình hội nhập và toàn cầu hoá. Để gìn giữ văn hoá truyền thống của quốc gia, Việt Nam cần chủ động giới thiệu, quảng bá những bản sắc, giá trị, đất nước, con người với thế giới thông qua các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học.

*Thứ tư, động lực về chính trị, ngoại giao.* Trong nền kinh tế tri thức toàn cầu, các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cũng đóng vai trò quan trọng hơn bao giờ

hết với tư cách là phương tiện cho một loạt các mối quan hệ xuyên biên giới và các dòng chảy toàn cầu liên tục của con người, thông tin, tri thức, công nghệ, sản phẩm và nguồn lực tài chính. Mục tiêu về tăng cường hiểu biết về hoà bình, đẩy mạnh chính sách đối ngoại với các quốc gia trên thế giới đã đặt ra yêu cầu cho hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cần hướng đến quốc tế hoá hơn nữa. Thông qua rất nhiều các hoạt động hợp tác, trao đổi, liên kết... là những tiền đề giúp mở rộng mối quan hệ, nâng cao hiểu biết, duy trì quan hệ ngoại giao tích cực và cải thiện hình ảnh đất nước, con người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế.

Giáo dục được coi là một kênh giao lưu văn hóa hết sức hiệu quả, giúp nhân dân các quốc gia trên thế giới hiểu biết về Việt Nam, gia tăng sự tin tưởng lẫn nhau. Thông qua các hoạt động hợp tác, trao đổi giáo dục, Việt Nam mong muốn thể hiện được bản sắc và đặc trưng văn hóa riêng của quốc gia. Gỡ bỏ các rào cản văn hóa, sự hiểu biết lẫn nhau chính là “viên gạch” đầu tiên cho các hoạt động hợp tác khác. Theo đó, quốc tế hoá giáo dục được coi là một công cụ hữu ích cho chính sách đối ngoại đặc biệt liên quan đến an ninh quốc gia và mối quan hệ giữa các quốc gia. Không chỉ riêng với Việt Nam, với nhiều quốc gia trên thế giới, quốc tế hoá giáo dục đại học được coi là một hình thức đầu tư ngoại giao chiến lược cho các mối quan hệ chính trị và kinh tế trong tương lai vì cho phép nước sở tại chia sẻ kiến thức cũng như củng cố hình ảnh quốc gia tích cực tới sinh viên quốc tế. Bên cạnh đó, các thỏa thuận hợp tác trong giáo dục cũng được coi là tiền đề để thiết lập hoặc củng cố thêm mối quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam với các quốc gia đối tác. Đã có sự gia tăng nhận thức về việc khái niệm “quốc tế hóa” không chỉ tác động đến quan hệ giữa các quốc gia, mà hơn thế, còn ảnh hưởng đến quan hệ giữa các nền văn hóa ở cấp độ toàn cầu và địa phương. Lợi ích kinh tế và chính trị ngày càng trở thành động lực chính khi Việt Nam ban hành nhiều chính sách liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học trong một thế giới ngày càng liên kết và phụ thuộc lẫn nhau nhiều hơn.

## Tiểu kết Chương 2

Bước sang thế kỷ XXI, song song với quá trình toàn cầu hóa, quốc tế hóa cũng là yếu tố quan trọng trong sự phát triển của các hệ thống giáo dục đại học và trở thành xu hướng lớn. Quốc tế hóa đang thay đổi giáo dục đại học trên toàn thế giới.

Thuật ngữ quốc tế hóa giáo dục đại học ngày nay được sử dụng rộng rãi không chỉ trong các trường đại học và cao đẳng mà còn được nhắc đến nhiều trong các văn kiện quan trọng của các chính phủ và các tổ chức quốc tế, như UNESCO, Ngân hàng Thế giới và các Tổ chức Phi chính phủ (NGO) khác nhau. Trên thực tế, có rất nhiều quan điểm, định nghĩa khác nhau về quốc tế hóa giáo dục đại học. Đối với Việt Nam, có thể hiểu “*Quốc tế hóa giáo dục đại học là quá trình mà ở đó, khía cạnh quốc tế, liên văn hóa và toàn cầu được tích hợp vào mục đích, chức năng và việc cung cấp giáo dục đại học ở cấp độ thể chế và quốc gia*” [Knight, J, 2008].

Theo đó, Quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam có những đặc trưng cơ bản sau: Hoạt động hợp tác quốc tế; Hoạt động dịch chuyển, trao đổi sinh viên, giảng viên, Hoạt động quốc tế hóa chương trình và giảng dạy; Hoạt động hợp tác giáo dục xuyên quốc gia/ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế; Phát triển các trường đại học xuất sắc; Hoạt động quốc tế hóa nghiên cứu... Dù ở khía cạnh nào, quốc tế hóa đặt ra những yêu cầu mới đối với các cơ sở giáo dục đại học, đòi hỏi các trường đại học cần phải có năng lực liên văn hóa và do đó, góp phần mở rộng sứ mệnh, tầm nhìn cũng như các giá trị cốt lõi của chính bản thân các thể chế.

Với một vai trò ngày càng tăng đối với sự phát triển của kinh tế, văn hoá – xã hội, giáo dục và chính trị, quốc tế hoá giáo dục đại học đã và đang trở thành xu hướng phát triển chung được các quốc gia trong khu vực và trên thế giới không ngừng thúc đẩy và coi đó là như một điều kiện thuận lợi để phát triển và hội nhập với giới tri thức toàn cầu. Bối cảnh toàn cầu, khu vực và trong nước đó đã đem lại cho Việt Nam rất nhiều cơ hội để tiến hành các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học nhưng đồng thời cũng đi kèm nhiều khó khăn, thách thức. Trong khi trong nước, nền giáo dục của Việt Nam sau khi đổi mới còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế. Chất lượng giáo dục nói chung còn thấp một mặt chưa tiếp cận được với trình độ

tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, mặt khác chưa đáp ứng được nhu cầu của đất nước trong giai đoạn phát triển mới. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần nắm bắt xu hướng, có cách tiếp cận chủ động và đa chiều để có thể tận dụng tối đa những lợi thế mà quá trình này mang lại cho sự phát triển của đất nước, đồng thời không ngừng củng cố các mối quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường thế giới.

Trên cơ sở đó, quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam được kỳ vọng sẽ mang lại 04 mục tiêu quan trọng: về học thuật, về kinh tế, về văn hoá – xã hội và về chính trị ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và hội nhập kinh tế toàn cầu.

### **CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM TỪ NĂM 2001 ĐẾN NĂM 2020**

#### **3.1. Chủ trương, chính sách của Việt Nam về quốc tế hóa giáo dục đại học giai đoạn 2001 – 2020**

Kể từ khi thành lập đến nay, Việt Nam luôn kiên trì đường lối đối ngoại xuất phát từ lợi ích quốc gia – dân tộc trong sự gắn kết với xu thế thời đại và bối cảnh thế giới. Ba mục tiêu chính của nền ngoại giao Việt Nam qua các thời đại từ xưa đến nay gồm có: thứ nhất là giành, giữ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; thứ hai là tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi để kiến quốc; thứ ba là không ngừng nâng cao vị thế của mình trong khu vực và trên thế giới.

Bước sang thế kỷ XXI, ba mục tiêu này vẫn còn nguyên giá trị, trong đó nổi lên hàng đầu là nhiệm vụ đảm bảo môi trường quốc tế thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Đối ngoại của Việt Nam đang được phát triển từ chiều rộng đi vào chiều sâu, ổn định và bền vững. Định hướng này không chỉ là chính sách đối ngoại thuần túy mà đòi hỏi đất nước phải chủ động, sử dụng linh hoạt các nguồn lực và công cụ ngoại giao khác nhau để triển khai thắng lợi chính sách này.

Nắm bắt xu thế toàn cầu, Việt Nam đã hội nhập hoàn toàn với nền kinh tế khu vực và thế giới, tích cực tham gia nhiều tổ chức khu vực và quốc tế khác nhau. Theo đó, ngoại giao truyền thống cũng được mở rộng ra nhiều lĩnh vực, đối tượng khác nhau, trong đó, vai trò của giáo dục đại học và quốc tế hóa giáo dục đại học cũng được nâng lên, mở rộng mối liên kết quốc tế và tăng cường tin cậy giữa Việt Nam và bạn bè quốc tế.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: “Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to, tiếng mới lớn” [Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, 2011, tr.3]. Là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam còn đang gặp rất nhiều khó khăn, hạn chế. Tuy nhiên, Ngoại giao Việt Nam luôn vận dụng tốt và biết kết hợp nhiều yếu tố tạo nên sức mạnh tổng hợp quốc gia, kết hợp sức mạnh vật chất với sức mạnh tinh thần, kết hợp sức mạnh vốn có với sự đồng tình ủng hộ của bạn bè quốc tế. Kết hợp ngoại giao chính trị với ngoại giao

kinh tế, ngoại giao văn hóa, ngoại giao nhân dân... Và trong mọi tình huống, hoạt động ngoại giao của nhà nước luôn được gắn kết chặt chẽ với hoạt động quốc tế của Đảng và hoạt động đối ngoại của mọi tầng lớp nhân dân, trong đó có sự tham gia mạnh mẽ của lĩnh vực giáo dục.

Trong nền kinh tế tri thức toàn cầu, khi chúng đảm nhận vai trò trung gian trong các mối quan hệ xuyên quốc gia và dòng người, thông tin, tri thức, công nghệ, sản phẩm và vốn tài chính. Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục đại học, Đảng và Nhà Việt Nam đã sớm quan tâm, thúc đẩy phát triển đổi mới giáo dục đại học theo xu hướng toàn cầu. Sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và các chính sách phát triển của Nhà nước đối với hội nhập giáo dục đại học Việt Nam đã có tác động tích cực trong việc thúc đẩy và thực hiện có hiệu quả quá trình quốc tế hóa, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Hội nhập quốc tế được khẳng định là một trong những nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục. Quan điểm này được thể hiện xuyên suốt qua các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, quy định pháp luật theo hướng cởi mở, giao tiếp và hợp tác, tạo điều kiện thuận lợi cho thúc đẩy hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học, bao gồm: Luật giáo dục năm 2005, Luật giáo dục sửa đổi năm 2009, Luật giáo dục đại học năm 2012 và Luật giáo dục năm 2019. Quyết định số 911/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo giảng viên có trình độ Tiến sĩ cho các Trường Đại học, Cao đẳng giai đoạn 2010-2020” với mục tiêu đến năm 2020, đào tạo bổ sung được ít nhất 20.000 tiến sĩ, trong đó khoảng 10.000 tiến sĩ ở nước ngoài tại các Trường Đại học có uy tín trên thế giới; Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010; Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2010; Nghị quyết 29-NQ-TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo của Bộ Chính trị; Đề án đổi mới giáo dục Đại học Việt Nam 2006 – 2010; Nghị quyết 14/2005 / NQ-CP của Chính phủ - “Đổi mới căn bản và toàn diện Giáo dục Đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020” [Bộ GD &



ĐT, 2005],... Một số chiến lược và chính sách chính về quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam được tóm tắt tại Phụ lục 4.

Trong hơn 20 năm qua (từ năm 2000 – đến năm 2020), các chủ đề như tính di chuyển quốc tế, nhu cầu gửi nhân lực đi đào tạo nước ngoài, thu hút sinh viên quốc tế, hợp tác đào tạo và nhiều chủ đề khác nhau đã được Việt Nam cụ thể hóa trong Luật và nhiều Đề án, Kế hoạch phát triển khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã ban hành rất nhiều chính sách, đổi mới pháp luật giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, đánh dấu sự khởi đầu của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam. Có thể nói, Việt Nam đã xây dựng được về cơ bản khung pháp lý cho các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học.

Xuyên suốt quan điểm chỉ đạo của Nhà nước xác định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Nội dung quan trọng này đã được thể chế hóa trong Luật giáo dục năm 2005.

*Thứ nhất, tăng cường hợp tác giáo dục quốc tế.* Giáo dục đại học cần chủ động hội nhập quốc tế tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Quốc tế hóa giáo dục đại học là một trong những động lực quan trọng, là yếu tố cơ bản đưa Việt Nam phát triển, hội nhập với thế giới. QTH được coi như công cụ hữu hiệu, đa dạng linh hoạt, góp phần làm bền chặt quan hệ chính trị giữa Việt Nam và các nước. Việc nâng cao vị thế của giáo dục, tạo nên thương hiệu quốc gia cũng góp phần nâng cao uy tín, vị thế của đất nước trên trường quốc tế.

Trong rất nhiều văn bản chỉ đạo, Nhà nước quy định rất rõ về chủ chương hợp tác quốc tế trong giáo dục. Luật Giáo dục đại học quy định rõ mục tiêu của hoạt động hợp tác quốc tế, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của Nhà nước và các cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động hợp tác quốc tế. Chính phủ khuyến khích và thúc đẩy việc mở rộng các mối quan hệ hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học với

các cơ sở giáo dục nước ngoài nhằm trao đổi những kinh nghiệm, tăng cường cơ sở vật chất. Rất nhiều những hoạt động được thúc đẩy trong giai đoạn này bao gồm trao đổi thông tin, tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị quốc tế, tham gia hoạt động của các cơ quan thuộc Liên hiệp quốc, tổ chức các nước sử dụng tiếng Pháp, các tổ chức thuộc khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tổ chức Á - Âu và các tổ chức khác.

*Thứ hai, quốc tế hóa đội ngũ cán bộ, người lao động.* Chính phủ Việt Nam quyết tâm mạnh mẽ tăng cường, phát triển nhiều chương trình quốc gia nhằm khuyến khích, tạo điều kiện cho công dân Việt Nam ra nước ngoài học tập, giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật bằng nhiều hình thức khác nhau. Lý do chính liên quan đến nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của cán bộ lãnh đạo trong công tác, giao dịch, quan hệ quốc tế, hỗ trợ cho sự phát triển, hội nhập có hiệu quả của đất nước. Đồng thời thông qua đó mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế, thiết lập mối quan hệ hợp tác với các quốc gia. Những chương trình lớn của Nhà nước nhằm quốc tế hóa đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp từ trung ương đến địa phương, đội ngũ giảng viên được Chính phủ triển khai là Đề án 322, 599, 911 và đề án 165. Các chương trình tập trung vào các lĩnh vực: hành chính công, chính sách công, quản lý công, kỹ năng lãnh đạo, quản lý ngành, các lĩnh vực cần thiết, phù hợp với chiến lược phát triển của quốc gia. Chính phủ chủ trương dành một nguồn ngân sách lớn để gửi nhân tài đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn ngắn và dài hạn tại các nước có nền khoa học tiên tiến, công nghệ phát triển. Bên cạnh đó, chính phủ cũng thúc đẩy hình thức du học tự túc. Số lượng sinh viên và cán bộ giáo dục đại học đi du học tăng mạnh, từ 1.139 người năm 1990 lên 25.505 người năm 2005 và hơn 130.000 sinh viên Việt Nam năm 2016 tại 49 quốc gia khác nhau trên thế giới. Con số này đã tăng hơn mười lần so với năm 2001.

*Thứ ba, đẩy mạnh, thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập.* Xác định được những hạn chế của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam là chất lượng đào tạo còn thấp, số lượng chương trình giáo dục bằng tiếng Anh còn hạn chế, Chính phủ Việt Nam đã sớm ban hành nhiều chính sách thuận lợi để thu hút sinh viên quốc tế.

Quốc tế hóa đã mở rộng cánh cửa chào đón sinh viên quốc tế đến với Việt Nam. Các chính sách và chương trình của chính phủ bao gồm các chương trình trợ cấp và học bổng, các chính sách thị thực thuận lợi, chính sách tuyển sinh ưu đãi. Thông qua đó, thể hiện đường lối đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế trên tinh thần Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trên các lĩnh vực đôi bên cùng có lợi. Hơn 20 năm qua, Việt Nam đã ký nhiều Hiệp định hợp tác giáo dục song phương với các quốc gia như Lào, Campuchia..., hàng năm, dành nhiều xuất học bổng toàn phần cho công dân các quốc gia đối tác tới Việt Nam học tập ở các cấp và các hình thức đào tạo khác nhau. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng chủ đề ra nhiều phương thức thực hiện khác nhau như cho phép và khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tổ chức giảng dạy trực tiếp bằng tiếng nước ngoài, tăng cường phát triển dạy học tiếng Việt và Việt Nam học cho sinh viên quốc tế. Về công tác lãnh sự, hiện nay, theo cập nhật mới nhất vào tháng 4/2020 trên cổng thông tin điện tử về công tác lãnh sự - Bộ Ngoại giao Việt Nam, Việt Nam đã ký Hiệp định, thỏa thuận miễn thị thực với 91 nước, trong đó 04 Hiệp định với Ca-mơ-run, Nam-mi-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a và Pa-na-ma (HCPT) chưa xác định hiệu lực [MOFA]. Với những nỗ lực đó, từ con số vô cùng khiêm tốn khoảng 600 sinh viên quốc tế đến Việt Nam trong giai đoạn 1998-2000, đến nay, Việt Nam đang đón khoảng 21.000 sinh viên quốc tế đến học [Quế Sơn, 2020].

Thông qua các hoạt động tiếp nhận sinh viên quốc tế, chúng ta có thể tận dụng cơ hội này để giới thiệu với bạn bè quốc tế về một Việt Nam tươi đẹp, thanh bình, có bề dày lịch sử lâu đời, có các giá trị văn hóa truyền thống độc đáo, qua đó góp phần nâng cao vị thế của đất nước, tăng cường sự hiểu biết, đồng cảm, tạo dựng lòng tin và thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác trên nhiều mặt.

*Thứ tư, chủ trương thu hút đầu tư, người Việt Nam tại nước ngoài, các chuyên gia nước ngoài vào Việt Nam.* Chính phủ Việt Nam đã tạo điều kiện thuận lợi cho phép các cơ sở giáo dục quốc tế tham gia các hoạt động đào tạo trong nước. Việt Nam cũng khuyến khích các chủ đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, tiềm lực, và trình độ tiên tiến thành lập các cơ sở giáo dục tại Việt Nam theo hình thức 100%

vốn nước ngoài hoặc liên doanh với các đối tác Việt Nam để đào tạo đại học, dạy nghề, giáo dục từ xa, mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn có trình độ khu vực và quốc tế tại Việt Nam. Bên cạnh đó, trao đổi giáo dục là cầu nối giữa cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với quê hương, đất nước, nhằm tăng sức mạnh dân tộc, thắt chặt tình đoàn kết, giúp khơi dậy lòng tự hào dân tộc và tinh thần hướng về cội nguồn. Qua đó khơi dậy sức mạnh lớn lao của cộng đồng kiều bào nước ngoài, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước.

*Thứ năm, thúc đẩy liên kết giáo dục xuyên biên giới.* Cùng với việc gia nhập WTO vào năm 2007 và ký cam kết tuân theo các nguyên tắc của GATS đã góp phần đẩy mạnh các hoạt động giáo dục đại học xuyên biên giới tại Việt Nam. Chính phủ định rõ quy trình phê duyệt các chương trình liên kết đào tạo, tạo hành lang để khuyến khích phát triển hình thức đào tạo này, đặc biệt năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Sang năm 2019, trong bối cảnh đại dịch Covid 19 xảy ra và gây ảnh hưởng đến giáo dục toàn cầu, Việt Nam nhanh chóng có những sửa đổi, ban hành quy định mới về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến (thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT). Điều này cho thấy sự quan tâm, sát sao và linh hoạt của Đảng và Nhà. Được sự hỗ trợ của pháp luật Việt Nam với cơ chế rộng mở cho phép các trường tự lựa chọn đối tác, chương trình đào tạo nước ngoài, các chương trình liên kết, song ngữ, cấp bằng đôi...dần trở lên phổ biến ở các cơ sở giáo dục đại học trên khắp cả nước. Cũng như các nội dung khác của quá trình quốc tế hóa, bên cạnh các mục tiêu nâng cao chất lượng nền giáo dục nước nhà, việc thúc đẩy sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học vào giáo dục xuyên biên giới cũng góp phần hiện đại hóa nền kinh tế và / hoặc củng cố cơ sở hạ tầng chính trị và xã hội. Tạo tiền đề hợp tác để phát triển, xây dựng quyền lực mềm và tăng cường các nỗ lực ngoại giao công chúng của Việt Nam. Ở khía cạnh khác, Việt Nam cũng bước đầu có chính sách khuyến khích sự tham gia của giáo dục đại học Việt Nam ở nước ngoài. Đặc biệt phải kể đến là các chủ chương xây dựng trường học, phát triển ngành tiếng Việt

và Việt Nam học tại Lào... Qua đó, thể hiện tình đoàn kết, vun đắp thiện chí quốc tế. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra đối với các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam trong hiện tại và trong tương lai đó chính là vấn đề chất lượng của các chương trình trao đổi xuyên quốc gia.

*Thứ sáu, chủ trương thúc đẩy các hoạt động quốc tế hóa trong nước.* Một loạt chương trình được Chính phủ Việt Nam đưa ra như Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, giai đoạn 2008 -2020” với mục tiêu thúc đẩy dạy và học ngoại ngữ. Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 – 2015” (505/QĐ-TTg ngày 15/10/2008), chương trình đã tạo ra một cú hích quan trọng cho hệ thống cơ sở giáo dục đại học. Chương trình xây dựng “Khung trình độ quốc gia” năm 2016 cũng là một trong các nỗ lực lớn của Chính phủ nhằm tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Việt Nam. Đây là cơ sở để đối chiếu, so sánh các trình độ đào tạo của Việt Nam với các quốc gia ASEAN thông qua khung tham chiếu trình độ ASEAN (AQRF), hỗ trợ việc công nhận lẫn nhau, hỗ trợ trao đổi sinh viên và người lao động giữa các quốc gia trong khu vực, tăng cường hội nhập quốc tế và tăng tính cạnh tranh của lực lượng lao động Việt Nam. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng chủ trương phát triển các trường Đại học xuất sắc trình độ quốc tế (Quyết định số 145/2006/QĐ-TTg, Quyết định 1216/2011/QĐ-TTg). Trong thời gian qua, Chính phủ đã triển khai xây dựng một số trường ĐH quốc tế dưới sự hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Có thể kể đến như Đại học Việt – Đức, Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Đại học Việt – Pháp), Đại học Việt – Nhật, Đại học Việt – Nga. Tuy nhiên, khó khăn đặt ra cho đất nước chính là vấn đề nguồn ngân sách hạn hẹp, công tác quản lý còn nhiều bất cập và chưa đột phá.

Song song với đó, bản thân các cơ sở giáo dục đại học cũng đầu tư đẩy mạnh quốc tế hóa như tập trung chính sách tài trợ khuyến khích giảng viên công bố quốc tế, thu hút học giả quốc tế hợp tác nghiên cứu, hỗ trợ giảng quốc tế hóa môn học phụ trách, và đi nghiên cứu/học tập ở nước ngoài, xây dựng chương trình đào tạo

bằng tiếng Anh, hỗ trợ sinh viên đi trao đổi quốc tế, và kiểm định các chương trình đào tạo theo chuẩn khu vực/quốc tế.

Tựu chung lại, tuy khái niệm Quốc tế hóa giáo dục đại học không được nêu cụ thể trong các văn bản chính sách, song quan điểm lãnh đạo toàn diện của Đảng và Nhà nước về quốc tế hóa giáo dục đại học được thể hiện rất rõ ràng, chi tiết. Các quan điểm này được cụ thể hóa thành các chủ trương cho hầu hết các khía cạnh quốc tế hóa giáo dục trên. Trách nhiệm của Nhà nước là tiếp tục có chính sách phù hợp thực hiện các cam kết song phương và đa phương, nhằm tạo điều kiện phát triển hoạt động hợp tác quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học theo nguyên tắc đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển giáo dục đại học; tăng cường quản lý về liên doanh, liên kết giáo dục đại học với nước ngoài.

### **3.2. Thực tiễn triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020**

#### **3.2.1. Hoạt động hợp tác quốc tế**

##### *3.2.1.1. Hoạt động hợp tác trên bình diện đa phương và khu vực*

Ở cấp độ nhà nước, với chủ trương mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực; Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phát triển giáo dục và đào tạo. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế, thu hút chuyên gia giỏi của thế giới đóng góp vào sự phát triển đất nước bằng nhiều hình thức thích hợp [Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng], bước sang thế kỷ XXI, Việt Nam tích cực thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng trên bình diện đa phương, khu vực.

Đầu tiên là những nỗ lực của Việt Nam trong khuôn khổ tổ chức WTO. Kể từ khi chính thức gia nhập WTO vào năm 2007, Việt Nam đã cam kết thực hiện các thỏa thuận cam kết trên tất cả 11 ngành dịch vụ và 110 phân ngành, trong đó có cam kết mở cửa thị trường giáo dục đại học. Thực hiện các điều khoản này, Việt Nam đã xây dựng

các quy chế về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và từ 1/1/2009 Việt Nam cho phép thành lập các cơ sở đào tạo 100% vốn đầu tư nước ngoài. Đây là thách thức nhưng cũng là thời cơ để hệ thống giáo dục Việt Nam mở cửa, đẩy mạnh quá trình quốc tế hóa. Theo đó, Việt Nam có cơ hội gia tăng nhanh chóng tăng số lượng nguồn nhân lực chất lượng cao được qua đào tạo. Chúng ta cũng đã có những bước đi chủ động trong hội nhập giáo dục và tiếp nhận giáo dục xuyên biên giới theo cả hai cơ chế thương mại và phi thương mại.

Trong khuôn khổ của tổ chức UNESCO, giáo dục đại học là nội dung được đặc biệt chú trọng bên cạnh văn hóa – xã hội. Rất nhiều chương trình dự án được thực hiện như thực hiện Thập kỷ giáo dục vì sự phát triển bền vững (2005 - 2014), rà soát chương trình giảng dạy nhằm nâng cao năng lực giáo viên, lồng ghép đa dạng ngôn ngữ, văn hóa vào chương trình giảng dạy, tăng cường và củng cố các hoạt động giới thiệu khoa học hiện đại và công nghệ cùng tri thức... Những chương trình này đã và đang đóng góp vào chiến lược phát triển tri thức của đất nước nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế quốc gia trong bối cảnh hội nhập mạnh mẽ.

Chính phủ Việt Nam đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) giai đoạn 2005-2010, 2010-2015 và 2016 – 2020. Điều này hoàn toàn phù hợp với chủ trương của Việt Nam về huy động mọi sự ủng hộ quốc tế đối với sự nghiệp phát triển giáo dục, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn, văn hóa và thông tin - truyền thông. Những hợp tác trên lĩnh vực giáo dục với UNESCO góp phần vào phát triển bền vững đất nước, đẩy mạnh hội nhập khu vực, nâng cao vai trò và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Về mặt nội dung, các hoạt động được triển khai lồng ghép đa dạng văn hóa và ngôn ngữ vào các chương trình dạy và học nhằm tăng cường một nền văn hóa hòa bình, hiểu biết bằng cách khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và học viên thông qua việc địa phương hóa chương trình giảng dạy, phát triển tài liệu học tập theo địa phương; Các nội dung tăng cường hợp tác nghiên cứu về các vấn đề toàn cầu như: nước, môi trường, biến đổi khí hậu... cũng được đưa vào chương trình thực hiện; hỗ trợ mạng lưới Dự án các

trường liên kết của UNESCO; Tăng cường hợp tác giữa Ủy ban Quốc gia UNESCO của Việt Nam và các Ủy ban quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới...

Năm 2017, Việt Nam và UNESCO cũng đã ký kết thỏa thuận thành lập hai Trung tâm khoa học dạng 2 về Toán học và Vật lý tại Việt Nam do UNESCO tài trợ. Việc UNESCO công nhận và bảo trợ hai trung tâm khẳng định vị thế khoa học của Việt Nam trên bản đồ khoa học thế giới. Hai trung tâm có tầm nhìn và sứ mệnh nghiên cứu, đào tạo chuyên ngành cho cả khu vực và quốc tế, sẽ góp phần thực hiện các mục tiêu, chương trình phát triển của Tổ chức UNESCO, đẩy mạnh hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và các nước thành viên trong mạng lưới UNESCO.

Đặc biệt năm 2020, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã công nhận Công viên địa chất Đắk Nông là công viên địa chất toàn cầu; Thành phố Vinh (Nghệ An) và Thành phố Sa Đéc (Đồng Tháp) là thành phố học tập toàn cầu, tạo điều kiện thuận lợi để du lịch Việt Nam có những bước phát triển, góp phần quảng bá rộng rãi hơn nữa hình ảnh Việt Nam - một quốc gia hòa bình, ổn định, an toàn, đến với bạn bè quốc tế và thế giới.

Tại khu vực Đông Nam Á, Việt Nam với tư cách là một thành viên tích cực, giáo dục đại học của Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng quốc tế hóa giáo dục đại học của khu vực. Trong rất nhiều những văn kiện được ký kết và Việt Nam là thành viên đều khẳng định giáo dục là một trong những mối quan tâm chung của các quốc gia ASEAN và đóng vai trò lớn trong việc tăng cường đoàn kết, thống nhất lâu dài giữa các quốc gia ASEAN (Tuyên bố Cha-am Hua tại cuộc họp lần đầu tiên của các Bộ trưởng Giáo dục ASEAN - Singapore năm 2006). Đặc biệt, trong bối cảnh ASEAN ngày càng lớn mạnh, hướng tới mục tiêu “một cộng đồng ASEAN lấy con người là trung tâm, có trách nhiệm với xã hội nhằm xây dựng tình đoàn kết và thống nhất lâu bền giữa các quốc gia và dân tộc ASEAN trong Cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN, thì việc hợp tác chặt chẽ về giáo dục giữa các nước thành viên với nhau và với các quốc gia, tổ chức trên thế giới đặc biệt quan trọng. Hội nhập giáo dục là nền tảng cho mỗi quốc gia triển khai thực hiện các thỏa thuận và hiệp định của khu vực. Sự hội nhập, tích hợp, thậm chí phân công trong giáo dục đại học hướng tới không chỉ diễn



ra trong từng nước mà sẽ là trên quy mô cả ASEAN. Phó Tổng Thư ký ASEAN phụ trách Cộng đồng văn hóa-xã hội Kung Phoak phát biểu tại buổi Đối thoại chính sách lần thứ 12 với chủ đề “Tạo không gian giáo dục đại học ASEAN thích ứng và bền vững” đã nhấn mạnh thúc đẩy quốc tế hóa giáo dục đại học chất lượng cao có vai trò vô cùng quan trọng nhằm hỗ trợ xây dựng Cộng đồng ASEAN [Hữu Chiến, 2021].

Năm 2010, 2020, với cương vị là Chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã triển khai các sáng kiến, chương trình hợp tác, tổ chức nhiều hội nghị về nguồn lực con người trong cách mạng 4.0, đẩy mạnh hợp tác đối tác nghị viện trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục vì sự phát triển bền vững của cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á.

Bên cạnh đó, để đạt được các mục tiêu “tạo ra những chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến trên thế giới; nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; tiếp thu một cách có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước” [TTCP, 2001], Việt Nam đã đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên và người học, khai thác học bổng trong khuôn khổ ASEAN và ASEAN với các đối tác bên ngoài; Các chương trình trao đổi, tiêu biểu như: Chương trình Tàu thanh niên Đông Nam Á, Chương trình giao lưu ASEAN - Ấn Độ, Chương trình Mekong Friendship Project, Chương trình ASEAN Eco-Leaders and AYVP, Greater Mekong Subregion Youth Forum, Chương trình sáng kiến thủ lĩnh trẻ Đông Nam Á (YSEALI), Chương trình trao đổi sinh viên báo chí ASEAN...Chương trình dành cho những thanh niên, những thủ lĩnh trẻ xuất sắc có tiềm năng lãnh đạo và có sáng kiến trong việc phát triển các mối quan hệ giữa các quốc gia trong và ngoài khu vực. Bên cạnh đó, thời gian qua, Việt Nam đã đón tiếp hàng trăm đoàn đại biểu của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức giáo dục ASEAN đến thăm và làm việc. Thông qua các cuộc gặp gỡ, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã triển khai hàng loạt các chương trình hợp tác, trao đổi khác nhau.

Những nỗ lực hợp tác trao đổi trên bình diện khu vực còn có sự đóng góp của các cơ sở giáo dục đại học trong nước: ví dụ như Trường Đại học Duy Tân Đà Nẵng, Trường Đại học FPT, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên... Sinh viên Việt Nam đã tích cực tham gia các diễn đàn đa phương của thanh niên khu vực ASEAN như: Diễn đàn Giáo dục của ANU, Diễn đàn văn hóa thanh niên ASEAN... Những chương trình này đã mang đến cho sinh viên Việt Nam cơ hội học tập mới, nâng cao kỹ năng giao thoa văn hóa và đặc biệt góp phần thúc đẩy nhận thức văn hóa và hợp tác quốc tế.

### *3.2.1.2. Hoạt động hợp tác trên bình diện song phương*

Giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học là lĩnh vực truyền thống và đóng vai trò quan trọng trong mối liên hệ giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, được Chính phủ cũng như các tổ chức, cơ sở giáo dục đại học chú trọng phát triển. Đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay, hợp tác giáo dục song phương trở thành xu thế phổ biến trên thế giới, là một con đường nhằm quốc tế hoá hệ thống giáo dục, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực – nhân tố có yếu tố quyết định đến sức mạnh của mỗi quốc gia. Hợp tác quốc tế song phương trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo của Việt Nam thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng, giúp nâng cao hiệu quả về hợp tác quốc tế và vị thế của Việt Nam trên thế giới.

*Ở cấp độ nhà nước*, rất nhiều đối tác giáo dục quan trọng của Việt Nam có thể kể đến như: Liên bang Nga, Anh, Pháp, Mỹ, Australia, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, EU... đã trở thành những cầu nối quan trọng trong việc chuyển giao tri thức và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam với các quốc gia trong suốt thời gian qua.

*Với Liên Bang Nga*, sau 70 năm thiết lập quan hệ ngoại giao song phương, mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga ngày càng được khẳng định, phát triển bền chặt. Trong các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa chính phủ hai nước, Việt Nam và Liên Bang Nga đã thống nhất các biện pháp thúc đẩy hơn nữa các mối quan hệ hợp tác và khẳng định “Mối quan hệ Nga-Việt là mối quan hệ hợp tác chiến lược lâu dài”. Trong đó, Hợp tác về giáo dục được coi là điểm sáng trong mối quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia. Vốn là một quốc gia có nền giáo dục đào tạo phát triển, đã giúp đỡ Việt Nam rất nhiều

trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho chúng ta từ trước năm 2000, bước sang thế kỷ XXI, giáo dục tiếp tục được nhấn mạnh là lĩnh vực ưu tiên trong quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai quốc gia.

Rất nhiều chương trình hợp tác đào tạo trong đại học, nghiên cứu chung, trao đổi sinh viên đã được triển khai thành công. Đến nay, Việt Nam và Liên bang Nga đã ký kết được các hiệp định hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, như Thỏa thuận giữa Bộ Giáo dục và Khoa học Liên bang Nga với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục (ngày 24/6/2005) cung cấp cho việc đào tạo các chuyên gia và đào tạo nâng cao nhân sự, phát triển các chương trình chung, trao đổi sinh viên và thúc đẩy việc học ngôn ngữ; Hiệp định giữa Chính phủ Liên bang Nga và Chính phủ Việt Nam về đào tạo công dân Việt Nam trong các cơ sở giáo dục đại học chuyên nghiệp của Liên bang Nga ngày 09/7/2002 quy định việc phân bổ ngân quỹ cho giáo dục sinh viên, đến và đi từ Liên bang Nga, chỗ ở, học bổng và chăm sóc y tế; Hiệp định liên chính phủ ký năm 2012 về việc đào tạo công dân Việt Nam theo chương trình “hỗ trợ đào tạo” có hiệu lực đến năm 2022. Trong đó dấu mốc quan trọng là việc Chính phủ hai nước đã ký kết Hiệp định về đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ kí kết năm 2014. Có thể nói, những kết quả hợp tác giữa Nga và Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục phát triển nhờ có sự hỗ trợ tích cực từ các cơ quan chính phủ của cả hai nước; hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và tài trợ đào tạo từ nhà nước; chính sách thông tin tích cực của các trường đại học Nga tại Việt Nam... Theo đó, hai quốc gia đã cùng chia sẻ nhận thức về vai trò nền tảng của giáo dục, khoa học và công nghệ, là động lực cho sự phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của hai nước. Đồng thời thống nhất nâng mối quan hệ song phương trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và công nghệ lên tầm chiến lược. Trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp đó giữa hai chính phủ, các hoạt động hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học cũng được hai bên thúc đẩy không ngừng. Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam duy trì, phát triển quan hệ hợp tác với các đối tác của LB Nga nhằm tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Hiện có hơn 100 văn bản hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học hai nước ký kết còn

hiệu lực chính là minh chứng cho sự quan tâm của các cơ sở giáo dục đại học trong việc khai thác những tiềm năng và cơ hội đẩy mạnh hợp tác giữa hai nước, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học. Số lượng học bổng mà Liên bang Nga dành cho sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam sang học tập tại LB Nga cũng tăng đáng kể qua các năm, từ khoảng 100-150 học bổng những năm 2001-2002 lên gần 1000 học bổng vào năm 2020 (gấp gần 10 lần). Liên bang Nga cũng là đối tác mà Việt Nam cử số lượng cán bộ, sinh viên sang học tập, nghiên cứu nhiều nhất trong số các quốc gia tiếp nhận sinh viên diện Hiệp định của Việt Nam. Tính đến năm 2020, có hơn 6.000 lưu học sinh Việt Nam đang học tập tại LB Nga ở mọi bậc học, khoảng 50% trong số đó là lưu học sinh diện tự túc kinh phí. Ngược lại, LB Nga cũng gửi khoảng gần 300 sinh viên sang thực tập tiếng Việt, học đại học và sau đại học trong năm học 2019 – 2020. Đây là một trong số những kết quả đáng ghi nhận trong quan hệ hợp tác giữa hai quốc gia.

| <b>Năm</b>  | <b>Số lượng học bổng LB Nga cấp cho Việt Nam</b> | <b>Nguồn</b>                         |
|-------------|--|--------------------------------------|
| 2020        | 965 học bổng                                     | TBTS số 283/TB-BGDĐT ngày 07/5/2020  |
| 2019        | 965 học bổng                                     | TBTS số 22/TB-BGDĐT ngày 22/3/2019   |
| 2018        | 958 học bổng                                     | TBTS số 176/TB-BGDĐT ngày 29/03/2018 |
| 2017        | 953 học bổng                                     | TBTS số 179/TB-BGDĐT ngày 17/3/2017  |
| 2016        | 855 học bổng                                     | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2015        | 795 học bổng                                     | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2014        | 600 học bổng                                     | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2013        | 661 học bổng                                     | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2012        | 476 học bổng                                     | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2008-2011   | <400 học bổng mỗi năm                            | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2005 - 2007 | <300 học bổng mỗi năm                            | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |
| 2001-2004   | Mỗi năm cấp 100-150 suất học bổng                | Nguyễn Thị Anh, 2021, tr 156         |

*Bảng 3.1: Số lượng học bổng mà Liên bang Nga cấp cho Việt Nam từ 2001-2020*

Lĩnh vực hợp tác được ưu tiên tập trung vào các lĩnh vực mà Nga có thế mạnh và Việt Nam có nhu cầu như năng lượng, công nghệ thông tin, luật, mỏ - địa chất, kinh tế, nông nghiệp, môi trường, giáo dục, y tế...

Có thể nói, đến nay, các cơ sở giáo dục đại học của Liên Xô trước đây và LB Nga ngày nay đã góp phần đào tạo hàng vạn cán bộ cho Việt Nam, trong số đó có rất nhiều cán bộ các cấp, giữ những chức vụ quan trọng của Nhà nước và trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Những kết quả đạt được trên mọi lĩnh vực hợp tác trong giáo dục đó không chỉ là nguồn bổ sung quý giá cho đội ngũ tri thức của Việt Nam mà còn góp phần tiếp tục củng cố, duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa hai nước, mang ý nghĩa hữu nghị đặc biệt.

Với Hoa Kỳ, theo những số liệu mới nhất năm 2020, Việt Nam hiện đang đứng thứ 6 thế giới và đứng đầu các nước ASEAN về số lượng du học sinh tại Hoa Kỳ với trên 24.000 sinh viên, người học [US Embassy, 2019]. Tuy nhiên, phần lớn trong số này là các du học sinh đi học theo diện tự túc kinh phí (người học được cử đi theo diện học bổng của chính phủ Việt Nam qua đề án 322, 911, mỗi năm chỉ chiếm số lượng khoảng trên 100 người). Trong khi đó số lượng sinh viên Hoa Kỳ sang học tập tại Việt Nam hàng năm ghi nhận khoảng trên 1000 sinh viên [US Embassy, 2019]. Bên cạnh đó, nhiều chương trình liên kết đào tạo Đại học, sau đại học giữa các cơ sở giáo dục Việt Nam và Hoa Kỳ đã được triển khai có hiệu quả cùng hàng loạt các dự án hợp tác, chương trình trao đổi sinh viên thông qua Quỹ Giáo dục Việt Nam (VEF) hay chương trình học bổng Fulbright. Những lĩnh vực ưu tiên hợp tác bao gồm khoa học, công nghệ, kỹ thuật, Stem... Những con số trên là bằng chứng cho thấy giáo dục là một trong những nền tảng quan trọng trong mối quan hệ song phương hai nước hiện tại cũng như trong thời gian tới. Tại buổi làm việc với Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam tháng 3/2020, ông Daniel J. Kritenbrink - Đại sứ Hoa Kỳ đã khẳng định: “Việt Nam là đối tác quan trọng nhất đối với Hoa Kỳ trong lĩnh vực giáo dục. Hỗ trợ Việt Nam phát triển giáo dục là mối quan tâm chung của chúng ta” [MOET, 2020]. Tuy nhiên, đến nay giữa Việt Nam và Hoa Kỳ chưa ký kết bất kỳ thoả thuận riêng lẻ nào liên quan đến hợp tác, trao đổi giáo dục, giáo dục đại học giữa hai quốc gia.

*Với một số quốc gia Châu Âu thuộc Liên minh Châu Âu (EU), Giáo dục được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và các quốc gia. Chủ trương này được nhiều lần khẳng định tại các diễn đàn hợp tác song phương cũng như khu vực. Đến nay, Việt Nam đã ký kết các thoả thuận hợp tác giáo dục với nhiều quốc gia như với Đức, Anh, Pháp, Hungary, Bulgaria, Italia, Tây Ban Nha, Ba Lan, Latvia, Séc...Hoạt động quan trọng nhất mà EU nói chung và các quốc gia thuộc EU theo đuổi trong việc củng cố quá trình quốc tế hoá liên quan đến các chương trình tài trợ và hỗ trợ cho các dự án quốc tế, nhằm thiết lập, mở rộng quan hệ hợp tác giữa một hoặc một số quốc gia thành viên với các quốc gia khác trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam. Việt Nam đặc biệt coi trọng hợp tác, giao lưu giáo dục với các nước Châu Âu và EU với tư cách là một thực thể độc lập. Bên cạnh những hình thức hợp tác truyền thống như trao đổi sinh viên, chuyên gia, hợp tác nghiên cứu, trao đổi đoàn, hợp tác tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế, trao đổi tài liệu, thì xu hướng hợp tác hiện nay và trong tương lai giữa Việt Nam với các quốc gia Châu Âu sẽ được đẩy mạnh với các hình thức chương trình, dự án thực hiện chung.*

*Với vương quốc Anh, năm 2019, Việt Nam và Vương Quốc Anh đã ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác giáo dục giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên hiệp Vương quốc Anh. Biên bản ghi nhớ này là cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục giữa hai nước phát triển. Theo đó, Chính phủ Anh đã hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học Anh mở rộng hợp tác với các đối tác Việt Nam, tổ chức đối thoại chiến lược thường xuyên nhằm nâng cao chuẩn tiếng Anh tại Việt Nam [Mỹ Anh, 2019]. Trên cơ sở đó, hai bên đã thúc đẩy nhiều chuyến thăm viếng lẫn nhau nhằm trao đổi, cập nhật chiến lược nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và tri thức trong các lĩnh vực giảng dạy, học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo cùng các cơ hội hợp tác giữa các bên. Theo số liệu thống kê của Cục Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào Tạo, hiện Anh là quốc gia đứng thứ 4 trong danh sách quốc gia có số lượng du học sinh đông nhất [VOH, 2020] với khoảng trên 12.000 du học sinh Việt Nam, trong đó hơn 95% là diện tự túc kinh phí; tính đến năm 2019, có khoảng 60 chương trình liên kết đào tạo do 23 trường Đại học, Cao đẳng Vương quốc Anh phối*

hợp với 29 cơ sở giáo dục trong nước được triển khai tại Việt Nam [Mỹ Anh, 2019]. Bên cạnh đó, đã có nhiều dự án hợp tác đào tạo, dự án tài trợ thông qua nguồn viện trợ ODA, trao đổi sinh viên, học bổng, liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học hai bên. Hàng năm, Chính phủ Anh cũng cấp các suất học bổng cho sinh viên Việt Nam đi du học tại Anh quốc qua chương trình học bổng Chevening của Chính phủ Anh. Trong thời gian qua, các đối tác của Anh quốc như Hội đồng Anh, các trường Đại học, các công ty giáo dục Anh quốc tại Việt Nam đã hợp tác và thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam và Anh quốc nói chung, hợp tác với các đối tác Việt Nam nói riêng. Quốc tế hóa giáo dục đại học được xác định là một trong những chiến lược để nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam (Bà Donna McGowan, Giám đốc Hội đồng Anh tại Việt Nam). Hội đồng Anh đã phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước tổ chức các Diễn đàn, chương trình dự án như: Diễn đàn “Bối cảnh toàn cầu về quốc tế hóa giáo dục đại học - tập trung phát triển chất lượng hơn là số lượng”, Hội thảo “Hướng tới quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam tới năm 2025”, Diễn đàn Hợp tác Giáo dục Việt Nam - Vương quốc Anh với nội dung “Kết nối cơ hội - xây dựng đối tác giáo dục bền vững”... Những diễn đàn là nơi kết nối các nhà lãnh đạo giáo dục đại học của Vương quốc Anh và Việt Nam, từ đó, cùng thảo luận các vấn đề và thách thức mang tính khu vực và toàn cầu về quốc tế hóa giáo dục đại học. Trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp giữa hai quốc gia, trường Đại học Anh Quốc Việt Nam (British University Vietnam – BUV) đã được thành lập năm 2009 bằng 100% vốn đầu tư nước ngoài với sứ mệnh mang lại cho sinh viên cơ hội học tập các chương trình giáo dục chuẩn Anh Quốc trong môi trường giáo dục quốc tế ngay tại Việt Nam, kiến tạo những người trẻ đam mê tìm hiểu khám phá và có tư duy sáng tạo, góp phần thay đổi thế giới. Với những đóng góp của mình, đầu năm 2021, BUV đã vinh dự nhận giải thưởng Trường đại học tiêu biểu của Hiệp hội Doanh nghiệp Anh Quốc tại Việt Nam (BritCham Vietnam) cho những thành tựu và đóng góp tích cực với lĩnh vực giáo dục bậc cao tại Việt Nam. Bên cạnh đó, được sự tín nhiệm của Chính phủ Việt Nam và Anh quốc, Đại học Đà Nẵng đã triển khai dự án thành lập Viện nghiên cứu và Đào tạo Việt – Anh (tiên tới là Trường Đại học Quốc tế Việt – Anh) với vai trò thiết lập những

hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia, triển khai các hoạt động nghiên cứu và đào tạo theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến, hiện đại của khu vực và trên thế giới.

*Với Cộng hoà Pháp*, song hành cùng sự phát triển tích cực của mối quan hệ tốt đẹp giữa Việt Nam – Pháp trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá... hợp tác giáo dục giữa hai quốc gia thời gian qua đã đạt nhiều kết quả tích cực. Pháp luôn coi giáo dục - đào tạo là mục tiêu ưu tiên trong hoạt động hợp tác của mình tại Việt Nam. Hai nước đã ký kết nhiều thoả thuận quan trọng trong lĩnh vực giáo dục, bao gồm: Thỏa thuận về việc phát triển Trung tâm Pháp - Việt đào tạo về quản lý giai đoạn 2019 – 2023 (2019) với mục tiêu là nhằm đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam thông qua hoạt động sáng tạo và phổ biến kiến thức về các lĩnh vực Quản lý, Quản trị Kinh doanh và Quản lý Chuỗi Cung ứng, đặc biệt là các chương trình đào tạo và nghiên cứu quốc tế chất lượng cao, Thỏa thuận hành chính giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục quốc gia, Đào tạo đại học và nghiên cứu Pháp về việc công nhận các quá trình đào tạo và văn bằng nhằm tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên học chuyên tiếp ở bậc đại học tại nước đối tác (2004), Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Pháp về việc thành lập các Trung tâm Đại học Pháp tại Việt Nam (2004), Tuyên bố về việc hỗ trợ giảng dạy tiếng Pháp và bằng tiếng Pháp tại Việt Nam giữa Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Pháp, Thỏa thuận về hợp tác đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo nước CHXHCN Việt Nam và Bộ Giáo dục quốc gia, Giảng dạy đại học và Nghiên cứu nước Cộng hòa Pháp... Kết quả là sự ra đời của Trường Đại học Việt – Pháp (Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - USTH) năm 2009. Phát biểu tại buổi lễ kỉ niệm 10 năm thành lập USTH năm 2019, phó thủ tướng Vũ Đức Đam đã nhận định: “Nếu nói đến biểu tượng hay giá trị khác của Đại học Việt – Pháp thì đó là biểu tượng, là sự hợp tác của hội nhập quốc tế. Đại học Việt - Pháp là một trong những dự án điển hình trong việc hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Pháp” [Mai Lan, 2019]. Đóng góp vào mối quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam – Cộng hoà Pháp và quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học Việt Nam nói riêng còn có vai trò của Hội Hữu nghị Việt – Pháp. Trải qua gần 70 năm hoạt động,



mục tiêu của Hội là góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Pháp; đóng góp vào việc phát triển không ngừng quan hệ giữa hai nước, vì hòa bình, hợp tác và phát triển”. Các hoạt động được triển khai bao gồm: hỗ trợ đào tạo sinh viên, học viên Việt Nam tại Pháp, hợp tác đào tạo với Đại học Quốc gia Hà Nội, ĐH Kinh tế Quốc dân... Hiện nay ở Việt Nam, có khoảng 20 trường Đại học công lập Pháp có liên kết với cơ sở đào tạo tại Việt Nam (Phụ lục 5). Bên cạnh đó, Pháp cũng được đánh là điểm đến quan trọng của các du học sinh Việt Nam trong nhiều năm qua, thể hiện qua số lượng du học sinh Việt Nam tại pháp tăng nhanh chóng (khoảng 40%) trong vòng 10 năm qua. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 10.000 sinh viên du học, nơi có số lượng du học sinh Việt Nam lớn thứ 3 trên thế giới [QĐND, 2021]. Có thể nói, tri thức chính là thế mạnh của cộng đồng người Việt Nam tại Pháp với khoảng 40.000 Việt kiều có trình độ đại học hoặc trên đại học thuộc nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Chắc chắn, đó là những cầu nối quan trọng trong quan hệ Việt – Pháp.

Với Cộng hoà Liên bang Đức, hai quốc gia đã có quá trình hợp tác lâu dài trong lĩnh vực giáo dục. Đức cũng được coi là một đối tác lớn của Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Trong những năm qua, chính phủ liên bang Đức đã đầu tư hơn 60 triệu EURO cho các hoạt động hợp tác học thuật song phương, hiện tại Việt Nam và Đức đang triển khai hợp tác trên 160 chương trình dự án khác nhau [DAAD, 2020]. Đức cũng duy trì hỗ trợ Việt Nam trong việc đào tạo nguồn nhân lực thông qua các dự án, chương trình học bổng do Chính phủ Đức tài trợ hàng năm như Học bổng của cơ quan trao đổi Hàn lâm Đức – DAAD. Kể từ khi thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam vào năm 2003 đến nay, DAAD đã hỗ trợ cho các hoạt động hợp tác học thuật giữa hai quốc gia bằng cách tài trợ học bổng, trao đổi chuyên gia, thực hiện dự án nghiên cứu chung, hợp tác đại học quốc tế, và đặc biệt là vai trò thúc đẩy quá trình quốc tế hóa của các trường Đại học, Cao đẳng tại Việt Nam... Hiện nay, có khoảng 7.000 sinh viên Việt Nam đang học tập tại Đức [DAAD, 2020]. Các sinh viên, nghiên cứu sinh sau khi học tập và trở về từ Đức đã tiếp tục hỗ trợ chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, kiến thức thực tế và đặc biệt còn trở thành những “cầu nối” góp phần xây

dựng và thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giáo dục giữa hai nước. Một điểm nhấn khác cho mối quan hệ hợp tác giáo dục Việt Nam – Cộng hoà Liên bang Đức là sự thành lập của Trường Đại học Việt Đức (VGU) vào năm 2008. VGU là ngôi trường Đại học đầu tiên được thành lập tại Việt Nam nhằm thực hiện chủ trương của Chính phủ Việt Nam về những định hướng xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế của Việt Nam. VGU ra đời là kết quả của tình hữu nghị, sự quyết tâm và sự hợp tác chặt chẽ giữa hai đất nước, giữa các nhà lãnh đạo Chính phủ hai nước Việt Nam và Đức.

Với *Australia*, Quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam và Australia được thiết lập từ năm 1973 và ngày càng được phát triển, đánh dấu bằng Quan hệ đối tác Toàn diện được 2 quốc gia ký kết năm 2009. Theo đó, cả hai nước đều nhất trí sẽ làm sâu sắc và mở rộng hợp tác hơn nữa trong hoạch định và phát triển chính sách công, đồng thời mở rộng quan hệ chính trị thông qua các trao đổi không chính thức, trao đổi nhân sự, giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Những cam kết, phối hợp của Chính phủ Australia trong cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho Việt Nam thông qua các khía cạnh giáo dục được thể hiện rõ ràng trong luồng lớn sinh viên Việt Nam tại Úc. Đặc biệt, Dự án Aus4Skills với khoảng 100.000 sinh viên Việt Nam được tham gia, 240 học bổng dài hạn toàn phần tại các trường đại học Australia, hơn 1 triệu đô la Úc cho 95 dự án phát triển do cựu sinh Australia khởi xướng và điều hành ở Việt Nam; tổ chức 162 hội thảo phát triển chuyên môn với hơn 7.500 cựu sinh Australia ở Việt Nam tham dự; nâng cao kỹ năng và thực hành giảng dạy của 339 giảng viên ở các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp Việt Nam, đổi mới 147 chương trình giảng dạy của các trường đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo về bình đẳng giới cho hơn 59.000 cán bộ Chính phủ Việt Nam.

Với các quốc gia Châu Á, Việt Nam đã ký kết các thoả thuận hợp tác giáo dục với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á...

Với *Hàn Quốc*, là một đối tác chiến lược của Việt Nam, hiện nay hai nước đã và đang có quan hệ hợp tác sâu rộng trên mọi lĩnh vực, trong đó có giáo dục đại học. Hàn

Quốc và Việt Nam đã kí kết Hiệp định hợp tác Giáo dục – Đào tạo các năm 2000, 2005. Những nội dung đó được xác định là một trong những hoạt động quan trọng để hai quốc gia phát triển tầm “Quan hệ đối tác toàn diện trong thế kỷ XXI” và “Quan hệ đối tác chiến lược”. Từ 2005 - 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo giữa hai nước cũng đạt được thống nhất các nội dung hợp tác về giáo dục như: Thỏa thuận về trao đổi giáo viên Việt Nam – Hàn Quốc, Thỏa thuận về dạy thí điểm tiếng Hàn ở Trường Phổ thông Việt Nam giữa Bộ GD&ĐT và ĐSQ hàn Quốc tại Việt Nam, Biên bản ghi nhớ giữa Bộ GD&ĐT Việt Nam và quỹ Hữu nghị Hàn Quốc – Châu Á về thành lập Ủy ban tiếp nhận tài trợ sách, Thỏa thuận về Chương trình trao đổi giáo viên Việt Nam - Hàn Quốc giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Hàn Quốc, Thỏa thuận về Chương trình trao đổi giáo viên Việt Nam - Hàn Quốc giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Hàn Quốc, Thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với Đài Truyền hình Giáo dục quốc gia Hàn Quốc và Công ty Cổ phần Tiến bộ Quốc tế... Với thế mạnh là ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng thực tế ảo hướng tới nền giáo dục đại học thông minh, trong khi đó, nền giáo dục đại học của Việt Nam đã và đang có nhu cầu rất lớn trong việc phát triển các mô hình đào tạo hiện đại, hiệu quả. Vì vậy, trong quá trình hợp tác giáo dục đại học Việt Nam – Hàn Quốc có nhiều điểm có thể hỗ trợ cho nhau, hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực và mang lại phồn thịnh bền vững cho cả hai quốc gia. Bên cạnh đó, là nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài số một tại Việt Nam, Hàn Quốc cũng đầu tư lớn trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục đại học với khoảng 66 triệu USD/ tổng số 62 dự án – chiếm khoảng 9% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong lĩnh vực này (số liệu tính đến tháng 10 năm 2017 [Xuân Anh, 2017]). Các hoạt động liên kết đào tạo cũng được cơ sở giáo dục đại học hai bên đẩy mạnh không ngừng trong thời gian qua, như chương trình 2+2 giữa Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh với Trường Đại học Ngoại ngữ Pusan, Trường ĐH Chungwoon, Trường ĐH Youngsan, Hàn Quốc hoặc Trường Đại học Công nghệ TP HCM hợp tác Trường Đại học Seokyeong, Trường Đại học Giao thông Vận tải TP HCM với Trường Đại học Tongmyong, Trường Đại học Kinh tế quốc dân với Trường Đại học Dongseo, Trường Đại học

Ngoại thương với Trường Kinh doanh Quốc tế SolBridge nhằm trao đổi học liệu, giảng viên, sinh viên, hợp tác nghiên cứu chung... Đến nay số các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có đào tạo tiếng Hàn và Hàn Quốc học là gần 40 đơn vị. Phía Hàn Quốc, tiếng Việt và ngành Việt Nam học cũng được triển khai đào tạo tại Khoa Đông Nam Á học - Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Khoa Việt Nam học - Trường Đại học Chungwoon, Khoa tiếng Việt – Trường Đại học Ngoại ngữ Hankuk, Khoa Việt Nam học – Trường Đại học Youngsan... Sự ra đời và phát triển của ngành Hàn Quốc học tại Việt Nam và Việt Nam học tại Hàn Quốc đã góp phần đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, giới thiệu về đất nước, lịch sử, con người, kinh tế, chính trị, văn hóa, ngôn ngữ, quan hệ đối ngoại của mỗi bên với nước đối tác, đồng thời qua đó cũng là nguồn cung cấp thông tin, luận cứ khoa học phục vụ cho việc hoạch định chính sách của Nhà nước cũng như góp phần vào mối quan hệ hữu nghị hai nước Việt – Hàn. Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác giáo dục giữa hai bên cũng được thúc đẩy thông qua các chương trình học bổng từ Chính phủ và các tổ chức hữu nghị, doanh nghiệp Hàn Quốc. Có thể kể đến sự tài trợ của Cơ quan Hợp tác quốc tế của Hàn Quốc (KOICA), Quỹ Giao lưu Quốc tế Hàn Quốc (Korea Foundation), hoặc từ các doanh nghiệp Hàn Quốc như Samsung, LG, Postco... Hàn Quốc hiện cũng là đất nước có số lượng lớn các du học sinh Việt Nam theo học với gần 37.000 sinh viên (đứng thứ 2 số lưu học sinh quốc tế tại Hàn Quốc) [<https://tuoitre.vn>]. Hàng năm, Hàn Quốc cũng cử nhiều đoàn chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau sang công tác, giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Việt Nam. Những con số trên không chỉ giúp Việt Nam đẩy nhanh quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học trong nước, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn góp phần vào việc duy trì và phát triển mối quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia trong hiện tại và trong tương lai.

*Với Trung Quốc*, quan hệ giao lưu và hợp tác trong giáo dục đại học giữa Việt Nam và Trung Quốc có vai trò, ý nghĩa to lớn. Vai trò quan trọng của giáo dục nói riêng mà đặc biệt là giáo dục đại học được thể hiện rõ trong các thông cáo chung tại các cuộc hội đàm giữa lãnh đạo hai nhà nước. Với sự gần gũi về địa lý, văn hóa và lịch sử, hai nước có nhiều điều kiện thuận lợi để triển khai các hoạt động hợp tác giáo dục đại học.

Có thể khẳng định rằng, Việt Nam và Trung Quốc đều đặc biệt coi trọng phát triển hợp tác giáo dục trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Điều này sẽ có tác động quan trọng với quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam. Hai bên đã đạt được thỏa thuận hợp tác về giáo dục giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Trung Quốc giai đoạn 2016-2020. Đó là sự phát triển cụ thể hơn cho những nội dung hợp tác giáo dục đại học song phương mà hai bên đã đạt được, đồng thời tiếp tục củng cố cơ sở pháp lý cho việc tăng cường hơn nữa sự hợp tác giáo dục – đào tạo giữa hai nước. Trên cơ sở đó, việc hợp tác giữa hai nước trong giáo dục đại học ngày càng được phát triển sâu rộng, thông qua rất nhiều những hoạt động như trao đổi sinh viên, liên kết đào tạo, trao đổi chuyên gia, hợp tác giảng dạy, hợp tác nghiên cứu chung... Theo như cam kết, mỗi năm Trung Quốc sẽ cấp cho Việt Nam 150 suất học bổng toàn phần và 100 suất học bổng bán phần, về phía Việt Nam mỗi năm cũng sẽ cấp 15 suất học bổng 1 năm cho sinh viên Trung Quốc. Chính phủ Việt Nam cũng chủ trương gửi người học sang học tập, nâng cao trình độ và văn hóa tại Trung Quốc theo các chương trình đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Những năm gần đây, Số lượng sinh viên Việt Nam và Trung Quốc sang học tại nước đối tác ngày càng tăng, góp phần tăng cường hiểu biết về văn hóa, con người cũng như tình cảm của nhân dân hai nước. Việt Nam hiện đứng trong top 10 quốc gia có số lượng sinh viên theo học tại Trung Quốc với khoảng trên 11.000 lưu học sinh [Hiếu Nguyễn, 2019].

| <b>Năm</b> | <b>Số lượng (người)</b> | <b>Năm</b> | <b>Số lượng (người)</b> |
|------------|-------------------------|------------|-------------------------|
| 2004       | 4.382                   | 2011       | 13.549                  |
| 2005       | 5.842                   | 2012       | 13.038                  |
| 2006       | 7.310                   | 2013       | 12.799                  |
| 2007       | 9.396                   | 2014       | 10.658                  |
| 2008       | 10.396                  | 2015       | 10.031                  |
| 2009       | 12.247                  | 2016       | 10.639                  |
| 2010       | 13.018                  | 2018       | 11.299                  |

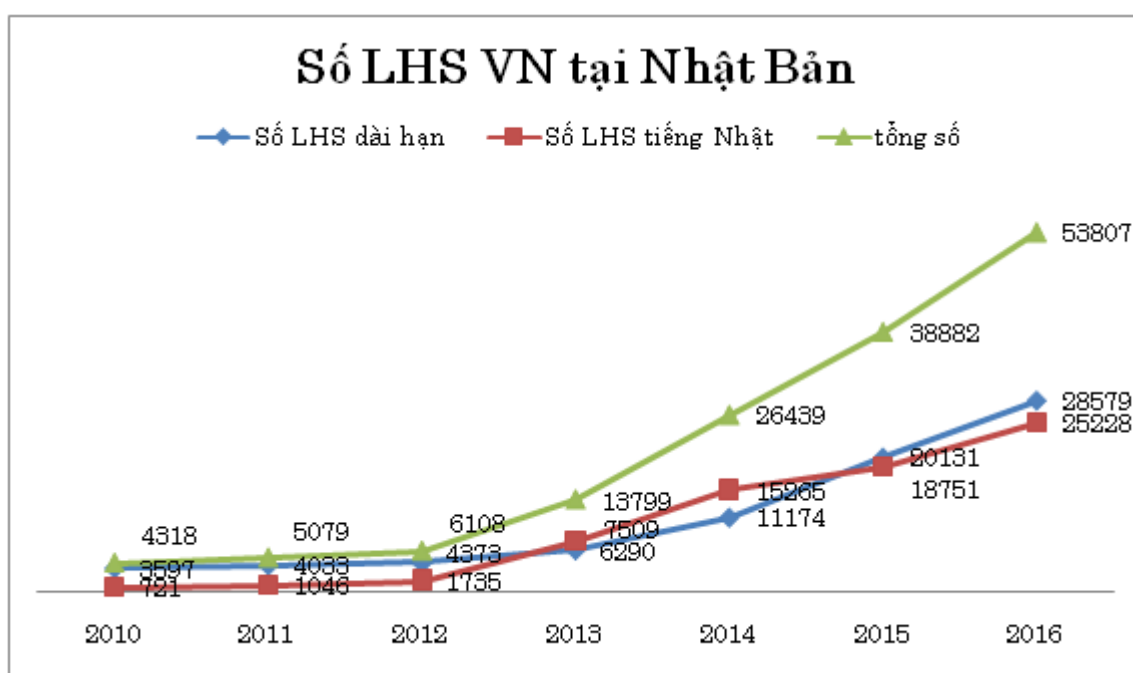
*Bảng 3.2: Số lượng lưu học sinh Việt Nam du học tại Trung Quốc từ 2004 – 2018*

*(Nguồn: Vũ Minh Hải, 2019)*

Hiện nay, có trên 30 cơ sở giáo dục đại học của Trung Quốc đang đào tạo tiếng Việt hoặc ngành Việt Nam học, cũng khoảng số lượng đó các cơ sở giáo dục của Việt Nam có triển khai đào tạo tiếng Trung Quốc hoặc ngành Trung Quốc học [Vũ Minh Hải, 2019]. Số lượng các chương trình liên kết đào tạo cũng không ngừng tăng. Việc hợp tác giữa các trường Đại học ở Việt Nam và Trung Quốc trong đào tạo tiếng Việt, tiếng Trung hoặc các lĩnh vực khác nhau cũng đã mang lại những hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao hiểu biết của nhân dân hai nước, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam, đồng thời góp phần vào sự phát triển toàn diện hơn, ổn định và lâu dài của quan hệ Việt – Trung.

*Với Nhật Bản*, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều nét tương đồng về văn hoá và có mối giao lưu từ lâu đời. Nhật Bản là đối tác chiến lược toàn diện hàng đầu của Việt Nam. Hợp tác giữa hai quốc gia được Chính phủ hai nước thúc đẩy trên mọi lĩnh vực, trong đó giáo dục được đánh giá đóng vai trò nền tảng vững vàng cho sự hợp tác trên các lĩnh vực khác. Hợp tác tốt trong giáo dục sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cả hai bên, thúc đẩy sự hiểu biết hơn nữa giữa nhân dân hai nước đồng thời mở ra nhiều hơn nữa cơ hội kinh doanh và giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Nhật Bản; đóng góp tích cực vào củng cố hòa bình, ổn định và phát triển trong khu vực. Bước sang thế kỷ XXI, Việt Nam và Nhật Bản đã đạt được nhiều thỏa thuận quan trọng như: Công hàm trao đổi về học bổng phát triển nguồn nhân lực năm 2017, Công hàm trao đổi về học bổng phát triển nguồn nhân lực năm 2018, Công hàm trao đổi về học bổng phát triển nguồn nhân lực giữa chính phủ 2 nước, Chương trình chiến lược về hợp tác giáo dục năm 2014, Thỏa thuận khung về dạy tiếng Nhật ở Trường Phổ thông Việt Nam giữa Bộ GD&ĐT và ĐSQ Nhật Bản tại Việt Nam, Thỏa thuận viện trợ cho Chương trình học bổng phát triển nguồn nhân lực, Thỏa thuận viện trợ cho Chương trình học bổng phát triển nguồn nhân lực. Sự kiện quan trọng, có ý nghĩa lớn trong quan hệ hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Nhật Bản là sự thành lập Trường Đại học Việt – Nhật năm 2014 với sứ mệnh là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao hướng tới trở thành nhà lãnh đạo, quản lý và chuyên gia ở Việt Nam, Nhật Bản và trong khu vực; Xúc tiến chuyển giao tri thức giữa

Việt Nam và Nhật Bản nhằm phụng sự xã hội; Thúc đẩy quan hệ hợp tác Việt Nam và Nhật Bản. Điều này đã thể hiện quyết tâm chính trị cao của lãnh đạo hai quốc gia. Sự hợp tác sâu rộng về giáo dục đại học giữa hai nước được thể hiện qua rất nhiều chương trình như: Các chương trình học bổng của Chính phủ hai bên: đề án 322, đề án 911, Học bổng Chính phủ Nhật Bản (MEXT), các chương trình của cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên giữa các cơ sở giáo dục đại học hai bên. Hiện nay, Nhật Bản là một trong những quốc gia viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho ngành giáo dục và đào tạo Việt Nam. Nhật Bản cũng là quốc gia có số lượng sinh viên Việt Nam theo học tăng mạnh qua các năm (Bảng 6) và ngược lại số lượng học sinh, sinh viên Nhật Bản sang Việt Nam giao lưu, học tập cũng tăng lên đáng kể. Việt Nam cũng đứng thứ 2 trong số sinh viên nước ngoài tại Nhật Bản với 73.389 (chiếm 23.5% - T5/2019) [TTXVN, 2020]. Bên cạnh đó, chính phủ Nhật Bản đã và đang rất tích cực xúc tiến hợp tác với Việt Nam thông qua những chương trình mang tính toàn cầu như chương trình JET, Jenesys, G30.



*Biểu đồ 3.1: Tình hình Lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản (nguồn: vnembassy-jp.org)*

Với các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, bên cạnh những hoạt động hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, Việt Nam cũng thúc đẩy không ngừng các hoạt động hợp tác

quốc tế về giáo dục đại học song phương với các quốc gia thành viên. Tiêu biểu như Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Malaysia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục năm 2004, 2013, 2019; Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục năm 2005, 2017; Nghị định thư về hợp tác giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011-2015, giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục, Thanh niên và Thể thao Vương quốc Campuchia; Bản ghi nhớ hiệp định về hợp tác đào tạo giữa ủy ban giáo dục đại học nước cộng hòa Phi-lip-pin và bộ giáo dục và đào tạo nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2011; Thỏa thuận giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ CHDCND Lào về Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt – Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 – 2020. Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào năm 2011; Hiệp định về hợp tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2011 – 2015; Nghị định thư về hợp tác đào tạo cán bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào năm 2012; Nghị định thư về hợp tác đào tạo giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào năm 2017; Đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác Việt Nam – Lào trong lĩnh vực giáo dục và phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2030; Thỏa thuận kế hoạch triển khai Đề án đưa nội dung các sản phẩm công trình lịch sử quan hệ đặc biệt giữa hai nước Việt Nam - Lào, Lào - Việt Nam vào giảng dạy tại các trường học của hai nước; Kế hoạch hợp tác giáo dục năm 2021 giữa hai Bộ Giáo dục Việt Nam – Lào ký kết năm 2020; Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục năm 2020; Bản ghi nhớ về hợp tác giáo dục Việt Nam - Singapo năm 2007... Để cụ thể hoá các chủ trương trên, trong quá trình triển khai các hoạt động hợp tác, kết nối, rất nhiều hình thức hợp tác ở mọi cấp độ từ Trung ương đến



địa phương đã được Việt Nam và các quốc gia trong khối ASEAN triển khai thực hiện như chương trình trao đổi sinh viên, đào tạo ngôn ngữ, tổ chức hội thảo, hội nghị... Một số kết quả đáng ghi nhận như Việt Nam đã đào tạo cho Lào gần 30.000 người thuộc các lĩnh vực và trình độ khác nhau (cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), trong đó có gần 5.000 người diện Hiệp định. Riêng trong năm học 2019 - 2020, tổng số lưu học sinh Lào học tập tại Việt Nam là 16.644. Việt Nam cũng đang đào tạo cho khoảng 4000 sinh viên Campuchia (đứng thứ 4 trong tổng số LHS quốc tế tại Việt Nam). Thông qua rất nhiều hoạt động, không chỉ góp phần thúc đẩy quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam mà còn góp phần thực hiện chủ trương của lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong việc tiếp tục vun đắp mối quan hệ hữu nghị vĩ đại, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và các quốc gia thuộc ASEAN trong giai đoạn mới.

*Ở cấp độ thể chế*, trong giai đoạn 2001 – 2020, sự hợp tác và cộng tác quốc tế, đặc biệt là quan hệ đối tác song phương giữa các cơ sở giáo dục đại học đã được nhận rộng ở cả các cơ sở giáo dục đại học công lập và tư nhân. Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã tích cực mở rộng các thoả thuận hợp tác quốc tế với các cơ sở giáo dục nước ngoài. Động lực chính từ các cơ sở giáo dục về quốc tế hoá chủ yếu là: nâng cao năng lực giảng dạy và nghiên cứu, phát triển chương trình đào tạo thông qua hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thúc đẩy hợp tác nghiên cứu chung, trao đổi giao lưu văn hoá và học thuật, cải thiện hình ảnh cũng như thương hiệu của cơ sở giáo dục đại học. Tiêu biểu như Đại học Quốc gia Hà Nội đã ký kết hợp tác với 89 đối tác nước ngoài (còn hiệu lực tính đến 2020) đến từ 23 quốc gia thuộc Châu Á, Châu Âu, Châu Úc, Châu Mỹ; Đại học Thái Nguyên đã ký kết hợp tác với 144 đối tác từ 28 quốc gia (trong đó có 80 biên bản còn hiệu lực); Đại học Huế ký kết hơn 300 văn bản hợp tác với trên 30 quốc gia; Đại học Đà Nẵng ký kết trên 250 văn bản hợp tác với các đối tác từ hơn 32 quốc gia trên thế giới; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP.HCM ký kết hợp tác với 27 cơ sở giáo dục đại học trên thế giới [tác giả tổng hợp từ website các trường Đại học]... Thay vì chú trọng đến số lượng như giai đoạn ban đầu, các trường đại học đã thể hiện mối quan tâm về chất

lượng của các thoả thuận quốc tế và hướng đến giữ vị thế chủ động hơn trong các thoả thuận hợp tác.

### *3.2.1.3. Hoạt động hợp tác giữa các địa phương*

Trên cơ sở các chính sách cải cách, mở cửa, đa phương, đa dạng hoá các hoạt động đối ngoại, các Hiệp định hợp tác song phương giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các quốc gia được ký kết, bước sang thế kỷ XXI, các địa phương của Việt Nam đã tích cực thiết lập quan hệ, triển khai giao lưu, hợp tác toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực trong đó có giáo dục đại học với các địa phương thuộc các quốc gia khác nhau trên thế giới. Đặc biệt các tỉnh biên giới của Việt Nam như giữa tỉnh Điện Biên với các tỉnh Louangphabang, Phongsaly, Oudomxay và Luang Namtha, Lào; Lai Châu với các tỉnh Luông Pha Bang, Oudomxay, Phongsaly, Lào; Sơn La với các tỉnh Houaphanh, Louangphabang, Bokeo, Oudomxay, Phongsaly, Luang Namtha, Xayabury, Xiangkhouang, Lào; Thanh Hoá với tỉnh Houaphanh, Lào; Nghệ An với tỉnh Xiangkhouang, Houaphanh, Bolikhamsai, Lào; Hà Tĩnh với tỉnh Bolikhamsai, Khammuane, Viêng Chăn và một số tỉnh của Lào; Quảng Trị với Salavan và Savannakhet, Lào; Huế với tỉnh Savannakhet, Lào; Quảng Nam với tỉnh Sekong và Champasak, Lào; Kom Tum với các tỉnh Nam Lào. Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Điện Biên với Vân Nam, Trung Quốc. Lạng Sơn, Quảng Ninh, Cao Bằng, Hà Giang với Quảng Tây, Trung Quốc. Kiên Giang với các tỉnh của Thái Lan, Campuchia...

Rất nhiều hình thức được triển khai, trong đó, tập trung vào chương trình cung cấp học bổng trao đổi; ký kết hợp tác giáo dục giữa các trường đại học của các bên; tổ chức các hoạt động giao lưu văn hóa ngắn hạn đã được các địa phương triển khai có hiệu quả. Một số trường hợp điển hình như:

Giữa Lạng Sơn, Quảng Ninh, Cao Bằng, Hà Giang với tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Bắt đầu từ năm 2011, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) định kỳ cấp khoảng 10 suất học bổng cho sinh viên tỉnh đối tác Việt Nam. Đến năm 2017 con số này tăng lên khoảng 10-25 suất học bổng đại học và sau đại học mỗi tỉnh. Và ngược lại, mỗi UBND tỉnh Lạng Sơn đều dành 5 suất học bổng, UBND tỉnh Hà Giang dành 2 suất học bổng cho học sinh Quảng Tây, Trung Quốc học tại các trường đại học ở Việt

Nam [Mỹ Diệu, 2021]. Theo đó, tính từ năm 2011, Hà Giang đã cử đi hơn 100 sinh viên thuộc hệ đại học, thạc sĩ tại nhiều trường đại học khắp các thành phố của Quảng Tây như Nam Ninh, Liễu Châu, Quế Lâm, Khâm Châu, Ngô Châu, Bách Sắc... Từ năm 2014, Quảng Ninh cử được hơn 60 ứng viên thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, kỹ thuật, kinh tế, tài chính, du lịch đi học tại Quảng Tây. Bên cạnh đó, các cơ sở giáo dục đại học của các bên cũng đã có quan hệ hợp tác lẫn nhau, mời giảng viên thỉnh giảng, trao đổi chuyên môn, đào tạo cán bộ ngắn hạn.

Hợp tác giáo dục giữa các tỉnh biên giới Việt Nam với các địa phương của Lào cũng đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2017, Điện Biên đã đào tạo cho các tỉnh đối tác thuộc khu vực phí Bắc của Lào khoảng hơn 1000 nhân lực thuộc các chương trình học tiếng Việt, trung cấp, đại học, lý luận chính trị; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho hơn 200 lượt cán bộ, viên chức của Lào. Tại Sơn La, tính riêng trong giai đoạn 2012-2020, Sơn La đã tiếp nhận 1365 LHS Lào từ các địa phương của Lào sang học tập [Tạp chí Việt Lào, 2020]. Tại Thanh Hoá, giai đoạn 2011-2020, tỉnh Thanh Hóa đã tiếp nhận đào tạo 869 học sinh, sinh viên các tỉnh của nước bạn Lào. Tại Hà Tĩnh, với mối quan hệ tốt đẹp với các địa phương của Lào, Hà Tĩnh hiện là địa phương có số lượng lớn cán bộ, học sinh, sinh viên các tỉnh của Lào sang học tập, với gần 3.000 cán bộ, học viên đến từ 18 tỉnh của Lào, trong đó có 564 học viên trong diện tỉnh Hà Tĩnh hỗ trợ học bổng. Tỉnh đã cấp ngân sách hỗ trợ cán bộ, học sinh, sinh viên Lào hằng năm khoảng 6 đến 7 tỷ đồng [Phan Thị Mai Linh, 2018].

Bên cạnh đó, hoạt động hợp tác trong giáo dục đại học với nước ngoài cũng được nhiều địa phương khác trên cả nước đẩy mạnh không ngừng tiêu biểu như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải phòng, Đà Nẵng, Thái Nguyên... Với số lượng các chương trình hợp tác ngày càng tăng, số lượng sinh viên ngày càng lớn, đã một mặt tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học đặc biệt tại các cơ sở giáo dục đại học của địa phương. Mặt khác, đã góp phần quan trọng thể hiện thiện chí, tinh thần thúc đẩy giao lưu, hợp tác thực chất, không những vun đắp tình đoàn kết, hữu nghị truyền thống giữa các địa phương ngày càng bền

chặt, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân, mà còn góp phần quan trọng trong việc xây dựng và duy trì hòa bình, ổn định và phát triển theo đúng chủ trương, đường lối đối ngoại rộng mở của Đảng, Nhà nước Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

### 3.2.2. Hoạt động dịch chuyển, trao đổi sinh viên

Việc mở rộng các hoạt động dịch chuyển con người trong giáo dục đại học là một khía cạnh nổi bật của quá trình quốc tế hóa ngày nay.

#### - Sự dịch chuyển của giảng viên, sinh viên Việt Nam ra nước ngoài:

Trong thời gian qua, thực hiện chủ trương đẩy mạnh hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo, quốc tế hóa giáo dục đại học, cùng với việc mở rộng quan hệ ngoại giao với rất nhiều quốc gia trên thế giới của Việt Nam, nhiều học sinh, sinh viên đi học tập ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí khác nhau. Theo thống kê mới nhất của UNESCO (bảng 3.2) hiện nay, có trên 126.000 sinh viên Việt Nam đang học tập tại nước ngoài, và có khoảng hơn 8.600 sinh viên quốc tế đang theo học đại học tại các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

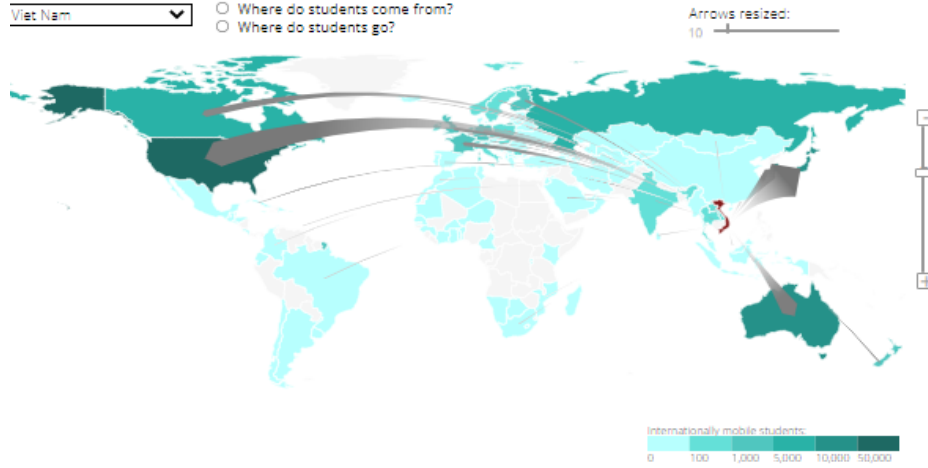
| STT | Quốc gia có sinh viên đến Việt Nam | Số lượng | Quốc gia tiếp nhận SV Việt Nam | Số lượng | Một số chỉ số cơ bản  |
|-----|------------------------------------|----------|--------------------------------|----------|---|
| 1.  | Lào                                | 6.895    | Nhật Bản                       | 40.633   | Tổng số sinh viên đi học ở nước ngoài 126.059<br><br>(chiếm % tổng số sinh viên trao đổi toàn cầu): 2.1 %<br><br>Tỷ lệ trên tổng số sinh viên VN: 6.4 % |
| 2.  | Campuchia                          | 683      | Hoa Kỳ                         | 25.951   |   |
| 3.  | Hàn Quốc                           | 349      | Australia                      | 17.389   |   |
| 4.  | Trung Quốc                         | 63       | Hàn Quốc                       | 13.176   |   |
| 5.  | Đông Timo                          | 53       | Canada                         | 7.161    |   |
| 6.  | Sri Lan ka                         | 52       | Pháp                           | 4.307    |   |

| STT | Quốc gia có sinh viên đến Việt Nam | Số lượng | Quốc gia tiếp nhận SV Việt Nam | Số lượng | Một số chỉ số cơ bản   |
|-----|------------------------------------|----------|--------------------------------|----------|--|
| 7.  | Myanmar                            | 48       | Anh                            | 3.465    | <p>Tổng số sinh viên đến Việt Nam học tập: 8.646</p> <p>(chiếm % trên tổng số sinh viên trao đổi toàn cầu): 0,1%</p> <p>Tỷ lệ trên tổng số SV Việt Nam: 0,4%</p> |
| 8.  | Haiti                              | 44       | Đức                            | 3.052    |  |
| 9.  | Philippines                        | 43       | Phần Lan                       | 2.405    |  |
| 10. | Nigeria                            | 39       | New Zealand                    | 1.353    |  |
| 11. | Pháp                               | 33       | Nga                            | 1.013    |  |
| 12. | Mô dân bích                        | 27       | Hà Lan                         | 929      |  |
| 13. | Thái Lan                           | 25       | Thái Lan                       | 863      |  |
| 14. | Mỹ                                 | 22       | Séc                            | 582      |  |
| 15. | Ấn Độ                              | 18       | Hungary                        | 543      |  |
| 16. | Nhật Bản                           | 16       | Italy                          | 508      |  |
| 17. | Đức                                | 12       | Ba Lan                         | 271      |  |
| 18. | Nga                                | 12       | Lào                            | 235      |  |

*Bảng 3.3: Thống kê sinh viên đi, và đến Việt Nam ((nguồn Global Flow of Tertiary-Level Students | UNESCOUIS)*

Where do students go to study? Where do they come from? UIS data on the mobility of students shed light on the shifting demand for higher education, particularly in the developing world.

To explore the data select a country from the menu, or click on the map.



## Viet Nam

| Country of origin | Destination country  | Key Indicators                                 |
|-------------------|----------------------|--|
| Lao PDR 6,895     | Japan 40,633         | Students abroad:                               |
| Cambodia 683      | United States 25,951 | Total number of mobile students abroad 126,059 |
| Korea, Rep. 349   | Australia 17,389     | (% of total mobile students) 2.1               |
| China 63          | Korea, Rep. 13,176   | Outbound mobility ratio 6.4                    |
| Timor-Leste 53    | Canada 7,161         | Gross outbound enrolment ratio ...             |
| Sri Lanka 52      | France 4,307         | Students hosted:                               |
| Myanmar 48        | United Kingdom 3,465 | Total number of mobile students hosted 8,546   |
| Haiti 44          | Germany 3,052        | (% of total mobile students) 0.1               |
| Philippines 43    | Finland 2,405        | Inbound mobility rate 0.4                      |
| Rwanda 30         | New Zealand 1,753    |  |

... missing data

Hình ảnh thống kê sinh viên đi, và đến Việt Nam (nguồn *Global Flow of Tertiary-Level Students | UNESCO UIS*)

| Năm  | Số SV ra nước ngoài | Số SV vào | Nguồn thông tin   |
|------|---------------------|-----------|---|
| 2020 | 190.000             | 21.000    | <a href="https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/khoang-190-000-sinh-vien-viet-nam-dang-hoc-tap-o-nuoc-ngoai-post210991.gd">https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/khoang-190-000-sinh-vien-viet-nam-dang-hoc-tap-o-nuoc-ngoai-post210991.gd</a> |
| 2017 | 82.160              | 4.162     | UNESCO institute for statistics 2019  |
| 2016 | 83.159              | 5.624     | UNESCO institute for statistics 2019  |
| 2015 | 68.046              | 2.874     | UNESCO institute for statistics 2019  |

| <b>Năm</b> | <b>Số SV ra nước ngoài</b> | <b>Số SV vào</b> | <b>Nguồn thông tin</b>  |
|------------|----------------------------|------------------|---|
| 2014       | 59.468                     | 2.540            | UNESCO institute for statistics 2019  |
| 2013       | 55.980                     | 3.608            | UNESCO institute for statistics 2019  |
| 2012       | 53.835                     | 3.996            | UNESCO institute for statistics 2019  |
| 2010       | 55.551                     | 3.260            | UNESCO institute for statistics 2019  |
| 2008       | 32.727                     | 3.362            | <a href="http://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/global-education-digest-2010-comparing-education-statistics-across-the-world-en.pdf">http://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/global-education-digest-2010-comparing-education-statistics-across-the-world-en.pdf</a> , trang 174,178 |
| 2000       | 10.000                     |                  | <a href="https://tuoitre.vn/du-hoc-tu-chuyen-ca-nhan-den-chuyen-dat-nuoc-448853.htm">https://tuoitre.vn/du-hoc-tu-chuyen-ca-nhan-den-chuyen-dat-nuoc-448853.htm</a>   |

*Bảng 3.4: Thống kê số lượng sinh viên đi ra nước ngoài và sinh viên quốc tế đến Việt Nam 2000-2020*

Chiều ra nước ngoài, theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam, tính đến năm 2020, có khoảng 190.000 sinh viên Việt Nam đang học tập ở nước ngoài, khoảng 21.000 sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam ở nhiều chương trình và cấp học khác nhau (đại học, sau đại học, thực tập ngắn hạn...), tăng gấp 19 lần so với năm 2000 (khoảng 10.000 sinh viên du học nước ngoài) (Bảng 3.3) Đặc biệt trong bối cảnh năm 2020, cả thế giới và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid 19, các quốc gia tiến hành một loạt những biện pháp hạn chế nhập cảnh, hạn chế dịch chuyển quốc tế. Những con số trên dự báo cho một xu hướng tiếp tục tăng của một lượng lớn sinh viên Việt Nam ra nước ngoài học tập trong thời gian tới.

Vốn là một quốc gia đông dân số thứ 15 trên thế giới với trên 96 triệu người, đứng thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á [<https://www.gso.gov.vn>], tỷ lệ phần trăm dân

số có độ tuổi từ 17 đến 25 chiếm tỷ lệ khá cao, Việt Nam là một trong những quốc gia có số lượng sinh viên dịch chuyển quốc tế chiếm tỷ trọng lớn trên thế giới. Quá trình này được thúc đẩy với rất nhiều hình thức khác nhau như: thông qua học bổng của Chính phủ Việt Nam, thông qua các chương trình học bổng diện Hiệp định, học bổng của Chính phủ quốc gia đối tác, học bổng của các doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và du học tự túc.

Từ năm 2001 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã triển khai một loạt những chương trình, đề án nhằm đưa sinh viên, giảng viên ra nước ngoài đào tạo bằng nguồn ngân sách của Nhà nước. Có kể đến Đề án 322 với mục tiêu mỗi năm cử 400 người ở các bậc tiến sĩ, thạc sĩ, đại học và ngắn hạn khác đi học nước ngoài; Đề án 356 (nối tiếp của đề án 322); Đề án 911 với mục tiêu trong giai đoạn 2010-2020 đào tạo khoảng 10 nghìn tiến sĩ ở nước ngoài tại các trường đại học có uy tín trên thế giới (từ năm 2010 đến 2013, mỗi năm tuyển chọn từ 800 đến 1.200 và từ năm 2014 trở đi, bình quân mỗi năm tuyển chọn từ 1.300 đến 1.500 nghiên cứu sinh); đào tạo khoảng 3.000 tiến sĩ theo hình thức phối hợp, liên kết đào tạo giữa các trường đại học trong nước và trường đại học nước ngoài; Gần đây nhất Thủ tướng Chính phủ đã thông qua Đề án 89 về “Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2030” (Bảng 3.4). Đối tượng tham gia là giảng viên các trường ĐH, CĐ; nghiên cứu viên của các viện nghiên cứu khoa học; sinh viên mới tốt nghiệp ĐH hoặc thạc sĩ đạt từ loại khá trở lên; những người có năng lực và trình độ chuyên môn giỏi đang làm việc tại các đơn vị ngoài nhà trường, có nguyện vọng và cam kết trở thành giảng viên ĐH, CĐ sau khi được đào tạo, hoặc những cán bộ trong một số cơ quan nhà nước...



| Nội dung | Đề án 322 + 356<br>(2002-2012) |               |                   |                      | Đề án 911<br>(2012-2016) |         |                   | Đề án 89   |
|----------|--------------------------------|---------------|-------------------|----------------------|--------------------------|---------|-------------------|--|
|          | Mục tiêu                       | Kết quả       | % so với mục tiêu | Số người trở về nước | Mục tiêu                 | Kết quả | % so với mục tiêu | Mục tiêu   |
| Tổng     | 4.000                          | 7.129         | 178%              | Khoảng 3.000         | 10.000 TS                |         |                   |  |
| Tiến sĩ  | 2.000                          | 3.838         | 191%              | 1.000                | 5.800                    | 1.961   | 34%               | 7% giảng viên đại học được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài |
| Thạc sĩ  | 1.000                          | 2.042         | 204%              |                      |                          |         |                   |  |
| Đại học  | 1.000                          | 833           | 125%              |                      |                          |         |                   |  |
| Thực tập |                                | 416           |                   |                      |                          |         |                   |  |
| Kinh phí |                                | 2.500 tỷ đồng |                   |                      | 14.000 tỷ đồng           |         |                   |  |

*Bảng 3.5: Chỉ tiêu và kết quả một số đề án đưa sinh viên, giảng viên ra nước ngoài đào tạo bằng nguồn ngân sách của Nhà nước  
(Nguồn: <https://daibieunhandan.vn/>, <https://nhandan.vn>)*

Kết quả đạt được là khoảng 9.000 người đã được cử đi đào tạo tại các nước (hơn 7.000 thuộc đề án 322 và gần 2.000 thuộc đề án 911) trong giai đoạn từ 2001 đến 2016. Kế hoạch tiếp theo là có 7% giảng viên đại học sẽ được cử đi đào tạo toàn thời gian tại nước ngoài trong giai đoạn từ 2019 đến năm 2030. Đây là lực

lượng đông đảo đã và sẽ đóng góp quan trọng vào quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam.

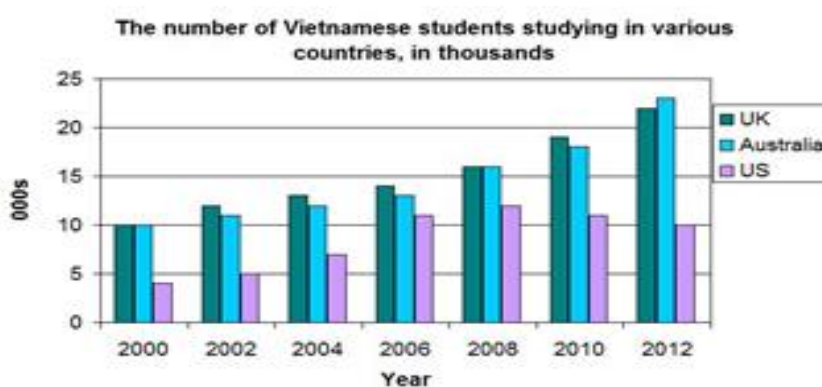
Tuy nhiên, cũng cần nhìn lại những điểm tồn tại của các chương trình trên để tìm ra những biện pháp khắc phục, cải thiện trong các giai đoạn tiếp theo. Thứ nhất, vấn đề kinh phí. Nguồn kinh phí còn hạn chế cùng những khó khăn về kinh tế được cho là nguyên nhân khiến Đề án 322 phải dừng lại. Trong khi đó, đề án 911 lại không tuyển đủ số chỉ tiêu đặt ra ban đầu. Thứ hai, đó là vấn đề kết quả đạt được thấp hơn so với mục tiêu. Tại thời điểm báo cáo năm 2016 của đề án 911, chỉ có 549 NCS hoàn thành khóa học, bảo vệ thành công luận án (tốt nghiệp đúng thời hạn là 387 người, còn lại tốt nghiệp chậm từ một đến hai năm); 186 NCS hết thời hạn nghiên cứu nhưng chưa tốt nghiệp, 45 NCS bỏ học [<https://www.doisongphapluat.com/>]. Bên cạnh đó, vấn đề bố trí việc làm, sử dụng hiệu quả chất xám sau khi tốt nghiệp cũng là một vấn đề nổi cộm được nhắc đến. Thứ ba đó là vấn đề chảy máu chất xám. Theo báo cáo của Bộ giáo dục và Đào tạo, trong số học viên cử đi học theo đề án 322 tại nước ngoài, chỉ có khoảng 3.000 người (gần 1.100 tiến sĩ) về nước.

Bên cạnh đó, sinh viên Việt Nam còn được cử đi học nước ngoài thông qua rất nhiều chương trình học bổng diện Hiệp định, học bổng Chính phủ, học bổng trao đổi giữa các Trường Đại học. Ví dụ: Liên Bang Nga cấp cho Việt Nam gần 1000 học bổng diện Hiệp định mỗi năm, Chính phủ Hungary cấp cho sinh viên Việt Nam khoảng 200 học bổng diện Hiệp định mỗi năm, hay các chương trình học bổng của Chính phủ Trung Quốc, Hàn Quốc, Ba Lan, Bulgaria, Nhật Bản, Australia, Đức, Anh, Hoa Kỳ.... Chương trình Fulbright, Quỹ Giáo dục Việt Nam - VEF (Hoa Kỳ), Học bổng Giải thưởng Úc - AAS, Endeavour Program (Úc), Eiffel (Pháp), Erasmus Mundus (Châu Âu), Ngân hàng Thế giới và Ngân hàng Phát triển Châu Á (H. Pham 2011).

Cuối cùng, chiếm số lượng đông đảo nhất là nhóm sinh viên đi du học bằng hình thức tự túc kinh phí. Ví dụ trong năm 2012, có đến 90% sinh viên quốc tế Việt Nam tự trang trải kinh phí trong năm 2012 [OECD và Ngân hàng Thế giới, 2014].

Điểm đến phổ biến của sinh viên Việt Nam là các quốc gia như: Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Australia, Hàn Quốc, Nhật Bản, LB Nga... Mặc dù chưa có những số liệu đầy đủ về số lượng du học sinh tại từng quốc gia khác nhau, luận án cố gắng cung cấp bức tranh tổng thể về xu hướng này ở một số quốc gia có số lượng du học sinh Việt Nam lớn.

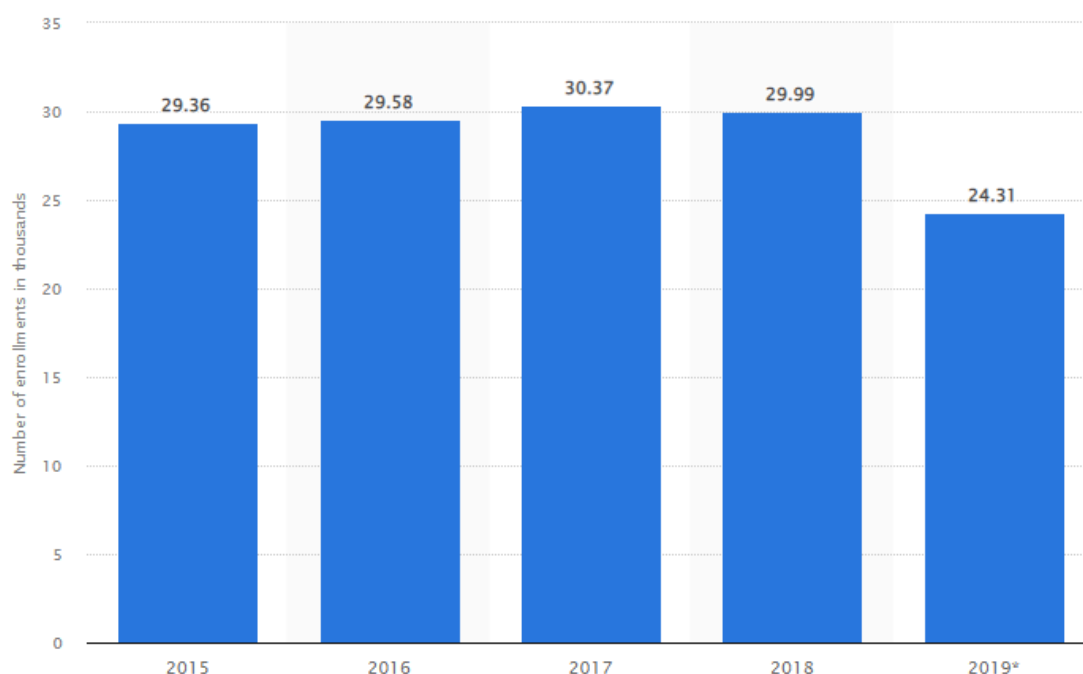
Hoa Kỳ là một trong những điểm đến phổ biến nhất của sinh viên quốc tế trên thế giới trong đó Việt Nam. Sức hút của Hoa Kỳ đối với sinh viên Việt Nam có thể từ uy tín, trình độ phát triển quốc tế của nền giáo dục và thứ hạng, đẳng cấp quốc tế của nhiều cơ sở giáo dục đại học Hoa Kỳ. Theo báo cáo của Viện Giáo dục Quốc tế (IIE), Hoa Kỳ, số lượng sinh viên Việt Nam du học bậc đại học tại quốc gia này tăng liên tục trong 18 năm liên tiếp, đứng thứ 6 trong danh sách các quốc gia dẫn đầu với 24.392 sinh viên trên tổng số 1.095.299 sinh viên quốc tế theo học trong năm học 2018-2019 [<https://vn.usembassy.gov/>]. Trong đó, tập trung vào các ngành như Kỹ thuật, Toán học, Khoa học máy tính, Quản trị và Kinh doanh... Những kết quả này được cả phía Việt Nam và Hoa Kỳ khẳng định là bằng chứng rõ ràng nhất cho thấy giáo dục vẫn là một trong những nền tảng của mối quan hệ song phương giữa hai nước.



*Biểu đồ 3.2: Số lượng sinh viên Việt Nam tại một số quốc gia*

Tại Australia, trên cơ sở mối quan hệ hợp tác tốt đẹp giữa hai quốc gia, Chính phủ Australia thường xuyên phối hợp và tạo điều kiện cho sinh viên Việt Nam sang học tập nâng cao trình độ tại Australia. Rất nhiều chương trình học bổng như học bổng Endeavour dài hạn và ngắn hạn, học bổng Chính phủ Australia dài hạn và

ngắn hạn, học bổng thuộc dự án Aus4Skills... đã đóng góp vào số lượng lớn sinh viên Việt Nam tại Australia (Biểu đồ 3.3).



*Biểu đồ 3.3: Số lượng du học sinh Việt Nam nhập học tại Úc từ năm 2015 đến 2019 (ĐVT: 1.000 sinh viên) – Nguồn: <https://www.statista.com/>*

Theo số liệu mới nhất của Bộ Giáo dục Australia, mặc dù tình hình Covid 19 khiến quốc gia này phải có những biện pháp đóng cửa biên giới để phòng chống dịch bệnh, song số lượng sinh viên Việt Nam đang theo học tại Australia năm 2020 vẫn đứng vị trí thứ 4 với hơn 24.000 sinh viên, tập trung các ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, nông nghiệp, giáo dục, y khoa...[<https://www.vietnamplus.vn/>].

Liên Bang Nga là đối tác quan trọng trong việc triển khai các chương trình dịch chuyển sinh viên quốc tế của Việt Nam. Liên Ban Nga là quốc gia mà Việt Nam cử số lượng sinh viên và cán bộ sang học tập, nghiên cứu nhiều nhất trong số gần 50 nước tiếp nhận lưu học sinh diện Hiệp định. Hiện nay, có khoảng 6.000 sinh viên Việt Nam đang sinh sống, học tập tại Liên Bang Nga qua các hình thức như diện hiệp định liên chính phủ giữa Liên bang Nga và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Theo chương trình “hỗ trợ đào tạo”, Bằng ngân sách của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Theo các thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục đại

học hai bên và theo hình thức tự túc kinh phí. Trong đó tập trung hơn 30% sinh viên theo học ngành kỹ thuật, 20% học ngành kinh tế, tài chính và quản trị kinh doanh, hơn 15% học tiếng Nga, 10% học khoa học tự nhiên, khoảng 5% học y học, 3% học khoa học xã hội và nhân văn, 2% học nghệ thuật và văn hóa [<https://www.quanlynhanuoc.vn/>].

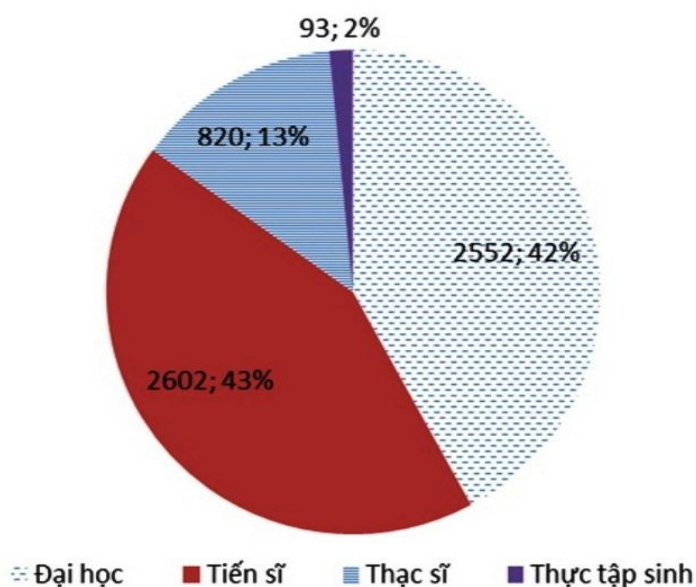
Sinh viên Việt Nam cũng chiếm tỷ trọng lớn tại các quốc gia như tại Pháp với khoảng 10.000 sinh viên du học, nơi có số lượng du học sinh Việt Nam lớn thứ 3 trên thế giới [QĐND]; Tại Nhật Bản với 73.389 sinh viên, đứng thứ 2 trong danh sách sinh viên quốc tế theo học (chiếm 23.5% - T5/2019) [TTXVN, 2020]; Tại Đức với khoảng 7.000 sinh viên; Tại Trung Quốc với khoảng 11.000 sinh viên, nằm trong top 10 quốc gia có số lượng sinh viên theo học; Tại Hàn Quốc với gần 37.000 sinh viên (đứng thứ 2 số lưu học sinh quốc tế tại Hàn Quốc)...

Cùng với sự gia tăng không ngừng số lượng sinh viên đi du học, các Hội sinh viên Việt Nam tại nước ngoài cũng được thành lập, không chỉ là nơi giao lưu, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm học tập, làm việc của sinh viên Việt Nam mà còn là nơi khơi dậy tinh thần đoàn kết, hướng các thành viên về tổ quốc Việt Nam thông qua rất nhiều hoạt động giao lưu văn hóa, diễn đàn, hoạt động tình nguyện... (Phụ lục 6). Hội sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản, được thành lập từ những năm 2001, tại Pháp năm 2004, tại Hàn Quốc năm 2007, và gần đây nhất là tại Australia năm 2020...

#### **- Thu hút sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập:**

Theo xu hướng chung của dòng chảy sinh viên quốc tế chủ yếu từ các nước đang phát triển đến các nước phát triển, và từ các nước phát triển đến các nước phát triển khác. Không nằm ngoài quy luật này, trong những năm qua, số lượng sinh viên quốc tế đến Việt Nam còn khá khiêm tốn trong tương quan so sánh với số lượng sinh viên Việt Nam ra nước ngoài học tập (Bảng 3.4). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do trình độ phát triển và năng lực hiện tại, thực trạng nền giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên, bước sang thế kỷ XXI, với những chính sách tăng cường thu hút sinh viên quốc tế, Việt Nam đang dần trở thành điểm đến mới cho sinh viên

quốc tế, với số lượng tăng không ngừng từ khoảng 3.000 sinh viên những năm 2000-2010, đến nay, Việt Nam hiện có khoảng 21.000 đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học thuộc nhiều bậc đào tạo khác nhau. Trong đó chiếm tỷ trọng lớn là hệ đào tạo Tiến sĩ, Đại học và Thạc sĩ, kết quả ghi nhận trong năm học 2018-2019 lần lượt là 43%, 42% và 13% (Biểu đồ 3.4).



*Biểu đồ 3.4: Số liệu lưu học sinh ở nước ngoài phân theo hệ đào tạo trong năm học 2018 – 2019 tại Việt Nam (nguồn: <https://thanhnien.vn/>)*

Trong thời gian qua, để tăng cường hội nhập quốc tế, thúc đẩy quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học, Đảng và Nhà nước, các Bộ, Ban, Ngành địa phương cũng như các cơ sở giáo dục đại học đã thực hiện nhiều chính sách ký kết hợp tác với nước ngoài, trao đổi học bổng chính phủ, học bổng của các trường, phát triển các chương trình đào tạo song ngữ, chương trình tiên tiến, chương trình liên kết đào tạo, chương trình tìm hiểu về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam nhằm thu hút du học sinh quốc tế đến trao đổi, học tập, tìm hiểu về văn hóa, con người Việt Nam, góp phần tích cực hội nhập với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Ví dụ như năm 2020, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội đã phát triển một phần mềm tuyển sinh SV quốc tế trực tuyến; Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Thái Nguyên...phát triển các chương trình liên kết dành cho sinh viên quốc tế, Trường Đại học FPT với mục tiêu đạt tỷ lệ sinh viên quốc tế chiếm 20%...

Điều đặc biệt, bên cạnh các hoạt động học thuật, giáo dục đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong những năm qua thúc đẩy không ngừng các hoạt động giao lưu văn hóa giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên nước ngoài, nhằm tạo môi trường học tập quốc tế, đa văn hóa. Có thể kể đến nhiều chương trình giao lưu văn hóa, thể thao, ẩm thực... nhân dịp lễ, tết, nhân dịp kỷ niệm quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và các nước. Thông qua đó, tăng cường hiểu biết cho sinh viên quốc tế về đất nước con người Việt Nam và ngược lại, củng cố tình hữu nghị giữa Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Chiếm tỷ lệ lớn nhất trong số du học sinh quốc tế tại Việt Nam là lưu học sinh Lào (Bảng 3.6). Trên cơ sở xác định hợp tác giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực là nội dung quan trọng có tính chiến lược vì lợi ích lâu dài và là lĩnh vực hợp tác thành công nhất trong quan hệ hợp tác giữa hai nước, Việt Nam – Lào đã đạt được rất nhiều các thỏa thuận song phương về trao đổi sinh viên. Trong đó, công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý và cán bộ lý luận chính trị của Đảng ngày càng trở thành một lĩnh vực hợp tác quan trọng giữa hai Đảng, hai Nhà nước Việt Nam và Lào. Số lượng lưu học sinh Lào sang Việt Nam tăng nhanh từ khoảng 3.642 trong cả giai đoạn 1991-2000 lên đến hơn 16.000 sinh viên/ năm trong giai đoạn hiện nay, trong đó, mỗi năm Chính phủ Việt Nam cấp cho LHS Lào hơn 1000 suất học bổng diện Hiệp định.

| <b>Năm học</b> | <b>Số lượng LHS</b> | <b>Số trường tham gia đào tạo</b> | <b>Nguồn</b>  |
|----------------|---------------------|-----------------------------------|---|
| 1991-2000      | 3.642               |                                   | <a href="http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hop-tac-viet-nam-lao-trong-ling-vuc-giao-duc-cao-tao">http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hop-tac-viet-nam-lao-trong-ling-vuc-giao-duc-cao-tao</a> |
| 2001-2011      | >12.000             |                                   | <a href="http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hop-tac-viet-nam-lao-trong-ling-vuc-giao-duc-cao-tao">http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hop-tac-viet-nam-lao-trong-ling-vuc-giao-duc-cao-tao</a> |

| Năm học     | Số lượng LHS | Số trường tham gia đào tạo | Nguồn   |
|-------------|--------------|----------------------------|---|
|             |              |                            | giao-duc-dao-tao  |
| 2010-2011   | 4.709        |                            | <a href="https://thongtintuyengiaogialai.vn/Files/quanhevietlao.pdf">https://thongtintuyengiaogialai.vn/Files/quanhevietlao.pdf</a>   |
| 2011-2012   | 5.234        | 127                        |   |
| 2012-2013   | 6.493        |                            |   |
| 2013-2014   | 7.782        |                            |   |
| 2014-2015   | 9.295        |                            |   |
| 2017-2018   | 14.686       |                            | <a href="http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hon-16-000-luu-hoc-sinh-lao-dang-hoc-tap-tai-viet-nam">http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hon-16-000-luu-hoc-sinh-lao-dang-hoc-tap-tai-viet-nam</a>                             |
| 2018-2019   | >16.600      | 177                        | <a href="http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hon-16-000-luu-hoc-sinh-lao-dang-hoc-tap-tai-viet-nam">http://vietlao.vietnam.vn/dau-tu-phat-trien/hon-16-000-luu-hoc-sinh-lao-dang-hoc-tap-tai-viet-nam</a>                             |
| 2019 – 2020 | 16.075       |                            | <a href="https://www.tnut.edu.vn/hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-quan-ly-va-dao-tao-luu-hoc-sinh-lao-tai-viet-nam-dt3730.html">https://www.tnut.edu.vn/hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-quan-ly-va-dao-tao-luu-hoc-sinh-lao-tai-viet-nam-dt3730.html</a> |

*Bảng 3.6: Thống kê số lượng LHS Lào tại Việt Nam qua các giai đoạn (nguồn: tác giả tổng hợp)*

Song song với số lượng không ngừng tăng, các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam cũng không ngừng đổi mới chương trình đào tạo, cải tiến chất lượng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo để đáp ứng được yêu cầu đổi mới của Lào. Việc tiếp nhận đào tạo lưu học sinh Lào không chỉ ở các trường đại học, học viện trên địa bàn thủ



đô Hà Nội và các thành phố lớn mà đã mở rộng tới cả các trường cao đẳng, đại học ở các tỉnh, địa phương ở cả ba miền Bắc – Trung – Nam. Hiện nay, đã có hơn 170 trường Đại học tại Việt Nam có tham gia đào tạo Lưu học sinh Lào. Từ đó đến nay, nhiều thanh, thiếu niên con em của nhân dân các bộ tộc Lào đã trưởng thành và đã trở thành đội ngũ trí thức mới của Lào, trong đó có nhiều người đang nắm giữ trọng trách trong bộ máy Đảng và Nhà nước Lào. Đồng chí Saysomphone Phomvihane – Chủ tịch quốc hội Lào, người đã từng du học tại Việt Nam đã phát biểu rằng:

*“Tôi nhớ tất cả những lúc vui, buồn trong những năm tháng khó khăn, nhọc nhằn của thời kỳ đang còn chiến tranh, trong sân trường, lớp học – kể cả lớp học đang được tô trát bằng đất – rom – tre nứa với nhiều chiếc đèn dầu đom đóm, trong cánh đồng lúa của dân làng nơi sơ tán ... nó cứ cuộn cuộn vào nhau, chan hòa giữa thầy trò Lào – Việt, đám học sinh với nhau ở giữa lòng nhân dân Việt Nam trong thời đó mà vẫn ấm lòng, vẫn bồi hồi nhưng nhớ...,”* [<https://www.vietnamplus.vn/>].

Những thế hệ sinh viên Lào được đào tạo tại Việt Nam qua từng thời kỳ đã góp phần không nhỏ xây dựng nên sự tin cậy lẫn nhau, vun đắp tình hữu nghị và là nguồn lực quan trọng đối với sự nghiệp bảo vệ, phát triển của mỗi nước, góp phần vào việc giữ vững hòa bình, ổn định, hợp tác, phát triển ở khu vực và trên thế giới.

### **3.2.3. Quốc tế hóa chương trình và giảng dạy**

Tại Việt Nam, quốc tế hóa chương trình và giảng dạy là một khía cạnh quan trọng của hoạt động quốc tế hóa tại nhà (hay quốc tế hóa trong nước). Là quá trình xây dựng chương trình đào tạo với định hướng quốc tế nội dung đào tạo nhằm trang bị phương tiện cho người học thích nghi với môi trường quốc tế và đa văn hóa [OECD, 1994]. Động lực thúc đẩy các hoạt động quốc tế hóa chương trình giảng dạy là do nhu cầu mạnh mẽ về nguồn nhân lực trình độ cao, có khả năng ngoại ngữ, kỹ năng quốc tế ở trong nước, do sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức toàn cầu cùng với sự cạnh tranh giữa các quốc gia trong khu vực và trên thế giới, do mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của giáo dục đại học của Việt Nam, thu hút sinh viên quốc tế đến học tập, nâng cao thứ hạng quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học trong nước, từ đó nâng cao vị thế và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hai yếu tố quan trọng của chương trình giảng dạy được quốc tế hóa là việc tăng cường năng lực ngoại ngữ và đổi mới khung chương trình đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học.

Bước sang thế kỷ XXI, ngoại ngữ mà đặc biệt là tiếng Anh ngày càng được đề cao ở nhiều quốc gia trên thế giới, tại khu vực Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, có một thực tế là năng lực sử dụng tiếng Anh của sinh viên đều rất thấp so với mong đợi, gây khó khăn cho quá trình hội nhập quốc tế của giáo dục đại học. Tăng cường năng lực ngoại ngữ vốn được coi là tiền đề cần thiết để theo đuổi các mục tiêu kinh tế, chính trị của đất nước; là tiền đề quan trọng cho các hoạt động quốc tế hóa, thúc đẩy hợp tác với các đối tác đến từ các hệ thống giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới, thúc đẩy quá trình dịch chuyển quốc tế của giảng viên và sinh viên, cung cấp những trải nghiệm học tập quốc tế.

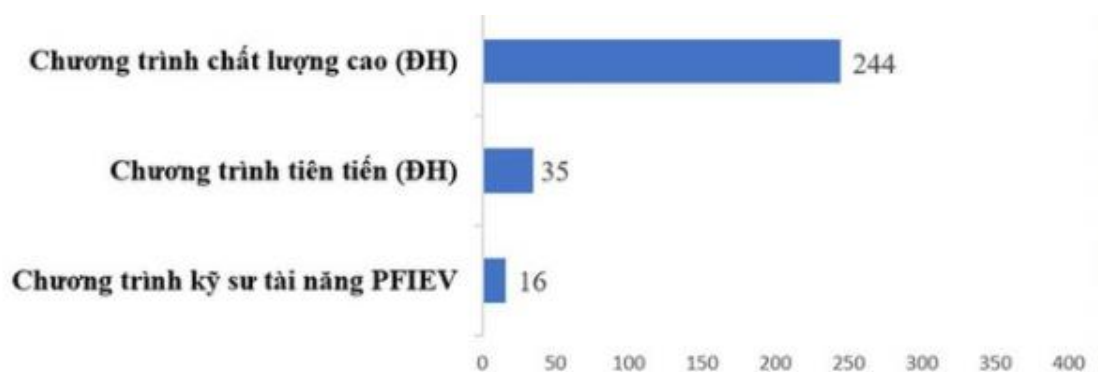
Để thúc đẩy quá trình này, Chính phủ đã ban hành các chủ trương, chính sách và kế hoạch triển khai cụ thể. Năm 2008 là một dấu mốc quan trọng khi Thủ tướng Chính phủ ký quyết định phê duyệt đề án Ngoại ngữ quốc gia năm 2020 với mục tiêu đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tuy nhiên, đề án được đánh giá là không hiệu quả, kết quả thu được của Đề án này không được như mục tiêu đề ra do việc triển khai diễn ra tràn lan, đánh đồng tại tất cả các địa phương, chiến lược bồi dưỡng không phù hợp. Từ bài học đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần đặt hoạt động ngoại ngữ vào vị trí trung tâm của quá trình đổi mới, chứ không đơn thuần là hoạt động dạy hoặc thứ bậc trong khung năng lực ngoại ngữ quốc gia.

Xét chỉ số thông thạo ngoại ngữ (EPI) của Việt Nam trong những năm gần đây, Việt Nam đã có những tiến bộ, liên tục tăng hạng về chỉ số thông thạo ngoại ngữ, đứng vị trí thứ 7 ở Châu Á trong bảng xếp hạng thực hiện tại 88 quốc gia do Tổ chức Giáo dục quốc tế EF thực hiện năm 2018 [<https://moet.gov.vn/>]. Điều này cũng phần nào minh chứng cho nỗ lực tăng cường dạy và học tiếng Anh của Việt

Nam đã có những bước cải thiện đáng kể, cần tiếp tục duy trì và phát huy trong giai đoạn tiếp theo.

Song song với những lĩnh vực học thuật truyền thống như khoa học tự nhiên, y học, luật, kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn, nhiều mã ngành đào tạo mới đã được mở nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh mẽ đến dự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, như: khoa học dữ liệu, IoT và trí tuệ nhân tạo ứng dụng, robot và trí tuệ nhân tạo, quốc tế học, ngành học về Khu vực học, Chính trị học... Sự phát triển ồ ạt của rất nhiều chuyên ngành mới một mặt cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, những hiểu biết liên văn hóa, những kinh nghiệm quốc tế, những hiểu biết chuyên sâu về thế giới và khu vực, nhưng mặt khác cũng đặt ra nhiều vấn đề đó là những lo ngại về chất lượng cùng với sự mất cân đối giữa những ngành đào tạo truyền thống, đặc thù như Toán, Lý, Hóa, Văn, Sử, Địa khi số lượng sinh viên theo học các ngành này có xu hướng giảm đi rõ rệt.

Các Chương trình tiên tiến, Chương trình chất lượng cao, chương trình kỹ sư tài năng PFIEV cũng được các cơ sở giáo dục đại học chú trọng phát triển. Hiện nay, Việt Nam có 244 chương trình chất lượng cao, 35 chương trình tiên tiến và 16 chương trình kỹ sư tài năng đang được triển khai (biểu đồ 3.5).



*Biểu đồ 3.5: Số lượng chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao, kỹ sư tài năng đang thực hiện (Nguồn: Vụ Giáo dục đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương trình tiên tiến được Chính phủ Việt Nam phê duyệt đưa vào triển khai từ năm 2006. Mục tiêu của dự án là cải cách giáo dục đại học, nâng cao chất lượng dạy và học đạt trình độ quốc tế, nâng thứ hạng các trường đại học được quốc tế

công nhận, theo kịp đà phát triển của khu vực và trên thế giới, kỳ vọng mở ra các cơ hội cải thiện chất lượng nguồn nhân lực của quốc gia, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động toàn cầu. Sáng kiến này là một khía cạnh cốt lõi trong chương trình đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học, một trong những sáng kiến quan trọng nhất trong chương trình cải cách GDDH ban hành năm 2005 và Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020. Theo đó, Nhà nước khuyến khích các trường đại học nhập khẩu giáo trình từ các trường đại học danh tiếng được xếp hạng trong 200 trường đại học hàng đầu thế giới và sử dụng tiếng Anh làm phương tiện giảng dạy. Đến nay, Việt Nam đã triển khai được 35 chương trình tiên tiến thuộc các lĩnh vực khác nhau tại hơn 20 Trường đại học lớn được chọn thí điểm (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Nông nghiệp 1, Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQGHN), ĐH Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Nông Lâm (ĐH Thái Nguyên), Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐH Thái Nguyên)...). Giáo trình, khung chương trình được nhập khẩu và tiếng Anh được sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy. Ngoài ra, việc thực hiện các chương trình tiên tiến đã tăng cường quan hệ đối tác giữa các trường đại học Việt Nam và nước ngoài có liên quan. Một số trường đại học Hoa Kỳ đã trao bằng tốt nghiệp cho sinh viên Việt Nam và nhiều cơ sở đã đồng ý hỗ trợ việc đảm bảo chất lượng của các chương trình tại Việt Nam. Mục tiêu lớn của chương trình là đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao cho Việt Nam vẫn còn rất hạn chế, manh mún và có quy mô nhỏ hẹp. Năm 2014, Trường Đại học Ngoại thương tiếp nhận 3200 sinh viên trên ba cơ sở của trường, trong đó chỉ có 184 sinh viên theo học chương trình tiên tiến về Kinh tế quốc tế và Quản trị kinh doanh quốc tế. Năm 2015, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân công bố chỉ tiêu tuyển sinh là 4800 sinh viên, trong đó chỉ 220 vào hai chương trình tiên tiến về Tài chính và Kế toán [Ly Tran, Huong Phan, 2018].

#### **3.2.4. Hợp tác giáo dục xuyên quốc gia/ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế**

Trong giai đoạn 2001 – 2020, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO và hiệp định GATS, việc xây dựng các chương trình liên kết đào tạo, hợp tác giáo dục

xuyên quốc gia trở thành một đặc điểm mới của quốc tế hoá nền giáo dục đại học của Việt Nam. Rất nhiều chủ trương, chính sách được ban hành nhằm thúc đẩy quá trình này. Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã nêu rõ: “*Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo; mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo*”. Chủ trương này được cụ thể hóa trong rất nhiều văn bản chỉ đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tại Luật Giáo dục 2005, Luật giáo dục đại học năm 2012, Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2019, Thông tư quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học năm 2017, Thông tư quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến, Nghị định 86/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục. Các quy định được ban hành, sửa đổi thường xuyên theo bối cảnh mới với những quy định hợp lý hơn đã tạo hành lang pháp lý, đẩy mạnh tự chủ đại học, tự chủ học thuật và hợp tác, mở ra nhiều cơ hội thu hút các cơ sở giáo dục đại học quốc tế tham gia liên kết đào tạo với các trường đại học của Việt Nam.

Sự phát triển của các chương trình hợp tác giáo dục xuyên quốc gia/ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế đã đánh dấu sự chuyển dịch của Việt Nam từ một nước nhập khẩu giáo dục sang tư cách là đối tác hợp tác trong giáo dục. Ở cấp độ quốc gia, sự phát triển này tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác quốc tế của các trường Đại học và việc nhập khẩu chương trình, giáo trình tài liệu nước ngoài vào, với những tiềm năng nâng cao năng lực cho nguồn lực con người ở trong nước.

*Thứ nhất, xu hướng hợp tác và liên kết quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam* phát triển mạnh mẽ với nhiều hình thức như 3+1, 2+2... Các chương trình này có thể sử dụng giáo trình nước ngoài hoặc giáo trình do các cơ sở giáo dục nước ngoài và Việt Nam cùng xây dựng. Ngôn ngữ sử dụng là tiếng Anh hoặc tiếng nước ngoài, bằng cấp có thể do nước ngoài hoặc cả hai bên cùng cấp. Sinh viên theo học các chương trình kết này sẽ dành một phần của chương trình học tại Việt Nam và

một phần tại cơ sở nước ngoài. Lợi ích mong đợi liên quan đến chương trình liên kết đào tạo: (1) Sinh viên tốt nghiệp bằng kép có nhiều cơ hội việc làm hơn, có lợi thế khi làm việc trong môi trường toàn cầu và đa văn hóa; (2) Tạo doanh thu; (3) Nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục đại học.

Số lượng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế tăng rất nhanh trong 20 năm qua, từ khoảng hơn 10 chương trình liên kết bậc đại học triển khai tại Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh... Đến năm 2010, cả nước đã có 97 chương trình liên kết bậc đại học và sau đại học do 34 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam phối hợp với các đối tác nước ngoài thực hiện (Phụ lục 7). Năm 2017, tăng lên 299 chương trình tại 84 cơ sở giáo dục đại học (Phụ lục 8). Đến 7/2020, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Việt Nam đã có hơn 70 cơ sở giáo dục đại học cung cấp các chương trình giáo dục quốc tế, xây dựng hơn 600 chương trình liên kết đào tạo với hơn 30 quốc gia trên thế giới được Bộ phê duyệt [<https://tuoitre.vn/>]. Tuy nhiên, chỉ có 352 chương trình còn được phép hoạt động (chiếm khoảng 59%), và 50 chương trình thuộc các cơ sở nhận đầu tư nước ngoài, 50 chương trình là kết quả hợp tác giữa chính phủ Việt Nam với các quốc gia khác, còn lại hơn 200 chương trình đã bị tạm dừng tuyển sinh. Trong đó, 95 chương trình liên kết bậc đại học, 150 chương trình bậc thạc sĩ và 07 chương trình bậc tiến sĩ. Các trường đối tác chủ yếu đến từ Cộng hòa Pháp (91 chương trình), Vương quốc Anh (71 chương trình), Hoa Kỳ (38 chương trình), Australia (27 chương trình), Đức (20 chương trình), Đài Loan (19 chương trình), Trung Quốc (10 chương trình), Hàn Quốc (8 chương trình)... [<https://giaoduc.net.vn/>]. Về hình thức liên kết, các cơ sở giáo dục Việt Nam đã có sự tham gia tích cực vào rất nhiều khâu từ thiết kế chương trình, tổ chức giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi giảng viên, sinh viên...

Tuy nhiên, có những vấn đề liên quan đến các mô hình hợp tác này ở Việt Nam. Thiếu một khung pháp lý rõ ràng và minh bạch để đảm bảo và công nhận chất lượng. Các chiến lược đảm bảo tính bền vững của các chương trình xuyên quốc gia này cũng không có. Chất lượng đối tác, chất lượng chương trình, chất lượng giảng

viên nước ngoài là một trong những vấn đề quan trọng mà việc cung cấp giáo dục xuyên quốc gia ở Việt Nam phải đối mặt. Việt Nam cũng đã gặp phải với những rủi ro tiềm ẩn và sự mất cân bằng. Bên cạnh đó, mức độ quốc tế hoá của chương trình cũng còn khó khăn trong đánh giá, phụ thuộc vào những trải nghiệm quốc tế được cung cấp cho nhiều sinh viên hoặc nhóm sinh viên được hưởng lợi; đồng thời cũng phụ thuộc vào mức độ mà giảng viên được hưởng lợi từ việc tiếp cận với tiến bộ mới, chương trình, phương pháp mới.

Thứ hai, *xu hướng hợp tác và liên kết quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học ngoài nước*. Xu hướng này là khía cạnh quốc tế hóa giáo dục đại học chưa được phát triển ở Việt Nam. Tuy nhiên, một số cơ sở giáo dục đại học trong nước đã bắt đầu chú trọng trong những năm gần đây. Sự ra đời của các chương trình liên kết tại nước ngoài, mặc dù số lượng ít, nhưng đã bắt đầu phát triển. Có thể kể đến chương trình hợp tác Chính phủ hai bên hỗ trợ giảng viên, tài liệu cho Đại học Quốc gia Viêng Chăn (Lào); Dự án phát triển Khoa tiếng Việt, Trường Ngôn Ngữ thuộc Đại học Quốc gia Lào với tổng vốn đầu tư gần 41 tỷ đồng từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ Việt Nam với nhiều hạng mục nhằm đáp ứng nhiệm vụ dạy, học và nghiên cứu các chuyên ngành về tiếng Việt và văn hóa Việt Nam tại Lào, cũng như nhu cầu học tiếng Việt của cán bộ, sinh viên Lào trước khi sang Việt Nam bồi dưỡng nghiệp vụ và học tập. Dự án hợp tác liên kết đào tạo cử nhân ngành Kỹ thuật phần mềm và Quản trị Kinh doanh của trường Đại học FPT tại trường Cao đẳng Sengsavath Lào, bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2018 [<https://daihoc.fpt.edu.vn/>]. Đây cũng là dự án hợp tác giáo dục trong lĩnh vực tư nhân đầu tiên giữa hai nước Việt Nam và Lào. Trường Đại học Việt Nam sẽ cung cấp giáo trình và giáo viên chất lượng sang Lào giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh, đồng thời đảm bảo chất lượng đào tạo cho học viên. Dự án hợp tác như Trường Đại học FPT đã triển khai không chỉ giúp cho cơ sở mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, giúp đào tạo nguồn nhân lực cho Lào mà còn giúp tăng cường sự hợp tác giáo dục giữa hai nước Lào và Việt Nam; Hoặc kế hoạch xúc tiến hợp tác liên kết đào tạo cử nhân ngành Việt Nam học do Trường Đại học Khoa học Xã hội và

Nhân văn – Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với Trường Đại học Youngsan, Trường Đại học Chungwoon và Trường Đại học Ngoại ngữ Busan, Hàn Quốc theo hình thức 2+2. Các chương trình triển khai sẽ gia tăng số sinh viên quốc tế đến Việt Nam học tập, đào tạo thêm các chuyên gia am hiểu về đất nước, con người Việt Nam, từ đó giúp ích cho quá trình hội nhập, giao lưu quốc tế giữa Việt Nam và các nước.

### **3.2.5. Phát triển các trường đại học xuất sắc**

Sáng kiến của Chính phủ phát triển các trường đại học đẳng cấp quốc tế, các trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài cũng là khía cạnh được Việt Nam chú trọng khi bước sang thế kỷ XXI. Xây dựng các trường đại học xuất sắc là một dự án đầy tham vọng của Chính phủ Việt Nam được khởi động từ năm 2006. Mục đích chính của dự án là thành lập các trường đại học hoặc nâng cấp các tổ chức hiện có để trở thành các trường đại học nghiên cứu cung cấp giáo dục và nghiên cứu theo tiêu chuẩn toàn cầu với sự hỗ trợ học thuật từ các quốc gia phát triển. Một mục đích cuối cùng của dự án là ít nhất một trong số các trường đại học tham gia sẽ được xếp hạng trong số 200 trường đại học hàng đầu trên toàn thế giới vào năm 2020.

Sự ra đời của các trường Đại học Việt - Đức (VGU) năm 2008, Việt - Pháp (USSH) năm 2009, Việt – Nga năm 2013, Việt - Nhật (JVU) năm 2014 là những kết quả hợp tác tốt đẹp giữa Chính phủ Việt Nam với CHLB Đức, CH Pháp, CHLB Nga và Nhật Bản. Bên cạnh các dự án liên kết của Chính phủ, còn hình thành các hình thức Trường Đại học tư nhân, trường đại học nước ngoài đặt trụ sở tại Việt Nam hoặc trường Đại học Việt Nam có vốn đầu tư của nước ngoài ví dụ như Trường Đại học RMIT, Đại học Anh quốc Vietnam, Đại học Fulbright Vietnam, Đại học Hoa Kỳ Vietnam, Greenwich Việt Nam, Swinburne Việt Nam, Đại học Latrobe...

Mục tiêu đặt ra là xây dựng các Trường Đại học đẳng cấp quốc tế trong đó phát huy mạnh mẽ tính chủ động của Việt Nam, giải quyết tốt bài toán hài hòa giữa tính chất quốc tế và các đặc điểm của riêng Việt Nam. Có thể nói, mặc dù mục tiêu phát triển các cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp quốc tế chưa thể thực hiện thành



công trong giai đoạn 2001 – 2020, nhưng chủ trương quốc tế hóa giáo dục đại học hội nhập vào dòng chảy toàn cầu là một kế hoạch hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với bối cảnh của đất nước.

Tuy nhiên, kết quả sau nhiều năm thực hiện, đến nay số lượng các trường còn khá ít ỏi. Đặc biệt, năm 2015, Thủ tướng Chính phủ quyết định không tiếp tục mở rộng thành lập mới thêm trường đại học xuất sắc theo hình thức hợp tác giữa hai Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Một trong những nguyên nhân là do hạn chế về tài chính, mô hình phát triển không bền vững.

### **3.2.6. Quốc tế hóa nghiên cứu**

Quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu là những hoạt động và quy trình tìm cách tích hợp khía cạnh toàn cầu nhằm nâng cao tác động và chất lượng của nghiên cứu. Kinh nghiệm cho thấy quốc tế hóa đã chứng tỏ có một số tác động tích cực đối với nghiên cứu, như năng suất và chất lượng tốt hơn, các phát minh được tăng cường phổ biến, các nguồn lực được tiếp cận rộng, các ý tưởng được chú trọng nuôi dưỡng và trao đổi. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tác động sâu rộng đến mọi lĩnh vực đời sống xã hội, việc xây dựng hình ảnh quốc gia thông qua phát triển khoa học - công nghệ đã trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

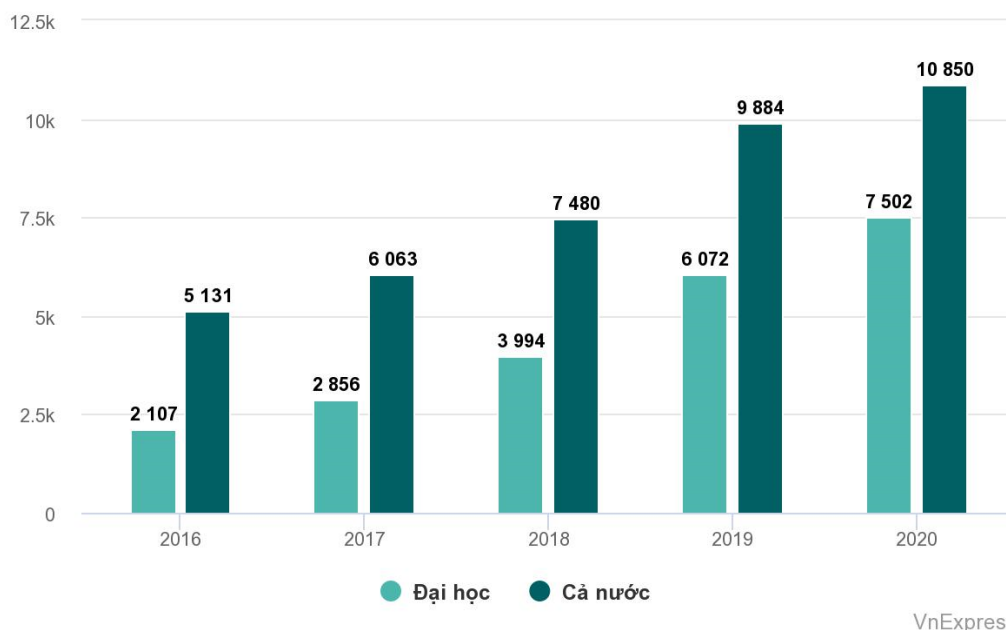
Đối với nền giáo dục đại học Việt Nam, nghiên cứu khoa học được xác định là một hoạt động không thể thiếu song song với hoạt động đào tạo và do đó quá trình quốc tế hóa nghiên cứu, hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học cũng đặc biệt được chú trọng. Động lực cho các hoạt động này là nhằm thúc đẩy, hỗ trợ trao đổi học thuật giữa các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế, tạo dựng môi trường nghiên cứu thuận lợi, hội nhập quốc tế nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của quốc gia; thu hút các nguồn lực về tài chính và nhân lực trình độ cao từ nước ngoài cho công tác nghiên cứu khoa học trong nước; tăng cường kết nối, phát triển mạng lưới hợp tác quốc tế.

Trong vòng 20 năm qua, quy mô hợp tác trong nghiên cứu giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam với các đối tác nước ngoài tăng không ngừng, thể hiện ở số lượng các dự án hợp tác nghiên cứu chung, số các hội nghị hội thảo quốc tế, số các công bố khoa học. Hình thức hợp tác đa dạng như ký kết các điều ước, thỏa thuận hợp tác, tổ chức các hội thảo khoa học, triển lãm công nghệ, trao đổi chuyên gia, tài liệu, thông tin khoa học, triển khai những dự án nghiên cứu chung, chuyển giao kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu với sự hỗ trợ của chuyên gia nước đối tác... Nội dung phong phú, trong đó tập trung chủ yếu lĩnh vực khoa học tự nhiên với các ưu tiên thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, hóa học, vật liệu mới... phù hợp với mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, qua đó, giúp nâng cao năng suất và chất lượng, hướng tới phát triển bền vững.

Từ năm 2000 đến nay, có khoảng hơn 600 thỏa thuận, hợp đồng hợp tác quốc tế về khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và các đối tác được thực hiện tại các cơ sở nghiên cứu các cấp; hơn 500 nhiệm vụ nghiên cứu song phương giữa các tổ chức khoa học - công nghệ Việt Nam với các tổ chức khoa học - công nghệ của các nước đã và đang được thực hiện [Lê Thanh Bình, 2022].

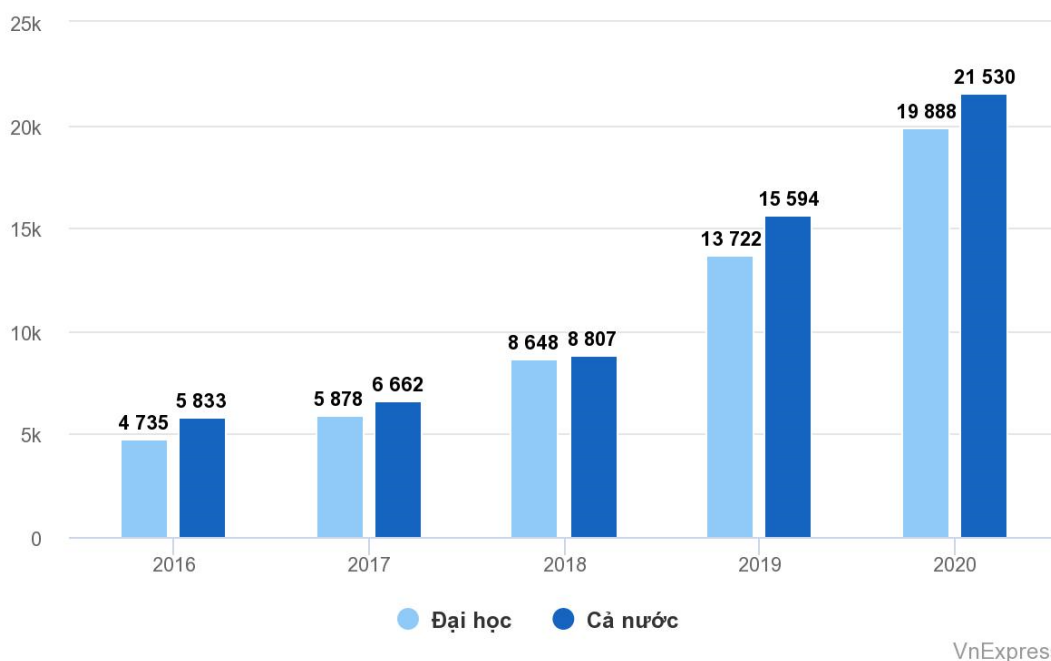
Về công bố quốc tế, theo thống kê năm 2020, cả nước có hơn 32.400 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI và 21.500 bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus (tăng hơn 3 lần so với kết quả đạt được năm 2016), trong số đó khoảng 80% là đóng góp từ các cơ sở giáo dục đại học [<https://vnexpress.net/>] (Biểu đồ 3.6).

Số bài báo WoS (ISI) giai đoạn 2016-2020



Biểu đồ 3.6: Số bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI giai đoạn 2016-2020 (nguồn <https://vnexpress.net/>)

Số bài báo SCOPUS giai đoạn 2016-2020



Biểu đồ 3.7: Số bài báo đăng trên tạp chí thuộc danh mục Scopus giai đoạn 2016-2020 (nguồn [https://vnexpress.net](https://vnexpress.net/))

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam cũng đã ưu tiên phát triển các trung tâm và viện nghiên cứu trọng điểm kết hợp với hợp tác và hỗ trợ của các đối tác nước ngoài. Các hoạt động này một lần nữa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận với thành tựu khoa học tiên tiến, đồng thời thúc đẩy các nghiên cứu trong nước. Giai đoạn 2001 – 2020, hoạt động nghiên cứu khoa học của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, trong đó có đóng góp đáng kể từ các cơ sở giáo dục đại học. Đến nay Việt Nam đã xây dựng quan hệ hợp tác về KH&CN với hơn 70 quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế [<https://www.most.gov.vn/>].

Thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ, hợp tác từ các đối tác trên quốc tế, hướng đến mục tiêu nâng cao khả năng phối hợp, tiếp thu, làm chủ các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra công nghệ mới, góp phần phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao.

Những kết quả đáng ghi nhận đó là một phần nhờ chính sách đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học của các cơ sở giáo dục đại học. Việc mở rộng đối tác quốc tế, thực hiện các chuyến thăm viếng, trao đổi định kỳ, hình thành các nhóm nghiên cứu liên quốc gia, thực hiện các chương trình nghiên cứu chung, tổ chức các hội thảo quốc tế về các vấn đề liên ngành, liên quốc tế trên tất cả các lĩnh vực chính trị, an ninh, kinh tế, xã hội, các vấn đề toàn cầu, hội nhập quốc tế, chính sách đối ngoại các quốc gia...

Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, chắc chắn rằng các hoạt động quốc tế hóa nghiên cứu khoa học cũng sẽ góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy các quan hệ đối tác, hợp tác toàn diện, cùng phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, giá trị của hợp tác xuyên biên giới này bị hạn chế bởi sự bất cân xứng giữa năng lực nghiên cứu trong nước và nước ngoài.

### **Tiểu kết chương 3**

Từ năm 2001 đến năm 2020, quan điểm lãnh đạo toàn diện của Đảng và Nhà nước về quốc tế hóa giáo dục đại học được thể hiện rất rõ ràng, chi tiết. Các quan điểm này được cụ thể hóa thành các chủ trương cho hầu hết các khía cạnh quốc tế hóa giáo dục trên. Đảng và Nhà nước tiếp tục có chính sách phù hợp thực hiện các cam kết song phương và đa phương, nhằm tạo điều kiện phát triển hoạt động hợp tác quốc tế của các cơ sở giáo dục đại học theo nguyên tắc đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển giáo dục đại học; tăng cường quản lý về liên doanh, liên kết giáo dục đại học với nước ngoài.

Quá trình triển khai hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam giai đoạn 2001 - 2020 chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các chương trình nghị sự của chính phủ và bối cảnh của quốc gia. Việt Nam cũng đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Thứ nhất, mở rộng và tham gia tích cực của Việt Nam vào hoạt động hợp tác giáo dục đại học quốc tế trên cả bình diện đa phương, khu vực, song phương và giữa các địa phương, đóng góp quan trọng cho thành tựu hợp tác quốc tế toàn diện nói chung của Nhà nước. Thứ hai, các hoạt động dịch chuyển, trao đổi sinh viên không ngừng tăng cả chiều đi và chiều đến, dự báo một xu hướng tiếp tục phát triển trong những giai đoạn tiếp theo. Thứ ba, các hoạt động quốc tế hoá chương trình và giảng dạy cũng được đặc biệt chú trọng với rất nhiều dự án, đề án, chương trình lớn nhỏ khác nhau. Tuy nhiên, số lượng cơ sở giáo dục, cán bộ, người học được hưởng lợi từ các chương trình này còn những hạn chế nhất định, đòi hỏi cần một hướng đi mới trong thời gian tới. Thứ tư là các hoạt động hợp tác giáo dục xuyên quốc gia, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế cũng đã phát triển nở rộ tại Việt Nam trong 20 năm đầu thế kỷ XXI. Thứ năm đã bước đầu hình thành và phát triển các trường đại học xuất sắc, làm tiền đề nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong nước. Và cuối cùng là các hoạt động quốc tế hoá nghiên cứu với nhiều thành tựu góp phần nâng cao thứ hạng của các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam trên trường quốc tế.

## **CHƯƠNG 4: ĐÁNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM**

### **4.1. Đánh giá quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam (2001 - 2020)**

Ở Việt Nam, hợp tác quốc tế là một trong những yếu tố ngày càng mở rộng của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học. Hiện nay, giáo dục đại học của Việt Nam đã có sự gia tăng đáng kể trong hợp tác quốc tế và cộng tác với các nước trên thế giới.

Quốc tế hóa giáo dục đại học ban đầu được hình thành trên cơ sở trao đổi và chia sẻ các ý tưởng, văn hóa, kiến thức và giá trị. Các mối quan hệ học thuật chính thức giữa các quốc gia thường được thể hiện trong các thỏa thuận văn hóa và khoa học song phương. Ngày nay, các hiệp định thường phải tính đến các yếu tố thương mại, kinh tế và chính trị, thể hiện một sự thay đổi đáng kể so với ý tưởng ban đầu về trao đổi học thuật.

#### **4.1.1. Đánh giá một số thành tựu của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020**

*Thứ nhất*, trong giai đoạn 2001 – 2022, việc triển khai tích cực các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học như thúc đẩy quá trình dịch chuyển, trao đổi chuyên gia, người học, phát triển các chương trình liên kết đào tạo, chương trình tiên tiến, quốc tế hoá chương trình và giảng dạy, xây dựng các trường đại học xuất sắc... đã góp phần đào tạo và cung cấp lực lượng quan trọng góp cho quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam. Trong đó chú trọng các hoạt động hợp tác, trao đổi với các quốc gia phát triển thuộc Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc, tập trung các lĩnh vực khoa học tự nhiên, công nghệ, tài chính, kinh doanh, những ngành Việt Nam đang rất có nhu cầu. Về số lượng, kết quả thực hiện đề án 322 và đề án 356 đã đạt 178% so với mục tiêu ban đầu. Đề án 911 cũng cử đi được gần 2000 cán bộ, giảng viên đi học tiến sĩ tại nước ngoài. Bên cạnh đó, có hàng nghìn học bổng diện Hiệp định cấp mới hàng năm cho sinh viên Việt Nam, khoảng 190.000 sinh viên đang học tập tại nước ngoài... là những con số không nhỏ góp phần bổ sung nguồn nhân lực trình độ cao cho quá trình phát triển trong nước. Tỷ lệ

lao động đã qua đào tạo (có bằng cấp) cũng tăng gấp đôi từ 10,3% vào năm 2000 lên 24,1% năm 2020, trong đó trình độ đại học trở lên chiếm 11,1% [Minh Nhung, 2022]. Tỷ lệ lao động có kỹ năng xuất khẩu qua các quốc gia ASEAN cũng tăng từ 25% lên 48.5% trong giai đoạn từ năm 2007 đến năm 2018 [Nguyễn Trọng Hoài, 2020]. Về năng lực ngoại ngữ, theo bảng xếp hạng của Tổ chức EF Education First về chỉ số thông thạo tiếng Anh toàn cầu năm 2020, Việt Nam xếp hạng 65 của năm nay trên tổng số 100 quốc gia và xếp thứ 13 trên 24 quốc gia trong khu vực Châu Á, cao hơn so so với một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á như Indonesia (74), Campuchia (84), Thái Lan (89) và Myanmar (93) [Giáo dục thời đại, 2020]. Điều này cho thấy trong những năm qua, những nỗ lực quốc tế hoá giáo dục đại học nói riêng và giáo dục đại học của Việt Nam nói chung đã có những thay đổi lớn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đất nước.

Bên cạnh đó, nền giáo dục đại học Việt Nam cũng từng bước dịch chuyển theo hướng vận hành trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO vào năm 2007. Thực hiện các cam kết trong Hiệp định GATS, Việt Nam đã từng bước mở cửa thị trường dịch vụ giáo dục đại học với nhiều hình thức đa dạng như xây dựng chi nhánh quốc tế tại Việt Nam, liên kết đào tạo, chương trình giáo dục trực tuyến từ xa...

*Thứ hai*, chất lượng của giáo dục đại học trong nước được cải thiện. Nghiên cứu cho thấy quốc tế hoá đã tạo ra các tác động quan trọng với cơ sở giáo dục. Năm 2019, có 88% các trường đại học đánh giá tác động tích cực của các hoạt động quốc tế hoá dẫn đến nhiều khía cạnh chất lượng của trường ở mức cao và rất cao, gồm có: chất lượng đào tạo (88%), năng lực hội nhập quốc tế của sinh viên (84%), uy tín quốc tế của trường (83%), khả năng hội nhập theo thông lệ quốc tế (83%), số lượng nghiên cứu công bố quốc tế (81%) [Nguyễn Trọng Hoài, 2020, 198].

Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam, trên cơ sở tham khảo khung tham chiếu trình độ ASEAN (AQRF), khung trình độ văn bằng quốc gia (National Qualification Framework – NQF), Khung trình độ Châu Âu (European Qualifications Framework - EQF) và khung trình độ của

hiều quốc gia như: Anh, Australia, New Zealand... Khung trình độ quốc gia Việt Nam có ý nghĩa tương thích hoàn toàn với khung năng lực tham chiếu ASEAN là bước ngoặt quan trọng hỗ trợ quá trình công nhận văn bằng và năng lực của các bậc giáo dục Việt Nam trong khu vực.

Giai đoạn 2001-2020, Việt Nam đã thực hiện rất nhiều cải cách khác nhau để cải thiện hệ thống giáo dục đại học của đất nước. Chính phủ Việt Nam đã đặc biệt quan tâm thúc đẩy các hoạt động hợp tác giáo dục xuyên biên giới, các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (các hoạt động quốc tế hóa trong nước hay tại nhà), phát triển trường đại học xuất sắc, quốc tế hoá hoạt động nghiên cứu... như là một chiến lược quan trọng để Việt Nam xây dựng và củng cố năng lực quốc gia. Vị thế này cơ bản được xác định bởi vị trí của các trường đại học trong nước trên các bảng xếp hạng quốc tế và những thành tựu khoa học công nghệ đạt được từ đầu tư vào nghiên cứu ở các trường đại học, gắn nghiên cứu ở các trường đại học với hoạt động của các lĩnh vực công nghiệp.

Các hoạt động hợp tác xuyên biên giới trở thành xu hướng phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam trong 20 năm đầu thế kỷ XXI và sẽ tiếp tục là hướng tiếp cận được các cơ sở giáo dục đại học chú trọng đẩy mạnh trong những năm tiếp theo trong chiến lược quốc tế hoá tổng thể của Việt Nam. Sự phát triển của các chương trình liên kết đào tạo này đã đánh dấu sự chuyển dịch của Việt từ một nước nhập khẩu giáo dục sang tư cách là một đối tác trong hợp tác giáo dục. Với một tâm thế chủ động và hợp tác với các đối tác nước ngoài, số lượng các chương trình liên kết đào tạo quốc tế tăng rất nhanh trong 20 năm qua, giúp các cơ sở giáo dục đại học trong nước thực hiện những bước đi vững chắc trong quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học.

Các đối tác của Việt Nam tập trung chủ yếu từ các quốc gia phát triển từ Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc. Việc khai thác tốt hiệu quả các chương trình hợp tác xuyên biên giới với các quốc gia này đã mang lại yếu tố quốc tế cho một bộ phận trong các trường đại học, giúp cán bộ, giảng viên, sinh viên được tiếp cận với tài liệu, chương trình và giảng viên nước ngoài, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, vừa tăng vị thế của các trường đại học trong bối cảnh hội nhập, vừa tăng cường mối



quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các quốc gia đối tác. Những chuyển biến tích cực của ngành giáo dục Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế công nhận. Năm 2020, Việt Nam xếp hạng thứ 64 trong danh sách các quốc gia tốt nhất về giáo dục do USNEWS xếp hạng [Hải Bình, 2022]. Đã có nhiều cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam được ghi tên trên các bảng xếp hạng quốc tế. Từ năm 2018 đến nay, Việt Nam đã có 3 trường đại học lọt top 1.000 trong các bảng xếp hạng của thế giới và 8 trường lọt vào danh sách 500 trường hàng đầu châu Á (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Cần Thơ, Đại học Đà Nẵng và Đại học Huế ) [<https://tuoitre.vn/>]. Cuối năm 2020, Việt Nam có 11 trường lọt vào bảng xếp hạng danh sách các trường đại học tốt nhất tại Châu Á do QS Asia công bố: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Duy Tân, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Huế, Đại học Cần Thơ, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, Đại học Bách khoa Hà Nội có những chương trình thuộc vào top 350-500 thế giới về toán, cơ khí, công nghệ thông tin và kỹ thuật điện tử. Trên thực tế, có chưa đến 20% trên tổng số 460 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có chương trình liên kết đào tạo quốc tế, điều này cho thấy Việt Nam vẫn còn nhiều dư địa để hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học quốc tế trên thế giới.

Bên cạnh các hoạt động giáo dục xuyên biên giới, Chính phủ Việt Nam cũng đã ưu tiên phát triển các trung tâm, viện nghiên cứu trọng điểm kết hợp với hợp tác và hỗ trợ của các đối tác nước ngoài. Các hoạt động này một lần nữa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận với thành tựu khoa học tiên tiến, đồng thời thúc đẩy các nghiên cứu trong nước. Giai đoạn 2001 – 2020, hoạt động nghiên cứu khoa học của Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, trong đó có đóng góp đáng kể từ các cơ sở giáo dục đại học. Đến nay Việt Nam đã xây dựng quan hệ hợp tác về KH&CN với hơn 70 quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế [<https://www.most.gov.vn/>]. Theo thống kê của Bộ GD-ĐT, số lượng công bố quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học tăng nhanh đặc biệt trong giai đoạn 2010 – 2020.

Tốc độ tăng trưởng về số lượng công bố quốc tế của Việt Nam (gồm cả công bố có địa chỉ Việt Nam và có địa chỉ tác giả liên hệ Việt Nam) trong giai đoạn 2010 – 2018 trung bình trên 20% mỗi năm [Nguyễn Minh Quân và cộng sự, 2020]. Nội lực nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam cũng có sự phát triển, thể hiện qua số liệu tỷ lệ số công bố có tác giả liên hệ là người Việt Nam trên số công bố có địa chỉ Việt Nam (tăng từ 35% năm 2000 lên 50% năm 2017 và 53% năm 2018) [Nguyễn Minh Quân và cộng sự, 2020]. Năm 2020, Việt Nam có 10.850 bài báo WoS (ISI), 21.530 bài báo Scopus [Thuý Nga, 2021]. Trong đó, các cơ sở giáo dục đại học chiếm 90,3% số lượng, tương ứng với 11.118 công bố trên các tạp chí, hội nghị và sách quốc tế [Ngọc Linh, 2021]. Việt Nam hiện đang đứng thứ 5 khu vực ASEAN về số lượng công bố quốc tế trên tạp chí Scopus giai đoạn 2015-2019, xếp sau Malaysia, Singapore, Indonesia và Thái Lan.

Mức độ quốc tế hoá trong các cơ sở giáo dục đại học cũng thể hiện ở số lượng cơ sở giáo dục đào tạo có công bố quốc tế tăng không ngừng. Trước năm 2008, các tổ chức có công bố quốc tế tập trung chủ yếu một số cơ sở như Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Y Dược Hà Nội... đến năm 2019, có 256 đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng, viện nghiên cứu đào tạo đại học và sau đại học có công bố quốc tế [Ngọc Linh, 2021].

Thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học, Việt Nam đã tranh thủ được sự ủng hộ, giúp đỡ, hợp tác từ các đối tác trên quốc tế, hướng đến mục tiêu nâng cao khả năng phối hợp, tiếp thu, làm chủ các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến, sáng tạo ra công nghệ mới, góp phần phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ với giá trị gia tăng cao. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, chắc chắn rằng các hoạt động quốc tế hóa nghiên cứu khoa học cũng sẽ góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy các quan hệ đối tác, hợp tác toàn diện, cùng phát triển giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới.

Song song với đó, số lượng sinh viên quốc tế đến Việt Nam tăng qua các năm, đặc biệt đến từ các quốc gia khu vực Đông Nam Á, cụ thể là từ Lào và Campuchia. Tính riêng năm 2020, Lào có khoảng hơn 16.000 LHS chiếm khoảng 76% (Bảng 3.7), Campuchia có khoảng 4.000 LHS chiếm khoảng 19% [<https://cand.com.vn/>], còn lại từ các quốc gia khác có khoảng 1000 sinh viên chiếm gần 5%. Sự hiện diện của sinh viên quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học mang theo những truyền thống văn hóa phong phú, thể giới quan đa dạng, trở thành một động lực đối với các trường Đại học tại Việt Nam trong 20 năm qua để nâng cao chất lượng, tạo dựng môi trường học tập quốc tế, hướng tới các chuẩn mực của toàn cầu. Đồng thời, góp phần khẳng định thương hiệu, chất lượng đào tạo, uy tín của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong cộng đồng Đại học quốc tế. Nhiều sinh viên quốc tế đã đến Việt Nam du học để trải nghiệm văn hóa và môi trường học tập mới.

*Thứ ba*, các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam trong 20 năm đầu thế kỷ XXI đã thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tiếp biến văn hoá. Bên cạnh việc thúc đẩy sử dụng ngoại ngữ trong trường đại học, các khía cạnh quốc tế/ liên văn hóa khác của chương trình giảng dạy như việc triển khai thực hiện các chương trình tiên tiến, nhập khẩu khung chương trình đào tạo từ nước ngoài, các ngành đào tạo nghiên cứu khu vực, các môn học liên ngành đang gia tăng mạnh mẽ trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Văn hoá Việt Nam cũng đã được lan toả đến nhiều quốc gia trên thế giới thông qua số lượng du học sinh ngày một tăng. Hội sinh viên Việt Nam đã tích cực tham gia nhiều trình giao lưu văn hoá ngắn hạn, lễ hội văn hoá, tuần văn hoá tổ chức trong và ngoài nước góp phần chia sẻ các giá trị văn hoá chung, tăng cường hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam với các quốc gia dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam đến bạn bè quốc tế. Cũng thông qua các hoạt động này, văn hóa và con người Việt Nam đã tiếp thu, bổ sung được những giá trị, tinh hoa văn hóa của nhân loại, xuất hiện các loại hình văn hóa mới làm phong phú đời sống văn hóa, tinh thần của con người Việt Nam, hình thành những con người hiện đại với những phẩm chất mới.

Sự phát triển này phù hợp với bối cảnh các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội ngày một gia tăng trên bình diện quốc tế, đòi hỏi mức độ ngày càng lớn những kiến thức cơ bản không chỉ về Việt Nam mà còn về các quốc gia, các khu vực trên thế giới. Đồng thời, phù hợp với chính sách đối ngoại đa phương, đa dạng hóa của Đảng và Nhà nước, cung cấp những kiến thức liên ngành cần thiết để xây dựng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế.

*Thứ tư*, quốc tế hoá giáo dục đại học góp phần củng cố mối quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các quốc gia trên thế giới trên, thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác trên cả bình diện song phương và đa phương.

*Trên bình diện đa phương*, Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của hơn 70 tổ chức, diễn đàn quốc tế quan trọng, như Liên hợp quốc, ASEAN, APEC, ASEM, WTO...

Trong khuôn khổ của tổ chức UNESCO, gần 50 năm qua, có thể thấy Việt Nam luôn hợp tác chặt chẽ và được tin nhiệm bầu vào nhiều vị trí như: Hội đồng Chấp hành các năm 2001 – 2005, 2015 – 2019, Phó Chủ tịch UNESCO giai đoạn 2001 – 2003, và sắp tới ứng cử vào Hội đồng chấp hành UNESCO giai đoạn 2021-2025. Việc Việt Nam trúng cử vào các vị trí này khẳng định vị thế, uy tín của quốc gia trên trường quốc tế; cho thấy cộng đồng quốc tế ủng hộ sự tham gia tích cực của Việt Nam vào hoạt động của các tổ chức quốc tế, trong đó có các tổ chức của Liên Hợp Quốc. Đồng thời, Việt Nam cũng được trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, thông qua các quyết định quan trọng của UNESCO, từ đó mở ra cơ hội thuận lợi cho chúng ta bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, dân tộc trong hợp tác giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ ở tầm toàn cầu, tranh thủ tri thức và các nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế-xã hội, trực tiếp góp phần phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ trong nước phù hợp với xu thế chung của thế giới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới. Các lĩnh vực hợp tác hiệu quả giữa Việt Nam và UNESCO nổi bật trên các lĩnh vực: giáo dục, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, thông tin, truyền thông và văn hóa. Thông qua rất nhiều diễn đàn khác nhau, là những dịp quan trọng để giới thiệu

quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam nói chung và về văn hóa nói riêng đến với thế giới.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng là thành viên tích cực của UNESCO, nơi được xem như là “ngôi nhà trí tuệ của thế giới”, là nơi tập hợp, quy tụ của các nền văn hóa đa dạng với sự bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau. Mục tiêu cao cả của UNESCO là thông qua hợp tác giữa các quốc gia trên thế giới trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn hóa để đạt được các mục tiêu hòa bình quốc tế và thịnh vượng chung của nhân loại. Điều này rất phù hợp với những chủ trương, quan điểm Việt Nam là lấy con người làm trung tâm, mục tiêu, động lực cho phát triển, giáo dục là quốc sách hàng đầu, là động lực để phát triển đất nước. Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục, UNESCO có nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế giữa các nước, thúc đẩy giáo dục xuyên biên giới không nhằm mục đích lợi nhuận. Đây là một diễn đàn đa phương rất quan trọng đối với Việt Nam. Việc tăng cường gắn kết và phối hợp giữa Việt Nam với nhóm thành viên UNESCO sẽ góp phần tích cực vào sự phát triển của đất nước trong đó có lĩnh vực giáo dục đại học.

Những hoạt động hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đại học nói riêng và các lĩnh vực văn hóa – xã hội khác nói chung của Việt Nam với UNESCO đã và đang khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương, triển khai đồng bộ và phối hợp hiệu quả giữa ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, giữ ngoại giao song phương và ngoại giao đa phương.

Tại khu vực Đông Nam Á, với tư cách là một thành viên tích cực của ASEAN, Việt Nam đã tham gia đóng góp vào việc hình thành, củng cố và phát triển nhiều thể chế do ASEAN thành lập và dẫn dắt như các hoạt động Hội nghị Hội đồng Bộ trưởng Giáo dục ASEAN (ASED) và Tổ chức các Bộ trưởng Giáo dục Đông Nam Á (SEAMEO). Đặc biệt, với vai trò là chủ tịch SEAMEO nhiệm kỳ 2013-2015, tích cực thực hiện nhiều hoạt động hiệu quả, tăng cường hợp tác trong cộng đồng giáo dục các nước ASEAN, hoàn thành nghĩa vụ và cam kết quốc tế. Thông qua đó, Việt Nam cũng đã nhận được sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực về nhiều nội dung song phương và đa phương khác nhau.

Thông qua rất nhiều hoạt động cho thấy, từ năm 2001 – 2020, Việt Nam đã nỗ lực thúc đẩy các hoạt động liên kết đào tạo trong khu vực ASEAN, không gian sáng tạo và kết nối các thành phố ASEAN thông qua giáo dục đại học. Những hoạt động chính mà Việt Nam tập trung thực hiện bao gồm: (1) tạo điều kiện cho người dân hiểu biết về văn hóa và ngôn ngữ của các nước trong khối thông qua các festival, xuất bản từ điển, dạy ngôn ngữ của các nước trong khối; (2) thúc đẩy trao đổi sinh viên thông qua các chương trình học bổng của nhà nước và khuyến khích các địa phương, doanh nghiệp trao học bổng cho sinh viên các nước ASEAN đến học tập tại Việt Nam; (3) hỗ trợ các dự án hợp tác, các chương trình liên kết giáo dục đào tạo giữa các nước trong khu vực; (4) ban hành khung trình độ quốc gia tương thích với khung trình độ tham chiếu ASEAN để tạo điều kiện thuận lợi công nhận văn bằng, chứng chỉ và sự dịch chuyển lao động trong khối; (5) hỗ trợ các chương trình nghiên cứu khoa học chung thông qua các đề tài nghị định thư, phối hợp chặt chẽ với các trường đại học trong khối hình thành hệ thống trích dẫn khoa học khu vực [MOET, 2017].

Một thành tựu quan trọng khác khi Việt Nam tham gia các hoạt động hợp tác giáo dục trong khuôn khổ ASEAN là đã rèn luyện, đào tạo và nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ phụ trách đối ngoại, nhất là cán bộ làm công tác đa phương của Việt Nam; giúp chúng ta ngày càng vững vàng hơn khi “vươn ra biển lớn” hội nhập với toàn cầu.

*Trên bình diện song phương*, bên cạnh các mối quan hệ hợp tác truyền thống về chính trị, ngoại giao, kinh tế - một phần cơ bản trong mối quan hệ giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, Việt Nam cũng đã tích cực đẩy mạnh, phát triển các mối quan hệ đối tác chiến lược, trong đó không thể không bao gồm vai trò của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học.

Nội dung chủ yếu quan hệ học thuật của Việt Nam với các nước trên thế giới ngày càng trở lên rộng rãi kể từ khi Việt Nam tiến hành đổi mới năm 1986, và đặc biệt là khi bước sang thế kỷ XXI. Việt Nam hiện đã thiết lập quan hệ hợp tác giáo dục với hơn 100 quốc gia và lãnh thổ [Lê Hà, 2021]. Từ năm 2000 đến 2020, Việt Nam đã kí kết nhiều Hiệp định hợp tác, công hàm trao đổi cấp Chính phủ (còn hiệu lực) với các quốc gia, vùng lãnh thổ ở cả 5 châu lục trên tổng số 189 quốc gia có quan hệ ngoại giao

chính thức với Việt Nam. Tính riêng giai đoạn 2016 -2020, có gần 100 văn bản cấp Chính phủ và cấp Bộ được ký kết. Quan hệ hợp tác song phương về giáo dục đã và đang phát triển tích cực, không chỉ qua kênh Chính phủ mà Việt Nam còn đẩy mạnh qua nhiều kênh khác nhau. Theo thống kê mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện đang có 37 điều ước quốc tế còn hiệu lực đã được Bộ Giáo dục và đào tạo Việt Nam kí kết với 20 quốc gia khác nhau trên thế giới. Tính riêng giai đoạn 2013-2016, chúng ta đã đàm phán ký kết thành công 68 thoả thuận quốc tế và 23 điều ước quốc tế. Giai đoạn 2016-2020, Việt Nam đã chủ trì ký kết 75 thoả thuận và điều ước quốc tế ở các cấp. Đặc biệt, trong năm học 2019-2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chủ trì, ký kết được 21 văn bản hợp tác quốc tế (gồm 6 văn bản cấp Chính phủ, 15 văn bản cấp Bộ) và ký kết thoả thuận về công nhận văn bằng để thúc đẩy việc dịch chuyên sinh viên với các nước trong khu vực và trên thế giới [Lê Hà, 2021]. Có thể kể đến như: Hiệp định về đối tác chiến lược trong lĩnh vực giáo dục, khoa học và Công nghệ, Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga về việc công nhận và về sự tương đương của các văn bằng về giáo dục và học vị khoa học với Nga, Thỏa thuận hợp tác giáo dục đại học giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Ba Lan, Thỏa thuận về trao đổi giáo viên Việt Nam – Hàn Quốc, Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Pháp về việc phát triển CFVG giai đoạn 2019-2023, Nghị định thư hợp tác đào tạo giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào giai đoạn 2017-2022, Thỏa thuận hợp tác về giáo dục giai đoạn 2019-2023 với Bulgaria, Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Latvia về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, Bản ghi nhớ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, Công hàm trao đổi giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản về việc cung cấp khoản viện trợ 745 triệu Yên Nhật cho Dự án Học bổng phát triển nguồn nhân lực....

Thông qua các văn bản hợp tác này, Việt Nam và các nước đều thể hiện rất rõ mong muốn tăng cường quan hệ hữu nghị, đánh giá cao tầm quan trọng của giáo dục như một nhân tố phát triển kinh tế cũng như biện pháp nhằm thúc đẩy mối quan hệ

giữa Việt Nam và các dân tộc. Tin tưởng rằng việc xây dựng các mối liên kết giáo dục lẫn nhau sẽ góp phần tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau.

Nội dung chủ yếu của các thỏa thuận hợp tác giáo dục song phương tập trung vào các nội dung hợp tác trao đổi kinh nghiệm, hợp tác liên kết đào tạo, xây dựng các chương trình nghiên cứu chung, thúc đẩy các hoạt động trao đổi chuyên gia, trao đổi sinh viên, thực hiện dự án quốc tế, công nhận văn bằng, trao đổi học bổng và các hình thức trao đổi học thuật khác dựa trên lợi ích chung và sự tiếp cận, tham gia trên cơ sở đôi bên cùng có lợi. Các hình thức chủ yếu được thực hiện thông qua các chương trình trao đổi giữa các nhà lãnh đạo lĩnh vực giáo dục, các quan chức cấp cao, chuyên gia, giảng viên, cán bộ và người học; trao đổi học liệu, tài liệu; Hoặc thông qua các diễn đàn, các cuộc họp, tập huấn, hội nghị, hội thảo, tham quan, các cuộc thi hoặc học bổng, tài trợ...

*Ở cấp độ địa phương*, Việt Nam đã rất chủ động trong việc tìm kiếm, xây dựng mối quan hệ hợp tác toàn diện với đối tác nước ngoài, trong đó có giáo dục đại học. Đây là nhiệm vụ chính trị rất quan trọng, có ý nghĩa to lớn trong việc đáp ứng quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đồng thời duy trì, vun đắp xây dựng, bảo vệ và thắt chặt hơn nữa quan hệ hợp tác, hữu nghị đặc biệt lâu dài, hợp tác toàn diện giữa tỉnh Việt Nam và các nước. Mối quan hệ chính trị, ngoại giao hữu nghị và tốt đẹp giữa Việt Nam và các quốc gia cũng là một thuận lợi lớn để thúc đẩy hợp tác giáo dục giữa các địa phương và được các địa phương triển khai nhanh chóng, tự nguyện, hiệu quả.

#### **4.1.2. Những hạn chế còn tồn tại**

Tầm quan trọng của quốc tế hóa giáo dục đại học đối với sự phát triển của Việt Nam là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, song song với những kết quả đã đạt được, những cơ hội mà quá trình này mang lại, với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, quá trình triển khai các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: chương trình giảng dạy không đồng nhất, chất lượng các chương trình còn chưa cao, bất bình đẳng lớn hơn trong việc tiếp cận các cơ hội giáo dục quốc tế, chảy máu chất xám...



*Thứ nhất*, chưa có chính sách quốc gia về quốc tế hoá giáo dục đại học trong đó có khái niệm và chiến lược rõ ràng và các kế hoạch, hành động cụ thể để hướng dẫn và tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học thực hiện quốc tế hoá.

*Thứ hai*, tính bền vững của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học chưa cao. Thiếu một cách tiếp cận thể chế toàn diện, công bằng và bền vững để áp dụng và tối đa hóa các lợi ích tiềm năng của quá trình quốc tế hóa. Thiếu một khuôn khổ pháp lý minh bạch và nhất quán để đảm bảo chất lượng, công nhận các chương trình, đối tác xuyên quốc gia. Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt quốc tế hóa giáo dục đại học tại Chương 3 của luận án, có thể thấy hầu hết những mục tiêu đề ra đối với hoạt động dịch chuyển sinh viên, quốc tế hóa chương trình giảng dạy, giáo dục xuyên biên giới, phát triển trường đại học xuất sắc, quốc tế hóa hoạt động nghiên cứu khoa học của Việt Nam đều chưa đạt được những kết quả đặt ra như mục tiêu đề ra. Việc phát triển và thúc đẩy quá nhanh các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam đã gây khó khăn cho quá trình kiểm soát đối tác, kiểm soát hoạt động hợp tác, đảm bảo chất lượng, dẫn đến những hạn chế về hiệu quả và tính bền vững của các chương trình đó. Việc cân bằng giữa chi phí, chất lượng và khả năng tiếp cận tiếp tục thách thức đáng kể những lợi ích và rủi ro của các hoạt động giáo dục xuyên biên giới. Điều này đã dẫn đến việc tạm dừng mở rộng các đại học xuất sắc theo hình thức hợp tác các chính phủ, hay việc hủy bỏ hơn 200 chương trình liên kết đào tạo quốc tế trong năm 2020...

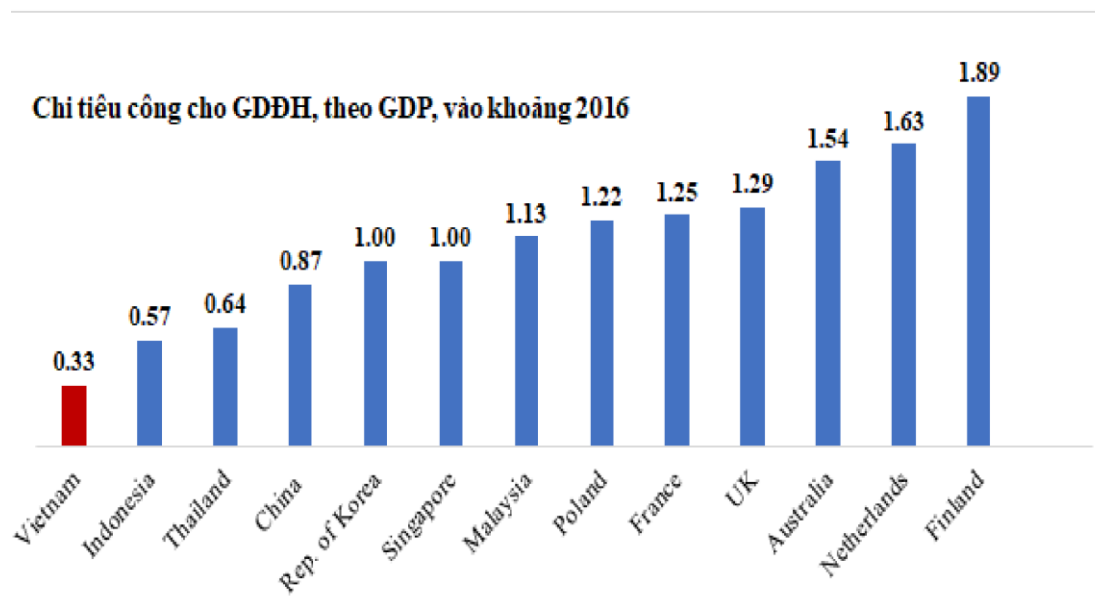
Việc các cơ sở giáo dục đại học kí kết, hợp tác tràn lan, thiếu sự phối hợp, quản lý chặt chẽ của Nhà nước với các hoạt động giáo dục xuyên quốc gia, dễ dẫn đến việc tiếp nhận những sản phẩm giáo dục kém chất lượng, gây rủi ro cho nền giáo dục trong nước. Nếu không có cơ chế hợp lý, mặt trái của quá trình quốc tế hoá ô ạt có thể gây cản trở nền giáo dục Việt Nam phát triển theo xu thế mới.

*Thứ ba*, hạn chế về tiềm lực cơ sở vật chất, thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn và kỹ năng phù hợp, thiếu sự tham gia và cam kết của các bên liên quan và trình độ phát triển của giáo dục đại học trong nước. Điều này dẫn đến những khoảng cách nhất định giữa nền giáo dục Việt Nam và thế giới. Đến nay, có rất ít các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam được xếp thứ hạng cao, so sánh với các trường đại học thuộc các

quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam đang đẩy mạnh rất nhanh quá trình tiếp cận, học hỏi từ các nền giáo dục tiên tiến nước ngoài. Tuy nhiên, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục còn lạc hậu, chậm đổi mới, chậm hiện đại hóa, chưa gắn chặt với đời sống xã hội và lao động nghề nghiệp, chưa phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của sinh viên. Cơ sở vật chất trong nước phần lớn còn chưa đáp ứng được nhu cầu công nghệ, kỹ thuật cao. Thực trạng xảy ra ở nhiều cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt là đối với nhóm ngành khoa học cơ bản, khoa học tự nhiên, các cán bộ giảng viên, các nhà nghiên cứu sau khi học tập tại nước ngoài, nâng cao trình độ trở về, không có đủ điều kiện trang thiết bị cần thiết để nghiên cứu, thực hành, dẫn đến không tận dụng và khai thác hết được nguồn lực trí tuệ, chất xám để phục vụ cho sự phát triển của đất nước. Bên cạnh đó, còn xảy ra tình trạng thiếu các chuyên gia có đầy đủ kiến thức và kinh nghiệm quốc tế và một phần nguyên nhân là do trình độ ngoại ngữ của cán bộ giảng viên và sinh viên còn yếu. Trong nghiên cứu về “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam”, GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài – Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh đã chỉ ra khó khăn hiện nay đối với sinh viên Việt Nam là năng lực tiếng Anh đầu vào vẫn chưa đủ sức để giao tiếp quốc tế một cách hiệu quả. Ví dụ tại Trường Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh chỉ có khoảng 20% sinh viên khá giỏi tiếng Anh, khoảng 40% giảng viên đủ chuẩn giao tiếp quốc tế về học thuật và giảng dạy bằng tiếng Anh. Thực tế ở các trường Đại học khác cũng không cao hơn con số này [<https://tuoitre.vn/>]. Trong trường hợp này, ngôn ngữ chính là yếu tố rào cản các cơ sở giáo dục đại học tham gia vào các quá trình trao đổi học thuật quốc tế hoặc để có thể thúc đẩy hơn nữa quốc tế hóa giáo dục đại học, thúc đẩy quan hệ đối ngoại với các nước.

*Thứ tư*, hạn chế về nguồn lực tài chính hạn hẹp. Những lý do khó khăn kinh tế, thiếu nguồn vốn là một trong những nguyên nhân khiến Chính phủ phải tạm dừng cấp chương trình học bổng thuộc đề án 322, chương trình đại học xuất sắc, ngừng hỗ trợ kinh phí cho các chương trình tiên tiến... Hiện nay, Việt Nam dành khoảng 5% tổng GDP cho hệ thống giáo dục, tuy nhiên, giáo dục đại học chỉ được khoảng 0.33% (chiếm 6.1% tổng mức đầu tư của Chính phủ Việt Nam cho giáo dục). Đây là con số

rất hạn chế so với các quốc gia trong khu vực nói riêng và với thế giới nói chung (so với 0.57% tại Indonesia, 0.64% tại Thái Lan, 0.87% tại Trung Quốc, 1.13% tại Malaysia, 1.89% tại Phần Lan...) (Biểu đồ 4.1).



Biểu đồ 4.1: Bảng so sánh mức chi tiêu công cho Giáo dục đại học (theo GDP) của Việt Nam và một số quốc gia năm 2016 (Nguồn: <https://laodong.vn/>)

Thứ năm, tình trạng bất bình đẳng trong sự phát triển của quốc gia, khi mà các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam trong thời gian qua dường như mới tập trung ở một đối tượng nhỏ được hưởng lợi. Trong khi tỉ lệ tiếp cận giáo dục đại học ở Việt Nam còn khá thấp, thì số lượng cá nhân được hưởng lợi hoặc có khả năng đóng góp ngược lại cho sự phát triển của đất nước, sự phát triển quan hệ đối ngoại của quốc gia còn khá thấp, không đồng đều. Chất lượng giáo dục còn chênh lệch giữa các nhóm kỹ năng của người học và sự chuyển giao các nghiên cứu và công nghệ diễn ra ở mức thấp. Sự mất cân bằng này còn đến từ các quan hệ hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và các quốc gia. Khi tham gia vào những tương tác quốc tế, dường như Việt Nam có nhiều thách thức hơn là cơ hội do quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học mang lại, do vai trò yếu hơn của giáo dục đại học Việt Nam trong tương tác giáo dục quốc tế. Bên cạnh đó, quốc tế hóa chương trình giảng dạy, dạy và học tập trung nhiều hơn vào việc vay mượn và chuyển đổi các chương trình nước ngoài hơn là nâng cao chất lượng của hệ thống GDĐH thông qua việc dựa trên những điểm mạnh hiện có và những đặc điểm

không phù hợp của quốc gia. Sự phụ thuộc vào các đối tác nước ngoài để tài trợ cho các hoạt động hợp tác quốc tế thường dẫn đến bất bình đẳng như trong trường hợp trao đổi sinh viên hoặc tiếp nhận chuyên gia đến làm việc, trong đó số lượng sinh viên tại nhiều Trường Đại học Việt Nam tham gia vào các chương trình phụ thuộc vào khả năng tài chính của các đối tác. Do đó, những rủi ro mang lại từ mối quan hệ giữa nước đang phát triển với những nước phát triển hơn cũng là những thách thức cần được xem xét khi tiến hành hoặc đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam trong thời gian tới.

*Thứ sáu*, thiếu sự tham gia và liên kết giữa các bên liên quan trong hoạt động quốc tế hóa. Không thể phủ nhận rằng, quốc tế hóa giáo dục đại học không chỉ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam nói riêng mà còn có thể bằng những kênh chính thức và không chính thức đóng góp cho sự phát triển của các hoạt động đối ngoại của đất nước. Tuy nhiên, trong thời gian qua, sự tham gia vào quá trình này vẫn diễn ra nhỏ lẻ, thiếu gắn kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, giữa hoạt động của Bộ ngoại giao với các trường đại học. Bên cạnh đó, số lượng cơ sở giáo dục đại học tham gia vào mạng lưới tổ chức giáo dục đại học trên toàn cầu còn rất hạn chế, chỉ tập trung một số trường đại học có truyền thống hợp tác quốc tế như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, Học viện Ngoại giao, Đại học Tôn Đức Thắng...

#### **4.1.3. Những khó khăn, thách thức**

*Thách thức thứ nhất* đó là vấn đề chảy máu chất xám và chảy máu nguồn vốn. Đây là thách thức chung đặt ra với tất cả các quốc gia đang phát triển nói chung, khi dòng dịch chuyển sinh viên quốc tế vẫn có xu hướng từ các quốc gia đang phát triển sang các nước phát triển. Tỷ lệ sinh viên ra nước ngoài/ tỷ lệ sinh viên quốc tế vào Việt Nam lần lượt là 904,7% năm 2020, 1974% năm 2017, 1704% năm 2010. Tuy tỷ lệ này có giảm nhưng vẫn là mức chênh lệch rất lớn giữa hai xu hướng dịch chuyển sinh viên tại Việt Nam. Có đến khoảng gần 90% sinh viên du học theo hình thức tự túc kinh phí, gây nên hiện tượng chảy máu nguồn vốn, ngược lại sinh viên đến Việt Nam chủ yếu theo các hình thức tài trợ học bổng của Chính phủ Việt Nam,

của các cơ sở giáo dục đại học [<https://nhandan.vn/>, <https://baoquangnam.vn/>]. Trong cuộc đua nhằm thu hút sinh viên, học giả, cuộc cạnh tranh tri thức trên toàn cầu thế kỷ XXI, thực trạng nền giáo dục trong nước khiến cho quá trình cạnh tranh của Việt Nam có những bất lợi hơn trong tương quan so sánh với các nước đang phát triển. Trong số đó, số lượng du học sinh ở lại nước ngoài công tác, làm việc chiếm tỷ lệ khá lớn, với hơn 2.7 triệu người đang sinh sống tại gần 90 quốc gia, vùng lãnh thổ, đóng góp cho sự phát triển của các quốc gia đó. Những con số và con số này minh chứng rất rõ ràng cho nguy cơ chảy máu chất xám và chảy máu vốn của Việt Nam sang các nước đối tác.

*Thứ hai*, thách thức của quá trình toàn cầu hóa và nền kinh tế thị trường. Trong thời gian tới, toàn cầu hóa chắc chắn sẽ tiếp tục là xu hướng phát triển kinh tế và học thuật trên toàn thế giới. Với việc trở thành thành viên của WTO và nhiều diễn đàn đa phương, song phương, thị trường giáo dục đại học Việt Nam sẽ mở cửa hơn với sự tham gia nhiều hơn của các tổ chức giáo dục, các trường đại học nước ngoài, tạo ra cạnh tranh lớn hơn. Trong bối cảnh đó, các hoạt động quốc tế hoá tại Việt Nam sẽ thật sự bước vào cuộc cạnh tranh khốc liệt, điều này cũng sẽ kéo theo việc các trường đại học Việt Nam phải cạnh tranh không chỉ bằng học phí mà quan trọng hơn là bằng chất lượng các dịch vụ được cung cấp. Đồng thời, với sự phát triển mạnh mẽ và không ngừng của quá trình này, nếu như Việt Nam không định hình được chiến lược phát triển quốc tế hóa giáo dục đại học tổng thể, có thể đáp ứng những thay đổi nhanh chóng của thời đại thì sẽ rất dễ dẫn đến tình trạng các cơ sở giáo dục đại học bị cuốn vào vòng xoay của thị trường giáo dục toàn cầu, với những mục tiêu lợi nhuận đặt cao hơn là chất lượng đào tạo, hay mục đích chính trị của quốc gia. Đặc biệt việc nhập khẩu một cách thụ động các chương trình quốc tế từ khung chương trình, phương pháp giảng dạy, giáo trình, quy trình quản lý...từ các quốc gia phát triển mà không tính toán đến các điều kiện thực tế trong nước sẽ làm giảm đi tính hiệu quả cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới của các hoạt động đó. Sâu xa hơn, nếu tiếp tục quá trình nhập khẩu, tiếp nhận một cách thụ động và tuân theo các chuẩn mực của phương Tây, có thể sẽ không phù hợp với bối cảnh và văn hóa đất nước. Do đó, Việt Nam cần học

tập kinh nghiệm từ các quốc gia thành công như Malaysia, Trung Quốc... một mặt nhập khẩu các chương trình quốc tế, nhưng mặt khác cũng đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu các dịch vụ giáo dục ra bên ngoài.

*Thứ ba*, thách thức về an ninh, chính trị quốc gia. Vốn dĩ, các thế lực thù địch luôn xem thanh niên, sinh viên, tri thức là đối tượng đặc biệt để thực hiện các thủ đoạn “diễn biến hòa bình”. Trong điều kiện mới hiện nay, xu hướng hội nhập quốc tế đặc biệt trong giáo dục khiến cho việc du nhập các tài liệu từ nước ngoài, việc dịch chuyển con người Việt Nam ra quốc tế diễn ra dễ dàng thuận lợi. Bối cảnh đó cũng đặt ra cho thế hệ trẻ Việt Nam không ít những thách thức, nhất là những tác động của mặt trái nền kinh tế thị trường, khi nhận thức các vấn đề chính trị – xã hội còn chưa đủ độ chín, sự trải nghiệm cuộc sống của sinh viên (đặc biệt là ở nước ngoài) chưa đủ để có thể sàng lọc, miễn dịch trước những tiêu cực xã hội đa chiều, phức tạp. Đặc biệt, đối với sinh viên và đội ngũ tri thức, các thế lực thù địch luôn tìm cách móc nối, lôi kéo du học sinh, nghiên cứu sinh đang học tập, công tác ở nước ngoài để tuyên truyền phản động, chống phá lại Đảng và Nhà nước Việt Nam, gây ảnh hưởng đến vị thế uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Đẩy mạnh chương trình trao học bổng, hỗ trợ kinh phí từ các NGO, liên kết đào tạo, thẩm thấu những “giá trị” xã hội tư bản một cách tự nhiên, nhằm nuôi dưỡng đội ngũ này với âm mưu làm thay đổi chế độ ở Việt Nam trong tương lai. Thông qua giáo dục, họ cũng có thể tuyên truyền các khái niệm “cấp tiến”, “tự do”, “dân chủ” hoặc ý kiến “phản biện” ảo tưởng, xa rời thực tiễn. Dẫn đến hậu quả là sự hoài nghi, phủ nhận quan điểm, đường lối của Đảng và thành quả cách mạng ở một số bộ phận tri thức trẻ. Với những thay đổi tinh vi cả về thủ đoạn và sách lược của các thế lực thù địch nhằm “tẩy não” làm chuyển hóa tư tưởng, dẫn tới quá trình “tự diễn biến” ở lớp người đang là trụ cột, tương lai của đất nước, nếu thanh niên không được trang bị lý luận, nhận thức đúng để đủ sức “đề kháng” sẽ gây hậu quả khó lường [<https://tinhdointravinh.vn/>]. Bởi vì bản chất, giáo dục được xem như một phương tiện tích lũy, nếu chúng ta không có những chính sách, chủ trương phù hợp thì quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học một mặt có thể gây ra những xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc thay vì tạo ra những nền văn hóa lai ghép mới.

*Thứ tư*, thách thức từ những vấn đề quốc tế mới, tương tự như ảnh hưởng của đại dịch Covid. Ở trên khắp thế giới và tại Việt Nam, mối đe dọa từ virus vẫn còn lớn, các lớp học được chuyển sang chế độ trực tuyến hoặc kết hợp. Theo phân tích từ các chuyên gia của Viện Thống kê UNESCO (UIS), ngay cả khi các trường học mở cửa trở lại, suy thoái kinh tế có nguy cơ làm gia tăng sự bất bình đẳng và có thể đẩy lùi tiến bộ trong việc mở rộng tiếp cận giáo dục và cải thiện chất lượng học tập trên toàn cầu. Những thách thức này cũng buộc Việt Nam cần phải xây dựng cho mình những hướng đi mới, phù hợp để có thể hạn chế những tác động tiêu cực của đại dịch.

*Thứ năm*, trong tương lai, nhu cầu về hợp tác đào tạo quốc tế sẽ tăng lên về quy mô và ngày càng trở nên càng phức tạp, đa dạng về phương thức, kèm theo những đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng. Các chương trình quốc tế phải tuân thủ các quy định của các tổ chức kiểm định chất lượng quốc tế hoặc các quy định của các trường đại học, các tổ chức đào tạo nước ngoài. Việc nâng cao chất lượng một mặt đòi hỏi những nỗ lực cao hơn của các thành phần tham gia, mặt khác đòi hỏi các trường cơ sở giáo dục Việt Nam phải có đầu tư cả về cơ sở vật chất và con người.

*Thứ sáu*, hệ thống giáo dục Việt Nam phải hội nhập với các nước, tuy nhiên, Việt Nam còn ít (hoặc chưa có) những hiệp định song phương và đa phương về công nhận văn bằng, chuyên đổi tín chỉ giáo dục. Điều này là khó khăn và thách thức rất lớn đối với hệ thống giáo dục Việt Nam khi hội nhập toàn cầu. Đây cũng là công việc mà Việt Nam cần phải thực hiện trong những năm tới.

#### **4.2. Một số khuyến nghị**

Dựa vào những kết quả đạt được cũng như những khó khăn, thách thức của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của Việt Nam, luận án xin được đề xuất một số khuyến nghị sau:

*Ở cấp độ Nhà nước, về chính sách*, để giúp các thể chế xác định các chiến lược quốc tế hóa hiệu quả, các chính sách quốc gia và các mục tiêu quốc tế hoá cụ thể cần đạt được sự phù hợp trong một khuôn khổ chính sách toàn diện. Việc xây dựng một chiến lược, một chính sách toàn diện về quốc tế hóa ở cả cấp độ thể chế, quốc gia và khu vực là điều không thể thiếu để có thể hướng dẫn, giám sát và đánh giá quá trình

thực hiện, đảm bảo rằng các hoạt động được thực hiện phù hợp với nhu cầu và mong đợi của các bên liên quan. Các mục tiêu ở cấp quốc gia (hoặc khu vực) có thể bao gồm: (1) uy tín quốc tế của hệ thống giáo dục quốc gia; (2) khả năng tiếp cận rộng rãi hơn cho cả sinh viên trong nước và quốc tế; (3) những lợi ích kinh tế; (3) thu hút nhân tài cho sự phát triển của quốc gia; (4) ảnh hưởng chính trị.

Quan trọng hơn, chiến lược đó cần được liên kết với chính sách đối ngoại đa phương đa dạng hóa, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Chính phủ để một mặt vừa tập trung phát triển nguồn lực con người, mặt khác có thể khai thác những tiềm năng có thể của quá trình này cho sự phát triển tổng thể kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội của quốc gia, nâng cao uy tín của nền giáo dục đại học Việt Nam nói riêng và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế nói chung. Giáo dục đại học Việt Nam trong thế kỷ XXI cần thực hiện được sứ mệnh nhân văn hóa tiến trình toàn cầu hóa. Theo đó, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cần phát triển mạnh mẽ những khía cạnh quan trọng, tạo tiền đề và là nền tảng cho sự hội nhập của đất nước vào nền giáo dục đại học toàn cầu. Bên cạnh vai trò quan trọng là chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng cho sự phát triển của quốc gia, các nhà hoạch định chính sách cũng cần cân nhắc về nhiệm vụ thúc đẩy hiểu biết đa văn hóa, liên quốc gia trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc, nhiệm vụ quảng bá, truyền thông về hình ảnh đất nước con người Việt Nam. Quốc tế hóa giáo dục đại học cũng cần được đặt trong mối quan hệ ngoại giao vì hòa bình, phát triển, hướng tới tăng cường hiểu biết, sự hợp tác bình đẳng trên cơ sở chia sẻ nguồn lực và sự thịnh vượng chung giữa các quốc gia. Quốc tế hóa cũng đòi hỏi sự thay đổi thực chất, mang tính chuyển đổi ở mọi cấp độ. Tuy nhiên, sự thay đổi đó không được vội vàng. Tất cả đều phải dựa trên những kế hoạch chiến lược, thiết lập các kết quả có thể đo lường được và đặc biệt là trách nhiệm giải trình. Bởi lẽ, hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện nay mặc dù có chiến lược nhưng vẫn còn khá chung chung, chưa có một kế hoạch hành động tổng thể gắn với mục tiêu, khát vọng quốc gia trên cơ sở nguồn lực của đất nước và những cơ chế giám sát cụ thể. Chiến lược phải trở thành định hướng quan trọng hỗ trợ, kích thích sự tham gia tích cực của tất cả các bên liên quan. Cần xác định và giải quyết được những tồn tại, thách thức liên quan đến quốc tế hóa giáo dục



đại học, đồng thời có những điều chỉnh và ưu tiên phù hợp điều kiện thực tiễn của Việt Nam để có thể nâng cao và tối đa hóa lợi ích mà quá trình này có thể đem lại.

Ý chí chính trị và sự hỗ trợ từ các cấp có thẩm quyền đóng vai trò đặc biệt quan trọng để các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam có thể tham gia thành công vào quá trình quốc tế hóa. Sự hỗ trợ này có thể thể hiện dưới hình thức tăng cường phân bổ ngân sách, cung cấp khuôn khổ pháp lý để mở rộng các hoạt động hoặc giảm bớt quy trình quan liêu, những thủ tục hành chính rườm rà để tạo điều kiện mở rộng các sáng kiến quốc tế, cung cấp cơ chế và tạo diễn đàn phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan. Đồng thời, quốc tế hóa cũng cần được lồng ghép vào tầm nhìn và sứ mệnh của các cơ sở giáo dục đại học. Các cơ sở nên thiết lập những mục tiêu quốc tế hóa rõ ràng với những tiêu chuẩn, chỉ số cụ thể.

Bên cạnh đó, dựa vào thực tiễn những khó khăn gặp phải trong quá trình thu thập thông tin, số liệu đáng tin cậy liên quan đến khía cạnh quốc tế hóa giáo dục đại học tại Việt Nam, cho thấy sự cần thiết phải xây dựng một hệ thống cơ sở dữ liệu hữu ích để có thể thu thập thông tin, giúp các bên liên quan có thể cập nhật thông tin kịp thời, chính xác liên quan đến các khía cạnh quốc tế của giáo dục đại học ở cả cấp độ cơ sở và quốc gia, từ đó hỗ trợ cho việc tổng kết, đánh giá và những điều chỉnh chính sách phù hợp với từng giai đoạn phát triển khác nhau. Đặc biệt, các thông tin, cơ sở dữ liệu hiện có từ các trường đại học để phục vụ cho công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách quốc tế hóa trong tương lai.

*Cần xác định rõ mục tiêu của các chương trình quốc tế hóa giáo dục đại học không chỉ phục vụ cho phát triển nguồn lực trong nước mà còn để phục vụ các mục tiêu khu vực và toàn cầu.* Dự án khu vực hóa giáo dục đại học đang diễn ra tại khu vực Đông Nam Á, bao gồm những nội dung tăng cường di chuyển sinh viên trong nội khối, cung cấp khuôn khổ ủng hộ chính trị mạnh mẽ để thúc đẩy việc thu hút sinh viên quốc tế đến khu vực trong tương lai. Đặc biệt trong bối cảnh những thách thức mà ASEAN hiện phải đối mặt đang rất lớn. Để giải quyết những thách thức đó, sự đoàn kết, thống nhất và đồng thuận trong khối ASEAN là rất quan trọng. Trong rất nhiều diễn đàn cấp khu vực, Việt Nam đều thể hiện cam kết mạnh mẽ sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với các

quốc gia thành viên để đạt được những mục tiêu giáo dục trong khối và cùng nhau vượt qua những khó khăn đặc biệt do đại dịch Covid-19 gây ra. Cùng hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm và nguồn lực để cùng nhau vượt qua những khó khăn thách thức, hướng đến nền giáo dục công bằng và bền vững, đồng thời củng cố mối quan hệ chiến lược giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực. Thúc đẩy hơn nữa các hoạt động hợp tác, đầu tư và cung cấp giáo dục trong khu vực và trên thế giới.

Bên cạnh đó, tăng cường giao lưu quốc tế để tăng sự hiểu biết và tin tưởng lẫn nhau giữa các quốc gia, chính là tăng cường mối quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và các nước. Giáo dục đại học đã, đang và tiếp tục phải phát huy vai trò quan trọng vốn có trong việc vừa phát triển vừa bảo vệ độc lập dân tộc. Do đó, quốc tế hóa giáo dục cần làm tốt vai trò của mình trong việc thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác chiến lược giữa Việt Nam với các nước lên đúng tầm cỡ và vị thế của nó.

*Cần có phương án đảm bảo chất lượng* (nội bộ và bên ngoài). Cần được ưu tiên để đảm bảo chất lượng giáo dục đặc biệt trong các trường hợp tiếp nhận hoặc chuyển giao quốc tế. Đây là trách nhiệm chung của các chính phủ và các tổ chức. Kết hợp các mục tiêu quốc tế hóa vào các quy trình đảm bảo chất lượng rộng hơn của tổ chức trong giảng dạy, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ giáo dục đại học. Bên cạnh đó, xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá quá trình thực hiện các chiến lược quốc tế hóa để đánh giá liệu phương thức triển khai đó có đạt được các mục tiêu và mang lại những lợi ích như mong đợi hay không. Các thể chế cũng cần được hỗ trợ trong việc tìm hiểu các phương pháp thích hợp để đánh giá các tác động của quốc tế hóa trên các bình diện: liên quan đến sứ mệnh của trường đại học và các mục tiêu chiến lược của quốc gia, như tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và hòa nhập xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế.

Quốc tế hóa bền vững thông qua đa dạng hóa các hoạt động hợp tác hoặc đối tác quốc tế hóa có thể mang lại những lợi ích chiến lược và được thúc đẩy thông qua các mối quan hệ quốc tế giữa của chính phủ. Chính phủ có thể giúp các tổ chức phân tích cả hai mặt cung và cầu của quốc tế hóa, hiểu rõ hơn về bối cảnh toàn cầu tác động đến cơ sở giáo dục đại học, chẳng hạn bằng cách xác định các mục tiêu và ưu tiên của các quốc gia thúc đẩy dịch chuyển ra nước ngoài. Có biện pháp giảm bớt các rào cản đối

với việc quốc tế hóa giáo dục đại học (ví dụ: các quy định về thị thực, các hạn chế về thị trường lao động).

*Tăng cường ngân sách đầu tư cho các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học.* Nguồn vốn là rất quan trọng đối với quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học và cần phải phù hợp với chiến lược quốc gia. Tính bền vững của quốc tế hoá giáo dục đại học, đòi hỏi sự cam kết liên tục, lâu dài. Gắn kết quốc tế với tăng trưởng kinh tế của đất nước. Các tổ chức cần được hỗ trợ trong việc phát triển các chính sách tập trung vào trao đổi nghiên cứu và các mối quan hệ lâu dài. Các thể chế sẽ có thể cung cấp thông tin tốt hơn cho các chính phủ về khía cạnh này. Hiện nay tỷ lệ phân bổ ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học tại Việt Nam rất thấp so với các quốc gia trên thế giới. Do đó, cần có cơ chế tăng cường và phân bổ hợp lý kinh phí cho các hoạt động này. Song song với đó, cần đa dạng hóa các nguồn tạo ra doanh thu thông qua các hoạt động như thu hút FDI trong lĩnh vực giáo dục đại học, khuyến khích sự tham gia của các cơ sở giáo dục đại học học nước ngoài vào thị trường giáo dục trong nước, thực hiện các dự án, cung cấp các dịch vụ giáo dục và thúc đẩy quan hệ đối tác với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài.

*Tăng cường truyền thông về các cơ hội và hoạt động quốc tế hóa,* trong những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã xây dựng cổng thông tin quảng bá tuyển sinh, tiếp nhận sinh viên quốc tế, triển khai đến các cơ sở giáo dục đại học. Bên cạnh đó, các trường cũng cần nâng cấp, đa dạng và phát triển các website (đặc biệt bằng tiếng nước ngoài) cả về hình thức và nội dung để giúp cho đối tác, sinh viên quốc tế có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin. Bên cạnh đó, cũng cần chú trọng đưa đầy đủ, chính xác thông tin về tình hình đất nước, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tới bạn bè quốc tế, đông đảo du học sinh Việt Nam tại nước ngoài, kịp thời phản bác những luận điệu sai trái, không đúng sự thật.

Tăng cường kết nối, khuyến khích và tạo điều kiện để lực lượng tri thức người Việt Nam tại nước ngoài có thể hợp tác, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Cần có những chính sách thu hút, phát triển mạng lưới kết nối của cộng

đồng khoa học ngoài nước, tận dụng tối đa những sáng kiến của các chuyên gia, đội ngũ tri thức và người Việt Nam ở nước ngoài.

*Cần linh hoạt trong các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học đặc biệt trong và sau đại dịch Covid 19 hoặc các vấn đề quốc tế tương tự xảy ra.* Xuất hiện lần đầu vào năm 2019, đại dịch covid 19 đã lây lan trên toàn cầu và tác động vô cùng lớn đến mọi lĩnh vực trong đó có giáo dục đại học. Tương lai của quốc tế giáo dục đại học trở thành một chủ đề chính xuyên suốt trong thời gian các quốc gia chịu ảnh hưởng bởi đại dịch vừa qua. Các quốc gia có truyền thống thu hút sinh viên quốc tế như Châu Âu, Mỹ sẽ tìm kiếm nguồn sinh viên quốc tế ở đâu trong bối cảnh biên giới quốc gia bị hạn chế? Các dịch vụ giáo dục đại học sẽ được cung cấp như thế nào? Các quốc gia đang phát triển như Việt Nam sẽ phản ứng như thế nào với các thách thức do đại dịch gây nên và ứng phó với những đổi mới liên quan đến quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học? Rõ ràng, một cách tiếp cận truyền thống để giải quyết những thách thức này là không còn phù hợp đối với Việt Nam nói riêng và tất cả các quốc gia trên thế giới nói chung. Đối phó với vấn đề này, Việt Nam cũng đã có những phương pháp tiếp cận khá chủ động, chủ trương tăng cường các hoạt động quốc tế hóa tại nhà được đưa ra như một biện pháp ứng phó ngay lập tức với những hậu quả của đại dịch. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học kịp thời có giải pháp đổi mới, tiếp nhận hàng ngàn du học sinh Việt Nam trở lại quê nhà do ảnh hưởng của đại dịch. Hội nghị “Thúc đẩy cơ hội học tập chương trình giáo dục quốc tế tại Việt Nam” đã được tổ chức năm 2020 kịp thời xác định những mục tiêu ngắn hạn và dài hạn đó là tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam thông qua việc đẩy mạnh việc cung cấp các chương trình đào tạo và môi trường học tập quốc tế để các học sinh Việt Nam có thể “du học tại chỗ”. Bên cạnh đó, những thách thức về dịch chuyển quốc tế cũng đặt ra những đòi hỏi phải chuyển đổi sang xu hướng học tập kỹ thuật số. Quốc tế hóa giáo dục đại học (sau đại dịch COVID-19) có khả năng sẽ là sự kết hợp giữa truyền thống và kỹ thuật số hoặc thậm chí là một xu hướng mạnh mẽ để phát triển hơn nữa các chương trình dựa trên kỹ thuật số. Hơn nữa, quốc tế hóa cũng cần mở rộng phạm vi toàn diện hơn để có thể mang lại những trải nghiệm quốc tế cho càng nhiều cá nhân

càng tốt. Do vậy, việc phát triển thêm quan hệ đối tác và phát triển các chương trình kết hợp và hoặc kỹ thuật số chung với các trường đại học khác trên thế giới cũng là hướng mà các trường đại học nên cân nhắc trong thời gian tới. Một trong những cơ sở giáo dục tiên phong có thể kể đến các Chương trình học tập áp dụng công nghệ thực tế ảo của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên – Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Giáo dục...

*Ở cấp độ cơ sở giáo dục đại học, khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ và toàn diện hơn vào quá trình quốc tế hóa từ các cơ sở giáo dục đại học.* Để thúc đẩy hơn nữa quá trình này, đòi hỏi phải có sự kết hợp, tham gia rộng rãi hơn nữa từ các chủ thể, bao gồm: các cấp lãnh đạo nhà trường, các lãnh đạo Khoa/ Bộ môn trực thuộc, toàn thể cán bộ giảng viên thay vì chỉ tập trung bộ phận hợp tác quốc tế hoặc một số ít các cá nhân đã đi học nước ngoài về. Nếu không có sự tham gia tích cực của các đối tượng thì việc thực hiện các hoạt động quốc tế hóa một cách chặt chẽ, bền vững hơn sẽ không thể thực hiện có hiệu quả được. Hơn nữa, việc quản lý hiệu quả nguồn nhân lực là rất quan trọng để đảm bảo có thể khai thác, sử dụng những tiềm năng, trí tuệ của đội ngũ cán bộ, tích hợp những kinh nghiệm quốc tế của các bên cá nhân, thu hẹp và hài hòa khoảng cách, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình quốc tế hóa. Do đó, việc chú trọng cải thiện năng lực quản lý các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học là rất cần thiết. Trong bối cảnh sự tham gia ngày càng gia tăng và phức tạp của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam vào các hoạt động quốc tế giáo dục đại học, thì việc tăng cường hệ thống quản lý, giám sát cấp quốc gia là vô cùng cần thiết để ngăn chặn các chương trình hợp tác kém chất lượng đặc biệt là đối với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, những hoạt động có nguy cơ ảnh hưởng đến văn hóa, chính trị và an ninh quốc gia.

Song song với việc tiếp tục rà soát, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề này, Việt Nam cũng cần tăng cường, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới trong việc quản lý các chương trình hợp tác giáo dục đại học xuyên biên giới. Một số biện pháp cụ thể như tăng cường kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý với các cơ sở giáo dục nước ngoài, cử đi bồi dưỡng các chuyên viên phụ trách công tác hợp

tác quốc tế của các trường đại học. Với tinh thần học hỏi, chất lọc những tinh hoa của các quốc gia, xây dựng cho mình một các tiếp cận mới, hiệu quả với điều kiện thực tế của mỗi trường và của Việt Nam.

Các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam cũng cần đầu tư nhiều hơn vào nghiên cứu học thuật để, tăng cường áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông, chất lượng của hệ thống đảm bảo cũng cần được củng cố và nâng cao để kiểm soát chất lượng của hệ thống cả bên trong và bên ngoài. Đây là một trong những nội dung quan trọng hàng đầu để có thể đảm bảo tính hiệu quả, bền vững trong triển khai các nội dung quốc tế hóa.

## Tiểu kết Chương 4

Bước sang thế kỷ XXI, Việt Nam đã chủ động xây dựng các mối quan hệ hợp tác đa dạng và sâu rộng với nhiều quốc gia trong lĩnh vực giáo dục đại học, cả trên bình diện song phương, đa phương và khu vực. Nổi bật nhất là với các đối tác như Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Hoa Kỳ, các quốc gia ASEAN... Có thể nói, điểm nhấn phát triển của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam trong giai đoạn 2001-2020 chính là phương thức, mục tiêu đưa đất nước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia thông qua những giao lưu trao đổi về nguồn lực con người, học thuật cũng như kiến thức, kỹ năng và các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại.

Hoạt động hợp tác quốc tế hình thành nên yếu tố cốt lõi của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học, vì ảnh hưởng của toàn cầu hóa đã thúc đẩy các cơ sở giáo dục đại học trên khắp thế giới hình thành lên các liên minh chiến lược để gia tăng tính cạnh tranh cho mình trong thị trường giáo dục toàn cầu. Những sự hợp tác về mặt học thuật, chương trình đào tạo cung cấp những cơ hội cho giảng viên, sinh viên có cơ hội làm việc, học tập trong môi trường quốc tế, chuẩn bị cho họ những hành trang trở thành công dân toàn cầu.

Những kết quả đó đã góp phần không nhỏ vào thực hiện mục tiêu quan trọng của quốc tế hoá giáo dục đại học là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt chuẩn quốc tế cho sự phát triển của nền kinh tế trong nước; từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của hệ thống giáo dục đại học quốc gia; tạo dựng môi trường đa văn hoá, tăng cường hiểu biết quốc tế, quảng bá chính sách và hình ảnh tích cực về đất nước con người Việt Nam đến bạn bè quốc tế; tạo tiền đề thúc đẩy, củng cố các mối quan hệ hợp tác truyền thống giữa Việt Nam với các đối tác quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh đó Việt Nam cũng gặp phải rất nhiều khó khăn thách thức do xây dựng những mục tiêu chưa phù hợp, còn nôn nóng trong quá trình thực hiện, lựa chọn chương trình giảng dạy không đồng nhất, nguy cơ mất bản sắc văn hóa hoặc

dân tộc, chất lượng giáo dục bị đe dọa, bất bình đẳng lớn hơn trong việc tiếp cận các cơ hội giáo dục quốc tế, chảy máu chất xám...

Trên cơ sở những kết quả đã đạt được, những thách thức đang đặt ra, trong thời gian tới để đẩy mạnh hơn nữa quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học và phát huy tối đa hiệu quả mà quá trình này đem lại, Việt Nam cần: xây dựng những chính sách phù hợp, không ngừng cải thiện năng lực quản lý các hoạt động hợp tác quốc tế giáo dục đại học; tăng cường đầu tư ngân sách và huy động mọi nguồn lực; khuyến khích sự tham gia mạnh mẽ và toàn diện hơn vào quá trình quốc tế hóa từ các cơ sở giáo dục đại học; thúc đẩy mục tiêu của các chương trình quốc tế hóa giáo dục đại học phục vụ cho phát triển nguồn lực trong nước và phục vụ các mục tiêu khu vực và toàn cầu; tăng cường truyền thông về các cơ hội và hoạt động quốc tế hóa; không ngừng nâng cao chất lượng, tăng cường hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học theo thông lệ quốc tế, và cần linh hoạt trong các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học đặc biệt trong và sau đại dịch Covid 19 hoặc các vấn đề quốc tế tương tự xảy ra.

Quan trọng nhất, mỗi chủ thể từ cấp độ quốc gia, thể chế hay cá nhân cần phải căn cứ vào thực tiễn nguồn lực có sẵn, khả năng và bối cảnh cụ thể để xây dựng cho mình chiến lược phù hợp đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian tới.



## KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu phát hiện ra rằng quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học ở Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2020 mới ở giai đoạn đầu phát triển, với nhiều rủi ro, đầy mâu thuẫn và thách thức. Quốc tế hoá có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trong nước, tăng khả năng cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy các quan hệ đối tác quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu, hội nhập của thế giới, 20 năm đầu thế kỷ XXI, quốc tế hoá giáo dục đại học đã và đang trở thành xu thế mà Việt Nam hướng tới. Chính phủ Việt Nam đặc biệt chú trọng thúc đẩy quốc tế hoá giáo dục đại học như một quá trình tổng thể nhằm phục vụ cho nhu cầu xây dựng, phát triển nền kinh tế, xã hội của đất nước.

*Thứ nhất*, quốc tế hoá giáo dục đại học tại Việt Nam có thể hiểu là quá trình mà ở đó, khía cạnh quốc tế, liên văn hóa và toàn cầu được tích hợp vào mục đích, chức năng và việc cung cấp giáo dục đại học ở cấp độ thể chế và quốc gia. Với 6 đặc trưng cơ bản: (1) Hoạt động hợp tác quốc tế, ... (2) Hoạt động dịch chuyển, trao đổi sinh viên, giảng viên, (3) Hoạt động quốc tế hóa chương trình và giảng dạy, (4) Hoạt động hợp tác giáo dục xuyên quốc gia/ các chương trình liên kết đào tạo quốc tế. Nó bao gồm một số hình thức như xây dựng các chi nhánh, các cơ sở tại nước ngoài, hoặc các chương trình liên kết đào tạo... (5) Phát triển các trường đại học xuất sắc, (6) Hoạt động quốc tế hóa nghiên cứu, bao gồm hợp tác quốc tế trong nghiên cứu.

*Thứ hai*, trong giai đoạn 2001-2020, xét về tổng thể Việt Nam cũng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong công tác quốc tế hoá giáo dục đại học. Đó là sự phát triển và gia tăng không ngừng của số lượng các chương trình hợp tác giáo dục ở tất cả các cấp bậc từ song phương, đa phương hay ở khu vực. Những thành công này đã góp phần không nhỏ trong việc củng cố mối quan hệ hợp tác tốt đẹp và toàn diện giữa Việt Nam với bạn bè quốc tế; Đó là sự gia tăng vượt bậc về số lượng chương trình trao đổi giảng viên, sinh viên trong và ngoài nước. Với chiến lược, mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, các hoạt động trao đổi sinh viên ra nước ngoài đang chủ yếu tập trung vào các quốc gia phát triển thuộc Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc. Ngược lại, Việt Nam cũng đang ưu tiên chính sách để thu hút nhiều hơn nữa sinh viên quốc tế đến học

tập, đặc biệt là từ các quốc gia láng giềng trong khu vực như từ Lào, Campuchia, Trung Quốc; Đó là sự phát triển nở rộ của các chương trình liên kết quốc tế, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao... Tất cả các hoạt động này đều nằm trong nỗ lực quốc tế hoá và nâng cao chất lượng chương trình giảng dạy đại học của Việt Nam; Trên cơ sở hợp tác chặt chẽ giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ các nước, Việt Nam đã xây dựng được một số trường đại học quốc tế trong nước như Đại học Việt - Nhật, Đại học Việt - Đức, Đại học Việt - Pháp... Những cơ sở giáo dục đại học đẳng cấp và tiêu chuẩn quốc tế đặt tại Việt Nam là tiền đề quan trọng để Việt Nam có thể tận dụng, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá trong nước, tiết kiệm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, đồng thời thu hút sinh viên quốc tế đến học tập; Nỗ lực cuối cùng được Việt Nam thúc đẩy đó là quốc tế hoá hoạt động nghiên cứu khoa học. Thông qua việc phối hợp nghiên cứu, thực hiện dự án chung, xuất bản chung, năng lực nghiên cứu của cán bộ, giảng viên của nhiều cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, là tiền đề quan trọng để Việt Nam có thể đi tắt, đón đầu và tiếp cận với những tiến bộ của nhân loại, từng bước công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

*Thứ ba*, với đặc thù nền giáo dục còn nhiều hạn chế, còn tồn tại những khoảng cách nhất định so với nhiều quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển, hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam giai đoạn 2001 – 2020 chủ yếu tập trung mục tiêu quốc tế hoá nền giáo dục đại học trong nước như tập trung quốc tế hoá nguồn nhân lực, quốc tế hoá sinh viên, quốc tế hoá tổ chức, quốc tế hoá chương trình học, quốc tế hoá hình thức đào tạo, quốc tế hoá chương trình giảng dạy... hơn là các chương trình hợp tác xuyên biên giới bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, những chương trình hợp tác giáo dục đại học Việt Nam ra bên ngoài mới bước đầu được mạnh mẽ phát triển và còn rất nhiều tiềm năng trong tương lai, đặc biệt đối với các quốc gia trong khu vực ASEAN.

Bên cạnh đó, các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam còn nhiều sự bất cân đối. Ví dụ sự bất cân đối giữa số lượng sinh viên ra nước ngoài và số lượng sinh viên nước ngoài đến Việt Nam. Sự bất cân đối giữa các chương trình hợp tác, liên kết đào tạo qua lại giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước với các đối tác nước

ngoài. Sự mất cân đối về trình độ giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam với các đối tác nước ngoài...Điều này đặt ra những thách thức không nhỏ cho Việt Nam để đẩy mạnh hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học trong những giai đoạn tiếp theo. Bài toán đặt ra là việc lựa chọn những đối tác phù hợp cho từng hoạt động, từng chương trình, từng mục tiêu để có thể vừa góp phần nâng cao chất lượng nền giáo dục đại học trong nước, vừa hạn chế tối đa những rủi ro, thách thức mà quá trình này mang lại, vừa mang lại những vị thế cho Việt Nam trên trường quốc tế.

Mặt khác, các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học Việt Nam còn chưa được thực hiện toàn diện. Điều này thể hiện ở số lượng nhỏ đối tượng được hưởng lợi từ các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học trong 20 năm đầu thế kỷ XXI. Vấn đề đặt ra cho giai đoạn tiếp theo đó là cần tăng cường nhận thức, khắc phục những hạn chế về hạn chế năng lực ngoại ngữ, kinh phí, cơ sở vật chất để có thể thực hiện quốc tế hoá giáo dục đại học đa dạng, toàn diện hơn, thực sự tạo ra một môi trường học tập quốc tế tại các cơ sở giáo dục đại học trong cả nước.

Các hoạt động quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam trong giai đoạn 2001 - 2020 thể hiện những tư tưởng nôn nóng hoặc thái quá, do đó, rất nhiều chương trình như chương trình gửi cán bộ đi nước ngoài đào tạo, chương trình liên kết, chương trình tiên tiến... đều chưa đạt được nhưng kết quả như mục tiêu đề ra, số lượng và chất lượng chưa phù hợp. Đây cũng là đặc điểm quan trọng cần rút kinh nghiệm và vận dụng trong các giai đoạn tiếp theo, để có thể xây dựng những mục tiêu chiến lược quốc tế hoá theo từng giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, tránh nhảy cóc, dẫn đến những rủi ro lớn cho nền giáo dục trong nước.

*Thứ tư*, song song với những kết quả đáng khích lệ, quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học của Việt Nam cũng đang phải đối mặt với rất nhiều rủi ro, thách thức bao gồm nguy cơ chảy máu chất xám, những bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học, nguy cơ mất bản sắc dân tộc, thương mại hoá chương trình đào tạo kém chất lượng, nguy cơ đe dọa chính trị, phụ thuộc vào chiến lược mở rộng tầm ảnh hưởng của các nước lớn thông qua giáo dục...Do đó, khi thực hiện các hoạt động này, luôn cần đặt

song hành lợi ích và rủi ro để có những lựa chọn phù hợp nhất, tối ưu nhất cho sự phát triển của quốc gia.

*Thứ năm*, thông qua nghiên cứu này cho thấy rằng Việt Nam hiện mới ở giai đoạn đầu của quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học, đặc trưng bởi những kết quả còn chưa tương xứng với tiềm năng. Những khó khăn mà nền giáo dục đang phải đối mặt là kết quả của khoảng cách và sự thiếu nhất quán giữa mục tiêu và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam. Việc thiếu những thông tin đầy đủ, khái niệm chung về quốc tế hoá, thiếu chiến lược, chính sách tổng thể, toàn diện, thiếu nguồn lực tài chính, thiếu nguồn nhân lực, vật lực, thiếu sự thống nhất giữa các đơn vị trong triển khai, thiếu cơ chế quản lý, đảm bảo chất lượng các hoạt động hợp tác giáo dục xuyên biên giới là một thách thức lớn cản trở việc thực hiện các sáng kiến về quốc tế hoá giáo dục đại học tại nhiều cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam.

*Cuối cùng*, trong bối cảnh toàn cầu hoá, thế giới ngày càng phẳng hoá, sự phát triển và tác động mạnh mẽ của internet, cuộc cách mạng công nghệ thông tin, các hoạt động quốc tế hoá của Việt Nam chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ sau khi đất nước mở cửa, hội nhập, đa phương, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại với các quốc gia trên thế giới. Những mối quan hệ chính trị, ngoại giao, hợp tác toàn diện của Việt Nam với các nước trên cả bình diện đa phương, khu vực, song phương hoặc cấp địa phương chính là tiền đề quan trọng để thúc đẩy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học. Và ngược lại, quốc tế hoá giáo dục đại học cũng tác động trở lại đối với chính trị ngoại giao, khẳng định vai trò quan trọng không chỉ đối với sự nghiệp giáo dục nói riêng mà đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá – xã hội và chính trị. Do vậy, dưới góc nhìn luận án, có thể thấy quá trình quốc tế hoá giáo dục đại học cũng có thể được coi là một biểu hiện quan trọng trong hợp tác quốc tế của Việt Nam.

Vì những đặc điểm nêu trên, quốc tế hoá giáo dục chắc hẳn sẽ là xu hướng phát triển tất yếu và mạnh mẽ trong giai đoạn tiếp theo. Vấn đề đặt ra, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu, vận dụng và thúc đẩy quá trình này để có thể thu phát huy được tối đa vai trò của các hoạt động này đối với sự phát triển của đất nước.

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Huyền Trang (2020), “A Philosophical Evaluation of the Internationalization of Higher Education: A Case Study on the Public Universities in Vietnam”, *Xlinguae European Scientific Language Journal* Vol 13 (3), pp. 114-133. DOI: 10.18355/XL.2020.13.03.10.

2. Nguyễn Thị Huyền Trang (2020), “Coping with impacts of Covid-19 Pandemic: Experience of Vietnam’s Education system”, *International Journal on Global Business Management and Research* Vol 9 (2), pp. 119-127.

3. Nguyễn Thị Huyền Trang (2020), “Vietnam and ASEAN Countries: Similarities and Possibilities of Education Cooperation”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Higher Education in Vietnam and Asia: Similarities and Possibilities of Cooperation (IHESP)"*, NXB Khoa học Xã hội, pp.565-581.

4. Nguyễn Thị Huyền Trang (2020), “Challenges of globalization and industrial revolution for Vietnam higher education: How to improve teacher competencies for education 4.0 in the 21st century?”, *Kỷ yếu của Hội thảo quốc tế ICTER3, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên*, pp. 357-362.

5. Nguyễn Thị Huyền Trang (2021), “Triển vọng đào tạo Hàn Quốc học phục vụ hoạt động đào tạo của doanh nghiệp Hàn Quốc tại Thái Nguyên”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* 7 (1b), Trường ĐH KHXH&NV, ĐH QGHN, tr. 50-64.

6. Nguyễn Thị Huyền Trang (2022), “Hợp tác giáo dục và đào tạo giữa Việt Nam và Hàn Quốc: 30 năm nhìn lại”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ* (227), tr. 210-218.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Lê Trường An (2017), *Quyền lực mềm, Ý niệm mới về thành công trong chính trị thế giới*, NXB Tri thức, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Bình và nhóm tác giả (1995), *C.Mác và Ăngghen toàn tập (tập 4)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
3. Nguyễn Đức Bình và nhóm tác giả (1995), *C.Mác và Ăngghen toàn tập (tập 3)*, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Ban chấp hành Trung Ương (2013), *Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*, Hà Nội.
5. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2000), *Hồ Chí Minh toàn tập (tập 10)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 21.
6. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2000), *Hồ Chí Minh toàn tập (tập 8)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 183.
7. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập (tập 15)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.543.
8. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2011), *Hồ Chí minh toàn tập (tập 12)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.266.
9. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2011), *Hồ Chí Minh toàn tập (tập 4)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.3.
10. Chính phủ (2000), *Nghị định của số 06/2000/NĐ-CP của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học*, Hà Nội.
11. Chính phủ (2000), *Quyết định 322/2000/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước"*, Hà Nội.

12. Chính phủ (2001), *Nghị định số 18/2001/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập và hoạt động của các cơ sở giáo dục và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
13. Chính phủ (2001), *Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010”*, Hà Nội.
14. Chính phủ (2005), *Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về việc Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, Hà Nội.
15. Chính phủ (2006), *Quyết định số 145/2006/QĐ-TTg của Chính phủ về chủ trương và những định hướng lớn xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế của Việt Nam*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2008), *Quyết định 1505/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 – 2015”*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2008), *Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, giai đoạn 2008-2020”*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2010), *Quyết định số 911/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 – 2020*, Hà Nội.
19. Chính phủ (2012), *Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 về việc Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”*, Hà Nội.
20. Chính phủ (2012), *Nghị định số 73/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*, Hà Nội.
21. Chính phủ (2013), *Quyết định số 599/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án “Đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013 - 2020”*, Hà Nội.
22. Chính phủ (2018), *Nghị định 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục*, Hà Nội.

23. Chính phủ (2019), *Quyết định 69/QĐ-TTg ngày 15/1/2019 về “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học 2019-2025”*, Hà Nội.
24. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng toàn tập (tập 8)*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng Cộng Sản Việt Nam (1998), *Nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 16/7/1998 Hội nghị lần thứ năm BCHTW Đảng (khóa VIII), Văn kiện Đảng Toàn tập (tập 57)*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX) về nhiệm vụ an ninh, quốc phòng và chính sách đối ngoại*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
27. Phạm Văn Giáp (2012), *Định hướng, chiến lược, chương trình hành động và chính sách về phát triển giáo dục và đào tạo 2012 – 2020*, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
28. Vũ Minh Hải (2019), *Quan hệ giao lưu và hợp tác giáo dục Giữa Việt Nam – Trung Quốc từ năm 1950 đến nay*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, Hà Nội.
29. Đặng Xuân Hải, Lâm Quang Thiệp, Mai Trọng Nhuận, Tôn Quang Cường (2005), *Một vài mô hình quản lý nhà nước đối với các trường đại học và một số nước trên thế giới*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
30. Bùi Minh Hiền (2005), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
31. Lưu Mai Hoa (2017), “Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò của giáo dục trong chiến lược trồng người”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục – Trường ĐHSP Hồ Chí Minh* tập 14 (7), tr. 66-71.
32. Nguyễn Trọng Hoài (2020), *Quốc tế hóa giáo dục: thông lệ thế giới và bằng chứng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.



33. Hoài Phạm (2020), “Mô hình trường tiểu học cộng đồng ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) (tiếp theo)”, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển* (7), tr. 48-57.
34. Vũ Lê Thái Hoàng (2009), “Ngoại giao Công chúng trong thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế* (76).
35. Đỗ Thanh Hoàng (2017), *Giáo dục đại học Việt Nam 1986-2000*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQGHN, Hà Nội.
36. Đào Minh Hồng – Lê Hồng Hiệp (2013), *Sổ tay Thuật ngữ Quan hệ Quốc tế*, Khoa QHQT, Trường Đại học KHXH&NV TP HCM, TP Hồ Chí Minh.
37. Bùi Việt Hương (2011), “Quyền lực cứng, quyền lực mềm, quyền lực thông minh trong nền dân chủ”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (3), tr.67-72.
38. Phạm Thị Ly (2015), *Những biến đổi lớn trong giáo dục đại học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
39. Phạm Thị Ly (2014), “Mô hình đại học thế kỉ 21”, *Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội*, tr. 24-27.
40. Phạm Thị Ly (2016), “Quốc tế hóa các trường đại học”, *Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội* (101).
41. Phạm Thị Ly, Nguyễn Văn Tuấn (2013), “Khoa học giáo dục Việt Nam trên trường quốc tế phân tích qua ấn phẩm khoa học 1996-2010”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Giáo dục Việt Nam trên trường quốc tế*, ĐHQGHN.
42. Đàm Quang Minh, Phạm Thị Ly, Phạm Hiệp (2015), “Khái niệm đại học trên thế giới đang thay đổi”, *Bản tin Đại học Quốc gia Hà Nội* (288), tr 62-67.
43. MOET (2004), *Giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
44. MOET (2006), *Đề án đổi mới: Giáo dục Đại học Việt nam 2006 – 2020*, Hà Nội.
45. MOET (2012), *Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.

46. MOET (2013), *Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT Quy định quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp*, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
47. MOET (2014), *Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT, liên quan đến Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam*, Hà Nội.
48. MOET (2020), *Thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến*, Hà Nội.
49. Hoàng Khắc Nam (2006), *Quan hệ quốc tế những khía cạnh lý thuyết và vấn đề*, NXB Chính Trị, Hà Nội.
50. Hoàng Khắc Nam (2017), *Lý thuyết quan hệ quốc tế*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
51. Nguyễn Minh Quang, “Cộng đồng kinh tế Asean - AEC 2015: những cơ hội và thách thức”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ (Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục)* (4), tr. 35-42.
52. Quốc hội (2005), *Luật giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005*, Hà Nội.
53. Quốc hội (2012), *Luật giáo dục đại học năm 2012*, Hà Nội.
54. Quốc hội (2018), *Luật giáo dục đại học năm 2018*, Hà Nội.
55. Quốc hội (2019), *Luật giáo dục năm 2019*, Hà Nội.
56. Lê Ngọc Trà, “Một số vấn đề của giáo dục Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa”, *Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh* VNH3.TB14.397, tr. 1-5.
57. Viện Ngôn ngữ học (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
58. UNESCO (1998), *Tuyên ngôn thế giới về giáo dục đại học, Hội nghị Thế giới về Giáo dục Đại học: "GDDH vào thế kỷ XXI - Tâm nhìn và Hành động"*, UNESCO, Paris.
59. UNESCO (1996), *Báo cáo cho UNESCO*, UNESCO, P12.

## Tiếng Anh

60. Abigail C. Lanceta (2018), ASEAN Cooperation on Education and the SDG 4. <https://bangkok.unesco.org/sites/default/files/assets/article/Education/files/session-2asean-cooperation-education-sdg-4.pdf>
61. Aerden, A., Decker, F.D., Divis, J., Frederiks, M., & de Wit, H. (2013). Assessing the internationalisation of degree programmes: experiences from a Dutch-Flemish pilot certifying internationalization, *Compare: A Journal of Comparative and International Education*, Vol. 43 (1), pp. 56-78.
62. Akli, M. (2012), “The Role of Study-Abroad Students in Cultural Diplomacy: Toward an International Education as Soft Action International Research and Review”, *Journal of Phi Beta Delta Honor Society for International Scholars Publication* Vol. 2 (1).
63. Altbach, P.G., Reisberg, L.& Rumbley, L.E. (2009), *Trends in global higher education: Tracking an academic revolution. A report prepared for the UNESCO 2009 World Conference on Higher Education*, UNESCO.
64. Altbach, P, & Knight, J. (2007), “The Internationalisation of Higher Education: Motivations and Realities”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 11(3-4), pp. 290-305.
65. Altbach, P.G. (1999), “The Perils of Internationalizing Higher Education: An Asian Perspective”, *International Higher Education* Vol. 15, pp. 4-5.
66. Altbach, P. G. & Teichler, U. (2001), “Internationalisation and exchanges in a globalized university”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 5(1), pp. 5-25.
67. Altbach, P.G. (2002a), “Perspectives on Internationalizing Higher Education”, *International Higher Education* Vol. 27, pp. 6-8.
68. Altbach, P.G. (2004), “Globalisation and the University: Myths and Realities in an Unequal World”, *Tertiary Education and Management* Vol. 10, pp. 3-25.

69. Altbach, P.G. & Knight J (2007), “The Internationalization of Higher Education: Motivations & Realities”, *Journal of Studies in International Education* Vol.11 (3/4), pp.290-305.
70. Andrew Moravcsik (2011), *The new Liberalism*, The Oxford Handbook of International Relations, Oxford University Press.
71. Ane BISLEV (2017), “Student-to-Student Diplomacy: Chinese International Students as a Soft-Power Tool”, *Journal of Current Chinese Affairs* Vol. 2, pp. 81-109.
72. N. T. Anh (2009), *The Internationalization of Higher Education in Vietnam: National Policies and Institutional Implementation at Vietnam National University*, PhD dissertation, Waseda University.
73. Anthony R. Welch (2009), “Internationalisation of Vietnamese Higher Education: Retrospect and Prospect”, *Higher Education Dynamics* (29), pp. 197-213.
74. Arum & van de Water (1992), cited in Knight, J. (2004), “Internationalization Remodeled: Definitions, Approaches, and Rationales”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 8 (1), pp. 5-31.
75. Aras. B, & Mohammed. Z. (2019), “The Turkish government scholarship program as a soft power tool”, *Turkish Studies* Vol. 20 (3), pp. 421-441.
76. Asian Development Bank (2012), *ADB Annual Report 2012*, ADB.
77. ASEAN (2015), *ASEAN Submit, 27th ASEAN Summit - ASEAN*.
78. A. Zolfaghari, M. S. Sabran, and A. Zolfaghari (2009), “Internationalization of higher education: Challenges, strategies, policies and programs”, *US-China Education Review* Vol. 6 (5), pp. 1-9.
79. Baiba Rivzaa, Veronika Bikse, Ieva Brence (2015), “Evaluation of higher education study programmes and their development trends as drivers of regional growth”, *Procedia Economics and Finance* Vol. 26, pp. 643-650.
80. Byrne.C & Hall.R (2014), “International Education as Public Diplomacy”, *Research Digest* 3. <https://www.ieaa.org.au/documents/item/258>

81. Byrne.C, & Hall.R. (2013), “Realising Australia’s international education as public diplomacy”, *Australian Journal of International Affairs* Vol. 67 (4), pp. 419-438.
82. Bryan Mc Allister-Grande, J. Willard, and David Comp (2008), “The Future of Soft Power and International Education”, *NAFSA annual conference*.
83. Chilczuk, M. (2011), “Foreigners studying in Poland: a fifty-year perspective”, *Kontak* Vol. 7 (1-2), pp. 27-28.
84. Childress, L.K. (2009), Internationalisation Plans for Higher Education Institutions, *Journal of Studies in International Education*, Vol. 13 (3), pp. 289-309.
85. C.Crisan-mitra and A. Borza (2015), “Internationalization in Higher Education”, *Risk in Contemporary Economy*, pp. 187-191.
86. Chong Pui Yee (2014), “Internationalization of higher education: a literature review on competency approach”, *International Journal of Asian Social Science* Vol 4 (2), pp. 258-273.
87. Coleman, J. S., Katz, E., & Menzel, H. (1966), “Medical innovation: A diffusion study (2nd ed.)”, *Indianapolis, IN: Bobbs-Merrill*.
88. Daquila, T. C. (2013), “Internationalizing Higher Education in Singapore: Government Policies and the NUS Experience”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 17 (5), pp. 629-647.
89. Ergun Gidea, Mingxuan Wua, Xiuping Wang (2010), “The influence of internationalisation of higher education: A China’s study”, *Procedia Social and Behavioral Sciences* Vol. 2, pp. 5675-5681.
90. Ejnert, B. (2002), “Integrating models of diffusion of innovations: A conceptual framework”, *Annual Review of Sociology* Vol. 28, pp. 297-326.
91. Fabio Alivernini, Radka Wildova (2013), “The implications of international collaborative partnerships and within higher education institutions”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* Vol. 84, pp. 1444-1447.

92. J. Wanjira Waithaka and P. Maluki (2016), “International Education Exchanges As a Public Diplomacy Instrument”, *Int. J. Sci. Arts Commer* Vol. 1 (3), pp.1-8.
93. J. Melissen (2005), “Rethinking the ‘New’ Public Diplomacy”, *New Public Dipl. Soft Power Int. Relations*, pp. 28-47.
94. Josep Grifoll (2016), “External quality assurance agencies and excellence in higher education”, *Educación Médica* Vol. 17 (3), pp. 94-96.
95. Jones, W. J. (2010), European Union Soft Power: Cultural Diplomacy & Higher Education in Southeast Asia, *Silpakorn University International Journal* Vol. 9-10, pp. 41-70.
96. Giorgio Marinoni (2019), “Internationalization of Higher Education: An Evolving Landscape”, *Locally and Globally IAU 5th Global Survey*, [https://www.iau-aiu.net/IMG/pdf/iau\\_5th\\_global\\_survey\\_executive\\_summary.pdf](https://www.iau-aiu.net/IMG/pdf/iau_5th_global_survey_executive_summary.pdf)
97. Hans de Wit (2002), *Internationalisation of Higher Education in the United States of America and Europe: A Historical, Comparative, and Conceptual Analysis*, Westport, Greenwood Press.
98. Hans de Wit, Fiona Hunter, Laura Howard, Eva Egron-Polak (2015), *Internationalisation of higher education study*, European Union.
99. Hans de Wit (2008), The internationalization of higher education in a global context. In H. De Wit, P. Agarwal, M. E. Said, M. T. Sehoole & M. Sirozi (Eds.), *The dynamics of international student circulation in a global context*, Rotterdam: Sense Publisher, pp. 1-14.
100. Hans De Wit, & Hunter, F. (2015), “The future of internationalization of higher education in Europe”, *International Higher Education* Vol. 83, pp. 2-3.
101. Hans de Wit & Philip G. Altbach (2020), “Internationalization in higher education: global trends and recommendations for its future”, *Policy Reviews in Higher Education* Vol.5, pp. 28-46.

102. Han, D., & Zweig, D. (2010), "Images of the world: Studying abroad and Chinese attitudes towards international affairs", *The China Quarterly* (202), pp. 290-306.
103. Hiroshi Ota (2018), "Internationalization of Higher Education: Global Trends and Japan's Challenges", *Educational Studies in Japan: International Yearbook* (12), pp. 91-105.
104. Hénard, F., Diamond, L., Roseveare, D. (2012), *Approaches to Internationalisation and Their Implications for Strategic Management and Institutional Practice*, OECD.
105. Hayden Martin, Thiep Lam Quang (2015), "A 2020 Vision for Higher Education in Vietnam", *International Higher Education* (44).
106. Higgins, R. M., & Brady, A. (2016), "Language policy, planning, and enactment: the necessity and empowering potential at the local level", *Current Issues in Language Planning* Vol. 17 (3-4), pp. 242-259.
107. Huang, F. (2007), "Internationalization of higher education in the developing and emerging countries: A focus on transnational higher education in Asia", *Journal of Studies in International Education* Vol. 11, pp. 421-432.
108. Ikande, M. (2017), "Types of diplomacy in international relation", *Legit*, Retrieved from: <https://www.legit.ng/1131145-types-diplomacy-international-relations.html> (Accessed on July 18, 2020).
109. Kaufman, J., & Patterson, O. (2005), "Cross-national cultural diffusion: The global spread of cricket", *American Sociological Review* Vol. 70, pp. 82-110.
110. Kadir Jun Ayhan (2017), *South Korea's Soft Power and Public Diplomacy*, Hangang Network Public Diplomacy Series 2.
111. Knight, J. (2018), *Knowledge Diplomacy - Brookings Institution*, British Council.
112. Knight, J. (2003), "Updated Definition of Internationalization", *International Higher Education* (33).

113. Knight, J. (2004) “Internationalisation Remodelled: Definition, Approaches, and Rationales”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 8 (1), pp. 5-31.
114. Knight, J. (2008), *Higher Education in Turmoil. The Changing World of Internationalization*, < <https://www.sensepublishers.com/media/475-higher-education-in-turmoil.pdf>>
115. Knight (2004), “Internationalization Remodeled: Definition, Approaches, and Rationales”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 8, pp. 5-31.
116. Knight, J (1999), *Internationalization of higher education*, In OECD, Quality and internationalization in higher education, Paris.
117. Knight, J. & de Wit, H. (1995), “Strategies for internationalisation of higher education: Historical and conceptual perspectives”, In *H. de Wit (Ed.), Strategies for the internationalisation of higher education: A comparative study of Australia, Canada, Europe and the United States of America*, Amsterdam, The Netherlands, pp. 5–32.
118. Knight, J. (2019), *Knowledge diplomacy in action*, British Council.  
<https://www.britishcouncil.org/sites/default/files/research-knowledge-diplomacy-in-action.pdf>
119. Knight, J. (2001), “Monitoring the quality and progress of internationalization”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 2(2), pp. 3-18.
120. Knight, J. (1997), “A Shared Vision? Stakeholders’ Perspectives on the Internationalization of Higher Education in Canada”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 1, pp. 27-44.
121. Knight J. & de Wit, H. (1995), *Strategies for internationalisation of higher education: historical and conceptual perspectives. in de Wit (Ed.) Strategies for internationalisation of higher education*, Amsterdam: European Association of International Education (EAIE).



122. Knight J (1993), “Internationalization: Management Strategies and issues”, *International Education Magazine*, pp. 28-44.
123. Knight J. (1994), “Internationalization: Elements and Checkpoints”, *Canadian Bureau for International Education (CBIE)*.
124. Knight, J., & de Wit Hans (1997), “Internationalization of Higher Education in Asia Pacific Countries”, *European Association for International Education*, Amsterdam.
125. Knight, J. (2002), “Trade in Higher Education Services: The Implications of GATS’ Report”, *Observatory on Borderless Higher Education*.
126. Knight, J. (2003), “Updated internationalization definition”, *International Higher Education*, Vol. 33, pp. 2-3.
127. Knight, J (2004), “Internationalization Remodelled: Definition, Approaches, and Rationales”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 8(1), pp. 5-31.
128. Knight, J. (2006), *Internationalization: Concepts, Complexities and Challenges*, in J. Forest and P. G. Altbach. (eds), *International Handbook of Higher Education*, Springer Academic Publishers, Dordrecht, The Netherlands.
129. Knight, J (2007), “Internationalization brings Important Benefits as well as Risks”, *International Higher Education* (46).
130. Korso Gude Butucha (2005), “The impacts of globalization on higher education curriculum: implications for educational practices”, *Baraton Interdisciplinary Research Journal* Vol. 5, pp. 68-74.
131. Li, J. (2018), “Conceptualizing Soft Power Conversion Model of Higher Education. In Conceptualizing Soft Power of Higher Education”, *Springer*, pp. 19-65.
132. Lee, M.N.N. (2007), “Higher education in Southeast Asia in the era of globalization”, *International Handbook of Higher Education*, J.J.F. Forest and P.G. Altbach (eds.) Springer.
133. Lee, J. T. (2015), “Soft power and cultural diplomacy: Emerging education hubs in Asia”, *Comparative Education* Vol. 51 (3), pp. 353-374.

134. Ly Tran, Huong Phan (2018), *The 'Advanced Programmes' in Vietnam: Internationalising the Curriculum or Importing the 'Best Curriculum' of the West?*, In book: *Internationalisation in Vietnamese Higher Education*, pp. 55-75.
135. Margaret Bruntona, Lynn Jeffrey (2014), "Identifying factors that influence the learner empowerment of international students", *International Journal of Intercultural Relations* Vol 43, pp. 321-334.
136. Marginson, S, & Mcburnie, G, *Cross-border post-secondary education in the Asia-Pacific region*, for OECD, Center for Educational Research and Innovation.
137. Martina G. Gallarza, Maja Seric, Manuel Cuadrado (2017), "Trading off benefits and costs in higher education: A qualitative research with international incoming students", *The International Journal of Management Education* Vol. 15, pp. 456-469.
138. M. Schüller, F. Gruber, R. Trienes, D. Shim (2008), "International Science and Technology Cooperation Policies of South East Asian Countries", *Consultation Paper Prepared for the EU Commission on the Occasion of the First Bi-Regional Science & Technology Policy Dialogue*, EU-ASEAN, pp. 19-20.
139. Mitchell, D., & Nielsen, S. Y. (2012), "Internationalisation and Globalisation in Higher Education", In H. Cuadra-Montiel, *Globalisation, Education and Management Agendas*, London.
140. Metzgar, E. T. (2016), "Institutions of higher education as public diplomacy tools: China-based university programs for the 21st century", *Journal of Studies in International Education* Vol. 20 (3), pp. 223-241.
141. Metzgar, E. T. (2015), "Institutions of Higher Education as Public Diplomacy Tools", *Journal of Studies in International Education* Vol. 20 (3), pp. 223-241.
142. Munusamy, M. M., & Hashim, A. (2020), "The Internationalisation of Higher Education: A Networking Based Conceptual Framework", *AEI-Insights* Vol. 6 (1), pp. 35-53.

143. Nazar, N., Siddiqui, S., & Khoso, G. M. (2019), "Achieving Soft Power Goals through Education Diplomacy by Southeast Asian Nations", *Asia Pacific* Vol. 37, pp. 21-34.
144. Ng, P.T. (2010), "Singapore's response to the global war for talent: politics and education", *International Journal of Education Development* Vol. 31, pp. 262-268.
145. Ngo, T.L. (2011), "Higher education internationalization in Vietnam", paper presented at the *International Conference on Contributions of Social Sciences and Humanities in Socio-Economic Development*, Vietnam National University, Ha Noi.
146. Nye, Joseph S. (2004), *Soft Power: The Means To Success In World Politics*. Hachette UK, ISBN 9780786738960. Retrieved 1 March 2020.
147. Nye, Joseph S. (2011), *The Future of Power*. New York, Public Affairs, ISBN 9781586488925.
148. Nye, Joseph (1990), *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power* London: Basic Books.
149. OECD (2020), Education at a Glance 2020: OECD Indicators, <https://www.oecd-ilibrary.org/sites/974729f4-en/index.html?itemId=/content/component/974729f4-en>
150. Palloni, A. (2001), *Diffusion in sociological analysis*. In J. B. Casterline (Ed.), *Diffusion processes and fertility transition: Selected perspectives*, National Academy Press, Washington, DC.
151. P. McGill Peterson (2014), "Diplomacy and Education: A Changing Global Landscape", *Int. High. Educ.* Vol. 75, pp. 2-3.
152. P. Bennell , T. Pearce (2003), "The internationalisation of higher education: exporting education to developing and transitional economies", *International Journal of Educational Development* Vol. 23, pp. 215-232.

153. Pan, S. Y. (2013), “Confucius Institute project: China’s cultural diplomacy and soft power projection”, *Asian Education and Development Studies* Vol. 2(1), pp. 22-33.
154. Peterson, P. M. (2014), “Diplomacy and education: A changing global landscape”, *International Higher Education* Vol. 75, pp. 2-3.
155. Qiang, Z. (2003), “Internationalization of Higher Education: towards a conceptual framework”, *Policy Futures in Education* Vol. 1(2), pp. 248-270.
156. R. Roga, I. Lapiņa, and P. Mürsep (2015), “Internationalization of Higher Education: Analysis of Factors Influencing Foreign Students’ Choice of Higher Education Institution”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* Vol. 213, pp. 925-930.
157. Rogers, E. M. (1995), *Diffusion of innovations (4th ed.)*, NY Free Press, New York.
158. Ronan, W. J. (1952), “The Carnegie Endowment for International Peace”, *The ANNALS of the American Academy of Political and Social Science* Vol. 281(1), pp. 231-232.
159. Ralyk, N.V. (2008), *Integrating internationalisation into higher education: Reconceptualising the “Why”, “What”, and “How”*, Los Angeles: Sage
160. Salmi, J. (2002), “Higher education at a turning point”, In D. W. Chapman & A. E. Austin Eds, *Higher education in the developing world: Changing contexts and institutional responses*, Greenwood Press, pp. 23-44.
161. Sheena Choi, Joseph Khamalah (2017), “Internationalization at Home: A Study of a Comprehensive Regional University”, *International Journal of Educational Reform* Vol. 26 (2), pp. 104-123.
162. Sheng-Kai, C. C. (2015), “Higher education scholarships as a soft power tool: An analysis of its role in the EU and Singapore”, *EUC Working Paper* (23), EU Centre in Singapore.

163. Simon Marginson Professor (2010), “Higher Education in the Global Knowledge Economy”, *Procedia Social and Behavioral Sciences* Vol. 2, pp. 6962-6980.
164. Soderqvist, M. (2002), *Internationalisation and its management at higher-education institutions: Applying conceptual, content and discourse analysis*, Helsinki, Finland: Helsinki School of Economics.
165. Su-Yan Pan (2013), “Confucius Institute project: China’s cultural diplomacy and soft power projection”, *Asian Education and Development Studies* Vol. 2 (1), pp. 22-33.
166. Supaporn Chalapati (2007), *The Internationalisation of Higher Education in Thailand: Case Studies of Two English-Medium Business Graduate Programs*, Doctor of Philosophy, School of Global Studies, Social Science and Planning Design and Social Context Portfolio RMIT University.
167. Stukalova, I., Shishkin, A., Stukalova, A. (2015), “Internationalisation of higher education: a case of Russian universities”, *Economics and Sociology* Vol. 8 (1), pp. 275-286
168. Tham (2013), “Internationalizing Higher Education in Malaysia: Government Policies and University’s Response”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 17(5).
169. The University of Oxford (2017), *International Trends in Higher Education 2016–17*, International Strategy Office.
170. T. T. Tuyet (2014), “Internationalization of Higher Education in Vietnam: Opportunities and Challenges”, *VNU J. Sci. Foreign Stud.* Vol. 30 (3), pp. 61-69.
171. Tahira Jibeen, Masha Asad Khan (2015), “Internationalization of Higher Education: Potential Benefits and Costs”, *International Journal of Evaluation and Research in Education (IJERE)* Vol. 4 (4), pp. 196-199.

172. The Communist Party of Vietnam (1986), “The Five-Year Economic And Social Development Plan Of The Sixth Party Congress”, *The Communist Party of Vietnam, Ha Noi*, available at:  
[www.chinhphu.vn/portal/page?\\_pageid¼4517,39579382and\\_dad¼portaland\\_schema¼PORTAL](http://www.chinhphu.vn/portal/page?_pageid¼4517,39579382and_dad¼portaland_schema¼PORTAL) (accessed April 7, 2012).
173. Trang Thi Thuy Nguyen, Hoa Thi Mai Nguyen (2017), “Thinking globally or “glocally”? Bilingual identity of Vietnamese international school students”, *International Journal of Educational Research* Vol. 85, pp. 24-32.
174. Tran & Marginson (2018), *Internationalisation in Vietnamese Higher Education*, Springer.
175. Bui Anh Tuan, Higher education quality accreditation in Vietnam, Department of Testing and Accreditation, MOET.  
[http://www.educationuk.org/userfiles/file/SG\\_TNE\\_QA\\_05\\_DrBuiAnhTuan.pdf](http://www.educationuk.org/userfiles/file/SG_TNE_QA_05_DrBuiAnhTuan.pdf)
176. W. James Jacob, Veysel Gokbel (2016), “Global higher education learning outcomes and financial trends: Comparative and innovative approaches”, *International Journal of Educational Development*, pp. 13.
177. Universities UK (2012), *Futures for higher education analysing trends, Higher education: meeting the challenges of the 21st century*, ISBN: 978-1-84036-268-8.
178. UNESCO (1998), *L’enseignement supérieur pour une nouvelle Afrique: la vision des étudiants*, UNESCO-BREDA.
179. UNESCO (2014), *Higher education in Asia: Expanding Out, Expanding Up, The rise of graduate education and university research*, UNESCO.
180. Vaxevanidou, M. (2018), “Education as public diplomacy: How to build on international image in education”, *Journal of Media Critique* Vol. 4 (14), pp. 55-70.
181. Walter Leal Filho, Chris Shiel, Arminda do Paço (2016), “Implementing and operationalising integrative approaches to sustainability in higher education: the

- role of project-oriented learning”, *Journal of Cleaner Production* Vol. 133, pp. 126-135.
182. Wendt, A. (1995), “Constructing international politics”, *International Security* Vol. 20 (1), pp. 71-81
183. Wende, M (1996), *Internationalizing the curriculum in Dutch Higher Education: an international comparative perspective*, The Hague Nuffic, Netherlands.
184. Wende, M (1997), *Missing Links: The relationship between national policies for internationalization and those for higher education in general*, In T. Kalvermark.
185. Wende (Eds), “National policies for internationalization of higher education in Europe”, *Stockholm: Hogskoleverket Studies*, National Agency for Higher Education.
186. Wende, M. C. (2001), “International policies: About new trends and contrasting paradigms”, *Higher Education Policy* Vol. 14, pp. 249-259.
187. Wende, M (2002), *Higher Education Globally: Towards new frameworks for research and policy*, In G Neave, M van der Wende & J Enders (eds) The CHEPS inaugurals 2002, Twente, the Netherlands University of Twente.
188. Wende (2007), “Internationalization of Higher Education in the OECD Countries: Challenges and Opportunities”, *Journal of Studies in International Education* Vol. 11, pp. 274-289.
189. Waithaka, J. W., & Maluki, P. (2016), “International education exchanges as a public diplomacy instrument”, *International Journal of Science Arts and Commerce* Vol. 1, pp. 1-8.
190. World Bank. (1999), *Education Sector Strategy*, Washington, DC.
191. World Bank. (2000), *Higher Education in Developing Countries: Peril and Promise*, The World Bank, Washington, DC.

192. World bank (2014), *Document of The World bank implementation completion and results report to the Socialist Republic of Vietnam for a higher education development policy program*, The World Bank.
193. Zaharna, R. (2010), “Battles to bridges: U.S. strategic communication and public diplomacy after 9/11”, *New York, NY*, Palgrave Macmillan.
194. Zhou, Jiangyuan (2016), “A Dynamic Systems Approach to Internationalization of Higher Education.” *Journal of International Education and Leadership* Vol. 6, pp. 11-14.

### **Website**

195. Bình An (2020), Du học sinh Trung Quốc ở nước ngoài chọn về nước ngày càng đông, <https://tuoitre.vn/>, ngày 15/12/2020.
196. Mỹ Anh (2019), Đẩy mạnh hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Vương quốc Anh, Đẩy mạnh hợp tác giáo dục giữa Việt Nam và Vương quốc Anh, <https://dangcongsan.vn/>, ngày 3/10/2019.
197. Xuân Anh (2017), Hàn Quốc đẩy mạnh đầu tư vào giáo dục đào tạo tại Việt Nam, <https://bnews.vn/>, ngày 9/11/2017.
198. Bộ Khoa học và Công nghệ, Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ, <https://www.most.gov.vn/>, ngày 02/12/2019.
199. Hải Bình (2022), Xếp hạng các quốc gia tốt nhất về giáo dục: Việt Nam tăng 5 bậc, <https://giaoducthoidai.vn/>, ngày 6/5/2022.
200. Lê Thanh Bình (2022), Thúc đẩy hợp tác quốc tế để tăng cường tiềm lực khoa học - công nghệ quốc gia, <https://www.tapchiconsan.org.vn/>, ngày 20/1/2022.
201. Hữu Chiến, ASEAN, EU thúc đẩy hợp tác và quốc tế hóa giáo dục đại học khu vực, <https://www.vietnamplus.vn/>, ngày 02/8/2021.
202. Đặng Chung (2020), Ngân sách đầu tư cho giáo dục đại học ở Việt Nam rất thấp, <https://laodong.vn/>, ngày 27/11/2020.



203. Ngọc Diệp (2020), Bộ GD-ĐT dừng hơn 200 chương trình liên kết đào tạo quốc tế, <https://tuoitre.vn/>, ngày 21/7/2020.
204. Mỹ Diệu (2021), Kết nghĩa cụm dân cư, hợp tác giáo dục - Điểm sáng hợp tác biên giới của Hà Giang, <https://baoquocte.vn/>
205. Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Tình hình Lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản, <https://vnembassy-jp.org/>.
206. Đại học FPT, ĐH FPT hợp tác cùng Cao đẳng Sengsavath Lào, <https://daihoc.fpt.edu.vn/>, ngày 9/5/2018.
207. Phạm Văn Đáng (2020), Cảnh giác với những thủ đoạn tuyên truyền chống phá thể hệ trẻ hiện nay, <https://tinhdontantravinh.vn/>, ngày 6/9/2020.
208. Trần Mai Đông (2020), Quan điểm quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam dựa trên kinh nghiệm quốc tế hóa giáo dục đại học của một số nước trên thế giới, <https://tapchicongthuong.vn/>, ngày 28/4/2020.
209. Lê Văn Giang, Sự hình thành và phát triển của nền giáo dục đại học dưới thời pháp thuộc, <https://www.vnu.edu.vn/>.
210. Giáo dục thời đại (2020), Việt Nam xếp hạng 65 chỉ số thông thạo tiếng Anh toàn cầu, <https://vtc.vn/viet-nam-xep-hang-65-chi-so-thong-thao-tieng-anh-toan-cau-ar582536.html>, ngày 27/11/2020.
211. Lê Hà (2021), Giáo dục chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, <https://nhandan.vn/>, ngày 14/2/2021.
212. Nguyễn Văn Hậu (2021), Đào tạo công dân Việt Nam tại Liên bang Nga – Lịch sử và thực trạng, <https://www.quanlynhanuoc.vn/>, 30/11/2021.
213. Hiếu Nguyễn (2019), Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam: Hợp tác GD-ĐT hai nước có truyền thống tốt đẹp, <https://giaoducthoidai.vn/>, ngày 11/4/2019.
214. Hiếu Nguyễn (2012), Đổi mới giáo dục ĐH ở Việt Nam - thực trạng và giải pháp, <https://giaoducthoidai.vn/>, ngày 8/2/2012.
215. Minh Hiếu (2012), Hậu đề án 322, <https://daibieunhandan.vn/>, ngày 5/6/2012.

216. Hội đồng Anh, Hướng tới quốc tế hóa giáo dục đại học ở Việt Nam tới năm 2025, <https://www.britishcouncil.vn/>.
217. Anh Huy (2020), Đại dịch Covid-19 và sự gián đoạn giáo dục, <https://hcmcpv.org.vn/>, ngày 20/4/2020.
218. Trần Huỳnh (2018), Chỉ 40% giảng viên có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh, <https://tuoitre.vn/>, ngày 9/11/2018.
219. Mai Lan (2019), Trường Đại học Việt-Pháp là biểu tượng điển hình trong việc hợp tác giữa 2 nước, <https://cand.com.vn/>, ngày 9/12/2019.
220. Thanh Lam (2013), 90% du học sinh Việt Nam là tự túc, <https://nhandan.vn/>, ngày 23/10/2013.
221. Ngọc Linh (2021), Hơn 28% giảng viên đại học có trình độ tiến sĩ, <https://vietnamnet.vn/>, ngày 03/1/2021.
222. Thùy Linh (2020), Sẽ có thông tư liên kết đào tạo trực tuyến, hỗn hợp với nước ngoài, <https://giaoduc.net.vn/>, 21/7/2020.
223. Thùy Linh (2021), Từ năm 2020 đến nay, mở 562 ngành đào tạo mới, <https://giaoduc.net.vn/>, ngày 31/8/2021.
224. Phan Thị Mai Linh, Thúc đẩy mối quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt và hợp tác toàn diện lâu dài giữa Hà Tĩnh và các tỉnh nước bạn Lào, <https://www.tapchiconsan.org.vn/>
225. Nguyễn Minh (2021), Việt Nam đứng thứ 4 về số lượng sinh viên học tại Australia năm 2020, <https://www.vietnamplus.vn/>, ngày 10/3/2021.
226. MOET, Kết nối các thành phố ASEAN thông qua giáo dục đại học, Kết nối các thành phố ASEAN thông qua giáo dục đại học, <https://moet.gov.vn/>, ngày 27/5/2017.
227. MOET (2020), Thúc đẩy hợp tác giáo dục Việt Nam và Hoa Kỳ, <http://hoidongquocgiagiaoduc.moet.gov.vn/>, ngày 11/3/2020.
228. MOET (2019), "Hiển kế" nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, <https://moet.gov.vn/>, ngày 22/3/2019.
229. MOFA (2020), <http://lanhsuvietnam.gov.vn/>, ngày 10/2/2020.

230. Thuý Nga (2021), Việt Nam công bố hơn 32.000 bài báo quốc tế trong 1 năm, <https://vietnamnet.vn/>, ngày 24/8/2021.
231. Nguyễn Lê Nhung (2007), Quan hệ Việt - Nga qua tài liệu lưu trữ, <http://vanthuluutru.com/>, ngày 30/12/2010.
232. Minh Nhung (2022), Xuất hiện hạn chế, thách thức mới về dân số, lao động, <https://baodautu.vn/xuat-hien-han-che-thach-thuc-moi-ve-dan-so-lao-dong-d160502.html>, ngày 12/2/2022.
233. Quế Sơn (2020), Có khoảng 21.000 sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam, <https://svvn.tienphong.vn/>, ngày 13/11/2020.
234. Giang Sơn (2017), Hàng nghìn tỷ đồng và “giấc mơ” tiến sĩ (Kỳ 1), <https://nhandan.vn/tin-tuc-giao-duc/>, ngày 22/12/2017.
235. Quân đội Nhân dân (2021), Nâng tầm quan hệ đối tác chiến lược Việt - Pháp, <https://www.qdnd.vn/>, ngày 2/11/2021.
236. Hùng Quân (2019), 4.000 lưu học sinh Campuchia đang học tập tại Việt Nam, <https://cand.com.vn/>, ngày 31/8/2019.
237. Nguyễn Minh Quân và cộng sự (2020), Công bố khoa học quốc tế của Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3793/cong-bo-khoa-hoc-quoc-te-cua-viet-nam--thuc-trang-va-mot-so-khuyen-nghi.aspx>, ngày 28/9/2020.
238. Tạp chí Việt Lào (2020), <https://tapchilaoviet.org/>
239. Dương Tâm, Số bài báo ISI, Scopus của Việt Nam tăng mạnh, <https://vnexpress.net/>, ngày 24/8/2021.
240. Huyền Thanh, Trường Đại học Việt - Pháp là biểu tượng điển hình trong việc hợp tác giữa 2 nước, <https://cand.com.vn/>, ngày 19/12/2019.
241. Nguyễn Thế Thắng (2019), Những bài học cốt yếu trong trọng dụng nhân tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh, <https://tenn.vn/>, ngày 1/11/2019.
242. Lê Văn Thịnh (2017), Đào tạo cán bộ Việt Nam ở Liên Xô - Vài nhận định, <https://khoalichsu.ussu.vnu.edu.vn/>, ngày 18/11/2017.

243. Ngô Đăng Tri , Giáo dục Việt Nam thời kỳ 1945 – 1954: diễn trình, thành tựu và kinh nghiệm, <https://www.vnu.edu.vn/>.
244. Trần Anh Tuấn, Khái quát chung về hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay, <https://moj.gov.vn/>, ngày 15/6/2022.
245. TTXVN (2020), Việt Nam đứng thứ hai về số lượng sinh viên nước ngoài ở Nhật Bản, <https://www.vietnamplus.vn/>, ngày 23/4/2020.
246. Tổng cục thống kê (2019), Thông cáo báo chí kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, <https://www.gso.gov.vn/>
247. VOH, 7 quốc gia có số lượng du học sinh Việt Nam đông nhất, <https://voh.com.vn/>.
248. Nam Việt (2017), Du học sinh Việt Nam ở nước ngoài tăng mạnh, <https://baoquangnam.vn/>, ngày 7/3/2017.
249. <https://www.britannica.com/topic/education>
250. <https://vietphapaau.com/>
251. Hơn 37.000 sinh viên Việt Nam du học Hàn Quốc. <https://tuoitre.vn>, ngày 01/10/2019.
252. ASEAN (2020), ASEAN qualifications reference framework (aqrf) referencing guideline, <https://asean.org/asean-economic-community/sectoral-bodies-under-the-purview-of-aem/services/asean-qualifications-reference-framework/>
253. DAAD (2020), Germany helps Vietnam advance internalization in higher education, ([hust.edu.vn](http://hust.edu.vn))
254. US Embassy (2019), Number of Vietnamese Higher Education Students in the United States Increases for 18th Straight Year, ([usembassy.gov](http://usembassy.gov))
255. <http://ihe.fpt.edu.vn/so-98/quoc-te-hoa-mang-tinh-chien-luoc/>
256. <https://broward.edu.vn/vi-sao-my-van-la-quoc-gia-so-1-co-ty-le-sinh-vien-quoc-te-cao-nhat.html>
257. <https://www.doisongphapluat.com/de-an-dao-tao-23000-tien-si-ket-qua-rat-thap-a215304.html>

258. <https://vn.usembassy.gov/vi/so-luong-du-hoc-sinh-viet-nam-bac-dai-hoc-tai-hoa-ky-tang-18-nam-lien-tiep>
259. <https://www.statista.com/statistics/978295/number-vietnamese-international-student-enrollments-australia/>
260. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/11/30/dao-tao-cong-dan-viet-nam-tai-lien-bang-nga-lich-su-va-thuc-trang/>
261. <http://hoisinhvien.com.vn/hoi-sinh-vien-viet-nam-tai-han-quoc-khang-dinh-vai-tro-trong-cong-dong.htm>
262. <http://hoisinhvien.com.vn/dai-hoi-thanh-lap-hoi-sinh-vien-viet-nam-tai-australia.htm>
263. <https://thanhvien.vn/gan-21-000-du-hoc-sinh-nuoc-ngoai-hoc-tai-viet-nam-post872904.html>
264. <https://www.vietnamplus.vn/luu-hoc-sinh-lao-va-nhung-dieu-chi-o-viet-nam-moi-co/464413.vnp>

## **PHỤ LỤC**

**PHỤ LỤC 1: THỐNG KÊ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ  
QUỐC TẾ HOÁ GIÁO DỤC TRÊN THẾ GIỚI**

| <b>Năm</b> | <b>Tác giả</b>    | <b>Tên công trình nghiên cứu<br/>(tiếng Anh)</b>                           | <b>Tên công trình nghiên cứu<br/>(tiếng Việt)</b>  |
|------------|-------------------|--|--|
| 1999       | Philip G. Altbach | The Perils of Internationalizing Higher Education: An Asian Perspective    | Những rủi ro của quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học: Cách tiếp cận từ khu vực Châu Á |
| 2001       | Philip G. Altbach | Internationalisation and exchanges in a globalized university              | Quốc tế hóa và hoạt động trao đổi trong một trường đại học toàn cầu hóa                  |
| 2002       | Philip G. Altbach | Perspectives on Internationalizing Higher Education                        | Các quan điểm về quốc tế hóa giáo dục đại học  |
| 2004       | Philip G. Altbach | Globalisation and the university: Myths and realities in an unequal World  | Toàn cầu hóa và trường đại học: Giả thuyết và thực tế trong một thế giới không bình đẳng |
| 2007       | Philip G. Altbach | The internationalization of higher education: Motivations and realities    | Quốc tế hóa giáo dục đại học: Động lực và thực trạng                                     |
| 2007       | Philip G. Altbach | Tradition and Transition: The International Imperative in Higher Education | Truyền thống và Quá độ: Đòi hỏi phải quốc tế trong Giáo dục Đại học                      |
| 2012       | Philip G. Altbach | Internationalization within the higher education context                   | Quốc tế hóa trong bối cảnh giáo dục đại học  |
| 2019       | Philip G. Altbach | Trends in global higher education: Tracking an academic revolution         | Xu hướng giáo dục đại học toàn cầu: Nghiên cứu một cuộc cách mạng học thuật              |

|      |             |   |  |
|------|-------------|---|--|
| 1995 | Hans de Wit | Strategies for internationalisation of higher education: Historical and conceptual perspectives   | Chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học: Các quan điểm lịch sử và khái niệm      |
| 1995 | Hans de Wit | Internationalisation of higher education in Europe  | Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Châu Âu   |
| 1997 | Hans de Wit | Internationalisation of higher education in Asia Pacific countries  | Quốc tế hóa giáo dục đại học ở các nước Châu Á Thái Bình Dương                   |
| 1998 | Hans de Wit | Rationales for Internationalisation of Higher Education   | Các lý do để quốc tế hóa giáo dục đại học  |
| 2002 | Hans de Wit | Internationalization of higher education in the United States of America and Europe: A historical, comparative, and conceptual analysis | Quốc tế hóa giáo dục đại học ở Hoa Kỳ và Châu Âu: Một phân tích lịch sử, so sánh |
| 2008 | Hans de Wit | The internationalization of higher education in a global context  | Quốc tế hóa giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu                             |
| 2011 | Hans de Wit | Globalisation and internationalisation of higher education  | Toàn cầu hóa và quốc tế hóa giáo dục đại học                                     |
| 2011 | Hans de Wit | Trends, issues and challenges in internationalisation of higher education   | Các xu hướng, vấn đề và những thách thức đối với quốc tế hóa giáo dục đại học    |
| 2013 | Hans de Wit | Internationalisation of higher education, an introduction on the why, how and what  | Quốc tế hóa giáo dục đại học: trả lời câu hỏi tại sao, như thế nào và cái gì     |



|      |             |   |  |
|------|-------------|---|--|
| 2015 | Hans de Wit | The future of internationalization of higher education in Europe                                | Tương lai của quốc tế hóa giáo dục đại học ở Châu Âu                                     |
| 2015 | Hans de Wit | Understanding internationalisation of higher education in the European context                  | Tìm hiểu về quốc tế hóa giáo dục đại học trong bối cảnh châu Âu                          |
| 2018 | Hans de Wit | Internationalization of higher education: Past and future                                       | Quốc tế hóa giáo dục đại học: Quá khứ và tương lai                                       |
| 1993 | Jane Knight | Internationalization: Management Strategies and issues  | Quốc tế hóa: Các vấn đề đặt ra và chiến lược quản lý                                     |
| 1994 | Jane Knight | Internationalization: Elements and Checkpoints  | Quốc tế hóa: Các nhân tố và các điểm trọng yếu   |
| 1995 | Jane Knight | Strategies for internationalisation of higher education: historical and conceptual perspectives | Các chiến lược quốc tế hóa giáo dục đại học: Cách tiếp cận từ khung khái niệm và lịch sử |
| 1997 | Jane Knight | Internationalization of higher education: A conceptual framework                                | Quốc tế hóa giáo dục đại học: Khung khái niệm  |
| 1999 | Jane Knight | Internationalization of higher education  | Quốc tế hóa giáo dục đại học   |
| 2003 | Jane Knight | Updated definition of internationalization  | Cập nhật định nghĩa về quốc tế hóa giáo dục đại học                                      |
| 2004 | Jane Knight | Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales                          | Quốc tế hóa được cập nhật lại: Định nghĩa, cách tiếp cận và các lý do                    |

|      |             |   |   |
|------|-------------|---|---|
| 2007 | Jane Knight | Internationalization: Concepts, complexities and challenges                                       | Quốc tế hóa: Các khái niệm, tính phức tạp và những thách thức                   |
| 2007 | Jane Knight | Internationalization brings important benefits as well as risks                                   | Quốc tế hóa mang lại cả những lợi ích quan trọng và những rủi ro                |
| 2008 | Jane Knight | Internationalization: A decade of changes and challenges  | Quốc tế hóa: Một thập kỷ của những thay đổi và thách thức đặt ra                |
| 2008 | Jane Knight | Internationalisation: Key concepts and elements   | Quốc tế hóa: Các khái niệm và yếu tố chính                                      |
| 2012 | Jane Knight | Concepts, rationales, and interpretive frameworks in the internationalization of higher education | Các khái niệm, cơ sở lý luận và khung diễn giải về quốc tế hóa giáo dục đại học |
| 2015 | Jane Knight | Moving from soft power to knowledge diplomacy   | Chuyển từ quyền lực mềm sang ngoại giao tri thức                                |
| 2018 | Jane Knight | Internationalization of higher education: Past and future   | Quốc tế hóa giáo dục đại học: Quá khứ và tương lai                              |

**PHỤ LỤC 2: THỐNG KÊ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ VAI TRÒ GIÁO DỤC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ**

| <b>Năm</b> | <b>Tác giả</b>       | <b>Bài nghiên cứu</b>   | <b>Những phát hiện/ kết quả chính</b>   |
|------------|----------------------|---|---|
| 2007       | De Lima, A. F        | The role of international educational exchanges in public diplomacy   | Đưa ra kết luận về ba vai trò chính của các hoạt động trao đổi giáo dục quốc tế là: Phát triển hiểu biết lẫn nhau; Xây dựng hình ảnh tích cực về đất nước; Thúc đẩy chính sách đối ngoại của đất nước.  |
| 2010       | Jones, W. J.         | European Union Soft Power: Cultural Diplomacy & Higher Education in Southeast Asia  | Những chương trình tài trợ cho giáo dục đại học ở khu vực Đông Nam Á của Liên minh châu Âu được xây dựng dựa trên mục tiêu thúc đẩy sự mối quan tâm và ảnh hưởng của châu Âu tại khu vực này.   |
| 2012       | Akli, M.             | The Role of Study-Abroad Students in Cultural Diplomacy: Toward an International Education as Soft Action International Research and Review | Sinh viên và các nhà giáo dục, thông qua các hoạt động trao đổi ra khỏi biên giới quốc gia, được coi là những nhà ngoại giao văn hóa không chính thức. Trong tương lai, họ có khả năng trở thành những chủ thể chính thức của hoạt động ngoại giao văn hóa và giáo dục quốc tế. |
| 2013       | Han, D., & Zweig, D. | Images of the world: Studying abroad and Chinese attitudes towards international affairs  | Trao đổi và hợp tác quốc tế có ảnh hưởng đến các khía cạnh xã hội, văn hóa, học thuật, chính trị và kinh tế.  |
| 2013       | Pan, S. Y.           | Confucius Institute project: China's cultural diplomacy   | Dự án xây dựng và phát triển các Viện Khổng Tử trên toàn cầu có thể được hiểu là một nhân tố của hoạt động ngoại giao văn   |

| Năm  | Tác giả               | Bài nghiên cứu  | Những phát hiện/ kết quả chính   |
|------|-----------------------|---|--|
|      |                       | and soft power projection   | hóa do Chính phủ Trung Quốc và có sở giáo dục đại học thực hiện, nhằm thu hút ảnh hưởng và nhận được sự chấp nhận rộng rãi hơn trên toàn cầu đối với Trung Quốc.   |
| 2013 | Byrne, C., & Hall, R. | Realising Australia's international education as public diplomacy.<br>Australian Journal of International Affairs | Giáo dục quốc tế ở Úc đóng vai trò như một công cụ ngoại giao công chúng, nhằm thu hút và gây ảnh hưởng đến nhân dân trong các bối cảnh quốc gia này đẩy mạnh chính sách quốc tế và thúc đẩy lợi ích quốc gia.   |
| 2014 | Byrne, C & Hall       | International Education as Public Diplomacy   | Quốc tế hóa giáo dục đại học khuyến khích phát triển quyền lực mềm, theo đó quốc gia có thể tạo nên danh tiếng và nâng cao năng lực của họ để tham gia và gây ảnh hưởng đến khu vực, trên toàn cầu thông qua những chương trình trao đổi, những mối quan hệ văn hóa, kinh tế và xã hội |
| 2015 | Metzgar, E. T         | Institutions of Higher Education as Public Diplomacy Tools  | Việc đánh giá những tương tác giáo dục quốc tế trong các trường đại học với vai trò là ngoại giao công chúng bao gồm một cách nhìn dài hạn về những kết quả có thể thu được thông qua những nỗ lực toàn cầu của các cơ sở giáo dục đại học.  |
| 2015 | Sheng-Kai, C. C.      | Higher education scholarships as a soft power tool: An analysis of its role in                                    | Các chương trình học bổng như Học bổng Chevening (Anh), các Chương trình Fulbright và học bổng Colombo là những ví dụ rõ nét về việc sử dụng giáo dục đại học  |

| <b>Năm</b> | <b>Tác giả</b>                | <b>Bài nghiên cứu</b>  | <b>Những phát hiện/ kết quả chính</b>   |
|------------|-------------------------------|--|---|
|            |                               | the EU and Singapore   | như một công cụ và truyền bá các giá trị của quốc gia đó.   |
| 2015       | Lee, J. T.                    | Soft power and cultural diplomacy: Emerging education hubs in Asia. Comparative Education                          | Một số các sáng kiến giáo dục đã sử dụng giá trị văn hóa như một công cụ quyền lực mềm bằng cách nhấn mạnh các giá trị và bản sắc văn hóa chung. Giáo dục nỗ lực nâng cao tầm vóc quốc tế của mình thông qua việc tham gia vào công tác ngoại giao văn hóa.   |
| 2016       | Waithaka, J. W., & Maluki, P. | International education exchanges as a public diplomacy instrument   | Giáo dục với vai trò như công cụ của hoạt động ngoại giao công chúng là một khoản đầu tư dài hạn của quốc gia với những lợi ích lâu dài.  |
| 2017       | Ikande, M.                    | Types of diplomacy in international relations. Legit   | Để có thể tìm hiểu văn hóa của một số quốc gia khác, điều quan trọng là phải kết nối với công dân của quốc gia đó. Và giá trị có thể được truyền qua các hoạt động trao đổi sinh viên.  |
| 2018       | Li.J                          | Conceptualizing Soft Power Conversion Model of Higher Education. In Conceptualizing Soft Power of Higher Education | Trong thời kỳ hiện đại, các quốc gia dù nhỏ hay lớn đều thực hiện các chính sách ngoại giao với nhiều hình thức khác nhau tùy vào nguồn lực, thời cơ, sức mạnh của đất nước. Đặc biệt, trong xã hội toàn cầu hội nhập như hiện nay, giáo dục đại học tạo ra sức mạnh mềm quan trọng tác động đến các lĩnh vực khác. |
| 2018       | Vaxevanidou, M.               | Education as public diplomacy: How to build on   | Giáo dục quốc tế với vai trò là nhân tố chính của quyền lực mềm và là công cụ của ngoại giao công chúng có thể mang lại những lợi   |

| <b>Năm</b> | <b>Tác giả</b>                         | <b>Bài nghiên cứu</b>   | <b>Những phát hiện/ kết quả chính</b>   |
|------------|--|---|---|
|            |  | international image in education  | ích cho quốc gia, bao gồm các giá trị kinh tế, thúc đẩy phát triển chính sách và góp phần mở rộng phát triển kinh tế của quốc gia, khu vực.   |
| 2019       | Aras, B., & Mohammed, Z.               | The Turkish government scholarship program as a soft power tool                       | Trao đổi giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền tải các giá trị văn hóa của quốc gia và phát triển cộng đồng tri thức trong quá trình thiết lập mối quan hệ tương tác với các quốc gia trên thế giới. |
| 2019       | Nazar, N., Siddiqui, S., & Khoso, G. M | Achieving Soft Power Goals through Education Diplomacy by Southeast Asian Nations     | Các quốc gia tham gia vào hoạt động giáo dục và các chương trình liên kết góp phần thúc đẩy một môi trường quốc tế ổn định và tích cực hơn.   |
| 2020       | Munusamy, M. M., & Hashim, A           | The Internationalisation of Higher Education: A Networking Based Conceptual Framework | Quốc tế hóa là một khái niệm toàn cầu và là một bước phát triển chính trong giáo dục đại học. Đây cũng là phương hướng mà các quốc gia sử dụng để ứng phó với những tác động của toàn cầu.                            |

**PHỤ LỤC 3: CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI 10 NƯỚC ASEAN  
(NGUỒN ASEAN SECRETARIAT 2014)**

| <b>Các nước</b> | <b>Chính sách</b>   | <b>Mục tiêu</b>  |
|-----------------|---|--|
| Brunei          | Hệ thống giáo dục quốc gia trong thế kỷ 21 (SPN 21)                     | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho sinh viên đáp ứng thị trường lao động trong nước và toàn cầu.</li> <li>2. Hướng tới nền giáo dục chất lượng và nền kinh tế có hiệu quả cao hơn.</li> </ol>   |
| Campuchia       | Kế hoạch chiến lược về giáo dục (2006-2010)                             | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tăng cường cơ hội giáo dục đại học cho các đối tượng ưu tiên (sinh viên nghèo, nữ sinh viên hoặc sinh viên từ những khu vực xa xôi).</li> <li>2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả của dịch vụ giáo dục và xây dựng năng lực, phát triển các tổ chức.</li> </ol> |
| Indonesia       | Chiến lược dài hạn về giáo dục (2003-2010)                              | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tích hợp đảm bảo chất lượng bằng cách phát triển cơ sở dữ liệu cơ sở giáo dục đại học bên trong và bên ngoài.</li> <li>2. Thực hiện mô hình mới trong quản lý và nâng cao chất lượng.</li> </ol>   |
| Lào             | Giáo dục đại học và các kỹ năng cho sự phát triển của CHDCND Lào - 2012 | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nâng cao chất lượng giáo dục đại học</li> <li>2. Cải thiện các kỹ năng của sinh viên để đảm bảo cho cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.</li> </ol>   |
| Malaysia        | Kế hoạch chiến lược của quốc gia về giáo dục (NHESP – 2020)             | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Biến Malaysia thành một khu vực giáo dục đại học xuất sắc.</li> <li>2. Phát triển vốn con người.</li> <li>3. Định vị lại giáo dục đại học của đất nước đáp ứng yêu cầu hiện tại và thách thức trong tương lai</li> </ol>                                       |

| Các nước    | Chính sách  | Mục tiêu   |
|-------------|---|--|
| Philippines | Kế hoạch phát triển dài hạn (2010-2020)                               | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học với nhóm thiệt thòi.</li> <li>2. Cải thiện chất lượng của giáo dục đại học, chương trình, sinh viên tốt nghiệp đảm bảo đáp ứng yêu cầu trong nước và thị trường lao động toàn cầu.</li> <li>3. Tăng cường các hoạt động nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học.</li> <li>4. Mở rộng các hệ thống/ phương pháp học tập mới trong giáo dục đại học.</li> </ol> |
| Singapore   | Phát triển năng lực trong thế kỷ 21 (về khung chương trình) 2012-2014 | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chuẩn bị cho sinh viên để phát triển bắt kịp với thế giới thay đổi nhanh và kết nối như hiện nay.</li> <li>2. Phát triển công dân xã hội, những nhận thức toàn cầu, giao thoa văn hóa, kỹ năng giao tiếp...</li> </ol>   |
| Thái Lan    | Kế hoạch dài hạn về giáo dục đại học (2008-2020)                      | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phát triển Thái Lan thành trung tâm giáo dục trong khu vực.</li> <li>2. Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học đào tạo sinh viên có chất lượng quốc tế, được trang bị những kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ và hiểu biết liên văn hóa.</li> </ol>   |
| Việt Nam    | Chiến lược phát triển giáo dục (2008-2020)                            | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Xây dựng một nền giáo dục hiện đại, khoa học, dân tộc, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.</li> <li>2. Hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế.</li> </ol>  |



**PHỤ LỤC 4: MỘT SỐ CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH CHÍNH VỀ  
QUỐC TẾ HÓA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM TỪ 2000 ĐẾN NĂM 2020**

| <b>Năm</b> | <b>Chính sách/ Văn bản</b>  | <b>Nội dung chính liên quan đến quốc tế hóa giáo dục đại học</b>  |
|------------|---|---|
| 1996       | Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng   | Giáo dục và đào tạo được xác định là quốc sách hàng đầu   |
| 1996       | Nghị quyết 02, BCH Trung ương khóa VIII   | Xây dựng định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2020  |
| 1999       | Đề án mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác quan hệ quốc tế trong giáo dục và đào tạo cho đến năm 2010  | Đề án nêu ra một số biện pháp chính nhằm tăng cường hợp tác giáo dục và đào tạo với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới   |
| 2000       | Nghị định của số 06/2000/NĐ-CP của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học | Đây là quy định đầu tiên cung cấp khuôn khổ pháp lý và các ưu đãi cho hợp tác và đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Nghị định cho phép thành lập các cơ sở giáo dục và cơ sở nghiên cứu khoa học có vốn đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh, hợp tác kinh doanh, 100% vốn đầu tư nước ngoài và dành những ưu tiên, khuyến khích ưu đãi, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam |
| 2000       | Đề án "Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước" (Đề án 322)   | Gửi nhân lực đi đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học tại các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài hoặc phối hợp với nước ngoài nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước   |

|      |  |  |
|------|--|--|
| 2001 | Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng | <p>Đại hội xác định trong bối cảnh toàn cầu hóa cùng với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt và công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục có bước phát triển nhảy vọt, tri thức và sở hữu trí tuệ đóng vai trò ngày càng quan trọng. Trình độ làm chủ thông tin, tri thức có ý nghĩa quyết định sự phát triển.</p> <p>Đại hội IX cũng đã xác định: “Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.</p> <p>Đại hội đã thông qua phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 – 2005 và 10 năm 2001 -2010.</p> <p>Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ, các trung tâm chính trị, kinh tế quốc tế lớn, các tổ chức quốc tế và khu vực. Thúc đẩy quan hệ đa dạng với các nước.</p> <p>Đối với lĩnh vực giáo dục, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về phát triển giáo dục và đào tạo. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế, thu hút chuyên gia giỏi của thế giới đóng góp vào sự phát triển đất nước bằng nhiều hình thức thích hợp. Dành kinh phí của ngân sách để tăng nhanh số học sinh, sinh viên, nghiên cứu sinh được đào tạo ở một số nước phát triển.</p> |
|------|--|--|

|      |   |   |
|------|---|---|
| 2001 | Nghị định số 18/2001/NĐ-CP của Chính phủ về việc thành lập và hoạt động của các cơ sở giáo dục và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Đây là quy định đầu tiên của Chính phủ về việc thành lập và hoạt động của các cơ sở giáo dục và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam khuyến khích mở cơ sở văn hóa giáo dục nước ngoài dưới các hình thức: Văn phòng đại diện, cơ sở liên kết, cơ sở độc lập   |
| 2001 | Quyết định số 201/2001/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010”                        | Mục tiêu của Chương trình là: tạo ra những chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến trên thế giới; nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế; tiếp thu một cách có chọn lọc, phù hợp với yêu cầu của đất nước, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước |
| 2005 | Luật giáo dục 2005  | Nhà nước quy định rất rõ về chủ chương hợp tác quốc tế trong giáo dục. Việt Nam sẽ mở rộng hợp tác quốc tế về giáo dục trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi  |
| 2005 | Nghị quyết 14/2005/NQ-CP của Chính phủ về việc Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020         | Nghị quyết nhấn mạnh, hiện đại hóa hệ thống giáo dục đại học, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới là một trong những phương thức tiếp cận quan trọng nhất để giáo dục đại học Việt Nam đổi mới, hội nhập khu vực và thế giới.  |
| 2005 | Thông tư số 14/2005/TTLT-BGD&ĐT-BKH&ĐT  | Hướng dẫn các điều kiện, thủ tục thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài theo Nghị định số 06/2000/NĐ-   |

|      |  |  |
|------|--|--|
|      |  | CP ngày 06 tháng 03 năm 2000 của Chính phủ về việc hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.   |
| 2005 | Đề án đổi mới Giáo dục đại học Việt Nam (Giai đoạn 2006 – 2020) của Bộ Giáo dục và Đào tạo | Mục tiêu của đề án là tạo ra bước chuyển cơ bản về chất lượng và quy mô, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội; Nâng cao trí tuệ của dân tộc, tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới; Nâng một số trường đại học lên đẳng cấp quốc tế, nâng cao sức cạnh tranh của nguồn nhân lực và nền kinh tế, phục vụ hội nhập hiệu quả, góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.<br>Đề án nhấn mạnh, hội nhập quốc tế giáo dục đại học là một trong những phương thức tiếp cận quan trọng nhất để giáo dục đại học Việt Nam đổi mới, hội nhập khu vực và thế giới. |
| 2006 | Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng  | Về đối ngoại, tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển. Đẩy mạnh công tác văn hoá - thông tin đối ngoại, góp phần tăng cường sự hợp tác, tình hữu nghị giữa nhân dân ta với nhân dân các nước. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu về đối ngoại với sự tham gia và phát huy trí tuệ của các cơ quan nghiên cứu và các nhà khoa học.<br>Trong lĩnh vực giáo dục, tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo. Tiếp cận chuẩn mực giáo dục tiên tiến của thế giới phù hợp với yêu cầu phát triển của Việt   |

|      |   |  |
|------|---|--|
|      |   | Nam; tham gia đào tạo nhân lực khu vực và thế giới. Có cơ chế quản lý phù hợp đối với các trường do nước ngoài đầu tư hoặc liên kết đào tạo. Xây dựng một số trường đại học trọng điểm đạt trình độ khu vực và quốc tế.  |
| 2006 | Quyết định số 145/2006/QĐ-TTg của Chính phủ về chủ trương và những định hướng lớn xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế của Việt Nam                       | Chủ chương và những định hướng xây dựng trường đại học đẳng cấp quốc tế của Việt Nam   |
| 2008 | Đề án “Đào tạo theo chương trình tiên tiến tại một số trường đại học Việt Nam giai đoạn 2008 - 2015”.   | Mục tiêu của đề án là nhập khẩu, phát triển các ngành đào tạo đạt chuẩn quốc tế nhằm thu hút giảng viên, sinh viên quốc tế đến làm việc và học tập.  |
| 2008 | Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục năm 2009-2020  | Mục tiêu đến năm 2020, giáo dục Việt Nam phải đạt được các mục tiêu chiến lược nhằm xây dựng một nền giáo dục hiện đại, khoa học, dân tộc, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế  |
| 2008 | Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, giai đoạn 2008-2020" | Mục tiêu là thúc đẩy dạy và học ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra tương ứng theo từng bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, nâng cao năng lực ngoại ngữ đáp ứng môi trường hội nhập quốc tế, đa ngôn ngữ, đa văn hóa. Triển khai Đề án này đã đạt được hiệu quả nhất định về quy định khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc, Đề án này sẽ tiếp tục kéo dài đến 2025 với nhiều sửa đổi nhằm tiếp tục nâng cao năng lực người dạy và người học góp |

|      |  |   |
|------|--|---|
|      |  | phần thúc đẩy quá trình quốc tế hóa hệ thống giáo dục Việt Nam.   |
| 2008 | Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ (CB) lãnh đạo, quản lý (LDQL) ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” (Đề án 165)                       | Tuyển chọn và cử đi bồi dưỡng ngắn hạn và bồi dưỡng ngoại ngữ ở nước ngoài cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp từ trung ương đến địa phương tập trung vào các lĩnh vực: hành chính công, chính sách công, quản lý công, kỹ năng lãnh đạo, quản lý ngành, ác lĩnh vực cần thiết, phù hợp với chiến lược phát triển nguồn nhân lực đất nước; cập nhật kiến thức mới nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và ngoại ngữ của cán bộ lãnh đạo trong công tác, giao dịch, quan hệ quốc tế. Đồng thời thông qua đó mở rộng hoạt động hợp tác quốc tế, thiết lập mối quan hệ hợp tác với các quốc gia. |
| 2010 | Quyết định số 911/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2010 - 2020 | Mục tiêu là tăng cường công tác đào tạo tiến sĩ, tranh thủ và phát huy mạnh mẽ sự hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng, tạo cơ sở vững chắc để đổi mới cơ bản và toàn diện hệ thống giáo dục đại học Việt Nam; từng bước đưa giáo dục đại học Việt Nam hội nhập với nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới  |

|      |   |  |
|------|---|--|
| 2011 | Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng  | <p>Đại hội lần thứ XI tiếp tục khẳng định đường lối đối ngoại của Việt Nam. Trong đó có nội dung tiếp tục khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp.</p> <p>Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo. Phát triển kinh tế tri thức trên cơ sở phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ; Phát huy và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tri thức của con người Việt Nam và khai thác nhiều nhất tri thức của nhân loại.</p> <p>Phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển kinh tế tri thức.</p> |
| 2012 | Luật giáo dục đại học năm 2012  | Luật Giáo dục năm 2012 quy định rõ về các hoạt động hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học với mục tiêu tiếp cận nền giáo dục đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, phát triển bền vững, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng cao, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước  |
| 2012 | Nghị định số 73/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục | Nghị định quy định rất chi tiết về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo bao gồm liên kết đào tạo, thành lập cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài,  |

|      |   |  |
|------|---|--|
|      |   | thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam  |
| 2013 | Nghị quyết 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế | <p>Nghị quyết đã đề cập đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo về hội nhập giáo dục.</p> <p>Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục. Phát triển giáo dục đại học theo hướng đa dạng hóa, đồng thời giáo dục đại học cũng phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.</p> <p>Nghị định cũng đề cập đến vai trò của việc dạy học tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho bạn bè ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.</p> |
| 2013 | Quyết định số 599/QĐ-TTg về việc phê duyệt đề án “Đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước giai đoạn 2013 - 2020”  | Mục tiêu của đề án là cung cấp học bổng gửi các giảng viên, cán bộ thuộc các Bộ, ngành, cơ quan nhà nước, tài năng trẻ đi đào tạo chất lượng cao trình độ đại học và thạc sĩ tại nước ngoài  |
| 2014 | Thông tư số 03/2014/TT-BGDĐT, liên quan đến Quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam   | Ban hành các quy chế quản lý người nước ngoài vào học tại Việt Nam   |
| 2015 | Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng   | Đại hội Đảng lần thứ XII tiếp tục nhấn mạnh định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc   |



|      |  |   |
|------|--|---|
|      |  | <p>đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước.</p> <p>Tăng cường hợp tác về khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ cao, phải là hướng ưu tiên trong hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN; đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến trên thế giới, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.</p> |
| 2018 | Nghị định 86/2018/NĐ-CP quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục | <p>Chỉnh sửa bổ sung một số điểm của Nghị định 73/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục, theo hướng đảm bảo chất lượng, tiến bộ, giảm bớt một thủ tục hành chính thuận lợi; đổi mới nhiều và có nhiều khuyến khích rõ nét hơn so với trước đây khi có các quy định thoáng hơn về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục</p>   |
| 2018 | Luật giáo dục đại học 34/2018/QH14   | <p>Luật Giáo dục 2018 sửa đổi bổ sung một số điều đã có bước tiến khá mạnh mẽ về quốc tế hóa giáo dục đại học ở các nội dung gồm: hướng đến xếp hạng đại học theo thông lệ quốc tế, ưu tiên đầu tư mạnh mẽ một số cơ sở giáo dục đại học mang tầm khu vực và quốc tế, mở rộng liên kết đào tạo với nước ngoài</p>   |
| 2019 | Luật giáo dục năm 2019   | <p>Luật giáo dục năm 2019 tiếp tục nhấn mạnh phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, với mục tiêu "phát triển toàn</p>   |

|      |   |   |
|------|---|---|
|      |   | <p>diện con người Việt Nam” theo tiếp cận năng lực, đảm bảo trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội vừa đảm bảo “hội nhập quốc tế”.</p> <p>Nhà nước mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế về giáo dục theo nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền quốc gia, bình đẳng và các bên cùng có lợi. Khuyến khích và tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục của Việt Nam hợp tác với tổ chức, cá nhân nước ngoài, các chương trình hợp tác, trao đổi, liên kết...</p> <p>Điều chỉnh hệ thống giáo dục theo thông lệ quốc tế về liên thông và phân luồng, khuyến khích nước ngoài đầu tư, nâng cao quyền tự chủ cơ sở giáo dục thông qua Hội đồng trường, chú trọng kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiếp cận hội nhập.</p> |
| 2019 | Quyết định 69/QĐ-TTg ngày 15/1/2019 về “Nâng cao chất lượng giáo dục đại học 2019-2025” | <p>Định hướng triển khai các hoạt động có KPI cụ thể cho việc thúc đẩy quốc tế hóa hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Về hội nhập quốc tế, Đề án phấn đấu 100% cơ sở giáo dục đại học khai thác và sử dụng các chương trình đào tạo, học liệu mở được chia sẻ trực tuyến bởi các trường đại học có uy tín trên thế giới; có ít nhất 02 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 100 trường đại học tốt nhất Châu Á; 10 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 400 trường đại học tốt nhất châu Á; 4 cơ sở giáo dục đại học được xếp hạng trong số 1.000 trường đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín; trên 50% cơ sở giáo</p>   |

|      |   |  |
|------|---|--|
|      |   | đục đại học sử dụng toàn bộ hoặc tích hợp một phần nội dung chương trình đào tạo và giáo trình của nước ngoài vào các chương trình đào tạo của nhà trường; phần đầu 100% chương trình đào tạo có mục tiêu, nội dung được thiết kế đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động |
| 2020 | Thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ theo hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến | Quy định về liên kết đào tạo với nước ngoài trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ với những hình thức trực tuyến và hình thức trực tiếp kết hợp trực tuyến  |

**PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI PHÁP CÓ  
LIÊN KẾT VỚI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM**

(nguồn <https://vietphapaau.com/>)

| Số | Đại học VN                 | Đại học Pháp  | Chương trình Liên kết   |
|----|----------------------------|---|---|
| 1  | Trường ĐH Ngoại thương     | + ĐH Nantes   | Master Tài chính<br>Thạc sĩ Thương mại quốc tế  |
| 2  | Trường ĐH Thương Mại       | + ĐH Toulon Var<br>+ ĐH Jean Moulin Lyon 3  | Cử nhân Bán hàng<br>Cử nhân Ngân hàng- Bảo hiểm<br>Thạc sĩ Kinh doanh Quản lý quốc tế, Tài chính,<br>Thạc sĩ Quản trị Nhân sự và Điều hành dự án                                  |
| 3  | Trường ĐH Kinh tế Quốc dân | + Đại học Paris 9 - Paris Dauphine<br>+ Trường Quản lý Châu Âu (ESCP Europe)<br>+ ĐH Strasbourg<br>+ ĐH Lille<br>+ ĐH Paris 1 Panthéon Sorbonn<br>+ ĐH Quản trị Paris<br>+ Phòng Thương mại và công nghiệp vùng Ile de France | Thạc sĩ Kinh tế Ngân hàng và Tài chính<br>Thạc sĩ Marketing Bán hàng và dịch vụ<br>Thạc sĩ Quản trị kinh doanh<br>Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh quốc tế<br>Tiến sĩ Khoa học Quản lý |
| 4  | Học viện Tài chính         | ĐH Nam Toulon Var<br>ĐH Toulon  | Cử nhân Ngân hàng – Bảo hiểm<br>Cử nhân Kế toán, Kiểm soát và Kiểm toán<br>Thạc sĩ Tài chính doanh nghiệp và Kiểm soát doanh nghiệp   |
| 5  | HV Ngoại giao              | ĐH Lyon 3 - Jean Moulin   | Thạc sĩ chuyên ngành pháp ngữ và toàn cầu hóa   |
| 6  | Khoa Luật – ĐHQG HN        | ĐH Montesquieu Bordeaux IV  | Thạc sĩ Luật hợp tác kinh tế và kinh doanh quốc tế  |

| Số | Đại học VN                                | Đại học Pháp   | Chương trình Liên kết   |
|----|---|--|---|
|    |   | ĐH Jean Moulin Lyon 3<br>Đại học Toulouse 1<br>Capitole  |   |
| 7  | Khoa Quốc tế - ĐH Quốc gia HN             | Trường Đại học Paris Sud<br>ĐH Nantes  | Cử nhân Kinh tế - Quản lý<br>Thạc sĩ Tài chính - ngân hàng            |
| 8  | Khoa Quản trị Kinh doanh – ĐH Quốc gia HN | Trường Đại học IPAG  | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh   |
| 9  | Viện Tin học Pháp ngữ - ĐH quốc gia Hn    | ĐH Montesquieu<br>Bordeaux IV  | Thạc sĩ Tài chính   |
| 10 | ĐH Dược HN                                | ĐH Paris 6<br>ĐH Paul Sabatier<br>Đại học Aix - Marseille  | Thạc sĩ Hóa dược và Khoa học về thuốc                                 |
| 11 | ĐH Thăng Long                             | ĐH Nice Sophia<br>Antipolis  | Thạc sĩ Kinh tế, quản lý  |
| 12 | ĐH Ngoại ngữ - HN                         | ĐH Picardie Jules Verne  | Cử nhân Kinh tế - Quản lý   |
| 13 | Học viện KHXH                             | ĐH Paris 9   | Thạc sĩ Kinh tế quốc tế   |
| 14 | Viện Quốc tế - ĐH Bách Khoa HN            | ĐH Grenoble  | Cử nhân Công nghệ Thông tin và Quản trị Doanh nghiệp                  |
|    | ĐH Công nghệ Thông tin – Đại học Tự nhiên | Trường Quản trị Paris  | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh   |
| 15 | ĐH Sư phạm Huế                            | Trường Kỹ sư Quốc gia Val de Loire   | Kỹ sư   |
| 16 | ĐH Luật – HCM                             | ĐH Tự do Bruxelles<br>ĐH Montesquieu<br>Bordeaux IV<br>ĐH Toulouse 1 Capitole<br>Đại học Jean Moulin<br>Lyon 3 | Thạc sĩ Luật Kinh doanh quốc tế và so sánh                            |
| 17 | ĐH Kinh tế - HCM                          | + ĐH Paris 1<br>+ ĐH Paris 9 – Paris<br>Dauphine   | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh<br>Thạc sĩ Kinh tế Ngân hàng và Tài chính |

| <b>Số</b> | <b>Đại học VN</b>                       | <b>Đại học Pháp</b>   | <b>Chương trình Liên kết</b>  |
|-----------|---|---|---|
|           |   | + Trường Quản lý Châu Âu (ESCP Europe)<br>+ ĐH Strasbourg<br>+ ĐH Lille | Thạc sĩ Marketing, Bán hàng và dịch vụ<br>Tiến sĩ Khoa học quản lý                        |
| 18        | Trung tâm Đại học Pháp (PUF) – ĐHQG HCM | + ĐH Bordeaux 1<br>+ ĐHToulouse 1                                       | Cử nhân Tin học và Kinh tế - quản lý<br>Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh và Kinh tế Thương mại |
| 19        | Viện Đào tạo Quốc tế - ĐHQG HCM         | Trường Quản trị Paris   | Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh   |
| 20        | ĐH KHTN – ĐHQG HCM                      | ĐH Maine<br>ĐH Joseph Fourier,<br>Grenoble                              | Cử nhân Hóa học và Hóa sinh thực nghiệm   |
| 21        | ĐH Hoa Sen                              | Vatel – Trường Quản trị Du lịch, Khách sạn Đại học Paris 12             | Cử nhân Kinh doanh quốc tế và quản trị Du lịch Khách sạn quốc tế                          |
| 22        | ĐH Công nghệ HCM                        | ĐH Cergy - Pontoise   | Cử nhân Quản trị Nhà hàng Dịch vụ ăn uống quốc tế   |

**PHỤ LỤC 6: MỘT SỐ HỘI SINH VIÊN VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG TIÊU BIỂU (TÁC GIẢ TỔNG HỢP)**

| <b>STT</b> | <b>Hội sinh viên ngoài nước</b>   | <b>Một số hoạt động</b>   |
|------------|---|---|
| 1          | Hội Sinh viên Việt Nam tại Hàn Quốc<br><br>Thành lập năm 2007   | Tổ chức chương trình Tết xa quê 2020, 2021; Hội thảo khoa học ACVYS 2019; Đại hội thể dục thể thao; Ngày hội sinh viên Việt Nam tại Hàn Quốc; Hội thảo đặc biệt năm 2020 với chủ đề “Tình hình phát triển hiện tại và sự hợp tác Hàn Quốc-Việt Nam”.<br><br>Tham dự các Lễ hội Văn hóa Việt Nam tại Hàn Quốc.   |
| 2          | Hội Sinh viên Việt Nam tại Australia<br><br>Và Hội sinh viên tại các Bang của Australia<br><br>Thành lập năm 2020 | Tổ chức cuộc thi Tiếng hát Sinh viên (MOVSA Gala) năm 2018; cuộc thi Ý tưởng Khởi nghiệp (UAVS Startup Challenge); Ngày hội văn hoá Việt Nam (Vietfest); Tổ chức các giải thi đấu thể thao hàng năm.<br><br>Mở rộng các hoạt động kết nối tới những tổ chức chuyên môn như Hệ sinh thái Khởi nghiệp Việt – Úc (SVF-AU); hợp tác với Mạng lưới Đổi mới sáng tạo Việt Nam tại Úc (NIC-AU).<br><br>Các hoạt động thiện nguyện hướng về quê hương.  |
| 3          | Hội Sinh viên Việt Nam tại Pháp<br><br>Thành lập từ năm 2004  | Tổ chức các hoạt động thiện nguyện hướng về quê hương; Tổ chức cuộc thi online về chủ quyền biển đảo mang tên “Tìm hiểu về biển Đông”; thành lập Trung tâm giáo dục trẻ em nạn nhân chất độc da cam và trẻ em dị tật tại Hương Sơn, Hà Tĩnh; Tổ chức buổi tọa đàm về Biển Đông và vai trò của thế hệ trẻ ngoài nước trong việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo...<br><br>Phối hợp phát triển Tổ chức Khoa học và Chuyên gia Việt Nam toàn cầu (AVSE Global) nhằm đóng góp cho công cuộc phát triển của đất nước, thúc đẩy phát triển các dự án hợp tác khoa học-kỹ thuật, kinh tế, xã hội giữa Việt Nam và Pháp... |

| STT | Hội sinh viên ngoài nước  | Một số hoạt động   |
|-----|---|--|
| 4   | <p>Hội Thanh niên Sinh viên Việt Nam tại Hoa Kỳ</p> <p>Thành lập năm 2013</p> | <p>tổ chức các hoạt động văn hoá thể thao cho du học sinh; cuộc thi VietChallenge hàng năm; các hoạt động hỗ trợ “tân sinh viên” mới du học tại Hoa Kỳ, các hoạt động thiện nguyện hướng về quê hương, hỗ trợ Đại sứ quán tổ chức các sự kiện nhân dịp Tết Nguyên đán hoặc những ngày kỷ niệm lớn của đất nước.</p>  |
| 5   | <p>Hội sinh viên Việt Nam tại Singapore</p> <p>Thành lập năm 2019</p>         | <p>Lễ hội văn hóa Việt Nam "Vietnam Lah! 2019" (lễ hội đậm chất dân gian nhằm giới thiệu nét đẹp và văn hóa của Việt Nam qua với các hoạt động truyền thống và ẩm thực phong phú và đa dạng của Việt Nam, với mục đích giới thiệu dấu ấn và bản sắc văn hóa, con người Việt Nam đến với cộng đồng quốc tế nói chung và cộng đồng người dân Singapore nói riêng)</p> <p>Tổ chức chương trình "Tiếng Việt Oi", giúp những người nước ngoài yêu thích văn hóa và ngôn ngữ việt có thể học hỏi và tiếp cận với ngôn ngữ của Việt Nam;</p> <p>Tổ chức chương trình hội thảo việc làm.</p> |
| 6   | <p>Hội Sinh viên Việt Nam tại Hà Lan</p> <p>Thành lập năm 2016</p>            | <p>Đăng cai tổ chức Cuộc thi Sáng kiến trẻ Việt Nam toàn châu Âu</p> <p>Chào đón tân sinh viên</p> <p>gày Thể thao Sinh viên Thanh niên Việt Nam tại Hà Lan</p> <p>ham gia xây dựng gian hàng Việt Nam tại Lễ hội các Sứ quán (Embassy Festival, 9/2016), trình diễn văn nghệ và điều phối hoạt động gây quỹ từ thiện tại buổi Gặp gỡ cộng đồng người Việt Nam tại Hà Lan dịp Tết Đinh Dậu</p> <p>Ngày Quốc tế Tiếng mẹ đẻ (21/2)</p> <p>khởi động dự án “Chung tay một mái trường” – “Lend a building hand”, nhằm hỗ trợ xây dựng lại trường tiểu học</p>                           |



| STT | Hội sinh viên ngoài nước  | Một số hoạt động   |
|-----|---|--|
|     |   | Khâu Táo tại xã Thèn Pàng, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.   |
| 7   | <p>Hội lưu học sinh Việt Nam tại Trung Quốc</p> <p>20 Hội LHS Việt Nam tại các tỉnh, thành phố Trung Quốc</p>       | <p>LHS Việt Nam tại Trung Quốc có nhiều hoạt động đóng góp tích cực vào quan hệ hợp tác hữu nghị Việt-Trung.</p> <p>Tích cực hỗ trợ phục vụ các sự kiện chính trị, ngoại giao quan trọng như: Tham gia đón Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Trung Quốc vào tháng 1/2017; đón Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Trung Quốc vào tháng 4/2019; đón Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân thăm chính thức Trung Quốc vào tháng 7/2019; dự Chương trình Gặp gỡ hữu nghị Thanh niên Trung-Việt, ngày kỷ niệm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước, hay Quốc khánh Việt Nam tại Trung Quốc...</p> <p>Thường xuyên tổ chức hoạt động giao lưu, tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn của Việt Nam</p> <p>Tổ chức các hoạt động giao lưu thể thao, văn nghệ trong cộng đồng LHS, giao lưu với bạn bè quốc tế...</p> <p>Hướng về đồng bào trong nước với Chương trình “Tết Ấm - Xuân Vui” tại tỉnh Hà Giang năm 2018; Chương trình “Tay chung tay thắp sáng ước mơ” tại Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái năm 2019; Chương trình “Xuân Ấm Tết sum vầy” tại xã Mai Lạp, tỉnh Bắc Kạn năm 2020.</p> <p>Tích cực tham gia Lễ hội Văn hóa quốc tế...</p> |
| 8   | <p>Hội thanh niên, Sinh viên Việt Nam tại Nhật Bản</p> <p>Và 7 chi nhánh tại Nhật Bản</p> <p>Thành lập năm 2001</p> | <p>Các hoạt động thường niên như: Tổ chức tết Nguyên Đán, Các chương trình giao lưu theo mùa, Các giải thi đấu thể thao, Các sự kiện giao lưu văn hóa Việt – Nhật, Hội nghị trao đổi học thuật, Giới thiệu việc làm...</p>   |

| <b>STT</b> | <b>Hội sinh viên ngoài nước</b>  | <b>Một số hoạt động</b>  |
|------------|--|--|
| 9          | Hội thanh niên, SV Việt Nam tại rất nhiều quốc gia trên thế giới: Bỉ, Đức, Áo, Hungary, Thái Lan | Tham gia tích cực, tổ chức nhiều hoạt động giao lưu văn hóa, học thuật, kết nối giữa Việt Nam và các quốc gia. |

# DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO ĐÃ ĐƯỢC BỘ GD&ĐT PHÊ DUYỆT

KHÔNG BAO GỒM CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO DO CÁC ĐẠI HỌC QUỐC GIA VÀ ĐẠI HỌC VÙNG CẤP PHÉP CHO CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN  
(CẬP NHẬT NGÀY 20 THÁNG 10 NĂM 2010)

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM             | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI            | TÊN NƯỚC   | VĂN BẰNG        | CHUYÊN NGÀNH  | MÔ HÌNH LIÊN KẾT | CƠ SỞ CẤP BẰNG | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT   | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------|-------------------------------|------------|-----------------|---|------------------|----------------|---|---------|
| 1   | 1 Trường ĐH Hà Nội           | ĐH Victoria                   | Úc         | Thạc sỹ         | Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh                     | Toàn phần tại VN | NN             | Số 2946/QHQT ngày 18/01/1998                                      |         |
| 2   |                              | ĐH La Trobe                   | Úc         | Cử nhân Thạc sỹ | Quản trị Kinh doanh                                 | Toàn phần tại VN | NN             | Số 796/VPCP - QHQT ngày 21/02/2003<br>Số 4657/QHQT ngày 05/6/2005 |         |
| 3   |                              | Trường ĐH Louvain             | Bỉ         | Thạc sỹ         | Pháp ngữ  | Toàn phần tại VN | VN & NN        | Số 5062/QĐ-BGDĐT ngày 12/8/2009                                   |         |
| 4   |                              | Trường ĐH Central Lancashire  | Anh        | Thạc sỹ         | Thiết kế Hệ thống thông tin                         | Toàn phần tại VN | NN             | Số 947/QĐ-BGDĐT ngày 09/3/2010                                    |         |
| 5   | 2 Trường ĐH Mở TP. HCM       | ĐH Tự do Bruxelles            | Bỉ         | Thạc sỹ         | Quản trị kinh doanh, Marketing, Quản trị chất lượng | Toàn phần tại VN | VN & NN        | Số 2228/QĐ - BGDĐT ngày 04/6/2010                                 |         |
| 6   |                              | Trường ĐH Nam Toulon Var      | Pháp       | Thạc sỹ         | Quản trị chất lượng                                 | Toàn phần tại VN | NN             | Số 19/2006/QĐ-TTg ngày 20/01/2006                                 |         |
| 7   |                              | Trường ĐH Thương mại Toulon   | Pháp       | Thạc sỹ         | Quản lý Công nghiệp                                 | Toàn phần tại VN | VN & NN        | Số 7562/QĐ- BGDĐT ngày 14/10/2009                                 |         |
| 8   |                              | Trường ĐH Công nghệ Swinburne | Úc         | Thạc sỹ         | Quản trị Nhân sự                                    | Toàn phần tại VN | NN             | Số 1257/QĐ-BGDĐT ngày 05/4/2010                                   |         |
| 9   |                              |                               |            | Cử nhân         | Kinh doanh, Công nghệ thông tin                     | Toàn phần tại VN | NN             | Số 6366/QĐ-BGDĐT ngày 22/9/2008                                   |         |
| 10  | 3 HV Báo chí và Tuyên truyền | HV Nam Quảng                  | Trung quốc | Cử nhân         | Báo chí   | Toàn phần tại VN | NN             | Số 8586/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2008                                  |         |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                | TÊN NƯỚC                     | VĂN BẰNG  | CHUYÊN NGÀNH      | MÔ HÌNH LIÊN KẾT   | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT | GHI CHÚ                           |
|-----|------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------|-------------------|--|------------------|-------------------|-----------------------------------|
| 11  | 4                | HV Công nghệ Bru chính Viễn thông | ĐH Staten Island CSI/CUNY    | Hoa kỳ    | Cử nhân           | Khoa học Máy tính và Kỹ thuật máy tính                               | 2+2              | NN                | Số 98/BGDĐT-ĐTVNN ngày 30/10/2009 |
| 12  | 5                | HV Ngân hàng                      | Tập đoàn Giáo dục Tyndale    | Singapore | Cao đẳng          | Kinh doanh của Tổ chức Edexcel, Vương quốc Anh                       | Toàn phần tại VN | NN                | Số 6833/QĐ-BGDĐT ngày 28/10/2007  |
|     |                  |                                   |                              |           | Cử nhân           | Quản trị Kinh doanh của ĐH Tổng hợp Sunderland, Vương quốc Anh       | Toàn phần tại VN | NN                |                                   |
| 13  |                  |                                   | Trường ĐH Birmingham         | Anh       | Thạc sỹ           | Tài chính Ngân hàng  | Toàn phần tại VN | NN                | Số 7355/QĐ-BGDĐT ngày 13/10/2009  |
| 14  | 6                | HV Ngoại giao                     | Trường ĐH Jean Moulin 3      | Pháp      | Thạc sỹ           | Luật, Khoa học Chính trị, Quan hệ Quốc tế, Pháp ngữ và Toàn cầu hóa. | Toàn phần tại VN | NN                | Số 6961/QĐ-BGDĐT ngày 16/10/2008  |
| 15  | 7                | HV Tài chính                      | Trường ĐH Leeds Metropolitan | Anh       | Thạc sỹ           | Tài chính Thương mại quốc tế   | Toàn phần tại VN | NN                | Số 2284/QĐ-BGDĐT ngày 12/3/2009   |
| 16  |                  |                                   | Trường ĐH Nam Toulon - Var   | Pháp      | Cử nhân thực hành | Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài Chính                                     | Toàn phần tại VN | NN                | Số 3219/QĐ - BGDĐT ngày 05/8/2010 |
| 17  |                  |                                   | Viện ĐH Hồng Kông            | Hồng Kông | Chứng chỉ         | Kế toán, Tài chính, Quản trị Kinh doanh                              | Toàn phần tại VN | NN                | Số 424/QĐ- BGDĐT ngày 27/01/2010  |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                       | TÊN NƯỚC                                  | VĂN BẰNG   | CHUYÊN NGÀNH    | MÔ HÌNH LIÊN KẾT  | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT | GHI CHÚ                             |
|-----|------------------|--|---|------------|-----------------|---|------------------|-------------------|-------------------------------------|
| 18  | 7                | HV Tài chính                             | Trường ĐH Gloucestershire                 | Anh        | Cử nhân         | Kế toán và Quản lý Tài chính, Quản trị Kinh doanh và Chiến lược     | Toàn phần tại VN | NN                | Số 424/QĐ- BGDĐT ngày 27/01/2010    |
| 19  |                  |  |   | Anh        | Thạc sỹ         | Quản trị Kinh doanh   | Toàn phần tại VN | NN                | Số 2868/QĐ - BGDĐT ngày 16/7/2010   |
| 20  | 8                | HV Y - Dược học Cổ truyền Việt Nam       | Trường ĐH Trung Y Dược Thiên Tân          | Trung quốc | Cử nhân         | Y học Cổ truyền.  | 4+2              | NN                | Số 2087/QĐ-BGDĐT ngày 14/4/2008     |
| 21  |                  |  |   |            | Dược sỹ Đại học | Đông dược   | 3+2              | NN                | Số 8526/BGDĐT- ĐTVNN ngày 25/9/2009 |
| 22  | 9                | Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Sài Gòn     | Học viện TAFE NSW South Western Sydney    | Úc         | Trung cấp       | Quản trị Kinh doanh và Công nghệ thông tin                          | Toàn phần tại VN | NN                | Số 863/QĐ-BGDĐT ngày 13/02/2009     |
| 23  | 10               | Trường CĐ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp 2 | Trường CĐ Kỹ thuật Bu-đa-pét              | Hungary    | Cao đẳng        | Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ  | 1+2,5            | NN                | Số 2112//QĐ-BGDĐT ngày 02/5/2007    |
| 24  | 11               | Trường CĐ Nguyễn Tất Thành               | Trường CĐ Kỹ thuật Chisholm               | Úc         | Diploma         | Quản trị Kinh doanh và Tiếp thị Kinh doanh                          | Toàn phần tại VN | NN                | Số 1748/ QĐ-BGDĐT ngày 11/5/2010    |
| 25  | 12               | Trường ĐH Bách khoa Hà Nội               | Trường ĐH Northcentral (NCU)              | Hoa kỳ     | Cử nhân         | Quản trị kinh doanh   | Toàn phần tại VN | NN                | Số 179/QĐ-BGDĐT ngày 09/01/2007     |
| 26  |                  |  | Trường ĐH Pierre Mendes France - Grenoble | Pháp       | Chứng chỉ       | Kinh tế và Quản lý, chuyên ngành Quản trị Doanh nghiệp              | Toàn phần tại VN | NN                | Số 6189/QĐ-BGDĐT ngày 26/9/2007     |
| 27  |                  |  | Trường ĐH Tổng hợp Kỹ thuật Liberec       | Séc        | Cử nhân         | Hệ thống điều khiển tự động, Vật liệu và Công nghệ, Máy và Thiết bị | Toàn phần tại VN | NN                | Số 3621/QĐ-BGDĐT ngày 30/6/2008     |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM           | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                    | TÊN NƯỚC              | VĂN BẰNG       | CHUYÊN NGÀNH                              | MÔ HÌNH LIÊN KẾT      | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT                | GHI CHÚ                          |                                  |
|-----|----------------------------|---------------------------------------|-----------------------|----------------|---|-----------------------|------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 28  | Trường ĐH Bách khoa Hà Nội | Trường ĐH Oklahoma City               | Hoa kỳ                | Thạc sỹ        | Quản trị Kinh doanh                       | 3 học kỳ + 1 học kỳ   | NN               | Số 3455/QĐ-BGDĐT ngày 12/5/2009  |                                  |                                  |
| 29  |                            | ĐH Latrobe                            | Úc                    | Kỹ sư          | Công nghệ thông tin                       | VN hoặc 2+2           | VN hoặc NN       | Số 3951/QĐ-BGDĐT ngày 28/02/2002 |                                  |                                  |
| 30  |                            | ĐH Kỹ thuật Điện St. Petecbua         | Nga                   | Cử nhân        | Tin học và Kỹ thuật tính toán             | Toàn phần tại VN      | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 31  |                            | ĐH Victoria Wellington                | Newzealand            | Cử nhân        | Quản trị Doanh nghiệp                     | Toàn phần tại VN      | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 32  |                            | Viện ĐH Bách Khoa Grenoble            | Pháp                  | Kỹ sư          | Công nghệ thông tin                       | Toàn phần tại VN      | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 33  |                            | ĐH Công nghệ Nagaoka                  | Nhật bản              | Kỹ sư          | Cơ Điện tử                                | VN hoặc 2,5+2         | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 34  |                            | ĐH Leibniz Hanover                    | Đức                   | Kỹ sư, Thạc sỹ | Cơ Điện tử                                | VN hoặc 3+3           | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 35  |                            | Trường ĐH Troy                        | Hoa kỳ                | Cử nhân        | Công nghệ thông tin & Quản trị Kinh doanh | VN hoặc 2+2           | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 36  |                            | ĐH Otto-von-Guericke Magdeburg (OvGU) | Đức                   | Kỹ sư          | Công nghệ Hóa học                         | VN hoặc 3+3           | VN hoặc NN       |                                  |                                  |                                  |
| 37  |                            | Trường ĐH Khoa học ứng dụng Lahti     | Phần Lan              | Cử nhân        | Kinh doanh quốc tế                        | VN hoặc 2+2           | VN hoặc NN       |                                  | Số 3043/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2010  |                                  |
| 38  |                            | Trường ĐH Bán công Tôn Đức Thắng      | Trường ĐH Saxion      | Hà Lan         | Cử nhân                                   | Kế toán- Tài chính    | 3+1              |                                  | NN                               | Số 7546/QĐ-BGDĐT ngày 27/11/2007 |
| 39  |                            |                                       |                       |                | Kỹ sư                                     | Kỹ thuật Điện-Điện tử | 4+1              | NN                               |                                  |                                  |
| 40  | 14                         | Trường ĐH Bình Dương                  | Trường ĐH Benedictine | Hoa kỳ         | Thạc sỹ                                   | Quản trị Kinh doanh   | Toàn phần tại VN | NN                               | Số 5141/QĐ- BGDĐT ngày 17/8/2009 |                                  |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM             | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                   | TÊN NƯỚC  | VĂN BẰNG | CHUYÊN NGÀNH  | MÔ HÌNH LIÊN KẾT                           | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT                  | GHI CHÚ   |         |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|---|----------|---|--|------------------|------------------------------------|---|---------|
| 41  | Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội | Trường ĐH Hồ Nam                     | Trung quốc  | Cử nhân  | Cơ khí, Điện, Điện tử, Công nghệ thông tin, Quản trị Kinh doanh | 2+2  | NN               | Số 9071/BGDĐT- ĐTVNN ngày 12/10/09 |   |         |
| 42  |                              | HV Công nghệ Nam Úc                  | Úc  | Cao đẳng | Công nghệ thông tin & Quản trị Kinh doanh                       | Toàn phần tại VN                           | NN               | Số 2845/HTQT ngày 12/4/2000        |   |         |
| 43  | 16                           | Trường ĐH Dân lập Công nghệ Sài Gòn  | Trường ĐH Troy  | Hoa kỳ   | Cử nhân   | Khoa học máy tính, Quản trị kinh doanh     | Toàn phần tại VN | NN                                 | Số 5759/QĐ - BGDĐT ngày 14/10/2006                                      | Hết hạn |
| 44  | 17                           | Trường ĐH Dân lập Phương Đông        | Humanagers  | Úc       | Diploma   | Quản trị kinh doanh và Công nghệ thông tin | Toàn phần tại VN | NN                                 | Số 8231/QĐ - BGDĐT ngày 27/12/2007                                      |         |
| 45  | 18                           | Trường ĐH Giao thông vận tải         | Trường ĐH Tổng hợp Kỹ thuật Darmsta                       | Đức      | Tiến sỹ   | Kinh tế, Cơ khí, Xây dựng công trình       | 1+3              | NN                                 | Số 61/BGDĐT - VP ngày 05/01/2004  |         |
| 46  |                              |                                      | Trường ĐH Tổng hợp kỹ thuật Giao thông Đường sắt Matxcova | Nga      | Kỹ sư   | Xây dựng đường hầm tàu điện ngầm Metro     | 2+4              | NN                                 | Số 5998/QĐ-BGDĐT- VP ngày 19/10/2004                                    |         |
| 47  |                              |                                      | ĐH Leeds  | Anh      | Kỹ sư   | Xây dựng công trình giao thông             | Toàn phần tại VN | VN                                 | Số 7581/QĐ-BGDĐT ngày 29/11/2007  |         |
| 48  |                              |                                      | ĐH Nantes<br>ĐH Marne La Vallee                           | Pháp     | Cử nhân   | Nhiều chuyên ngành                         | 1+3              | NN                                 | Số 9940/BGDĐT-HTQT ngày 18/9/2007                                       |         |
| 49  | 19                           | Trường ĐH Giao thông vận tải TP. HCM | CD Guillford<br>ĐH Surrey                                 | Anh      | Cao đẳng<br>Cử nhân   | Kinh doanh                                 | 2+2 hoặc 3+1     | NN                                 | Số 4309/QĐ-BGDĐT ngày 25/6/2009<br>Số 6082/BGDĐT - ĐTVNN ngày 23/9/2010 |         |
| 50  | 20                           | Trường ĐH Hoa Sen                    | Trường ĐH Claude Bernard Lyon I                           | Pháp     | Cử nhân   | Khoa học và Công nghệ, ngành Toán học      | 1+3              | NN                                 | Số 5197/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2008   |         |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI          | TÊN NƯỚC                                 | VĂN BẰNG  | CHUYÊN NGÀNH       | MÔ HÌNH LIÊN KẾT   | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT       | GHI CHÚ                           |         |
|-----|------------------|-----------------------------|--|-----------|--------------------|--|------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------|
| 51  | 20               | Trường ĐH Hoa Sen           | Trường ĐH Claude Bernard Lyon I          | Pháp      | Thạc sỹ Thực hành  | Khoa học, Công nghệ, Y tế, Định phí bảo hiểm, Tài chính                  | 1+1              | NN                      | Số 5197/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2008   |         |
| 52  |                  |                             | ĐH Paris 12 Val De Marne                 | Pháp      | Cử nhân            | Kinh doanh Quốc tế   | Toàn phần tại VN | NN                      | Số 7759/QĐ-BGDĐT ngày 22/10/2009  |         |
| 53  | 21               | Trường ĐH Kiến trúc TP. HCM | Trường ĐH Công nghệ Swinburne            | Úc        | Trung cấp          | Thiết kế mỹ thuật  | Toàn phần tại VN | NN                      | Số 2707/QĐ - BGDĐT ngày 01/4/2009 |         |
| 54  |                  |                             |  |           | Cử nhân            | Thiết kế mỹ thuật công nghiệp  | 2+2              | NN                      |                                   |         |
| 55  |                  |                             |  |           | Trung cấp          | Xây dựng   | Toàn phần tại VN | NN                      | Số 2708/QĐ-BGDĐT ngày 01/4/2009   |         |
| 56  |                  |                             |  |           | Kỹ sư              | Xây dựng   | 2+3              | NN                      |                                   |         |
| 57  | 22               | Trường ĐH Kinh tế quốc dân  | Trường ĐH Tây Anh Quốc                   | Anh       | Cử nhân            | Kinh tế và Tài chính - Kế toán   | Toàn phần tại VN | NN                      | Số 3456/QĐ-BGDĐT ngày 18/8/2010   |         |
| 58  |                  |                             | Trường ĐH Tổng hợp Claude Bernard Lyon 1 | Pháp      | Cử nhân            | Khoa học và Công nghệ ngành Toán học                                     | Toàn phần tại VN | NN                      | Số 2857/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2007   | Hết hạn |
| 59  |                  |                             |  |           | Thạc sỹ            | Thực hành Khoa học, Công nghệ, Y tế ngành Định phí Bảo hiểm và Tài chính | Toàn phần tại VN | NN                      |                                   |         |
| 60  |                  |                             |  |           | ĐH Tự do Bruxelles | Bỉ   | Thạc sỹ          | Kinh tế và Quản lý công |                                   |         |
| 61  |                  |                             | Tập đoàn Giáo dục Tyndale                | Singapore | Cao đẳng           | Kinh doanh của Tổ chức Edexcel, Vương quốc Anh                           | Toàn phần tại VN | NN                      | Số 4148/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2008   |         |



| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM           | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                             | TÊN NƯỚC                    | VĂN BẰNG | CHUYÊN NGÀNH   | MÔ HÌNH LIÊN KẾT                          | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT                        | GHI CHÚ  |         |
|-----|----------------------------|--|-----------------------------|----------|--|---|------------------|--|--|---------|
| 61  | Trường ĐH Kinh tế quốc dân | Tập đoàn Giáo dục Tyndale                      | Singapore                   | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh của ĐH Tổng hợp Sunderland, Vương quốc Anh | NN  | NN               | Số 4148/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2008          |  |         |
| 62  |                            | Trường ĐH Công nghệ Swinburne                  | Úc                          | Thạc sỹ  | Kế toán Quốc tế  | Toàn phần tại VN                          | NN               | Số 9926/QHQT ngày 13/11/1998             |  |         |
| 63  |                            | Phòng Thương mại và Công nghiệp Paris          | Pháp                        | Thạc sỹ  | Kinh tế Ngân hàng và Tài chính (MEBF)                          | Toàn phần tại VN                          | NN               | Số 8312/QĐ-BGDĐT ngày 31/12/2007         |  |         |
| 64  |                            | Trường ĐH Tổng hợp Paris 1 Pantheon - Sorborne | Pháp                        | Thạc sỹ  | Marketing, Bán hàng và Dịch vụ                                 | Toàn phần tại VN                          | NN               | Số 4218/QĐ - BGDĐT ngày 24/9/2010        |  |         |
| 65  | 23                         | Trường ĐH Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh  | Trường ĐH Missouri-St Louis | Hoa kỳ   | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh và Khoa học máy tính  | 2+2              | NN                                       | Số 486/BGDĐT-ĐTVNN ngày 29/01/2010                             |         |
| 66  | 24                         | Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh              | ĐH Curtin                   | Úc       | Cử nhân  | Kinh doanh Quốc tế và Quản trị Kinh doanh | Toàn phần tại VN | NN                                       | Số 7470/QHQT ngày 30/07/2001; CV 1707/VPCP-QHQT ngày 05/4/2005 |         |
| 67  |                            |  |                             |          | Thạc sỹ  | Kinh doanh Quốc tế và Quản trị Kinh doanh | Toàn phần tại VN | NN                                       |  |         |
| 68  |                            |  |                             |          | ĐH Woosong   | Hàn Quốc                                  | Cử nhân          | Quản trị Kinh doanh, Công nghệ thông tin | 2+2  | VN & NN |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM                             | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI   | TÊN NƯỚC                  | VĂN BẰNG  | CHUYÊN NGÀNH                      | MÔ HÌNH LIÊN KẾT  | CƠ SỞ CẤP BẰNG    | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT  | GHI CHÚ                         |  |
|-----|--|--|---------------------------|-----------|-----------------------------------|---|-------------------|--|---------------------------------|--|
| 69  | Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh            | ĐH Victoria  | New Zealand               | Cử nhân   | Thương mại và Quản trị Kinh doanh | 1,5+ 1,5  | NN                | Số 11051/HTQT ngày 14/12/2004  |                                 |  |
| 70  |  | Trường ĐH Tổng hợp Paris 1 Pantheon - Sorborne                     | Pháp                      | Thạc sỹ   | Tài chính và Marketing            | Toàn phần tại VN  | VN & NN           | Số 6047/QĐ-BGDĐT ngày 25/10/2006<br>Số 4128/QĐ-BGDĐT ngày 24/9/2010    |                                 |  |
| 71  |  | ĐH Western Sydney  | Úc                        | Tiến sỹ   | Quản trị Kinh doanh               | 27 tháng + 18 tháng   | NN                | Số 3889/QĐ- BGD-ĐT ngày 16/07/2008                                     |                                 |  |
| 72  |  | Trường Kinh doanh, ĐH Houston Clear Lake                           | Hoa kỳ                    | Cử nhân   | Kinh tế                           | VN hoặc 3+1   | VN & NN           | Số 2370/QĐ-BGDĐT ngày 11/6/2010  |                                 |  |
| 73  | Trường ĐH Kỹ thuật Công nghệ TP. Hồ Chí Minh | Trường ĐH Lincoln  | Hoa kỳ                    | Cử nhân   | Quản trị kinh doanh               | Toàn phần tại VN  | NN                | Số 863/QĐ-BGDĐT ngày 28/02/2008.<br>Số 485/BGDĐT-ĐTVNN ngày 29/01/2010 |                                 |  |
| 74  |  | Trường Kinh tế và Quản trị Solvay Brussels - ĐH Libre de Bruxelles | Bi                        | Chứng chỉ | Điều hành doanh nghiệp            | Toàn phần tại VN  | NN                | Số 6546/BGDĐT-ĐTVNN ngày 12/10/2010                                    |                                 |  |
| 75  | 26   | Trường ĐH Lạc Hồng   | Trường Cao đẳng Guildhall | Anh       | Cao đẳng                          | Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Quản lý khách sạn - Du lịch | Toàn phần tại VN  | NN   | Số 4018/QĐ-BGDĐT ngày 23/7/2008 |  |
| 76  | 27   | Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh                                     | Trường ĐH Tây Anh quốc    | Anh       | Thạc sỹ                           | Luật, Luật Quốc tế, Luật Kinh tế Quốc tế                              | 6 tháng + 6 tháng | NN   | Số 4363/QĐ-BGDĐT ngày 20/8/2007 |  |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                  | TÊN NƯỚC                                    | VĂN BẰNG | CHUYÊN NGÀNH | MÔ HÌNH LIÊN KẾT  | CƠ SỞ CẤP BẰNG   | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT | GHI CHÚ                               |  |
|-----|------------------|-------------------------------------|---|----------|--------------|---|------------------|-------------------|---------------------------------------|--|
| 77  | 28               | Trường ĐH Lương Thế Vinh            | Trường ĐH Lincoln                           | Hoa kỳ   | Cử nhân      | Quản trị Kinh doanh                                       | Toàn phần tại VN | NN                | Số 7185/QĐ-BGDĐT ngày 27/10/2008      |  |
| 78  | 29               | Trường ĐH Nha Trang                 | Trường ĐH Tromso                            | Na Uy    | Thạc sỹ      | Kinh tế - Quản lý thủy sản                                | Toàn phần tại VN | NN                | Số 3890/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2007       |  |
| 79  | 30               | Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Tây bắc Thụy Sĩ | Thụy sỹ  | Thạc sỹ      | Hệ thống Thông tin Kinh doanh                             | Toàn phần tại VN | NN                | Số 10879/BGDĐT- ĐTVNN ngày 21/12/2009 |  |
| 80  |                  |                                     |   |          | Cử nhân      | Quản trị Quốc tế  | 3+1              | NN                |                                       |  |
| 81  |                  |                                     |   |          | Thạc sỹ      | Tài chính Ngân hàng                                       | Toàn phần tại VN | NN                | Số 425/QĐ-BGDĐT ngày 27/01/2010       |  |
| 82  |                  |                                     | Trường ĐH Bolton                            | Anh      | Thạc sỹ      | Quản trị Kinh doanh                                       | Toàn phần tại VN | NN                | Số 3592/HTQT ngày 10/5/2005           |  |
| 83  |                  |                                     |   |          | Cử nhân      | Quản trị Kinh doanh và Kế toán                            | Toàn phần tại VN | NN                |                                       |  |
| 84  | 31               | Trường ĐH Ngoại thương              | Trường ĐH Fraincois Rabelais de Tours       | Pháp     | Chứng chỉ    | Luật, Kinh tế và Quản lý                                  | Toàn phần tại VN | NN                | Số 5784/QĐ-BGDĐT ngày 12/10/2006      |  |
| 85  |                  |                                     | Trường ĐH Nantes                            | Pháp     | Thạc sỹ      | Thực hành khoa học Pháp lý, chính trị, Kinh tế và Quản lý | Toàn phần tại VN | NN                | Số 3401/QĐ-BGDĐT ngày 29/6/2007       |  |
| 86  |                  |                                     | Trường ĐH Bedfordshire                      | Anh      | Thạc sỹ      | Quản trị và Kinh doanh                                    | 3+1              | NN                | Số 5364/QĐ-BGDĐT ngày 20/8/2008       |  |
| 87  |                  |                                     |   |          | Cử nhân      | Kinh doanh  | 3+1              | NN                | Số 5365/QĐ-BGDĐT ngày 20/8/2008       |  |

| STT | ĐỐI TÁC VIỆT NAM       | ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI                       | TÊN NƯỚC                 | VĂN BẰNG          | CHUYÊN NGÀNH                               | MÔ HÌNH LIÊN KẾT                                 | CƠ SỞ CẤP BẰNG                     | VĂN BẢN PHÊ DUYỆT                 | GHI CHÚ                             |  |
|-----|------------------------|--|--------------------------|-------------------|--|--|------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|--|
| 88  | Trường ĐH Ngoại thương | Trường Quản lý BI                        | Na uy                    | Thạc sỹ           | Quản trị Kinh doanh chuyên sâu về Logistic | Toàn phần tại VN                                 | NN                                 | Số 8458/QĐ-BGDĐT ngày 26/11/2009  |                                     |  |
| 89  |                        | ĐH Shute                                 | Đài Loan                 | Thạc sỹ           | Quản trị Kinh doanh                        | Toàn phần tại VN                                 | NN                                 | Số 1256/QĐ-BGDĐT ngày 05/4/2010   |                                     |  |
| 90  |                        | Trường ĐH La Trobe                       | Úc                       | Thạc sỹ           | Kinh doanh Quốc tế                         | 6 tháng + 6 tháng                                | NN                                 | Số 205/QĐ-BGDĐT ngày 09/01/2007   |                                     |  |
| 91  |                        | Trường ĐH Rennes 2                       | Pháp                     | Thạc sỹ           | Nghiên cứu Quốc tế: Châu Âu và Châu Á      | Toàn phần tại VN                                 | NN                                 | Số 4726/ QĐ- BGDĐT ngày 23/7/2009 |                                     |  |
| 92  |                        | Trường Kinh doanh Neils Brock Copenhagen | Đan Mạch                 | Cử nhân thực hành | Quản lý Tài chính và Dịch vụ               | Toàn phần tại VN                                 | NN                                 | Số 4398/QĐ-BGDĐT ngày 1/10/2010   |                                     |  |
| 93  | 32                     | Trường ĐH Nguyễn Trãi                    | Tập đoàn GD Tyndale      | Singapore         | Cử nhân                                    | Quản trị Kinh doanh                              | Toàn phần tại VN                   | NN                                | Số 423/ QĐ- BGDĐT ngày 27/01/2010   |  |
| 94  | 33                     | Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh       | ĐH Tours                 | Pháp              | Thạc sỹ                                    | Chăn nuôi, Môi trường, Vệ sinh và Chất lượng     | Toàn phần tại VN                   | NN                                | Số 11931/QHQT ngày 30/10/2001       |  |
| 95  |                        |  | ĐH Nông nghiệp Thụy điển | Thụy điển         | Thạc sỹ                                    | Dinh dưỡng và quản lý chăn nuôi gia súc bền vững | 12 tháng tại VN và 10 tháng tại NN | NN                                | Số 2852/QĐ-BGDĐT ngày 07/5/2008     |  |
| 96  |                        |  |                          |                   | Tiến sỹ                                    | Dinh dưỡng và quản lý chăn nuôi gia súc bền vững | 2+2                                | NN                                |                                     |  |
| 97  | 34                     | Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội             | Trường ĐH Văn nam        | Trung quốc        | Đại học                                    | Bằng Đại học chuyên ngành Nông nghiệp            | Toàn phần tại VN                   | NN                                | Số 5302/BGDĐT- ĐTVNN ngày 29/6/2009 |  |

**DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO VỚI NƯỚC NGOÀI  
ĐÃ ĐƯỢC BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÊ DUYỆT**  
(Dữ liệu được cập nhật đến ngày 21/3/2017)

| TT | Cơ sở giáo dục Việt Nam                 | Đối tác nước ngoài               | Nước       | Văn bằng | Chuyên ngành   | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú            |
|----|---|----------------------------------|------------|----------|--|--|--------------------|
| 1  | Học viện Báo chí và Tuyên truyền        | Học viện Nam Quảng               | Trung Quốc | Cử nhân  | Báo chí  | 8586/QĐ-BGDĐT<br>(25/12/2008)                                | Chấm dứt hoạt động |
| 2  |   | Học viện Nam Quảng               | Trung Quốc | Thạc sĩ  | Báo chí  | 5303/BGDĐT-ĐTVNN<br>(29/06/2009)                             | Chấm dứt hoạt động |
| 3  |   | Trường ĐH Middlesex              | Anh        | Cử nhân  | Quảng cáo, Quan hệ công chúng và Truyền thông          | 1558/QĐ-BGDĐT<br>(12/5/2016)                                 |                    |
| 4  | Học viện Cảnh sát nhân dân              | Trường ĐH Maryland               | Hoa Kỳ     | Thạc sĩ  | Lãnh đạo trong lĩnh vực Tư pháp                        | 584/QĐ-BGDĐT<br>(11/02/2011)<br>1117/QĐ-BGDĐT<br>(07/4/2016) |                    |
| 5  | Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông | Trường ĐH Staten Island CSI/CUNU | Hoa Kỳ     | Cử nhân  | Kỹ thuật máy tính                                      | 9598/BGDĐT-ĐTVNN<br>(30/10/2009)                             | Chấm dứt hoạt động |
| 6  |   | Trường ĐH Công nghệ Sydney       | Úc         | Thạc sĩ  | Công nghệ thông tin                                    | 3364/QĐ-BGDĐT<br>(09/9/2016)                                 |                    |
| 7  | Học viện Hành chính                     | Trường ĐH Tampere                | Phần Lan   | Thạc sĩ  | Chính sách công và Quản lý tài chính                   | 50/QĐ-BGDĐT<br>(05/01/2012)                                  |                    |
| 8  | Học viện Khoa học Xã hội                | Trường ĐH Paris - Dauphine       | Pháp       | Thạc sĩ  | Kinh tế quốc tế  | 6306/QĐ-BGDĐT<br>(31/12/2014)                                |                    |
| 9  | Học viện Ngân hàng                      | Tổ chức Edexcel                  | Anh        | BTEC HND | Kinh doanh   | 6833/QĐ-BGDĐT<br>(28/10/2007)                                |                    |
|    |   | Trường ĐH Sunderland             |            | Cử nhân  | Tài chính Ngân hàng<br>Quản lý Tài chính Kế toán       | 4087/QĐ-BGDĐT<br>(02/10/2012)                                |                    |
| 10 |   | Trường ĐH Kinh tế và Luật Berlin | Đức        | Thạc sĩ  | Kế toán tài chính và quản trị                          | 1176/QĐ-BGDĐT<br>(25/3/2011)<br>3366/QĐ-BGDĐT<br>(09/9/2016) |                    |
| 11 |   | Trường ĐH Thành phố Seattle      | Hoa Kỳ     | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh chuyên ngành<br>Quản trị Tài chính | 3640/QĐ-BGDĐT<br>(12/9/2012)<br>1077/QĐ-BGDĐT<br>(04/4/2016) | Điều chỉnh 2016    |
| 12 |   | Trường ĐH Birmingham             | Anh        | Thạc sĩ  | Tài chính Ngân hàng                                    | 7355/QĐ-BGDĐT<br>(13/10/2009)                                | Chấm dứt hoạt động |
| 13 |   | Trường ĐH Tây Anh quốc, Bristol  | Anh        | Thạc sĩ  | Tài chính  | 157/QĐ-BGDĐT<br>(13/01/2017)                                 |                    |

| TT | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                       | Nước   | Văn bằng         | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú  |  |
|----|-------------------------|--|--|------------------|---|---|--|--|
| 14 | Học viện Ngoại giao     | Trường ĐH Jean Moulin 3                  | Pháp   | Thạc sĩ          | Luật, Khoa học Chính trị, Quan hệ Quốc tế, Pháp ngữ và Toàn cầu hóa | 6961/QĐ-BGDĐT<br>(16/10/2008)<br>1562/QĐ-BGDĐT<br>(7/5/2014)  |  |  |
| 15 |                         | Trường ĐH Victoria Wellington            | New Zealand                                    | Cử nhân          | Quan hệ quốc tế   | 4389/QĐ-BGDĐT<br>(26/9/2011)<br>3524/QĐ-BGDĐT<br>(15/9/2016)  |  |  |
| 16 | 8                       | Học viện Quản lý giáo dục                | Trường ĐH Tây Nam                              | Trung Quốc       | Thạc sĩ   | Quản lý giáo dục  | 5038/QĐ-BGDĐT<br>(29/10/2013)  |  |
| 17 | 9                       | Học viện Tài chính                       | Trường ĐH Greenwich                            | Anh              | Thạc sĩ   | Tài chính và Đầu tư   | 5122/QĐ-BGDĐT<br>(04/11/2013)  |  |
| 18 |                         |  | Trường ĐH Nam Toulon - Var                     | Pháp             | Cử nhân thực hành   | Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài Chính                              | 3219/QĐ-BGDĐT<br>(05/8/2010)<br>1955/QĐ-BGDĐT<br>(12/6/2015)<br>161/QĐ-BGDĐT<br>(13/01/2017) | Điều chỉnh 2017  |
| 19 |                         |  | Trường ĐH Nam Toulon - Var                     | Pháp             | Thạc sĩ   | Tài chính doanh nghiệp và Kiểm soát quản trị                  | 615/QĐ-BGDĐT<br>(20/02/2013)<br>737/QĐ-BGDĐT<br>(10/3/2016)                                  |  |
| 20 |                         |  | Viện ĐH Hồng Kông<br>Trường ĐH Gloucestershire | Hong Kong<br>Anh | Cao đẳng<br>Cử nhân   | Kế toán, Quản lí tài chính, Quản trị Kinh doanh và chiến lược | 424/QĐ- BGDĐT<br>(27/01/2010)  | Chấm dứt hoạt động                                       |
| 21 |                         |  | Trường ĐH Gloucestershire                      | Anh              | Thạc sĩ   | Quản trị Kinh doanh   | 2868/QĐ-BGDĐT<br>(16/7/2010)   | Chấm dứt hoạt động                                       |
| 22 |                         |  | Trường ĐH Victoria Wellington                  | New Zealand      | Cử nhân   | Quản trị và Thương mại  | 4254/QĐ-BGDĐT<br>(16/9/2011)   |  |
| 23 |                         |  | Trường ĐH Leeds Beckett                        | Anh              | Thạc sĩ   | Tài chính và Thương mại quốc tế                               | 2284/QĐ-BGDĐT<br>(12/3/2009)   | Chấm dứt hoạt động                                       |
| 24 |                         |  | Trường ĐH Leeds Beckett                        | Anh              | Thạc sĩ   | Tài chính   | 1003/QĐ-BGDĐT<br>(31/3/2016)   |  |
| 25 |                         |  | Trường ĐH Greenwich                            | Anh              | Cử nhân   | Tài chính - Ngân hàng và Tài chính - Kế toán                  | 2361/QĐ-BGDĐT<br>(08/7/2016)   |  |
| 26 | 10                      | Học viện Y - Dược học Cổ truyền Việt Nam | Trường ĐH Trung Y Dược Thiên Tân               | Trung Quốc       | Cử nhân   | Y học Cổ truyền   | 2087/QĐ-BGDĐT<br>(14/4/2008)<br>2457/QĐ-BGDĐT<br>(14/07/2014)                                |  |
| 27 |                         |  | Trường ĐH Trung Y Dược Thiên Tân               | Trung Quốc       | Dược sĩ   | Đông dược   | 8526/BGDĐT- ĐTVNN<br>(25/9/2009)   | Chấm dứt hoạt động                                       |
| 28 | 11                      | Hội Khuyến học Việt Nam                  | Trường ĐH Nam Columbia                         | Hoa Kỳ           | Cử nhân<br>Thạc sĩ<br>Tiến sĩ                                       | Quản trị Kinh doanh   | 999/BGDĐT-ĐTVNN<br>(02/3/2011)   | Giới thiệu, tư vấn hỗ trợ đào tạo các khóa đào tạo từ xa |
| 29 | 12                      | Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Hà Nội      | Trường CĐ GUMI 1                               | Hàn Quốc         | Chứng chỉ   | Tiếng Hàn   | 5314/BGDĐT-ĐTVNN<br>(31/8/2010)  | Chấm dứt hoạt động                                       |
| 30 | 13                      | Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Sài Gòn     | Học viện TAFE NSW South Western Sydney         | Úc               | Trung cấp   | Quản trị Kinh doanh và Công nghệ thông tin                    | 863/QĐ-BGDĐT<br>(13/02/2009)   | Chấm dứt hoạt động                                       |

| TT |    | Cơ sở giáo dục Việt Nam                  | Đối tác nước ngoài                          | Nước       | Văn bằng | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú            |
|----|----|--|---|------------|----------|---|---|--------------------|
| 31 | 14 | Trường CĐ Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp 2 | Trường CĐ Kỹ thuật Bu-đa-pét                | Hungary    | Cao đẳng | Kỹ thuật Công nghiệp nhẹ  | 2112/QĐ-BGDĐT<br>(02/5/2007)  | Chấm dứt hoạt động |
| 32 | 15 | Trường CĐ Sư phạm Cao Bằng               | Học viện Sư phạm Quảng Tây                  | Trung Quốc | Cao đẳng | Tiếng Trung Quốc  | 508/BGDĐT-ĐTVNN<br>(30/1/2011)  | Chấm dứt hoạt động |
| 33 | 16 | Trường CĐ Sư phạm Lạng Sơn               | Học viện Sư phạm Quảng Tây                  | Trung Quốc | Cao đẳng | Tiếng Trung Quốc  | 7267/BGDĐT-ĐTVNN<br>(29/10/2010)  | Chấm dứt hoạt động |
| 34 | 17 | Trường CĐ Viễn Đông                      | Trường ĐH Valdosta                          | Hoa Kỳ     | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh   | 3363/QĐ-BGDĐT<br>(29/8/2012)  | Hết hạn tuyển sinh |
| 35 | 18 | Trường ĐH Anh quốc Việt Nam              | Trường ĐH Staffordshire                     | Anh        | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh quốc tế<br>Quản lý Tiếp thị   | 4562/QĐ-BGDĐT<br>(08/10/2010)<br>293/QĐ-BGDĐT<br>(19/01/2012)<br>1120/QĐ-BGDĐT<br>(31/03/2014)<br>894/QĐ-BGDĐT<br>(24/3/2016) |                    |
| 36 |    |  | Trường ĐH Staffordshire                     | Anh        | Cử nhân  | Tài chính Kế toán   | 4156/QĐ-BGDĐT<br>(05/10/2012)<br>3697/QĐ-BGDĐT<br>(15/09/2014)<br>2527/QĐ-BGDĐT<br>(22/7/2016)                                |                    |
| 37 |    |  | Trường ĐH Staffordshire                     | Anh        | Cử nhân  | Quản trị du lịch  | 4060/QĐ-BGDĐT<br>(02/10/2015)   |                    |
| 38 |    |  | Trường ĐH Luân Đôn                          | Anh        | Cử nhân  | Tài chính Ngân hàng   | 4563/QĐ-BGDĐT<br>(08/10/2010)<br>393/QĐ-BGDĐT<br>(20/01/2012)<br>1109/QĐ-BGDĐT<br>(31/03/2014)<br>872/QĐ-BGDĐT<br>(23/3/2016) |                    |
| 39 | 19 | Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu              | Trường ĐH Thành phố Seattle                 | Hoa Kỳ     | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh   | 3613/QĐ-BGDĐT<br>(11/9/2012)  | Chấm dứt hoạt động |
| 40 |    |  | Trường ĐH Thành phố Seattle                 | Hoa Kỳ     | Thạc sĩ  | Quản trị Kinh doanh   | 34/QĐ-BGDĐT<br>(03/01/2013)   | Chấm dứt hoạt động |
| 41 |    |  | Tổ chức Giáo dục Pearson                    | Anh        | Cao đẳng | Kinh doanh chuyên ngành Quản trị<br>Kinh doanh chuyên ngành Kế toán<br>Quản trị Khách sạn | 4115/QĐ-BGDĐT<br>(05/10/2015)   |                    |
| 42 |    |  | Trường ĐH Pierre Mendes France<br>-Grenoble | Pháp       | Licence  | Kinh tế và Quản lý, chuyên ngành<br>Quản trị Doanh nghiệp                                 | 6189/QĐ-BGDĐT<br>(26/9/2007)<br>2085/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(5/11/2013)  |                    |
| 43 |    |  | Trường ĐH La Trobe                          | Úc         | Kỹ sư    | Công nghệ thông tin   | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)<br>2084/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(5/11/2013)   |                    |

| TT | Cơ sở giáo dục Việt Nam            | Đối tác nước ngoài                    | Nước                  | Văn bằng         | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú   |
|----|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------|---|--|---|
| 44 | 20 Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội | Trường ĐH Victoria Wellington         | New Zealand           | Cử nhân          | Quản trị Doanh nghiệp   | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)<br>2083/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(5/11/2013)  |   |
| 45 |                                    | Viện ĐH Bách Khoa Grenoble            | Pháp                  | Kỹ sư            | Công nghệ thông tin   | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)<br>2082/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(5/11/2013)  |   |
| 46 |                                    | Trường ĐH Công nghệ Nagaoka           | Nhật Bản              | Kỹ sư            | Cơ Điện tử  | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)<br>2080/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(5/11/2013)  |   |
| 47 |                                    | Trường ĐH Leibniz Hanover             | Đức                   | Kỹ sư<br>Thạc sĩ | Cơ Điện tử  | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)<br>2081/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(5/11/2013)  |   |
| 48 |                                    | Trường ĐH Troy                        | Hoa Kỳ                | Cử nhân          | Khoa học máy tính<br>Quản trị Kinh doanh                            | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)<br>166/QĐ-BGDĐT<br>(10/01/2011)      | Hết hạn tuyển sinh  |
| 49 |                                    | Trường ĐH Leipzig                     | Đức                   | Thạc sĩ          | Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ                                    | 5258/QĐ-BGD&ĐT<br>(19/5/2005)<br>1584/QĐ-ĐHBKHN-ĐTQT<br>(1/8/2011) |   |
| 50 |                                    | Trường ĐH Plymouth St Marks & St John | Anh                   | Cử nhân          | Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế                                     | 693a/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(14/7/2011)                                   |   |
| 51 |                                    | Trường ĐH Northampton                 | Anh                   | Thạc sĩ          | Quản trị kinh doanh   | 579/QĐ-ĐHBK-ĐTQT<br>(1/4/2013)                                     |   |
| 52 |                                    | Trường Máy tính Genetic               | Singapore             | Cao đẳng         | Công nghệ thông tin   | 898/QĐ-ĐHBK-TCCB<br>(27/4/2012)                                    |   |
| 53 |                                    | Trường ĐH Oklahoma City               | Hoa Kỳ                | Thạc sĩ          | Quản trị Kinh doanh   | 3455/QĐ-BGDĐT<br>(12/5/2009)                                       | Chấm dứt hoạt động  |
| 54 |                                    | Trường ĐH Tổng hợp Kỹ thuật Liberec   | Séc                   | Cử nhân          | Hệ thống điều khiển tự động, Vật liệu và Công nghệ, Máy và Thiết bị | 3621/QĐ-BGDĐT<br>(30/6/2008)                                       | Chấm dứt hoạt động  |
| 55 |                                    | ĐH Otto-von-Guericke Magdeburg (OvGU) | Đức                   | Kỹ sư            | Công nghệ Hóa học   | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)                                      | Chấm dứt hoạt động  |
| 56 |                                    | Trường ĐH Kỹ thuật Điện St. Petecbua  | Nga                   | Cử nhân          | Tin học và Kỹ thuật tính toán                                       | 3951/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2002)                                      | Chấm dứt hoạt động  |
| 57 |                                    | Trường ĐH Khoa học ứng dụng Lahti     | Phần Lan              | Cử nhân          | Kinh doanh quốc tế  | 3043/QĐ-BGDĐT<br>(27/7/2010)                                       | Chấm dứt hoạt động  |
| 58 |                                    | Trường ĐH Northcentral (NCU)          | Hoa Kỳ                | Cử nhân          | Quản trị Kinh doanh   | 179/QĐ-BGDĐT<br>(09/01/2007)                                       | Chấm dứt hoạt động  |
| 59 |                                    | 21 Trường ĐH Bình Dương               | Trường ĐH Benedictine | Hoa Kỳ           | Thạc sĩ   | Quản trị Kinh doanh  | 5141/QĐ-BGDĐT<br>(17/8/2009)<br>4131/QĐ-BGDĐT<br>(04/10/2012) |



| TT | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                     | Nước                | Văn bằng | Chuyên ngành        | Văn bản phê duyệt                        | Ghi chú   |                      |           |   |   |                               |
|----|-------------------------|--|---------------------|----------|---------------------|--|---|----------------------|-----------|---|---|-------------------------------|
| 60 | Trường ĐH Bình Dương    | Trường ĐH Assumption                   | Thái Lan            | Thạc sĩ  | Quản trị Kinh doanh | 3326/QĐ-BGDĐT<br>(10/8/2011)             | Chấm dứt hoạt động  |                      |           |   |   |                               |
| 61 |                         |  |                     |          |                     |  |   | Trường ĐH Assumption | Thái Lan  | Cử nhân   | Quản trị Kinh doanh<br>Quản trị tiếp thị  | 3327/QĐ-BGDĐT<br>(10/8/2011)  |
| 62 | 22                      | Trường ĐH Cần Thơ                      | Trường ĐH Nantes    | Pháp     | Thạc sĩ             | Khai thác tri thức từ dữ liệu            | 1110/QĐ-BGDĐT<br>(31/03/2014)   |                      |           |   |   |                               |
| 63 | 23                      | Trường ĐH Công nghệ Thông tin Gia Định | Trường ĐH Greenwich | Anh      | Cử nhân             | Quản trị kinh doanh                      | 1494/QĐ-BGDĐT<br>(28/4/2014)  |                      |           |   |   |                               |
| 64 |                         |  |                     |          |                     |  |   | Trường ĐH Greenwich  | Anh       | Thạc sĩ   | Quản trị kinh doanh   | 6038/QĐ-BGDĐT<br>(23/12/2016) |
| 65 | 24                      | Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn            | Trường ĐH Troy      | Hoa Kỳ   | Cử nhân             | Khoa học máy tính<br>Quản trị Kinh doanh | 5759/QĐ-BGDĐT<br>(14/10/2006)<br>2187/QĐ-BGDĐT<br>(25/5/2011)<br>2136/QĐ-BGDĐT<br>(27/6/2016)   |                      |           |   |   |                               |
| 66 | 25                      | Trường ĐH Công nghệ TP. Hồ Chí Minh    | Trường ĐH Lincoln   | Hoa Kỳ   | Cử nhân             | Quản trị Kinh doanh                      | 863/QĐ-BGDĐT<br>(28/02/2008)<br>485/BGDĐT-ĐTVNN<br>(29/01/2010)<br>3514/QĐ-BGDĐT<br>(03/9/2013) |                      |           |   |   |                               |
| 67 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường ĐH Seo Kyeong  | Hàn Quốc             | Cử nhân   | Khoa học máy tính<br>Xây dựng và Kiến trúc công trình | 1935/QĐ-BGDĐT<br>(30/5/2014)  |                               |
| 68 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường ĐH Lincoln   | Hoa Kỳ               | Thạc sĩ   | Quản trị Kinh doanh                                   | 5132/QĐ-BGDĐT<br>(11/11/2010)<br>4892/QĐ-BGDĐT<br>(08/11/2012)<br>257/QĐ-BGDĐT<br>(23/1/2015) |                               |
| 69 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường ĐH Bristol   | Hoa Kỳ               | Cử nhân   | Kinh doanh  | 3459/QĐ-BGDĐT<br>(03/9/2013)  | Chấm dứt hoạt động            |
| 70 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường ĐH Bristol   | Hoa Kỳ               | Thạc sĩ   | Quản trị kinh doanh                                   | 3907/QĐ-BGDĐT<br>(13/9/2013)  | Chấm dứt hoạt động            |
| 71 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường Marie Victorin   | Canada               | Diploma   | Quản trị và Kế toán                                   | 635/QĐ-BGDĐT<br>(15/02/2011)  | Chấm dứt hoạt động            |
| 72 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường ĐH Mở Malaysia   | Malaysia             | Thạc sĩ   | Quản trị Kinh doanh                                   | 3196/QĐ-BGDĐT<br>(05/8/2011)<br>2620/QĐ-BGDĐT<br>(01/8/2016)                                  |                               |
| 73 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường ĐH Mở Malaysia   | Malaysia             | Cử nhân   | Quản trị kinh doanh                                   | 2243/QĐ-BGDĐT<br>(15/6/2012)<br>2528/QĐ-BGDĐT<br>(22/7/2016)                                  |                               |
| 74 |                         |  |                     |          |                     |  | Trường Kinh tế và Quản trị Solvay Brussels - ĐH Libre de Bruxelles                              | Bi                   | Chứng chỉ | Điều hành doanh nghiệp                                | 6546/BGDĐT-ĐTVNN<br>(12/10/2010)  | Chấm dứt hoạt động            |

| TT | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                            | Nước       | Văn bằng                  | Chuyên ngành   | Văn bản phê duyệt                 | Ghi chú   |
|----|-------------------------|---|------------|---------------------------|--|-----------------------------------|---|
| 75 |                         | Trường ĐH Utica                               | Hoa Kỳ     | Cao đẳng<br>Cử nhân       | Quản trị Kinh doanh  | 3871/QĐ-BGDĐT<br>(29/5/2009)      | Chấm dứt hoạt động  |
| 76 |                         | Trường Đại học Cergy - Pontoise               | Pháp       | Cử nhân                   | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống quốc tế   | 754/QĐ-BGDĐT<br>(11/3/2016)       |   |
| 77 |                         | Trường ĐH York St John                        | Anh        | Cử nhân                   | Quản lý Kinh doanh   | 3242/QĐ-BGDĐT<br>(23/8/2013)      |   |
| 78 |                         | Trường Hữu nghị Viêng Chăn - Hà Nội           | Lào        | Cử nhân                   | Công nghệ điện tử truyền thông<br>Khoa học máy tính  | 2769/QĐ-BGDĐT<br>(30/7/2012)      | Chương trình đào tạo cho LHS Lào, Văn bằng do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp |
| 79 | 26                      | Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội                  | Lào        | Cử nhân                   | Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông<br>Kỹ thuật phần mềm<br>Hệ thống thông tin<br>Khoa học máy tính<br>Tài chính ngân hàng | 2849/QĐ-BGDĐT<br>(02/8/2012)      | Chương trình đào tạo cho LHS Lào, Văn bằng do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp |
| 80 |                         | Trường ĐH Hồ Nam                              | Trung Quốc | Cử nhân                   | Cơ khí, Điện, Điện tử, Công nghệ thông tin, Quản trị Kinh doanh  | 9071/BGDĐT- ĐTVNN<br>(12/10/2009) | Chấm dứt hoạt động  |
| 81 |                         | Viện TAFE Douglas Mawson                      | Úc         | Cao đẳng                  | Công nghệ thông tin & Quản trị Kinh doanh  | 2845/BGDĐT-HTQT<br>(12/4/2000)    | Chấm dứt hoạt động  |
| 82 |                         | Trường ĐH Frostburg                           | Hoa Kỳ     | Cử nhân                   | Khoa học máy tính  | 3217/QĐ-BGDĐT<br>(01/9/2016)      |   |
| 83 |                         | Trường ĐH Liege                               | Bi         | Thạc sĩ                   | Khoa học và Quản lý môi trường   | 4891/QĐ-BGDĐT<br>(08/11/2012)     | Hết hạn tuyển sinh  |
| 84 |                         | Viện Khoa học Công nghệ ứng dụng Saskatchewan | Canada     | Diploma                   | Quản trị Kinh doanh  | 2993/QĐ-BGDĐT<br>(22/7/2011)      |   |
| 85 | 27                      | Trường ĐH Soongsil                            | Hàn Quốc   | Thạc sĩ                   | Quản trị Kinh doanh  | 3557/QĐ-BGDĐT<br>(19/8/2011)      |   |
| 86 |                         | Trường ĐH Meiho                               | Đài Loan   | Cử nhân                   | Quản trị Kinh doanh  | 1654/QĐ-BGDĐT<br>(03/5/2012)      |   |
| 87 |                         | Trường ĐH Northcentral                        | Hoa Kỳ     | Cử nhân                   | Quản trị kinh doanh  | 5212/QĐ-BGD&ĐT<br>(16/9/2005)     | Chấm dứt hoạt động  |
| 88 | 28                      | Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM        | Đài Loan   | Cử nhân                   | Dinh dưỡng và Khoa học thực phẩm   | 1219/QĐ-BGDĐT<br>(15/4/2014)      |   |
| 89 | 29                      | Trường ĐH Công nghiệp Việt Hưng               | Đan Mạch   | Cử nhân                   | Quản trị kinh doanh chuyên ngành Marketing   | 810/QĐ-BGDĐT<br>(20/3/2015)       |   |
| 90 | 30                      | Trường ĐH Cửu Long                            | Hoa Kỳ     | Cử nhân                   | Quản trị Kinh doanh  | 5236/QĐ-BGDĐT<br>(21/10/2011)     | Chấm dứt hoạt động  |
| 91 |                         | Trường ĐH Bách khoa Tây Bắc                   | Hoa Kỳ     | Thạc sĩ                   | Quản trị Kinh doanh  | 5702/QĐ-BGDĐT<br>(02/12/2013)     | Chấm dứt hoạt động  |
| 92 | 31                      | Trường ĐH Đại Nam                             | Singapore  | Diploma<br>Higher Diploma | Quản trị Kinh doanh  | 2276/QĐ-BGDĐT<br>(19/5/2012)      | Hết hạn tuyển sinh  |
| 93 | 32                      | Trường ĐH Dân lập Phương Đông                 | Úc         | Diploma                   | Quản trị Kinh doanh và Công nghệ thông tin   | 8231/QĐ- BGDĐT<br>(27/12/2007)    | Chấm dứt hoạt động  |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                   | Nước  | Văn bằng                 | Chuyên ngành        | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú   |                    |
|-----|-------------------------|--------------------------------------|---|--------------------------|---------------------|--|---|--------------------|
| 94  | 33                      | Trường ĐH Điện lực                   | Học viện Chisholm   | Úc                       | Cao đẳng            | Hệ thống điện, Kỹ thuật điện, Điện tử, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thông tin        | 7672/QĐ-BGDĐT<br>(26/12/2006)   |                    |
| 95  |                         |                                      | Trường ĐH Palermo   | Italia                   | Thạc sĩ             | Kỹ thuật Điện  | 3362/QĐ-BGDĐT<br>(29/8/2012)  |                    |
| 96  | 34                      | Trường ĐH Đông Á                     | Trường ĐH Benedictine   | Hoa Kỳ                   | Thạc sĩ             | Quản trị kinh doanh  | 351/QĐ-BGDĐT<br>(06/02/2017)  |                    |
| 97  | 35                      | Trường ĐH Dược Hà Nội                | Trường ĐH Paris Descartes<br>Trường ĐH Paul Sabatier<br>Trường ĐH Aix Marseille<br>Trường ĐH Sức khỏe Lào<br>Trường ĐH Sức khỏe Campuchia | Pháp<br>Lào<br>Campuchia | Thạc sĩ             | Hóa dược<br>Dược động học<br>Dược lý và Khoa học về thuốc                          | 3979/QĐ-BGDĐT<br>(26/9/2012)<br>5212/QĐ-BGDĐT<br>(05/11/2015)                                   |                    |
| 98  | 36                      | Trường ĐH Duy Tân                    | Trường ĐH Appalachian   | Hoa Kỳ                   | Cử nhân             | Quản trị kinh doanh<br>Kế toán<br>Khoa học máy tính                                | 2892/QĐ-BGDĐT<br>(08/8/2013)  |                    |
| 99  |                         |                                      | Trường ĐH Coventry  | Anh                      | Cử nhân             | Quản trị kinh doanh<br>Tài chính<br>Du lịch<br>Tin học                             | 6296/QĐ-BGDĐT<br>(31/12/2014)   |                    |
| 100 |                         |                                      | Trường ĐH Medaille  | Hoa Kỳ                   | Cử nhân             | Quản trị kinh doanh<br>Kế toán   | 6297/QĐ-BGDĐT<br>(31/12/2014)   |                    |
| 101 |                         |                                      | Trường ĐH Upper Iowa  | Hoa Kỳ                   | Cử nhân             | Quản trị kinh doanh, Quản trị Tài chính, Hệ thống thông tin và Công nghệ thông tin | 2249/QĐ-BGDĐT<br>(29/6/2015)  |                    |
| 102 | 37                      | Trường ĐH FPT                        | Tổ chức Edexcel   | Anh                      | BTEC HND            | Kinh doanh chuyên ngành Quản lý, Marketing và Kế toán                              | 2526/QĐ-BGDĐT<br>(10/7/2012)  |                    |
| 103 |                         |                                      | Trường ĐH Greenwich   | Anh                      | Cử nhân             | Quản trị Kinh doanh  | 3638/QĐ-BGDĐT<br>(12/9/2012)<br>2455/QĐ-BGDĐT<br>(10/7/2015)                                    |                    |
| 104 |                         |                                      | Trường ĐH Greenwich   | Anh                      | Cử nhân             | Công nghệ thông tin  | 432/QĐ-BGDĐT<br>(01/02/2013)  | Chấm dứt hoạt động |
| 105 |                         |                                      | Trường ĐH Greenwich   | Anh                      | Cử nhân             | Công nghệ thông tin  | 3689/QĐ-BGDĐT<br>(22/9/2016)  |                    |
| 106 | 38                      | Trường ĐH Giao thông vận tải TP. HCM | Tổ chức Edexcel<br>Trường ĐH Surrey   | Anh                      | Cao đẳng<br>Cử nhân | Kinh doanh   | 4309/QĐ-BGDĐT<br>(25/6/2009)<br>6082/BGDĐT-ĐTVNN<br>(23/9/2010)<br>2696/QĐ-BGDĐT<br>(25/7/2013) |                    |
| 107 |                         |                                      | Trường CĐ Guilford  | Anh                      | Cao đẳng            | Công trình   | 6056/QĐ-BGDĐT<br>(31/11/2011)   | Chấm dứt hoạt động |
| 108 |                         |                                      | Trường ĐH Tongmyong   | Hàn Quốc                 | Cử nhân             | Quản lý Cảng và Logistics  | 522/QĐ-BGDĐT<br>(14/2/2015)<br>1824/QĐ-BGDĐT<br>(31/5/2016)                                     | Điều chỉnh 2016    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài          | Nước                         | Văn bằng   | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt                                      | Ghi chú  |  |
|-----|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------|---|--|--|--|
| 109 |                         | Trường ĐH Tây Anh quốc      | Anh                          | Cử nhân    | Quản lý dự án xây dựng công trình                     | 1662/QĐ-BGDĐT<br>(16/5/2014)                           |  |  |
| 110 |                         | Trường ĐH Bang Arkansas     | Hoa Kỳ                       | Cử nhân    | Kỹ thuật xây dựng<br>Kỹ thuật điện<br>Kỹ thuật cơ khí | 2777/QĐ-BGDĐT  |  |  |
| 111 | 39                      | Trường ĐH Hà Nội            | Trường ĐH Victoria           | Úc         | Thạc sĩ   | Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh                        | 2946/QHQT<br>(18/4/1998)<br>663/QĐ-BGDĐT<br>(22/02/2013)<br>3855/QĐ-BGDĐT<br>(19/9/2014) |  |
| 112 |                         |                             | Trường ĐH La Trobe           | Úc         | Cử nhân   | Quản trị Kinh doanh                                    | 796/VPCP<br>(21/02/2003)<br>2286/QĐ-BGDĐT<br>(27/6/2013)                                 |  |
| 113 |                         |                             | Trường ĐH La Trobe           | Úc         | Thạc sĩ   | Quản trị Kinh doanh                                    | 4657/QHQT<br>(25/6/2003)<br>2114/QĐ-BGDĐT<br>(14/6/2013)                                 |  |
| 114 |                         |                             | Trường ĐH Louvain            | Bỉ         | Thạc sĩ   | Pháp ngữ   | 5062/QĐ-BGDĐT<br>(12/8/2009)<br>557/QĐ-BGDĐT<br>(06/02/2013)                             |  |
| 115 |                         |                             | Trường ĐH Louvain            | Bỉ         | Tiến sĩ   | Ngôn ngữ Pháp và<br>Ngữ văn                            | 160/QĐ-BGDĐT<br>(11/01/2013)   |  |
| 116 |                         |                             | Trường ĐH Central Lancashire | Anh        | Thạc sĩ   | Thiết kế Hệ thống thông tin                            | 947/QĐ-BGDĐT<br>(09/3/2010)<br>1672/QĐ-BGDĐT<br>(10/5/2013)                              |  |
| 117 |                         |                             | Trường ĐH Sannio             | Italia     | Cử nhân   | Kinh tế doanh nghiệp<br>Thống kê và Bảo hiểm           | 32/QĐ-BGDĐT<br>(03/01/2013)  |  |
| 118 |                         |                             | Trường ĐH Sannio             | Italia     | Thạc sĩ   | Kinh tế và Quản lý<br>Khoa học Thống kê và Bảo hiểm    | 614/QĐ-BGDĐT<br>(20/02/2013)   |  |
| 119 |                         |                             | Trường ĐH IMC-Krems          | Áo         | Cử nhân   | Kinh doanh chuyên ngành Quản trị Du<br>lịch và Lữ hành | 5013/QĐ-BGDĐT<br>(29/10/2013)  |  |
| 120 |                         |                             | Trường ĐH Sư phạm Quảng Tây  | Trung Quốc | Cử nhân   | Tiếng Trung Quốc                                       | 2902/QĐ-BGDĐT<br>(13/08/2014)  |  |
| 121 |                         |                             | Trường ĐH Nữ sinh Nara       | Nhật Bản   | Thạc sĩ   | Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật                               | 1216/QĐ-BGDĐT<br>(8/4/2014)  |  |
| 122 | 40                      | Trường ĐH Hàng hải Việt Nam | Trường ĐH Vạn Năng           | Đài Loan   | Cử nhân   | Quản trị Kinh doanh                                    | 2673/QĐ-BGDĐT<br>(24/7/2012)   |  |
| 123 |                         |                             | Trường ĐH IMC-Krems          | Áo         | Thạc sĩ   | Quản lý chuyên ngành Kinh doanh                        | 104/QĐ-BGDĐT<br>(12/1/2015)  |  |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                       | Nước  | Văn bằng   | Chuyên ngành                 | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú  |                    |
|-----|-------------------------|--|---|------------|------------------------------|---|--|--------------------|
| 124 | 41                      | Trường ĐH Hoa Sen                        | ĐH Paris 12 - Val De Marne                  | Pháp       | Cử nhân                      | Kinh doanh Quốc tế  | 7759/QĐ-BGDĐT<br>(22/10/2009)<br>6210/QĐ-BGDĐT<br>(29/12/2014) |                    |
| 125 |                         |  | Trường CĐ Manchester                        | Anh        | Cao đẳng                     | Kinh doanh  | 5030/QĐ-BGDĐT<br>(05/11/2010)                                  | Hết hạn tuyển sinh |
| 126 |                         |  | Tổ chức Edexcel                             | Anh        | BTEC HND                     | Quản trị Nhà hàng khách sạn<br>Quản trị - Tiếp thị<br>Thiết kế đồ họa | 2277/QĐ-BGDĐT<br>(19/5/2012)                                   |                    |
| 127 |                         |  | Vatel Development                           | Pháp       | Cử nhân                      | Quản lý Khách sạn - Nhà hàng quốc tế                                  | 2239/QĐ-BGDĐT<br>(15/6/2012)                                   |                    |
| 128 |                         |  | Trường ĐH Claude Bernard Lyon I             | Pháp       | Cử nhân<br>Thạc sĩ Thực hành | Khoa học và Công nghệ, ngành Toán học                                 | 5197/QĐ-BGDĐT<br>(13/8/2008)                                   | Chấm dứt hoạt động |
| 129 | 42                      | Trường ĐH Hồng Đức                       | Trường ĐH Công nghệ Hoàng gia Thanyaburi    | Thái Lan   | Cử nhân                      | Quản trị kinh doanh quốc tế   | 53/QĐ-BGDĐT<br>(8/1/2015)                                      |                    |
| 130 |                         |  | Trường ĐH Soongsil                          | Hàn Quốc   | Thạc sĩ                      | Quản trị kinh doanh   | 1786/QĐ-BGDĐT<br>(28/5/2015)                                   |                    |
| 131 | 43                      | Trường ĐH Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh      | Trường ĐH Công nghệ Swinburne               | Úc         | Trung cấp<br>Cử nhân         | Thiết kế mỹ thuật   | 2707/QĐ-BGDĐT<br>(01/4/2009)                                   |                    |
| 132 |                         |  | Trường ĐH Công nghệ Swinburne               | Úc         | Trung cấp<br>Kỹ sư           | Xây dựng  | 2708/QĐ-BGDĐT<br>(01/4/2009)                                   | Chấm dứt hoạt động |
| 133 |                         |  | Trường ĐH Bắc Đan Mạch                      | Đan Mạch   | Cử nhân                      | Công nghệ Kiến trúc và Quản lý xây dựng                               | 4494/QĐ-BGDĐT<br>(12/10/2016)                                  |                    |
| 134 | 44                      | Trường ĐH Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Saxion          | Hà Lan     | Cử nhân                      | Tài chính Kế toán   | 3039/QĐ-BGDĐT<br>(26/7/2011)                                   | Chấm dứt hoạt động |
| 135 |                         |  | Trường ĐH Khoa học Kỹ thuật Điện tử Quế Lâm | Trung Quốc | Cử nhân                      | Quản trị Kinh doanh<br>Tài chính                                      | 3040/QĐ-BGDĐT<br>(26/7/2011)                                   | Hết hạn tuyển sinh |
| 136 |                         |  | Trường ĐH Khoa học Kỹ thuật Triều Dương     | Đài Loan   | Cử nhân                      | Quản trị Kinh doanh<br>Tài chính                                      | 4826/QĐ-BGDĐT<br>(29/9/2011)                                   | Hết hạn tuyển sinh |
| 137 |                         |  | Trường ĐH Nghĩa Thủ                         | Đài Loan   | Cử nhân                      | Tài chính   | 4827/QĐ-BGDĐT<br>(29/9/2011)                                   | Hết hạn tuyển sinh |
| 138 |                         |  | Trường ĐH Nghĩa Thủ                         | Đài Loan   | Thạc sĩ                      | Quản trị Kinh doanh<br>Tài chính                                      | 5503/QĐ-BGDĐT<br>(11/12/2012)                                  |                    |
| 139 |                         |  | Trường ĐH Á Châu                            | Đài Loan   | Cử nhân                      | Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tài chính                            | 4828/QĐ-BGDĐT<br>(29/9/2011)                                   | Chấm dứt hoạt động |
| 140 |                         |  | Trường ĐH Trung Nguyên                      | Đài Loan   | Cử nhân                      | Quản trị Kinh doanh   | 4829/QĐ-BGDĐT<br>(29/9/2011)                                   | Hết hạn tuyển sinh |
| 141 |                         |  | Trường ĐH Minh Truyền                       | Đài Loan   | Cử nhân                      | Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Kinh doanh Quốc tế và Quản lí        | 4830/QĐ-BGDĐT<br>(29/9/2011)                                   | Chấm dứt hoạt động |
| 142 |                         |  | Trường ĐH KHUD Cao Hùng                     | Đài Loan   | Cử nhân                      | Quản trị Kinh doanh   | 4831/QĐ-BGDĐT<br>(29/9/2011)                                   | Chấm dứt hoạt động |
| 143 |                         |  | Trường ĐH KHUD Cao Hùng                     | Đài Loan   | Thạc sĩ                      | Quản trị công nghiệp  | 251/QĐ-BGDĐT<br>(17/01/2013)                                   |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam       | Đối tác nước ngoài  | Nước        | Văn bằng           | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú            |
|-----|-------------------------------|---|-------------|--------------------|---|--|--------------------|
| 144 | 45 Trường ĐH Kinh tế quốc dân | Trường ĐH Tây Anh Quốc  | Anh         | Cử nhân            | Kinh tế<br>Tài chính - Kế toán  | 3456/QĐ-BGDĐT<br>(18/8/2010)<br>1276/QĐ-ĐHKQTĐ<br>(25/8/2015)                                    |                    |
| 145 |                               | Trường ĐH Tổng hợp Claude Bernard Lyon 1  | Pháp        | Cử nhân<br>Thạc sĩ | Khoa học và Công nghệ ngành Toán học<br>Khoa học, Công nghệ, Y tế ngành Định phí Bảo hiểm và Tài chính  | 2857/QĐ-BGDĐT<br>(01/6/2007)<br>4074/QĐ-BGDĐT<br>(19/9/2013)                                     |                    |
| 146 |                               | Tổ chức Edexcel<br>Trường ĐH Sunderland   | Singapore   | Cử nhân            | Quản trị Kinh doanh   | 4148/QĐ-BGDĐT<br>(25/7/2008)<br>664/QĐ-BGDĐT<br>(17/02/2012)                                     |                    |
| 147 |                               | Trường ĐH Victoria, Wellington  | New Zealand | Cử nhân            | Quản trị và Thương mại  | 2992/QĐ-BGDĐT<br>(22/07/2011)  | Chấm dứt hoạt động |
| 148 |                               | Nhóm các trường đối tác Pháp<br>(Trường ĐH Kinh doanh Châu Âu, ĐHTH Paris Dauphine, ĐHTH Strasbourg, ĐHTH Lille Nord de France) | Pháp        | Tiến sĩ            | Quản lí   | 20/QĐ-BGDĐT<br>(05/01/2011)<br>5820/QĐ-BGDĐT<br>(27/11/2015)                                     |                    |
| 149 |                               | Phòng Thương mại và Công nghiệp Paris<br>(Trường Kinh doanh Châu Âu và Trường ĐH Tổng hợp Paris Dauphine)                       | Pháp        | Thạc sĩ            | Kinh tế Ngân hàng và Tài chính  | 8312/QĐ-BGDĐT<br>(31/12/2007)<br>3434/BGDĐT-ĐTVNN<br>(23/5/2013)<br>2162/QĐ-BGDĐT<br>(20/6/2014) |                    |
| 150 |                               | Trường ĐH Tổng hợp Paris 1 Pantheon - Sorbonne  | Pháp        | Thạc sĩ            | Marketing, Bán hàng và Dịch vụ  | 4218/QĐ-BGDĐT<br>(24/9/2010)<br>3437/QĐ-BGDĐT<br>(12/9/2016)                                     |                    |
| 151 |                               | Trường ĐH bang California, San Bernardino   | Hoa Kỳ      | Cử nhân            | Quản trị  | 1413/QĐ-BGDĐT<br>(11/4/2012)   |                    |
| 152 |                               | Trường ĐH Tự do Bruxelles   | Bỉ          | Thạc sĩ            | Quản trị Kinh doanh và Quản lí công<br>Quản trị Ngân hàng - Tài chính<br>Quản trị Tiếp thị và Quảng cáo | 2440/QĐ-BGDĐT<br>(28/4/2008)<br>2328/QĐ-BGDĐT<br>(09/6/2010)<br>2860/QĐ-BGDĐT<br>(06/8/2013)     |                    |
| 153 |                               | Trường ĐH Ohio  | Hoa Kỳ      | Thạc sĩ            | Kinh tế tài chính   | 252/QĐ-BGDĐT<br>(17/01/2013)   |                    |
| 154 |                               | Trường ĐH Paris Ouest Nanterre (Paris X)  | Pháp        | Thạc sĩ            | Quản lí nguồn nhân lực chuyên ngành Quản lí nhân sự - Quản lí lao động và tổ chức công việc             | 471/QĐ-BGDĐT<br>(05/02/2013)   |                    |
| 155 |                               | Trường ĐH York St John  | Anh         | Cử nhân            | Kế toán - Tài chính   | 5037/QĐ-BGDĐT<br>(29/10/2013)  |                    |
| 156 |                               | Trường ĐH Công nghệ Swinburne   | Úc          | Thạc sĩ            | Kế toán Quốc tế   | 9926/QHQT<br>(13/11/1998)  | Chấm dứt hoạt động |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam                      | Đối tác nước ngoài  | Nước        | Văn bằng | Chuyên ngành   | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú            |
|-----|--|---|-------------|----------|--|--|--------------------|
| 157 | Trường ĐH Kinh tế- Tài chính TP. Hồ Chí Minh | Trường ĐH Missouri-St Louis   | Hoa Kỳ      | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh<br>Khoa học máy tính                 | 486/BGDĐT-ĐTVNN<br>(29/01/2010)  | Hết hạn tuyển sinh |
| 158 |  | Trường ĐH Bangkok   | Thái Lan    | Thạc sĩ  | Quản trị kinh doanh                                      | 862/QĐ-BGDĐT<br>(21/3/2017)  |                    |
| 159 | Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh            | Trường ĐH Western Sydney  | Úc          | Thạc sĩ  | Kinh doanh và Thương mại<br>(nay là Quản trị kinh doanh) | 339/QĐ-BGDĐT<br>(25/01/2013)<br>1815/QĐ-ĐHKT-QLKH<br>(12/1/2015)                                 |                    |
| 160 |  | Trường ĐH Victoria, Wellington  | New Zealand | Cử nhân  | Quản trị và Thương mại                                   | 5062/QĐ-BGDĐT<br>(13/10/2011)  |                    |
| 161 |  | Trường ĐH Paris 1 Panthéon-Sorbonne   | Pháp        | Thạc sĩ  | Marketing, Bán hàng và Dịch vụ                           | 6047/QĐ-BGDĐT<br>(25/10/2006)<br>4128/QĐ-BGDĐT<br>(24/9/2010)<br>3437/QĐ-BGDĐT<br>(12/9/2016)    |                    |
| 162 |  | Trường ĐH Houston Clear Lake  | Hoa Kỳ      | Cử nhân  | Kinh tế  | 2370/QĐ-BGDĐT<br>(11/6/2010)   | Chấm dứt hoạt động |
| 163 |  | Trường ĐH Massey  | New Zealand | Thạc sĩ  | Quản trị chuyên ngành Tài chính                          | 1080/QĐ-BGDĐT<br>(18/3/2011)<br>1791/QĐ-ĐHKT-QLKH<br>(06/6/2016)                                 |                    |
| 164 |  | Trường ĐH Québec à Montréal   | Canada      | Thạc sĩ  | Quản trị Kinh doanh                                      | 5354/QĐ-BGDĐT<br>(25/10/2011)  |                    |
| 165 |  | Trường ĐH Woosong   | Hàn Quốc    | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh                                      | 2120/QĐ-BGDĐT<br>(07/6/2012)   |                    |
| 166 |  | Trường ĐH Victoria  | Úc          | Cử nhân  | Kinh doanh   | 4132/QĐ-BGDĐT<br>(04/10/2012)  | Chấm dứt hoạt động |
| 167 |  | Trường ĐH Tampere   | Phần Lan    | Thạc sĩ  | Hành chính công  | 33/QĐ-BGDĐT<br>(03/01/2013)  |                    |
| 168 |  | Phòng Thương mại và Công nghiệp Paris<br>(Trường Kinh doanh Châu Âu và Trường ĐH Tổng hợp Paris Dauphine) | Pháp        | Thạc sĩ  | Kinh tế Ngân hàng và Tài chính                           | 8312/QĐ-BGDĐT<br>(31/12/2007)<br>3434/BGDĐT-ĐTVNN<br>(23/5/2013)<br>2162/QĐ-BGDĐT<br>(20/6/2014) |                    |
| 169 |  | Phòng Thương mại và Công nghiệp Paris   | Pháp        | Thạc sĩ  | Quản trị Kinh doanh                                      | Thỏa thuận giữa chính phủ VN và Pháp về trung tâm Pháp - Việt<br>(25/11/2008)                    |                    |
| 170 |  | Trường Quản lý nhà nước John F. Kennedy, Trường ĐH Harvard  | Hoa Kỳ      | Thạc sĩ  | Chính sách công  | 608/QĐ-BGDĐT<br>(14/02/2011)   |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài   | Nước  | Văn bằng    | Chuyên ngành | Văn bản phê duyệt                                      | Ghi chú  |                    |
|-----|-------------------------|--|---|-------------|--------------|--|--|--------------------|
| 171 |                         | Nhóm các trường đối tác Pháp (Trường ĐH Kinh doanh Châu Âu, ĐHTH Paris Dauphine, ĐHTH Strasbourg, ĐHTH Lille Nord de France) | Pháp  | Tiến sĩ     | Quản lí      | 20/QĐ-BGDĐT (05/01/2011)<br>5820/QĐ-BGDĐT (27/11/2015) |  |                    |
| 172 |                         |  | Trường ĐH Erasmus Rotterdam   | Hà Lan      | Thạc sĩ      | Kinh tế phát triển                                     | 1843/GD-ĐT (02/7/1994)<br>9583/ĐH&SĐH (26/9/2003)<br>3147/QĐ-ĐHKT-QLKH (22/9/2015) |                    |
| 173 |                         |  | Trường ĐH Curtin  | Úc          | Thạc sĩ      | Kinh doanh Quốc tế                                     | 7470/QHQT (30/07/2001)<br>1707/VPCP-QHQT (05/4/2005)                               | Chấm dứt hoạt động |
| 174 | 48                      | Trường ĐH Lạc Hồng   | Trường CĐ Guildhall   | Anh         | Cao đẳng     | Quản trị Kinh doanh<br>Công nghệ thông tin             | 4018/QĐ-BGDĐT (23/7/2008)  | Chấm dứt hoạt động |
| 175 | 49                      | Trường ĐH Lao động - Xã hội  | Trường ĐH Công nghệ Sáng tạo Limkokwing   | Malaysia    | Thạc sĩ      | Quản trị kinh doanh chuyên ngành<br>Quản trị nhân lực  | 5403/QĐ-BGDĐT (17/11/2014)   |                    |
| 176 |                         |  | Trường ĐH Phụ nữ Philippines  | Philippines | Thạc sĩ      | Công tác xã hội  | 5131/QĐ-BGDĐT (11/11/2010)<br>3344/BGDĐT-ĐTVNN (20/5/2011)                         | Chấm dứt hoạt động |
| 177 | 50                      | Trường ĐH Luật Hà Nội  | Trường ĐH Dân tộc Quảng Tây   | Trung Quốc  | Cử nhân      | Luật học   | 1014/QĐ-BGDĐT (15/3/2012)  |                    |
| 178 |                         |  | Trường ĐH Tây Anh quốc  | Anh         | Thạc sĩ      | Luật học   | 8003/QĐ-BGDĐT (27/11/2008)   | Chấm dứt hoạt động |
| 179 | 51                      | Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh   | Trường ĐH Tây Anh quốc  | Anh         | Thạc sĩ      | Luật, chuyên ngành Luật Quốc tế, Luật Kinh tế Quốc tế  | 4363/QĐ-BGDĐT (20/8/2007)<br>3241/QĐ-BGDĐT (24/8/2012)                             |                    |
| 180 |                         |  | Trường ĐH Jean Moulin Lyon 3<br>Trường ĐH Montesquieu Bordeaux IV<br>Trường ĐH Toulouse 1 Capitole<br>Trường ĐH Tự do Bruxelles | Pháp - Bỉ   | Thạc sĩ      | Luật chuyên ngành Tư pháp Quốc tế và So sánh           | 344/QĐ-BGDĐT (17/01/2011)<br>3656/QĐ-BGDĐT (09/9/2013)                             |                    |
| 181 | 52                      | Trường ĐH Lương Thế Vinh   | Trường ĐH Lincoln   | Hoa Kỳ      | Cử nhân      | Quản trị Kinh doanh                                    | 7185/QĐ-BGDĐT (27/10/2008)   | Chấm dứt hoạt động |
| 182 | 53                      | Trường ĐH Mỏ - Địa chất  | Trường ĐH Twente  | Hà Lan      | Thạc sĩ      | Địa Thông tin<br>Quan trắc trái đất                    | 536/QĐ-BGDĐT (29/01/2011)  | Chấm dứt hoạt động |



| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam                          | Đối tác nước ngoài            | Nước    | Văn bằng                        | Chuyên ngành                                | Văn bản phê duyệt         | Ghi chú |   |  |                    |
|-----|--|-------------------------------|---------|---------------------------------|---|---------------------------|---------|---|--|--------------------|
| 183 | 54 Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh                  | ĐH Tự do Bruxelles            | Bi      | Thạc sĩ                         | Quản trị kinh doanh                         | 21/QĐ-BGDĐT (03/01/2008)  |         |   |  |                    |
|     |  |                               |         |                                 | Quản trị tiếp thị và truyền thông           | 2228/QĐ-BGDĐT (04/6/2010) |         |   |  |                    |
|     |  |                               |         |                                 | Quản trị chất lượng và hiệu quả kinh doanh  | 2989/QĐ-BGDĐT (22/7/2011) |         |   |  |                    |
|     |  |                               |         |                                 |   | 3334/QĐ-BGDĐT (27/8/2013) |         |   |  |                    |
| 184 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Ballarat                          | Úc                        | Thạc sĩ | Quản trị Kinh doanh                                   | 3304/QĐ-BGDĐT (09/8/2011)                            | Chấm dứt hoạt động |
| 185 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Southern Queensland               | Úc                        | Thạc sĩ | Giáo dục chuyên ngành Phương pháp giảng dạy tiếng Anh | 3996/QĐ-BGDĐT (06/9/2011)                            | Hết hạn tuyển sinh |
| 186 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Nam Toulon Var                    | Pháp                      | Thạc sĩ | Quản trị chất lượng                                   | 2947/BGD&ĐT-HTQT (13/4/2006)                         | Chấm dứt hoạt động |
| 187 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Kinh tế và Luật Berlin            | Đức                       | Thạc sĩ | Kế toán tài chính và quản trị                         | 947/QĐ-BGDĐT (09/3/2011)<br>1743/QĐ-ĐHM (25/11/2015) |                    |
| 188 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Thương mại Toulon                 | Pháp                      | Thạc sĩ | Quản lý công nghiệp                                   | 7562/QĐ-BGDĐT (14/10/2009)                           | Chấm dứt hoạt động |
| 189 | Trường ĐH Công nghệ Swinburne                    | Úc                            | Thạc sĩ | Quản trị nhân sự                | 1257/QĐ-BGDĐT (05/4/2010)                   | Chấm dứt hoạt động        |         |   |  |                    |
| 190 | Trường ĐH Công nghệ Swinburne                    | Úc                            | Cử nhân | Kinh doanh, Công nghệ thông tin | 6366/QĐ-BGDĐT (22/9/2008)                   | Chấm dứt hoạt động        |         |   |  |                    |
| 191 | 55 Trường ĐH Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh           | Trường ĐH Bolton              | Anh     | Cử nhân                         | Quản trị Kinh doanh                         | 3592/HTQT (10/5/2005)     |         |   |  |                    |
|     |  |                               |         |                                 | Kế toán                                     | 555/QĐ-BGDĐT (06/02/2013) |         |   |  |                    |
| 192 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ | Thụy Sĩ                   | Thạc sĩ | Hệ thống thông tin kinh doanh                         | 425/QĐ-BGDĐT (27/01/2010)                            | Chấm dứt hoạt động |
| 193 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ | Thụy Sĩ                   | Thạc sĩ | Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tài chính Ngân hàng  | 579/VPCP-QHQT<br>5192/QĐ-BGDĐT (22/11/2012)          | Hết hạn tuyển sinh |
| 194 |  |                               |         |                                 | Trường ĐH Bolton                            | Anh                       | Thạc sĩ | Quản trị Kinh doanh                                   | 3592/HTQT (10/5/2005)<br>5502/QĐ-BGDĐT (11/12/2012)  | Hết hạn tuyển sinh |
| 195 | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Tây Bắc Thụy Sĩ      | Thụy Sĩ                       | Cử nhân | Quản trị Quốc tế                | 10879/BGDĐT-ĐTVNN (21/12/2009)              | Chấm dứt hoạt động        |         |   |  |                    |
| 196 | 56 Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh | Trường ĐH Québec à Chicoutimi | Canada  | Cử nhân                         | Quản trị Kinh doanh                         | 2088/QĐ-BGDĐT (05/6/2012) |         |   |  |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                               | Nước     | Văn bằng          | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú            |
|-----|-------------------------|--|----------|-------------------|---|---|--------------------|
| 197 | Trường ĐH Ngoại thương  | Trường ĐH Nantes                                 | Pháp     | Thạc sĩ Thực hành | Khoa học Pháp lí, chính trị, Kinh tế và Quản lí       | 3401/QĐ-BGDĐT<br>(29/6/2007)<br>536/QĐ-BGDĐT<br>(10/02/2012)<br>3611/QĐ-BGDĐT<br>(11/09/2014)<br>1769/QĐ-ĐHNT<br>(15/10/2015)<br>2263/QĐ-ĐHNT<br>04/12/2015 |                    |
| 198 |                         | Trường ĐH Bedfordshire                           | Anh      | Cử nhân           | Kinh doanh  | 5365/QĐ-BGDĐT<br>(20/8/2008)<br>3333/QĐ-BGDĐT<br>(27/8/2013)  |                    |
| 199 |                         | Trường ĐH Minh Truyền                            | Đài Loan | Cử nhân           | Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tài chính            | 338/QĐ-BGDĐT<br>(25/01/2013)  |                    |
| 200 |                         | Trường ĐH La Trobe                               | Úc       | Thạc sĩ           | Kinh doanh quốc tế                                    | 205/QĐ-BGDĐT<br>(09/01/2007)<br>1326/QĐ-BGDĐT<br>(06/4/2012)<br>1516/QĐ-ĐHNT-ĐTQT<br>(09/9/2015)  |                    |
| 201 |                         | Trường ĐH Rennes 2                               | Pháp     | Thạc sĩ           | Nghiên cứu Quốc tế: Châu Âu và Châu Á                 | 4726/QĐ-BGDĐT<br>(23/7/2009)<br>5710/QĐ-BGDĐT<br>(02/12/2013)   |                    |
| 202 |                         | Trường ĐH Rennes 1                               | Pháp     | Thạc sĩ           | Tài chính - Quản lí Ngân quỹ                          | 3118/QĐ-BGDĐT<br>(01/8/2011)  |                    |
| 203 |                         | Trường ĐH Stirling                               | Anh      | Thạc sĩ           | Quản trị Kinh doanh chuyên ngành Tài chính            | 3900/QĐ-BGDĐT<br>(31/8/2011)  | Chấm dứt hoạt động |
| 204 |                         | Trường ĐH Meiho                                  | Đài Loan | Thạc sĩ           | Quản trị Kinh doanh                                   | 4929/QĐ-BGDĐT<br>(05/10/2011)<br>946/QĐ-ĐHNT-ĐTQT<br>(05/5/2016)  |                    |
| 205 |                         | Trường Kinh doanh Shidler thuộc Trường ĐH Hawaii | Hoa Kỳ   | Thạc sĩ           | Quản trị Kinh doanh                                   | 4891/QĐ-BGDĐT<br>(03/10/2011)   |                    |
| 206 |                         | Trường ĐH London Metropolitan                    | Anh      | Cử nhân           | Tài chính<br>Kinh tế học<br>Dịch vụ tài chính quốc tế | 1231/QĐ-BGDĐT<br>(30/3/2012)  |                    |
| 207 |                         | Trường Kinh doanh Niels Brock Copenhagen         | Đan Mạch | Cử nhân thực hành | Quản lí Tài chính và Dịch vụ                          | 4398/QĐ-BGDĐT<br>(01/10/2010)<br>6299/QĐ-BGDĐT<br>(31/12/2014)  |                    |
| 208 |                         | Trường ĐH Nantes                                 | Pháp     | Thạc sĩ           | Tài chính và Thương mại quốc tế                       | 4018/QĐ-BGDĐT<br>(27/09/2013)   |                    |
| 209 |                         | Trường ĐH Minot State                            | Hoa Kỳ   | Cử nhân           | Kinh doanh quốc tế<br>Tài chính                       | 3170/QĐ-BGDĐT<br>(27/08/2014)   |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam                                 | Đối tác nước ngoài                    | Nước   | Văn bằng              | Chuyên ngành   | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú   |  |
|-----|---|---------------------------------------|--|-----------------------|--|--|---|--|
| 210 |   | Trường ĐH Bedfordshire                | Anh  | Thạc sĩ               | Quản trị và Kinh doanh   | 5364/QĐ-BGDĐT<br>(20/8/2008)<br>256/QĐ-BGDĐT<br>(23/1/2015)      |   |  |
| 211 |   | Trường ĐH Shute                       | Đài Loan                                       | Thạc sĩ               | Quản trị Kinh doanh  | 1256/QĐ-BGDĐT<br>(05/4/2010)                                     | Chấm dứt hoạt động  |  |
| 212 |   | Trường ĐH Fraincois Rabelais de Tours | Pháp   | Licence Général       | Luật, Kinh tế và Quản lí   | 1351/QHQT<br>5784/QĐ-BGDĐT<br>(12/10/2006)                       | Chấm dứt hoạt động  |  |
| 213 |   | Trường Quản lý BI                     | Na Uy  | Thạc sĩ               | Quản trị Kinh doanh  | 8458/QĐ-BGDĐT<br>(26/11/2009)                                    | Chấm dứt hoạt động  |  |
| 214 |   | Trường ĐH Tây Anh Quốc                | Anh  | Thạc sĩ thí điểm      | Luật kinh tế và Thương mại quốc tế                                   | 2585/QĐ-BGDĐT<br>(22/7/2015)                                     |   |  |
| 215 | 58  | Trường ĐH Nguyễn Tất Thành            | Tổ chức Edexcel (Văn phòng Nam Á tại Malaysia) | Anh                   | Cao đẳng   | Quản trị Khách sạn   | 5882/QĐ-BGDĐT<br>(17/12/2010)<br>2073/QĐ-BGDĐT<br>(20/6/2016) |  |
| 216 |   |                                       | Trường ĐH Coventry                             | Anh                   | Cử nhân  | Kinh doanh Quốc tế<br>Kế toán tài chính trong kinh doanh quốc tế | 1493/QĐ-BGDĐT<br>(28/4/2014)                                  |  |
| 217 |   |                                       | Tổ chức Edexcel                                | Anh                   | Cao đẳng   | Kinh doanh chuyên ngành Quản trị và chuyên ngành Kế toán         | 587/QĐ-BGDĐT<br>(08/02/2013)<br>2351/QĐ-BGDĐT<br>(07/7/2016)  |  |
| 218 |   |                                       | Tổ chức Edexcel                                | Anh                   | Cao đẳng   | Công nghệ May và Thời trang<br>Thiết kế đồ họa                   | 721/QĐ-BGDĐT<br>(04/03/2014)                                  |  |
| 219 |   |                                       | Trường ĐH AIMST                                | Malaysia              | Cử nhân  | Dược   | 52/QĐ-BGDĐT<br>(8/1/2015)                                     |  |
| 220 |   |                                       | Trường ĐH Meiho                                | Đài Loan              | Thạc sĩ  | Điều dưỡng   | 1733/QĐ-BGDĐT<br>(09/5/2012)<br>2661/QĐ-BGDĐT<br>(02/8/2016)  |  |
| 221 |   |                                       | Trường ĐH Gloucestershire                      | Anh                   | Cử nhân  | Quản trị khách sạn chiến lược                                    | 2432/QĐ-BGDĐT<br>(04/7/2012)                                  | Chấm dứt hoạt động                         |
| 222 |   |                                       | Học viện FTMS Global                           | Singapore             | Trung cấp<br>Cao đẳng  | Tài chính Kế toán  | 2991/QĐ-BGDĐT<br>(22/7/2011)                                  | Chấm dứt hoạt động                         |
| 223 |   |                                       | Trường CĐ Kỹ thuật Chisholm                    | Úc                    | Diploma  | Quản trị Kinh doanh<br>Tiếp thị Kinh doanh                       | 1748/QĐ-BGDĐT<br>(11/5/2010)                                  | Chấm dứt hoạt động                         |
| 224 |   |                                       | 59   | Trường ĐH Nguyễn Trãi | Tập đoàn Giáo dục Tyndale<br>Tổ chức Edexcel<br>Trường ĐH Sunderland | Singapore  | BTEC HND<br>Cử nhân   | Quản trị Kinh doanh<br>Tài chính ngân hàng |
| 225 | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ | Đức                                   |  |                       | Cử nhân  | Quản trị Kinh doanh quốc tế                                      | 238/QĐ-BGDĐT<br>(12/01/2011)                                  | Chấm dứt hoạt động                         |

| TT  |    | Cơ sở giáo dục Việt Nam                            | Đối tác nước ngoài                              | Nước       | Văn bằng            | Chuyên ngành  | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú            |
|-----|----|--|---|------------|---------------------|---|---|--------------------|
| 226 | 60 | Trường ĐH Nha Trang                                | Trường ĐH Tromso                                | Na Uy      | Thạc sĩ             | Kinh tế quản lý thủy sản và nuôi trồng                                      | 3890/QĐ-BGDĐT<br>(27/7/2007)<br>3488/BGDĐT-ĐTVNN<br>(18/6/2010)   | Chấm dứt hoạt động |
| 227 | 61 | Trường ĐH Nội vụ Hà Nội                            | Trường ĐH Lumiere Lyon 2                        | Pháp       | Thạc sĩ             | Quản trị Nhân lực và Luật trong Dịch vụ công                                | 1945/QĐ-BGDĐT<br>(30/5/2014)<br>5445/QĐ-BGDĐT<br>(18/11/2014)     | Chấm dứt hoạt động |
| 228 | 62 | Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh                 | Trường ĐH Newcastle                             | Úc         | Cử nhân             | Công nghệ thông tin<br>Công nghệ sinh học<br>Khoa học và Quản lý Môi trường | 167/QĐ-BGDĐT<br>(10/01/2011)                                      | Hết hạn tuyển sinh |
| 229 |    |  | Trường ĐH Newcastle                             | Úc         | Cử nhân             | Kinh doanh  | 3046/QĐ-BGDĐT<br>(26/7/2011)                                      |                    |
| 230 |    |  | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Van Hall Larenstein | Hà Lan     | Cử nhân             | Thương mại  | 3091/QĐ-BGDĐT<br>(29/7/2011)                                      |                    |
| 231 | 63 | Trường ĐH Nông nghiệp Hà Nội                       | Hội đồng Liên ĐH Cộng đồng Pháp ngữ Bỉ          | Bỉ         | Thạc sĩ             | Kinh tế và xã hội học nông thôn   | 5725/BGDĐT- ĐTVNN<br>(09/7/2009)<br>4592/QĐ-BGDĐT<br>(10/10/2013) | Hết hạn tuyển sinh |
| 232 |    |  | Trường ĐH Vân Nam                               | Trung Quốc | Cử nhân             | Nông nghiệp   | 5302/BGDĐT- ĐTVNN<br>(29/6/2009)                                  | Chấm dứt hoạt động |
| 233 | 64 | Trường ĐH Quốc tế Bắc Hà                           | Trường ĐH Griffith                              | Úc         | Cử nhân             | Kinh tế<br>Kỹ thuật điện tử<br>Kỹ thuật máy tính<br>Công nghệ thông tin     | 9596/BGDĐT-ĐTVNN<br>(30/10/2009)                                  | Chấm dứt hoạt động |
| 234 | 65 | Trường ĐH Quốc tế Hồng Bàng                        | Trường ĐH Nghĩa Thủ                             | Đài Loan   | Thạc sĩ             | Quản trị Kinh doanh   | 1081/QĐ-BGDĐT<br>(18/3/2011)<br>6099/QĐ-BGDĐT<br>(27/12/2016)     |                    |
| 235 |    |  | Trường ĐH Saint Louis                           | Thái Lan   | Thạc sĩ             | Khoa học điều dưỡng   | 5129/QĐ-BGDĐT<br>(20/11/2012)                                     | Chấm dứt hoạt động |
| 236 |    |  | Trường ĐH Northern Colorado                     | Hoa Kỳ     | Thạc sĩ             | Điều dưỡng  | 50/QĐ-BGDĐT<br>(05/01/2017)                                       |                    |
| 237 | 66 | Trường ĐH Sài Gòn                                  | Học viện Giáo dục ĐH Kaplan                     | Singapore  | Diploma             | Quản trị Kinh doanh   | 1357/QĐ-BGDĐT<br>(06/4/2011)                                      | Chấm dứt hoạt động |
| 238 |    |  | Trường ĐH IMC-Krems                             | Áo         | Cử nhân             | Quản trị kinh doanh và Quản lý Thương mại điện tử                           | 1498/QĐ-BGDĐT<br>(28/4/2014)                                      |                    |
| 239 | 67 | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên                | Trường ĐH Feng Chia                             | Đài Loan   | Cử nhân<br>Thạc sĩ  | Kỹ thuật điện<br>Kỹ thuật cơ khí  | 7510/BGDĐT-ĐTVNN<br>(15/10/2013)                                  |                    |
| 240 |    |  | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng Fontys              | Hà Lan     | Kỹ sư               | Công nghệ thông tin   | 10707/BGDĐT-ĐTVNN<br>(11/12/2009)                                 | Chấm dứt hoạt động |
| 241 | 68 | Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh         | Tổ chức Edexcel<br>Trường ĐH Sunderland         | Anh        | BTEC HND<br>Cử nhân | Quản trị Kinh doanh<br>Kỹ thuật Điện - Điện tử                              | 1995/QĐ-BGDĐT<br>(28/5/2012)                                      |                    |
| 242 | 69 | Trường ĐH Sư phạm Thể dục thể thao TP. Hồ Chí Minh | Học viện Thể dục thể thao Quảng Châu            | Trung Quốc | Thạc sĩ             | Giáo dục học Thể dục thể thao chuyên ngành Giáo dục thể chất                | 226/QĐ-BGDĐT<br>(17/01/2013)                                      |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                  | Nước                                     | Văn bằng    | Chuyên ngành      | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú  |                    |
|-----|-------------------------|-------------------------------------|--|-------------|-------------------|---|--|--------------------|
| 243 | 70                      | Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh   | Trường ĐH Sư phạm Phúc Kiến              | Trung Quốc  | Thạc sĩ           | Hán ngữ quốc tế   | 1232/QĐ-BGDĐT<br>(30/3/2012)   |                    |
| 244 |                         |                                     | Trường ĐH Houston                        | Hoa Kỳ      | Thạc sĩ           | Giáo dục (Chương trình và phương pháp giảng dạy)                              | 1233/QĐ-BGDĐT<br>(30/3/2012)   |                    |
| 245 |                         |                                     | Trường ĐH Caen Basse-Normandie           | Pháp        | Thạc sĩ           | Khoa học Giáo dục   | 1071/QĐ-BGDĐT<br>(27/03/2014)  |                    |
| 246 |                         |                                     | Trường ĐH Victoria Wellington            | New Zealand | Thạc sĩ           | Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh                                    | 4245/QĐ-BGDĐT<br>(08/10/2015)  |                    |
| 247 | 71                      | Trường ĐH Tài chính - Marketing     | Trường ĐH HELP                           | Malaysia    | Thạc sĩ           | Quản trị Kinh doanh   | 3899/QĐ-BGDĐT<br>(31/8/2011)   |                    |
| 248 |                         |                                     | Trường ĐH HELP                           | Malaysia    | Cử nhân           | Kinh doanh các chuyên ngành Kế toán, Tài chính, Marketing, Kinh doanh quốc tế | 2966/QĐ-BGDĐT<br>(14/8/2013)   |                    |
| 249 |                         |                                     | Trường ĐH Bách khoa Tây Bắc              | Hoa Kỳ      | Thạc sĩ           | Quản trị Kinh doanh   | 3915/QĐ-BGDĐT<br>(25/9/2012)   | Chấm dứt hoạt động |
| 250 |                         |                                     | Trường ĐH IMC-Krems                      | Áo          | Thạc sĩ           | Kinh doanh quốc tế và Quản lý xuất khẩu                                       | 4891/QĐ-BGDĐT<br>(21/10/2013)  | Chấm dứt hoạt động |
| 251 | 72                      | Trường ĐH Thăng Long                | Trường ĐH Nice Sophia Antipolis          | Pháp        | Thạc sĩ           | Quản trị chuyên ngành Kinh doanh và Quản lý quốc tế                           | 2680/QĐ-BGDĐT<br>(24/7/2012)<br>3757/QĐ-BGDĐT<br>(17/09/2014)<br>4579/QĐ-BGDĐT<br>(14/10/2016) |                    |
| 252 |                         |                                     | Trường Kinh doanh Niels Brock Copenhagen | Đan Mạch    | Cử nhân           | Quản trị kinh doanh chuyên ngành Tài chính và chuyên ngành Marketing          | 2057/QĐ-BGDĐT<br>(17/6/2016)   |                    |
| 253 | 73                      | Trường ĐH Thể dục thể thao Bắc Ninh | Trường ĐH Sư phạm Quảng Tây              | Trung Quốc  | Thạc sĩ           | Giáo dục thể chất và Huấn luyện thể thao                                      | 3586/QĐ-BGDĐT<br>(15/9/2015)   |                    |
| 254 |                         |                                     | Trường ĐH Dân tộc Quảng Tây              | Trung Quốc  | Cử nhân           | Quản trị Kinh doanh   | 2414/QĐ-BGDĐT<br>(14/5/2007)<br>931/QĐ-BGDĐT<br>(06/3/2012)                                    |                    |
| 255 |                         |                                     | Trường ĐH Rouen                          | Pháp        | Cử nhân thực hành | Thương mại hóa các dịch vụ Ngân hàng - Tài chính                              | 677/QĐ-BGDĐT<br>(22/02/2013)   |                    |
| 256 |                         |                                     | Trường ĐH Nam Toulon Var                 | Pháp        | Cử nhân thực hành | Quản trị các Tổ chức, chuyên ngành Quản lý nhân sự và Điều hành dự án         | 8246/QĐ-BGDĐT<br>(14/8/2007)<br>3360/QĐ-BGDĐT<br>(11/8/2011)<br>3276/QĐ-BGDĐT<br>(29/08/2014)  |                    |
| 257 |                         |                                     | Trường ĐH Nam Toulon Var                 | Pháp        | Licence           | Bảo hiểm, Ngân hàng, Tài chính chuyên ngành Ngân hàng - Bảo hiểm              | 3022/QĐ-BGDĐT<br>(20/4/2009)<br>3906/QĐ-BGDĐT<br>(13/9/2013)                                   |                    |
| 258 |                         |                                     | Trường ĐH Jean Moulin Lyon 3             | Pháp        | Thạc sĩ           | Tài chính   | 6207/QĐ-BGDĐT<br>(17/9/2008)<br>3654/QĐ-BGDĐT<br>(06/9/2013)                                   |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài   | Nước                                     | Văn bằng   | Chuyên ngành            | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú  |                    |
|-----|-------------------------|----------------------|--|------------|-------------------------|--|--|--------------------|
| 259 | 74                      | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Jean Moulin Lyon 3             | Pháp       | Licence Professionnelle | Thương mại   | 4198/QĐ-BGDĐT (13/8/2007)<br>556/QĐ-BGDĐT (06/02/2013)   |                    |
| 260 |                         |                      | Trường ĐH Khoa học Ứng dụng IMC, Krems   | Áo         | Thạc sĩ                 | Quản trị Kinh doanh  | 669/QĐ-BGDĐT (10/02/2010)                                |                    |
| 261 |                         |                      | Trường ĐH Paul Cezanne (Aix Marseille 3) | Pháp       | Licence Professionnelle | Thương mại   | 4352/QĐ-BGDĐT (17/8/2007)<br>617/QĐ-BGDĐT (20/02/2013)   |                    |
| 262 |                         |                      | Trường ĐH Montpellier I                  | Pháp       | Cử nhân                 | Quản trị Kinh doanh  | 2990/QĐ-BGDĐT (22/7/2011)                                |                    |
| 263 |                         |                      | Trường ĐH Montpellier I                  | Pháp       | Thạc sĩ                 | Chiến lược kinh doanh  | 3092/QĐ-BGDĐT (29/7/2011)                                |                    |
| 264 |                         |                      | Trường ĐH Trùng Khánh                    | Trung Quốc | Thạc sĩ                 | Quản trị Kinh doanh  | 2685/QĐ-BGDĐT (24/7/2012)                                |                    |
| 265 |                         |                      | Trường ĐH Houston - Clear Lake           | Hoa Kỳ     | Cử nhân                 | Tài chính,<br>Quản lý chăm sóc sức khỏe,<br>Marketing<br>Kế toán,<br>Kinh doanh,<br>Quản lý,<br>Hệ thống thông tin quản lý | 470/QĐ-BGDĐT (05/02/2013)                                |                    |
| 266 |                         |                      | Trường ĐH Lunghwa                        | Đài Loan   | Thạc sĩ                 | Quản trị Kinh doanh  | 616/QĐ-BGDĐT (20/02/2013)                                |                    |
| 267 |                         |                      | Trường ĐH Quebec a Trois Rivieres        | Canada     | Thạc sĩ                 | Quản trị Kinh doanh  | 3698/QĐ-BGDĐT (17/09/2014)                               |                    |
| 268 |                         |                      | Trường ĐH KH&CN Quốc gia Vân Lâm         | Đài Loan   | Thạc sĩ                 | Quản trị Kinh doanh  | 255/QĐ-BGDĐT (23/1/2015)                                 |                    |
| 269 |                         |                      | Trường ĐH Nice Sophia Antipolis          | Pháp       | Cử nhân                 | Kinh tế - Quản trị<br>Kinh tế  | 2205/QĐ-BGDĐT (05/3/2009)                                | Chấm dứt hoạt động |
| 270 |                         |                      | Trường ĐH Địa Trung Hải Aix - Marseille  | Pháp       | Licence Professionnelle | Ngân hàng - Bảo hiểm   | 3865/QĐ-BGDĐT (31/7/2006)                                | Chấm dứt hoạt động |
| 271 |                         |                      | Trường ĐH Nam Toulon Var                 | Pháp       | Thạc sĩ thực hành       | Kinh tế tri thức và lãnh thổ   | 3841/QĐ-BGDĐT (24/7/2007)                                | Chấm dứt hoạt động |
| 272 |                         |                      | Trường ĐH Nam Toulon Var                 | Pháp       | Licence Professionnelle | Quản trị chất lượng  | 170/QĐ-BGDĐT (12/01/2006)                                | Chấm dứt hoạt động |
| 273 | 75                      | Trường ĐH Thủy lợi   | Trường ĐH Liege                          | Bi         | Thạc sĩ thực hành       | Công trình thủy bền vững   | 5044/QĐ-BGDĐT (08/11/2010)<br>960/QĐ-BGDĐT (19/3/2014)   |                    |
| 274 |                         |                      | Trường ĐH Khoa học ứng dụng Saxion       | Hà Lan     | Cử nhân Kỹ sư           | Tài chính và Kiểm soát Kỹ thuật Điện-Điện tử   | 7546/QĐ-BGDĐT (27/11/2007)<br>5191/QĐ-BGDĐT (22/11/2012) |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài                 | Nước  | Văn bằng    | Chuyên ngành | Văn bản phê duyệt  | Ghi chú  |                    |
|-----|-------------------------|------------------------------------|---|-------------|--------------|--|--|--------------------|
| 275 | 76                      | Trường ĐH Tôn Đức Thắng            | Trường ĐH Kỹ thuật Ostrava                      | Séc         | Cử nhân      | Khoa học máy tính và Công nghệ tin học<br>Điện tử ứng dụng và thương mại   | 1472/QĐ-BGDĐT<br>(28/4/2014)   |                    |
| 276 |                         |                                    | Trường ĐH Khoa học và Công nghệ Long Hoa        | Đài Loan    | Cử nhân      | Điện tử viễn thông<br>Khoa học máy tính<br>Kỹ thuật điện<br>Quản trị Kinh doanh<br>Quản trị Kinh doanh quốc tế<br>Tài chính<br>Tiếng Anh | 4858/QĐ-BGDĐT<br>(30/9/2011)   |                    |
| 277 |                         |                                    | Trường ĐH Sư phạm Quảng Tây                     | Trung Quốc  | Cử nhân      | Hán ngữ văn học  | 4015/QĐ-BGDĐT<br>(03/8/2007)   | Chấm dứt hoạt động |
| 278 | 77                      | Trường ĐH Trà Vinh                 | Trường Southern Leyte State University of Sogod | Philippines | Thạc sĩ      | Quản lí  | 2075/QĐ-BGDĐT<br>(20/5/2011)<br>2148/QĐ-BGDĐT<br>(20/6/2014)                                 |                    |
| 279 |                         |                                    | Trường ĐH Vancouver Island                      | Canada      | Cử nhân      | Quản trị Kinh doanh  | 8334/BGDĐT-ĐTVNN<br>(22/9/2009)  | Chấm dứt hoạt động |
| 280 | 78                      | Trường ĐH Xây dựng                 | Trường ĐH Quốc gia Đài Loan                     | Đài Loan    | Thạc sĩ      | Dự án Xây dựng<br>Xây dựng công trình  | 3286/QĐ-BGDĐT<br>(26/8/2013)   |                    |
| 281 |                         |                                    | Trường Quản lý HEC - Ulg (ĐH Leige)             | Bi          | Thạc sĩ      | Quản lí công nghiệp<br>Quản lí<br>Kỹ thuật Quản lí   | 3974/QĐ-BGDĐT<br>(11/9/2010)<br>4055/QĐ-BGDĐT<br>(30/9/2014)<br>3696/QĐ-BGDĐT<br>(22/9/2016) |                    |
| 282 |                         |                                    | Trường ĐH Saitama                               | Nhật Bản    | Thạc sĩ      | Khoa học môi trường và Kỹ thuật xây dựng   | 2378/QĐ-BGDĐT<br>(8/7/2015)  |                    |
| 283 |                         |                                    | Trường ĐH KHUD Leipzig                          | CHLB Đức    | Thạc sĩ      | Khoa chuyên ngành Xây dựng công trình  | 350/QĐ-BGDĐT<br>(06/02/2017)   |                    |
| 284 | 79                      | Trường ĐH Yersin Đà Lạt            | Trường ĐH Assumption                            | Thái Lan    | Cử nhân      | Điều dưỡng<br>Quản trị Kinh doanh - Khách sạn & Du lịch<br>Khoa học máy tính   | 8842/BGDĐT-ĐTVNN<br>(05/10/2009)   | Chấm dứt hoạt động |
| 285 | 80                      | Trường ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch   | Trường ĐH Johannes Gutenberg Mainz              | Đức         | Bác sĩ       | Bác sĩ đa khoa   | 6693/BGDĐT-ĐTVNN<br>(30/9/2013)  |                    |
| 286 | 81                      | Trường Trung cấp Đa ngành Vạn Xuân | Học viện Gordon TAFE                            | Úc          | Trung cấp    | Kỹ thuật Hệ thống máy tính   | 6768/QĐ-BGDĐT<br>(08/10/2008)  | Chấm dứt hoạt động |
| 287 | 82                      | TT SEAMEO RETRAC HCM               | Trường ĐH Camosun                               | Canada      | Chứng chỉ    | Giảng dạy tiếng Anh  | 3309/QĐ-BGDĐT<br>(07/5/2009)   | Chấm dứt hoạt động |
| 288 |                         |                                    | Trường ĐH Công nghệ Curtin                      | Úc          | Thạc sĩ      | Ngôn ngữ ứng dụng  | 3539/QĐ-BGDĐT<br>(13/07/2006)  |                    |

| TT  | Cơ sở giáo dục Việt Nam | Đối tác nước ngoài | Nước                              | Văn bằng                           | Chuyên ngành                 | Văn bản phê duyệt   | Ghi chú  |   |
|-----|-------------------------|--------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|---|--|---|
| 289 |                         | SEAMEO RELC        | Singapore                         | Post graduate                      | Giảng dạy Tiếng Anh          | 7869/SĐH<br>(14/9/1998)                                       | Chấm dứt hoạt động                                       |   |
| 290 | 83                      | Viện ĐH Mở Hà Nội  | Viện Kỹ thuật Box Hill            | Úc                                 | Cao đẳng                     | Điện tử - Viễn thông, Kỹ thuật Máy tính, Kế toán doanh nghiệp | 5390/QHQT<br>(19/6/2000)<br>3978/QĐ-BGDĐT<br>(26/9/2012) |   |
| 291 |                         |                    | Viện Kỹ thuật Box Hill            | Úc                                 | Cao đẳng                     | Quản trị Công nghệ thông tin (An ninh mạng)                   | 194/QĐ-BGDĐT<br>(15/01/2013)                             |   |
| 292 |                         |                    | Trường ĐH Công nghệ Trùng Khánh   | Trung Quốc                         | Cử nhân                      | Tài chính   | 4088/QĐ-BGDĐT<br>(02/10/2012)                            |   |
| 293 |                         |                    | Trường ĐH SEGi                    | Malaysia                           | Thạc sĩ                      | Quản trị kinh doanh   | 1155/QĐ-BGDĐT<br>(03/04/2014)                            |   |
| 294 |                         |                    | Trường ĐH Công nghệ quốc gia MATI | Nga                                | Cử nhân                      | Công nghệ thông tin   | 2555/QĐ-BGDĐT<br>(23/5/2006)                             | Chấm dứt hoạt động                                |
| 295 |                         |                    | Trường Máy tính Genetic           | Singapore                          | Trung cấp                    | Tin học ứng dụng  | 963/QĐ-BGDĐT<br>(10/3/2008)                              | Chấm dứt hoạt động                                |
| 296 |                         |                    | Trường Máy tính Genetic           | Singapore                          | Cao đẳng                     | Tin học ứng dụng  | 963/QĐ-BGDĐT<br>(10/3/2008)                              | Chấm dứt hoạt động                                |
| 297 |                         |                    | Trường Máy tính Genetic           | Singapore                          | Cử nhân                      | Tin học ứng dụng  | 963/QĐ-BGDĐT<br>(10/3/2008)                              | Chấm dứt hoạt động                                |
| 298 |                         |                    | Trường ĐH Victoria                | Úc                                 | Thạc sĩ                      | Công nghệ thông tin ứng dụng                                  | 2010/QĐ-BGDĐT<br>(14/6/2016)                             |   |
| 299 |                         |                    | 84                                | Viện Khoa học Thủy lợi (Bộ NNPTNT) | ĐH Khoa học ứng dụng Cologne | Đức   | Thạc sĩ  | Quản lý Công nghệ và Tài nguyên khu vực nhiệt đới |